

CHỈ DẪN & HỆ THỐNG HÓA
CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ
HỘ TỊCH VÀ ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

LUẬT GIA: THÁI HOẠT

(Sưu tầm, tuyển chọn và biên soạn)

CHỈ DẪN VÀ HỆ THỐNG HÓA CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ HỘ TỊCH VÀ ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH

- CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ HỘ TỊCH VÀ ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH.
- CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN HỘ TỊCH VÀ ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH.
- CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN HỘ TỊCH VÀ ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH TRONG CÁC HIỆP ĐỊNH TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VÀ PHÁP LÝ GIỮA NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM VỚI CÁC NƯỚC...

**NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG
HÀ NỘI - 2001**

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH

SÁCH GỒM HAI PHẦN:

Phần A: Chỉ dẫn các quy định pháp luật về hộ tịch và đăng ký hộ tịch.

Phần này đưa ra 38 vấn đề về hộ tịch và đăng ký hộ tịch (như: khai sinh và đăng ký khai sinh, kết hôn và đăng ký kết hôn...) và chỉ dẫn các văn bản pháp luật hiện hành quy định về vấn đề đó. Ví dụ: vấn đề khai sinh và đăng ký khai sinh được quy định tại Điều 55, 56 Bộ luật Dân sự 1995 (trang...); Mục 1 Chương III Nghị định số 83/1998/NĐ-CP (10.10.1998) của Chính phủ về đăng ký hộ tịch (trang....); Mục A Phần I Thông tư số 12/1999/TT-BTP (25.6.1999) của Bộ Tư pháp hướng dẫn Nghị định số 83/1998/NĐ-CP (10.10.1998) của Chính phủ về đăng ký hộ tịch (trang...); Điều 5 Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em 1991 (trang...); Điều 3 Nghị định số 374/HĐBT (14.11.1991) hướng dẫn thi hành chi tiết Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em 1991 (trang...)

Phần B: Các văn bản pháp luật.

Phần này gồm 36 văn bản pháp luật hiện hành về hộ tịch và đăng ký hộ tịch được sắp xếp theo trình tự: từ văn bản có hiệu lực pháp lý cao nhất đến văn bản có hiệu lực pháp lý thấp hơn (Bộ luật, Luật, Pháp lệnh, Nghị định, Thông tư hướng dẫn...), từ văn bản quy định trực tiếp về hộ tịch và đăng ký hộ tịch đến các văn bản có liên quan, gồm 3 phần:

I. Các quy định pháp luật về hộ tịch và đăng ký hộ tịch.

II. Các quy định của pháp luật liên quan đến hộ tịch và đăng ký hộ tịch.

III. Các vấn đề liên quan đến hộ tịch và đăng ký hộ tịch trong các Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý giữa nước CHXHCN Việt Nam ký kết với các nước và văn bản hướng dẫn thi hành.

Cách sắp xếp này nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho độc giả dễ tìm hiểu và tìm được đầy đủ, chi tiết những quy định cần thiết về hộ tịch và đăng ký hộ tịch mà độc giả quan tâm.

PHẦN A. CHỈ DẪN CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ HỘ TỊCH VÀ ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH

	Trang
1. Hộ tịch và đăng ký hộ tịch	
• Chương II, Phần thứ nhất Bộ luật Dân sự	29
• Điều 1 Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch	55
2. Hộ tịch và đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài	
• Điều 5, Chương IV Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch	55
• Chương XI Luật Hôn nhân và gia đình	194
• Chương II Pháp lệnh Lãnh sự	298
• Điều 25, 26 Hiệp định tương trợ tư pháp về dân sự và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và Cộng hoà Pháp	320
• Điều 29 Hiệp định tương trợ tư pháp về dân sự và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và Cộng hoà nhân dân Trung Hoa	356
• Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý về các vấn đề dân sự và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và Liên bang Nga (trích)	357

• Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý về dân sự và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và CHXHCN Tiệp Khắc (trích)	365
• Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình, lao động và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và Cộng hoà Cu Ba (trích)	370
• Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và Cộng hoà Hungary (trích)	376
• Hiệp định tương trợ tư pháp về dân sự, gia đình và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và Cộng hoà Bungary (trích)	381
• Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và Cộng hoà Ba Lan (trích)	387
• Hiệp định tương trợ tư pháp về dân sự và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào (trích)	393
3. Khai sinh và đăng ký khai sinh	
• Điều 55, 56 Bộ luật Dân sự	29
• Mục 1 Chương III Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch	55
• Mục A Phần I Thông tư số 12/1999/TT - BTP ngày 25.6.1999 của Bộ Tư pháp hướng dẫn Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch	96
• Điều 5 Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em	235
• Điều 3 Nghị định số 374/HĐBT ngày 14.11.1991 hướng dẫn thi hành chi tiết Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em	236

4. Khai sinh và đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài

- Điều 68, 69, 70, 82, 86, 87, 88, 89, 90, 91 Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch 55
- Mục A Phần II Thông tư số 12/1999/TT - BTP ngày 25.6.1999 của Bộ Tư pháp hướng dẫn Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch 96
- Điều 7 Nghị định số 189/HĐBT ngày 04.6.1992 của Hội đồng Bộ trưởng về việc quy định chi tiết thi hành pháp lệnh Lãnh sự 304

5. Kết hôn và đăng ký kết hôn

- Điều 35, 57 Bộ luật Dân sự 29
- Mục 2 Chương III Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch 55
- Mục B Phần I Thông tư số 12/1999/TT - BTP ngày 25.6.1999 của Bộ Tư pháp hướng dẫn Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch 96
- Chương II Luật Hôn nhân và gia đình 194
- Điểm 1 Nghị quyết số 02/2000/NQ - HĐTP ngày 23.12.2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình 220

6. Kết hôn và đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài

- Điều 75, 76, 77, 78, 82, 83, 85, 89, 90, 91 Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch 55

- Điểm 4 Mục B Phần I, Mục C Phần II Thông tư số 12/1999/TT - BTP ngày 25.6.1999 của Bộ Tư pháp hướng dẫn Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch 96
- Chương II Nghị định số 184/CP ngày 30.11.1994 của Chính phủ quy định về thủ tục kết hôn, nhận con ngoài giá thú, nuôi con nuôi, nhận đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài 142
- Mục A, Mục B Phần II Thông tư liên bộ số 503/TT- LB ngày 25.5.1995 của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao và Bộ Nội vụ hướng dẫn chi tiết Nghị định 184/CP ngày 30.11.1994 của Chính phủ quy định thủ tục kết hôn nhận con ngoài giá thú, nuôi con nuôi, nhận đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài 162
- Điểm 1, 2, 3 Thông tư số 337/ TT-PLQT ngày 23.8.1995 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Thông tư liên bộ số 503/TT - LB ngày 25.5.1995 của Bộ Tư pháp - Ngoại giao - Nội vụ quy định chi tiết về thủ tục kết hôn, nhận con ngoài giá thú, nuôi con nuôi, nhận đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài 186
- Điều 103 Luật Hôn nhân và gia đình 194
- Điều 7 Nghị định số 189/HĐBT ngày 04.6.1992 của Hội đồng Bộ trưởng về việc quy định chi tiết thi hành pháp lệnh Lãnh sự 304
- Điều 24 Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý về các vấn đề dân sự và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và Liên bang Nga 357

- Điều 18 Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý về dân sự và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và CHXHCN Tiệp Khắc 365
- Điều 23 Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình, lao động và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và Cộng hoà Cu Ba 370
- Điều 31 Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và Cộng hoà Hungary 376
- Điều 20 Hiệp định tương trợ tư pháp về dân sự, gia đình và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và Cộng hoà Bungary 381
- Điều 23, 24, 25 Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và Cộng hoà Ba Lan 387
- Điều 25 Hiệp định tương trợ tư pháp về dân sự và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào 393

7. Khai tử và đăng ký khai tử

- Điều 60, 61, 62, 63, 64 Bộ luật Dân sự 29
- Mục 3 Chương III Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch 55
- Mục C Phần I Thông tư số 12/1999/TT - BTP ngày 25.6.1999 hướng dẫn Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch. 96

8. Khai tử và đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	
• Điều 71, 72, 73, 74, 82, 86, 87, 88, 98, 90, 91 Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch	55
• Mục B Phần II Thông tư số 12/1999/TT - BTP ngày 25.6.1999 của Bộ Tư pháp hướng dẫn Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch	96
• Điều 7 Nghị định số 189/HĐBT ngày 04.6.1992 của Hội đồng Bộ trưởng về việc quy định chi tiết thi hành pháp lệnh Lãnh sự	304
9. Nuôi con nuôi và đăng ký nhận nuôi con nuôi	
• Điều 40, 59 Bộ luật Dân sự	29
• Mục 4 Chương III Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch	55
• Mục D Phần I Thông tư số 12/1999/TT - BTP ngày 25.6.1999 của Bộ Tư pháp hướng dẫn Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch	96
• Chương VIII Luật Hôn nhân và gia đình	194
• Điều 7 Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em	235
10. Nuôi con nuôi và đăng ký nhận nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	
• Điều 75, 82, 83, 85, 89, 90, 91 Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch	55

- Chương IV Nghị định số 184/CP ngày 30.11.1994 của Chính phủ quy định về thủ tục kết hôn, nhận con ngoài giá thú, nuôi con nuôi, nhận đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài 142
- Mục D, Mục E Phần II Thông tư liên bộ số 503/TT- LB ngày 25.5.1995 của Bộ Tư pháp -Ngoại giao - Nội vụ hướng dẫn chi tiết Nghị định 184/CP ngày 30.11.1994 của Chính phủ quy định thủ tục kết hôn, nhận con ngoài giá thú, nuôi con nuôi, nhận đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài. 162
- Điểm 4,5 Thông tư số 337/ TT-PLQT ngày 23.8.1995 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Thông tư liên bộ số 503/ TT- LB ngày 25.5.1995 của Bộ Tư pháp - Ngoại giao - Nội vụ quy định chi tiết về thủ tục kết hôn, nhận con ngoài giá thú, nuôi con nuôi, nhận đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài. 186
- Điều 105 Luật Hôn nhân và gia đình 194
- Điều 23 Pháp lệnh Lãnh sự 298
- Điều 8 Nghị định số 189/HĐBT ngày 04.6.1992 của Hội đồng Bộ trưởng về việc quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Lãnh sự. 304
- Hiệp định hợp tác về nuôi con nuôi giữa nước CHXHCN Việt Nam và nước Cộng hoà Pháp (trích) 322
- Quy chế thực hiện Hiệp định hợp tác về nuôi con nuôi giữa CHXHCN Việt Nam và Cộng hoà Pháp (Ban hành kèm theo Quyết định số 142/2000/QĐ-TTg ngày 11.12.2000 của Thủ tướng Chính phủ) 330

• Thông tư số 04/2001/TT -BTP ngày 20.3.2001 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của quy chế thực hiện hiệp định hợp tác về nuôi con nuôi giữa CHXHCN Việt Nam và Cộng hoà Pháp	343
• Điều 30 Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý về các vấn đề dân sự và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và Liên bang Nga	357
• Điều 26, 27 Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý về dân sự và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và CHXHCN Tiệp Khắc	365
• Điều 28 Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình, lao động và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và Cộng hoà Cu Ba	370
• Điều 41 Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và Cộng hoà Hungary	376
• Điều 25 Hiệp định tương trợ tư pháp về dân sự, gia đình và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và Cộng hoà Bungary	381
• Điều 30, 31, 32 Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và Cộng hoà Ba Lan	387
• Điều 31 Hiệp định tương trợ tư pháp về dân sự và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào	393
11. Giám hộ và đăng ký giám hộ	
• Điều 50, 58, Mục 5 Chương II Phần thứ nhất Bộ luật Dân sự	29

• Mục 5 Chương III Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch	55
• Mục Đ Phần I Thông tư số 12/1999/TT - BTP ngày 25.6.1999 của Bộ Tư pháp hướng dẫn Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch	96
• Chương IX Luật Hôn nhân và gia đình	194
12. Giám hộ và đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	
• Điều 75 Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch	55
• Chương V Nghị định số 184/CP ngày 30.11.1994 của Chính phủ quy định về thủ tục kết hôn, nhận con ngoài giá thú, nuôi con nuôi, nhận đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài	142
• Mục G Phần II Thông tư liên bộ số 503/TT-LB ngày 25.5.1995 của Bộ Tư pháp - Ngoại giao - Nội vụ hướng dẫn chi tiết Nghị định 184/CP ngày 30.11.1994 của Chính phủ quy định thủ tục kết hôn, nhận con ngoài giá thú, nuôi con nuôi, nhận đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài	162
• Điều 106 Luật Hôn nhân và gia đình	194
• Điều 23 Pháp lệnh Lãnh sự	298
• Điều 8 Nghị định số 189/HĐBT ngày 04.6.1992 của Hội đồng Bộ trưởng về việc quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Lãnh sự.	304
• Điều 31,33 Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý về các vấn đề dân sự và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và Liên bang Nga	337

• Điều 28 Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý về dân sự và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và CHXHCN Tiệp Khắc	365
• Điều 29, 30, 31 Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình, lao động và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và Cộng hoà Cu Ba	370
• Điều 38, 39 Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và Cộng hoà Hungary	376
• Điều 26, 27, 28 Hiệp định tương trợ tư pháp về dân sự, gia đình và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và Cộng hoà Bungary	381
• Điều 34, 35, 36 Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và Cộng hoà Ba Lan	387
• Điều 32, 33, 34 Hiệp định tương trợ tư pháp về dân sự và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào	339
13. Nhận cha, mẹ, con và đăng ký việc nhận cha, mẹ, con	
• Điều 39 Bộ luật Dân sự	29
• Mục 6 Chương III Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch	55
• Mục E Phần I Thông tư số 12/1999/TT - BTP ngày 25.6.1999 của Bộ Tư pháp hướng dẫn Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch	96

• Chương VII Luật Hôn nhân và gia đình.	194
• Điểm 5 Nghị quyết số 02/2000/NQ - HĐTP ngày 23.12.2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình	220
• Điều 5 Nghị định số 374/HĐBT ngày 14.11.1991 hướng dẫn thi hành chi tiết Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em	236
14. Nhận cha, mẹ, con và đăng ký việc nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	
• Điều 75, 82 Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch	55
• Chương III Nghị định số 184/CP ngày 30.11.1994 của Chính phủ quy định về thủ tục kết hôn, nhận con ngoài giá thú, nuôi con nuôi, nhận đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài	142
• Mục C Phần II Thông tư liên bộ số 503/TT-LB ngày 25.5.1995 của Bộ Tư pháp - Ngoại giao - Nội vụ hướng dẫn chi tiết Nghị định 184/CP ngày 30.11.1994 của Chính phủ quy định thủ tục kết hôn, nhận con ngoài giá thú, nuôi con nuôi, nhận đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài	162
15. Thay đổi họ, tên, chữ đệm, cải chính họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh; xác định lại dân tộc và đăng ký việc thay đổi họ, tên, chữ đệm, cải chính họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh; xác định lại dân tộc	

• Điều 28, 29, 30, 41, 65, 66 Bộ luật Dân sự	29
• Mục 7 Chương III Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch	55
• Mục G Phần I Thông tư số 12/1999/TT - BTP ngày 25.6.1999 của Bộ Tư pháp hướng dẫn Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch	96
16. Thay đổi họ, tên, chữ đệm, cải chính họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh; xác định lại dân tộc và đăng ký việc thay đổi họ, tên, chữ đệm, cải chính họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh; xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	
• Điều 79, 80, 81, 82 Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch	55
• Mục D Phần II Thông tư số 12/1999/TT - BTP ngày 25.6.1999 của Bộ Tư pháp hướng dẫn Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch	96
17. Quốc tịch, thay đổi quốc tịch và ghi vào sổ các thay đổi về quốc tịch	
• Điều 41 Bộ luật Dân sự	29
• Điều 4 Nghị định số 374/HĐBT ngày 14.11.1991 hướng dẫn thi hành chi tiết Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em	236
• Luật Quốc tịch Việt Nam (trích)	238
• Nghị định số 104/1998/NĐ-CP ngày 31.12.1998 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam	252

- Nghị định số 55/2000/NĐ -CP ngày 11.10.2000 của Chính phủ về việc sửa đổi một số điều của Nghị định số 104/1998/NĐ-CP ngày 31.12.1998 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam 275
- Thông tư liên tịch số 08/1998/BTC - BTP - BNG ngày 31.12.1998 của Bộ Tư pháp - Tài chính - Ngoại giao hướng dẫn mức thu nộp, quản lý và sử dụng lệ phí giải quyết việc nhập, trở lại, thôi quốc tịch Việt Nam và cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam. 279
- Quyết định số 60/1999/QĐ-TP-QT ngày 07.4.1999 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành mẫu giấy tờ về quốc tịch Việt Nam 283
- Thông tư số 09/1999/TT - BTP ngày 07.4.1999 của Bộ Tư pháp hướng dẫn việc cấp giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam 287
- 18. Các thay đổi hộ tịch khác và việc ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác (gồm các việc về ly hôn, xác định cha, mẹ, con, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự, huỷ hôn nhân trái pháp luật, hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên)
- Mục 1, Mục 3, Mục 6 Chương II Phần thứ nhất Bộ luật Dân sự 29
- Mục 8 Chương III Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng-ký hộ tịch 55

• Mục H Phần I Thông tư số 12/1999/TT - BTP ngày 25.6.1999 của Bộ Tư pháp hướng dẫn Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch	96
• Điều 41, 42, 43, Chương VII, Chương IX, Điều 92, 93 Luật Hôn nhân và gia đình	194
19. Các thay đổi hộ tịch khác và việc ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác có yếu tố nước ngoài (gồm các việc về ly hôn, xác định cha, mẹ, con, mất tịch, mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự, huỷ hôn nhân trái pháp luật, hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên)	
• Điều 79, 80, 81, 83, 84, 85 Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch	55
• Mục E Phần II Thông tư số 12/1999/TT - BTP ngày 25.6.1999 của Bộ Tư pháp hướng dẫn Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch	96
• Điểm 2, 5 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23.12.2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình	220
• Điều 19, 20, 21, 22, 23 Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý về các vấn đề dân sự và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và Liên bang Nga	357
• Điều 15, 16, 17 Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý về dân sự và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và CHXHCN Tiệp Khắc.	365

- Điều 18, 19, 20, 21, 22 Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình, lao động và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và Cộng hoà Cu Ba 370
 - Điều 28, 29 Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và Cộng hoà Hungary 376
 - Điều 16, 17, 18, 19 Hiệp định tương trợ tư pháp về dân sự, gia đình và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và Cộng hoà Bungary 381
 - Điều 21, 22, 33 Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và Cộng hoà Ba Lan 387
 - Điều 17, 18, 19, 20 Hiệp định tương trợ tư pháp về dân sự và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào 393
- 20 Đăng ký quá hạn, đăng ký lại các việc về hộ tịch (gồm đăng ký quá hạn việc khai sinh, khai tử; đăng ký lại việc sinh tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi).**
- Mục 9 Chương III Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch 55
 - Mục I Phần I Thông tư số 12/1999/TT - BTP ngày 25.6.1999 của Bộ Tư pháp hướng dẫn Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch. 96
- 21. Đăng ký quá hạn, đăng ký lại các việc về hộ tịch có yếu tố nước ngoài (gồm đăng ký quá hạn việc khai sinh, khai tử; đăng ký lại việc sinh tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi)**

• Điều 86, 87, 88, 89, 90, 91 Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch	55
• Mục Đ Phần II Thông tư số 12/1999/TT - BTP ngày 25.6.1999 của Bộ Tư pháp hướng dẫn Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch.	96
22. Phiếu lý lịch tư pháp và cấp phiếu lý lịch tư pháp	
• Thông tư liên tịch số 07/1999/TTLT/BTP-BCA ngày 08.02.1999 của Liên Bộ Tư pháp - Công an về việc quy định cấp phiếu lý lịch tư pháp	290
• Quyết định số 146/2000/QĐ-BTC ngày 18.9.2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành mức thu lệ phí cấp phiếu lý lịch tư pháp	296
23. Lệ phí hộ tịch	
• Điều 7 Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch	55
• Quyết định số 57/2000/QĐ - BTC ngày 20.4.2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành mức thu lệ phí đăng ký hộ tịch	131
• Thông tư số 112/2000/TT - BTC ngày 21.11.2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ-quản lý, sử dụng lệ phí đăng ký hộ tịch	138
• Điểm 6 Thông tư số 337/TT-PLQT ngày 23.8.1995 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Thông tư liên bộ số 503/ TT-LB ngày 25.5.1995 của Bộ Tư pháp - Ngoại giao - Nội vụ quy định chi tiết về thủ tục kết hôn nhận con ngoài giá thú, nuôi con nuôi, nhận đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài	186

• Thông tư liên tịch số 08/1998/BTC - BTP - BNG ngày 31.12.1998 của Bộ Tài chính - Bộ Tư pháp - Bộ Ngoại giao hướng dẫn mức thu nộp, quản lý và sử dụng lệ phí giải quyết việc nhập, trở lại, thôi quốc tịch Việt Nam và cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam	283
• Quyết định số 146/2000/QĐ-BTC ngày 18.9.2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành mức thu lệ phí cấp phiếu lý lịch tư pháp	296
• Điều 10 Nghị định số 189/HĐBT ngày 04.6.1992 của Hội đồng Bộ trưởng về việc quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Lãnh sự	304
24. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tư pháp trong quản lý hộ tịch	
• Điều 8, 84, 85 Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch	55
• Điểm 4 Mục E Phần II Thông tư số 12/1999/TT - BTP ngày 25.6.1999 của Bộ Tư pháp hướng dẫn Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch	96
• Điều 2, 38 Nghị định số 184/CP ngày 30.11.1994 của Chính phủ quy định về thủ tục kết hôn, nhận con ngoài giá thú, nuôi con nuôi, nhận đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài	142
• Phần I Thông tư liên bộ số 503/ TT- LB ngày 25.5.1995 của Bộ Tư pháp - Ngoại giao - Nội vụ hướng dẫn chi tiết Nghị định 184/CP ngày 30.11.1994 của Chính phủ quy định thủ tục kết hôn, nhận con ngoài giá thú, nuôi con nuôi, nhận đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài	162

- Điều 11 Quy chế thực hiện Hiệp định hợp tác về nuôi con nuôi giữa CHXHCN Việt Nam và Cộng hoà Pháp (Ban hành kèm theo Quyết định số 142/2000/QĐ-TTg ngày 11.12.2000 của Thủ tướng Chính phủ) 330
- 25. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Ngoại giao trong quản lý hộ tịch**
- Điều 8 Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch 55
 - Điều 3, 38 Nghị định số 184/CP ngày 30.11.1994 của Chính phủ quy định về thủ tục kết hôn, nhận con ngoài giá thú, nuôi con nuôi, nhận đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài 142
 - Phần I Thông tư liên Bộ số 503/ TT- LB ngày 25.5.1995 của Bộ Tư pháp - Ngoại giao - Nội vụ hướng dẫn chi tiết Nghị định 184/CP ngày 30.11.1994 của Chính phủ quy định thủ tục kết hôn, nhận con ngoài giá thú, nuôi con nuôi, nhận đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài 162
 - Điều 12 Quy chế thực hiện Hiệp định hợp tác về nuôi con nuôi giữa CHXHCN Việt Nam và Cộng hoà Pháp (Ban hành kèm theo Quyết định số 142/2000/QĐ-TTg ngày 11.12.2000 của Thủ tướng Chính phủ) 330
- 26. Nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài trong lĩnh vực quản lý và đăng ký hộ tịch**
- Điều 16 Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch 55

- Điểm 4 Mục B Phần I, Điểm 7 Mục E Phần II Thông tư số 12/1999/TT - BTP ngày 25.6.1999 của Bộ Tư pháp hướng dẫn Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch 96
- Khoản 2 Điều 4, Điều 5, Điều 38 Nghị định số 184/CP ngày 30.11.1994 của Chính phủ quy định về thủ tục kết hôn, nhận con ngoài giá thú, nuôi con nuôi, nhận đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài 142
- Phần I Thông tư liên bộ số 503/ TT- LB ngày 25.5.1995 của Bộ Tư pháp - Ngoại giao - Nội vụ hướng dẫn chi tiết Nghị định 184/CP ngày 30.11.1994 của Chính phủ quy định thủ tục kết hôn, nhận con ngoài giá thú, nuôi con nuôi, nhận đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài. 162
- Chương II Pháp lệnh Lãnh sự 304
- Mục II, IV, V Thông tư số 01/1991/TT-NG ngày 03 - 6- 1999 của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao quy định thể lệ hợp pháp hoá giấy tờ tài liệu 309
- 27. Nhiệm vụ, quyền hạn của UBND cấp tỉnh trong quản lý và đăng ký hộ tịch
- Điều 9, 83, 86, 87, 88, 89, 90, 91 Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch 55
- Phần II Thông tư số 12/1999/TT - BTP ngày 25.6.1999 của Bộ Tư pháp hướng dẫn Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch 96
- Khoản 1 Điều 4, Điều 38, 39 Nghị định số 184/CP ngày 30.11.1994 của Chính phủ quy định

về thủ tục kết hôn, nhận con ngoài giá thú, nuôi con nuôi, nhận đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài	142
• Phần I Thông tư liên bộ số 503/ TT- LB ngày 25.5.1995 của Bộ Tư pháp - Ngoại giao - Nội vụ hướng dẫn chi tiết Nghị định 184/CP ngày 30.11.1994 của Chính phủ quy định thủ tục kết hôn, nhận con ngoài giá thú, nuôi con nuôi, nhận đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài	162
• Điều 15 Quy chế thực hiện Hiệp định hợp tác về nuôi con nuôi giữa CHXHCN Việt Nam và Cộng hoà Pháp (Ban hành kèm theo Quyết định số 142/2000/QĐ-TTg ngày 11.12.2000 của Thủ tướng Chính phủ)	330
28. Nhiệm vụ, quyền hạn của UBND cấp huyện trong quản lý hộ tịch	
• Điều 10 Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch	55
29. Nhiệm vụ, quyền hạn của UBND cấp xã trong quản lý và đăng ký hộ tịch	
• Điều 11 Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch	55
• Phần I, Thông tư số 12/1999/TT - BTP ngày 25.6.1999 của Bộ Tư pháp hướng dẫn Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch	96
30. Cán bộ hộ tịch, tư pháp cấp xã.	
• Điều 12, 13, 14, 15 Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch	55

- Điểm 3 Mục A, Điểm 2 Mục C, Điểm 5 Mục D, Điểm 5 Mục E Phần I; Mục A Phần IV Thông tư số 12/1999/TT - BTP ngày 25.6.1999 của Bộ Tư pháp hướng dẫn Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch 96

31. Biểu mẫu, sổ sách hộ tịch

- Mục B Phần IV Thông tư số 12/1999/TT - BTP ngày 25.6.1999 của Bộ Tư pháp hướng dẫn Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch 96
- Quyết định số 1203 QĐ/TP-HT ngày 26.12.1998 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành biểu mẫu, sổ sách hộ tịch 128
- Phần IV Thông tư liên bộ số 503/ TT- LB ngày 25.5.1995 của Bộ Tư pháp - Ngoại giao - Nội vụ hướng dẫn chi tiết Nghị định 184/CP ngày 30.11.1994 của Chính phủ quy định thủ tục kết hôn, nhận con ngoài giá thú, nuôi con nuôi, nhận đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài 162
- Quyết định số 60/1999/QĐ-TP-QT ngày 07.4.1999 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành mẫu giấy tờ về quốc tịch Việt Nam 283
- Mục VI thông tư số 01/1999/TT-NG ngày 03-6-1999 của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao quy định thể lệ hợp pháp hoá giấy tờ, tài liệu 309

32. Giấy tờ hợp lệ thay thế

- Phần III Thông tư số 12/1999/TT - BTP ngày 25.6.1999 của Bộ Tư pháp hướng dẫn Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch 96

33. Chế độ lưu trữ sổ sách, hồ sơ hộ tịch	
• Điều 6 Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch	55
• Mục C Phần IV Thông tư số 12/1999/TT - BTP ngày 25.6. 1999 của Bộ Tư pháp hướng dẫn Nghị Định 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch	96
• Mục VI thông tư số 01/1999/TT-NG ngày 03.6.1999 của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao quy định thể lệ hợp pháp hoá giấy tờ, tài liệu	309
34. Cấp bản sao các giấy tờ về hộ tịch từ sổ gốc	
• Mục D Phần IV Thông tư số 12/1999/TT - BTP ngày 25.6.1999 hướng dẫn Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch	96
35. Chế độ thống kê, báo cáo về hộ tịch	
• Mục Đ Phần IV Thông tư số 12/1999/TT - BTP ngày 25.6.1999 của Bộ Tư pháp hướng dẫn Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch	96
• Phần III Thông tư liên bộ số 503/ TT- LB ngày 25.5.1995 của Bộ Tư pháp - Ngoại giao - Nội vụ hướng dẫn chi tiết Nghị định 184/CP ngày 30.11.1994 của Chính phủ quy định thủ tục kết hôn, nhận con ngoài giá thú, nuôi con nuôi, nhận đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài	162
36. Khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo về hộ tịch và đăng ký hộ tịch	
• Điều 92 Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch	55

- Phần V Thông tư số 12/1999/TT - BTP ngày 25.6.1999 của Bộ Tư pháp hướng dẫn Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch 96
 - Điều 32, 33 Nghị định số 184/CP ngày 30.11.1994 của Chính phủ quy định về thủ tục kết hôn, nhận con ngoài giá thú, nuôi con nuôi, nhận đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài 142
 - Điều 40 Luật Quốc tịch Việt Nam 238
- 37. Xử lý vi phạm đối với người có thẩm quyền trong việc quản lý và đăng ký hộ tịch**
- Điều 93 Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch 55
 - Điều 35 Nghị định số 184/CP ngày 30.11.1994 của Chính phủ quy định về thủ tục kết hôn, nhận con ngoài giá thú, nuôi con nuôi, nhận đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài 142
 - Điều 108 Luật Hôn nhân và gia đình 194
 - Khoản 1 Điều 19 Quy chế thực hiện Hiệp định hợp tác về nuôi con nuôi giữa CHXHCN Việt Nam và Cộng hoà Pháp (Ban hành kèm theo Quyết định số 142/2000/QĐ-TTg ngày 11.12.2000 của Thủ tướng Chính phủ) 330
- 38. Xử lý vi phạm đối với cá nhân, tổ chức vi phạm các quy định của Nhà nước trong việc đăng ký hộ tịch**
- Điều 94 Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch 55

- Điều 34 Nghị định số 184/CP, ngày 30.11.1994
của Chính phủ quy định về thủ tục kết hôn,
nhận con ngoài giá thú, nuôi con nuôi, nhận đỡ
đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài 142
- Điều 107 Luật Hôn nhân và gia đình 194
- Khoản 2 Điều 19 Quy chế thực hiện Hiệp định
hợp tác về nuôi con nuôi giữa CHXHCN Việt
Nam và Cộng hoà Pháp (Ban hành kèm theo
Quyết định số 142/2000/QĐ-TTg ngày
11.12.2000 của Thủ tướng Chính phủ) 322

PHẦN B. CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT

I. CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ HỘ TỊCH VÀ ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH

1. BỘ LUẬT DÂN SỰ (Trích).

PHẦN THỨ NHẤT

....

CHƯƠNG II

CÁ NHÂN

MỤC 1

NĂNG LỰC PHÁP LUẬT DÂN SỰ, NĂNG LỰC HÀNH VI DÂN SỰ CỦA CÁ NHÂN

Điều 16. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân

1- Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân có quyền dân sự và có nghĩa vụ dân sự.

2- Mọi cá nhân đều có năng lực pháp luật dân sự như nhau.

3- Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân có từ khi người đó sinh ra và chấm dứt khi người đó chết.

Điều 17. Nội dung năng lực pháp luật dân sự của cá nhân

Cá nhân có các quyền, nghĩa vụ dân sự sau đây:

1- Quyền nhân thân không gắn với tài sản và quyền nhân thân gắn với tài sản;

2- Quyền sở hữu, quyền thừa kế và các quyền khác đối với tài sản;

3- Quyền tham gia quan hệ dân sự và có nghĩa vụ phát sinh từ quan hệ đó.

Điều 18. Không hạn chế năng lực pháp luật dân sự của cá nhân

Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân không thể bị hạn chế, trừ trường hợp do pháp luật quy định.

Điều 19. Năng lực hành vi dân sự của cá nhân

Năng lực hành vi dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự.

Điều 20. Người thành niên, người chưa thành niên

Người từ đủ mười tám tuổi trở lên là người thành niên. Người chưa đủ mười tám tuổi là người chưa thành niên.

Điều 21. Năng lực hành vi dân sự của người thành niên

Người thành niên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, trừ trường hợp quy định tại Điều 24 và Điều 25 của Bộ luật này.

Điều 22. Năng lực hành vi dân sự của người chưa thành niên từ đủ sáu tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi

Người từ đủ sáu tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi khi xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý, trừ giao dịch nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi.

Trong trường hợp người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi có tài sản riêng đủ để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ, thì có thể tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự mà không đòi hỏi phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 23. Người không có năng lực hành vi dân sự

Người chưa đủ sáu tuổi, thì không có năng lực hành vi dân sự. Mọi giao dịch dân sự của người chưa đủ sáu tuổi đều phải do người đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện.

Điều 24. Mất năng lực hành vi dân sự

1- Khi một người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án ra quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận của tổ chức giám định có thẩm quyền.

Khi không còn căn cứ tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự, thì theo yêu cầu của chính người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự.

2- Mọi giao dịch dân sự của người mất năng lực hành vi dân sự đều do người đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện.

Điều 25. Hạn chế năng lực hành vi dân sự

1- Người nghiện ma túy hoặc nghiện các chất kích thích khác dẫn đến phá tán tài sản của gia đình, thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, cơ quan hoặc tổ chức hữu quan, Tòa án có thể ra quyết định tuyên bố là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

2- Người đại diện theo pháp luật của người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự và phạm vi đại diện do Tòa án quyết định. Mọi giao dịch dân sự liên quan đến tài sản của người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật, trừ giao dịch nhỏ nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày.

3- Khi không còn căn cứ tuyên bố một người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, thì theo yêu cầu của chính người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan, cơ quan hoặc tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự.

MỤC 2

QUYỀN NHÂN THÂN

Điều 26. Quyền nhân thân

Quyền nhân thân được quy định trong Bộ luật này là quyền dân

sự gắn liền với mỗi cá nhân, không thể chuyển giao cho người khác, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Không ai được lạm dụng quyền nhân thân của mình xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

Mọi người có nghĩa vụ tôn trọng quyền nhân thân của người khác.

Điều 27. Bảo vệ quyền nhân thân

Khi quyền nhân thân của một cá nhân bị xâm phạm, thì người đó có quyền:

- 1- Yêu cầu người vi phạm hoặc yêu cầu Tòa án buộc người vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm, xin lỗi, cải chính công khai;
- 2- Tự mình cải chính trên các phương tiện thông tin đại chúng;
- 3- Yêu cầu người vi phạm hoặc yêu cầu Tòa án buộc người vi phạm phải bồi thường thiệt hại về vật chất và thiệt hại về tinh thần.

Điều 28. Quyền đối với họ, tên

1- Mỗi cá nhân đều có quyền có họ, tên. Họ, tên của một người được xác định theo họ, tên khai sinh của người đó.

2- Cá nhân xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự theo họ, tên của mình đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận.

3- Việc sử dụng bí danh, bút danh không được gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

Điều 29. Quyền thay đổi họ, tên

1- Cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận việc thay đổi họ, tên trong các trường hợp sau đây:

a) Theo yêu cầu của người có họ, tên mà việc sử dụng họ, tên đó gây nhầm lẫn, ảnh hưởng đến tình cảm gia đình, đến danh dự, quyền, lợi ích hợp pháp của mình;

b) Theo yêu cầu của cha, mẹ nuôi về việc thay đổi họ, tên cho

con nuôi hoặc khi người con nuôi thôi không làm con nuôi và người này hoặc cha, mẹ đẻ yêu cầu lấy lại họ, tên mà cha, mẹ đẻ đã đặt;

c) Theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc người con khi xác định cha, mẹ cho con;

d) Thay đổi họ cho con từ họ của cha sang họ của mẹ hoặc ngược lại;

đ) Thay đổi họ, tên của người bị lưu lạc từ nhỏ mà tìm ra nguồn gốc huyết thống của mình;

e) Các trường hợp khác do pháp luật quy định.

2- Việc thay đổi họ, tên cho người từ đủ chín tuổi trở lên phải có sự đồng ý của người đó.

3- Việc thay đổi họ, tên không làm thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự được xác lập theo họ, tên cũ.

Điều 30. Quyền xác định dân tộc

1- Cá nhân khi sinh ra được xác định dân tộc theo dân tộc của cha, mẹ. Trong trường hợp cha và mẹ thuộc hai dân tộc khác nhau, thì dân tộc của người con được xác định là dân tộc của người cha hoặc dân tộc của người mẹ theo tập quán hoặc theo thoả thuận của cha, mẹ.

2- Người đã thành niên có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định lại dân tộc trong các trường hợp sau đây:

a) Xác định lại theo dân tộc của người cha hoặc người mẹ, nếu cha, mẹ thuộc hai dân tộc khác nhau;

b) Xác định lại theo dân tộc của cha đẻ, mẹ đẻ trong trường hợp làm con nuôi của người thuộc dân tộc khác.

Điều 31. Quyền của cá nhân đối với hình ảnh

1- Cá nhân có quyền đối với hình ảnh của mình.

2- Việc sử dụng hình ảnh của cá nhân phải được người đó đồng ý hoặc thân nhân của người đó đồng ý, nếu người đó đã chết, mất năng lực hành vi dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 32. Quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, thân thể

1- Cá nhân có quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, thân thể.

2- Không ai được xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, thân thể của người khác.

3- Khi một người bị tai nạn, bệnh tật mà tính mạng bị đe dọa, thì người phát hiện có trách nhiệm đưa đến cơ sở y tế; các cơ sở y tế của Nhà nước, tập thể và tư nhân không được từ chối việc cứu chữa mà phải tận dụng mọi phương tiện, khả năng hiện có để cứu chữa.

4- Việc thực hiện phương pháp chữa bệnh mới trên cơ thể một người, việc gây mê, mổ, cắt bỏ, cấy ghép bộ phận của thân thể phải được sự đồng ý của người đó; nếu người đó chưa thành niên, mất năng lực hành vi dân sự hoặc là bệnh nhân bất tỉnh, thì phải được sự đồng ý của cha, mẹ, người giám hộ hoặc người thân thích của người đó; trong trường hợp có nguy cơ đe dọa đến tính mạng của bệnh nhân mà không chờ được ý kiến của cha, mẹ, người giám hộ hoặc người thân thích của người đó, thì phải có quyết định của người đứng đầu cơ sở chữa bệnh.

5- Việc mổ tử thi chỉ được thực hiện khi đã có sự đồng ý của người quá cố được thể hiện rõ ràng trước khi người đó chết; trong trường hợp không có ý kiến của người quá cố, thì phải có sự đồng ý của cha, mẹ, người giám hộ hoặc người thân thích của người đó. Việc mổ tử thi cũng được thực hiện khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 33. Quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín

1- Danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

2- Không ai được xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của người khác.

Điều 34. Quyền đối với bí mật đời tư

1- Quyền đối với bí mật đời tư của cá nhân được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

2- Việc thu thập, công bố thông tin, tư liệu về đời tư của cá nhân phải được người đó đồng ý hoặc thân nhân của người đó đồng ý, nếu người đó đã chết, mất năng lực hành vi dân sự, trừ trường hợp thu thập, công bố thông tin, tư liệu theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và phải được thực hiện theo quy định của pháp luật.

3- Không ai được tự tiện bóc mở, thu giữ, tiêu huỷ thư tín, điện tín, nghe trộm điện thoại hoặc có hành vi khác nhằm ngăn chặn, cản trở đường liên lạc của người khác.

Chỉ trong những trường hợp được pháp luật quy định và phải có lệnh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới được tiến hành việc kiểm soát thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân.

Điều 35. Quyền kết hôn

Hôn nhân được xây dựng theo nguyên tắc một vợ, một chồng.

Nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình có quyền tự do kết hôn, không bên nào được ép buộc, lừa dối bên nào; không ai được cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ hoặc cưỡng ép kết hôn.

Việc tự do kết hôn giữa những người thuộc các dân tộc, tôn giáo khác nhau, giữa những người theo tôn giáo và không theo tôn giáo được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Điều 36. Quyền bình đẳng của vợ chồng

Vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình và trong giao lưu dân sự, cùng nhau xây dựng gia đình ấm no, bền vững, hoà thuận, hạnh phúc.

Điều 37. Quyền được hưởng sự chăm sóc giữa các thành viên trong gia đình

Các thành viên trong gia đình có quyền được hưởng sự chăm

sóc, giúp đỡ nhau phù hợp với truyền thống đạo đức tốt đẹp của gia đình Việt Nam.

Con, cháu chưa thành niên được hưởng sự chăm sóc, nuôi dưỡng của cha mẹ, ông bà; con, cháu có bốn phận kính trọng, chăm sóc và phụng dưỡng cha mẹ, ông bà.

Điều 38. Quyền ly hôn

Vợ hoặc chồng hoặc cả vợ chồng có quyền yêu cầu Tòa án cho chấm dứt quan hệ hôn nhân khi có lý do chính đáng.

Điều 39. Quyền nhận, không nhận cha, mẹ, con

1- Người không được nhận là cha, mẹ hoặc là con của người khác có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định mình là cha, mẹ hoặc là con của người đó theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, pháp luật về hộ tịch.

2- Người được nhận là cha, mẹ hoặc là con của người khác có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định mình không phải là cha, mẹ hoặc là con của người đó theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, pháp luật về hộ tịch.

Điều 40. Quyền được nuôi con nuôi và quyền được nhận làm con nuôi

Quyền được nuôi con nuôi và quyền được nhận làm con nuôi của mỗi người được pháp luật công nhận và bảo hộ.

Việc nhận con nuôi và được nhận làm con nuôi được thực hiện theo các điều kiện, trình tự, thủ tục do pháp luật về hôn nhân và gia đình, pháp luật về hộ tịch quy định.

Điều 41. Quyền đối với quốc tịch

Mỗi cá nhân đều có quyền có quốc tịch.

Việc công nhận, thay đổi, nhập quốc tịch, thôi quốc tịch Việt Nam được thực hiện theo điều kiện, trình tự, thủ tục do pháp luật về quốc tịch quy định.

Điều 42. Quyền được bảo đảm an toàn về chỗ ở

Cá nhân có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở.

Việc vào chỗ ở của một người phải được người đó đồng ý.

Không ai được vào chỗ ở của người khác trái với ý muốn của người đó. Chỉ trong trường hợp được pháp luật quy định và phải có lệnh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới được tiến hành khám xét chỗ ở của một người; việc khám xét phải theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

Điều 43. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo

1- Cá nhân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào.

2- Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

Điều 44. Quyền tự do đi lại, cư trú

1- Cá nhân có quyền tự do đi lại, tự do cư trú theo quy định của pháp luật. Việc đi lại, lựa chọn nơi cư trú do cá nhân quyết định phù hợp với nhu cầu, khả năng, hoàn cảnh của mình.

2- Quyền tự do đi lại, tự do cư trú của cá nhân chỉ có thể bị hạn chế theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

Điều 45. Quyền lao động

Cá nhân có quyền lao động.

Mọi người đều có quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm, nghề nghiệp, không bị phân biệt đối xử về giới tính, dân tộc, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo.

Điều 46. Quyền tự do kinh doanh

Quyền tự do kinh doanh của cá nhân được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Cá nhân có quyền lựa chọn hình thức, lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh, lập doanh nghiệp, tự do giao kết hợp đồng, thuê lao động và các quyền khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 47. Quyền tự do sáng tạo

1- Cá nhân có quyền tự do sáng tạo, nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, phát minh, sáng chế, sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất; có quyền sáng tác, phê bình văn học, nghệ thuật và tham gia các hoạt động văn hoá khác nhằm phát huy tài năng sáng tạo phù hợp với khả năng, sở trường của mình.

2- Quyền tự do sáng tạo được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ. Không ai có quyền cản trở, hạn chế quyền tự do sáng tạo của cá nhân.

3- Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền sở hữu đối với sản phẩm trí tuệ.

MỤC 3 NƠI CƯ TRÚ

Điều 48. Nơi cư trú

1- Nơi cư trú của một cá nhân là nơi người đó thường xuyên sinh sống và có hộ khẩu thường trú.

Trong trường hợp cá nhân không có hộ khẩu thường trú và không có nơi thường xuyên sinh sống, thì nơi cư trú của người đó là nơi tạm trú và có đăng ký tạm trú.

2- Khi không xác định được nơi cư trú của cá nhân theo quy định tại khoản 1 Điều này, thì nơi cư trú là nơi người đó đang sinh sống, làm việc hoặc nơi có tài sản hoặc nơi có phần lớn tài sản, nếu tài sản của người đó có ở nhiều nơi.

3- Cá nhân có thể lựa chọn một nơi khác với nơi cư trú của mình để xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 49. Nơi cư trú của người chưa thành niên

1- Nơi cư trú của người chưa thành niên là nơi cư trú của cha, mẹ; nếu cha, mẹ có nơi cư trú khác nhau, thì nơi cư trú của người chưa thành niên là nơi cư trú của cha hoặc mẹ mà người chưa thành niên thường xuyên chung sống.

2- Người chưa thành niên từ đủ mười lăm tuổi trở lên có thể có nơi cư trú khác với nơi cư trú của cha, mẹ, nếu được cha, mẹ đồng ý, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 50. Nơi cư trú của người được giám hộ

1- Nơi cư trú của người được giám hộ là nơi cư trú của người giám hộ.

2- Người được giám hộ từ đủ mười lăm tuổi trở lên có thể có nơi cư trú khác với nơi cư trú của người giám hộ, nếu được người giám hộ đồng ý, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 51. Nơi cư trú của vợ, chồng

Nơi cư trú của vợ, chồng là nơi vợ, chồng sống chung và được xác định theo quy định tại Điều 48 của Bộ luật này.

Vợ, chồng có thể có nơi cư trú khác nhau, nếu có thoả thuận.

Điều 52. Nơi cư trú của quân nhân

1- Nơi cư trú của quân nhân đang làm nghĩa vụ quân sự là nơi đơn vị của quân nhân đóng quân.

2- Nơi cư trú của sĩ quan quân đội, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng là nơi đơn vị đóng quân, trừ trường hợp họ có nơi cư trú theo quy định tại khoản 1 Điều 48 của Bộ luật này.

Điều 53. Nơi cư trú của người làm nghề lưu động

Nơi cư trú của người làm nghề lưu động trên tàu, thuyền, phương tiện hành nghề lưu động khác là nơi đăng ký tàu, thuyền, phương tiện đó, nếu họ không có nơi cư trú theo quy định tại khoản 1 Điều 48 của Bộ luật này.

MỤC 4
HỘ TỊCH

Điều 54. Đăng ký hộ tịch

1- Đăng ký hộ tịch là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận sự kiện sinh, tử, kết hôn, ly hôn, giám hộ, nuôi con nuôi, thay

đổi họ, tên, quốc tịch, xác định dân tộc, cải chính hộ tịch và các sự kiện khác theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

2- Việc đăng ký hộ tịch là quyền, nghĩa vụ của mỗi người.

3- Việc đăng ký hộ tịch được thực hiện theo trình tự và thủ tục do pháp luật về hộ tịch quy định.

Điều 55. Khai sinh

1- Mọi người khi sinh ra đều có quyền được khai sinh không phân biệt sinh trong giá thú hoặc ngoài giá thú. Họ của trẻ sơ sinh là họ của người cha hoặc họ của người mẹ theo tập quán hoặc theo thoả thuận của cha, mẹ. Trong trường hợp không xác định được người cha, thì họ của trẻ sơ sinh là họ của người mẹ.

2- Cha, mẹ hoặc người thân thích phải khai sinh cho trẻ sơ sinh theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

Điều 56. Khai sinh cho trẻ sơ sinh bị bỏ rơi

1- Người phát hiện trẻ sơ sinh bị bỏ rơi phải bảo vệ trẻ sơ sinh cùng với quần áo, đồ vật thấy ở trẻ sơ sinh và báo ngay cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc Công an cơ sở gần nhất để tìm người hoặc tổ chức nhận nuôi dưỡng trẻ sơ sinh.

2- Cá nhân, tổ chức nhận nuôi dưỡng phải khai sinh cho trẻ sơ sinh theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

3- Ngày sinh của trẻ sơ sinh là ngày phát hiện trẻ sơ sinh, nếu không có bằng chứng chứng tỏ ngày sinh của trẻ sơ sinh đó.

Điều 57. Đăng ký kết hôn

1- Việc kết hôn phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo nghi thức do pháp luật quy định; mọi nghi thức khác đều không có giá trị pháp lý.

2- Trong trường hợp một trong hai bên nam, nữ hoặc cả hai bên không đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký kết hôn từ chối việc đăng ký kết hôn và phải giải thích rõ lý do; nếu người bị từ chối đăng ký kết hôn không đồng ý với việc từ chối

dó, thì có quyền khiếu nại đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3- Vợ chồng đã ly hôn mà kết hôn lại cũng phải đăng ký kết hôn.

Điều 58. Đăng ký việc giám hộ

Việc giám hộ phải được đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của người giám hộ hoặc nơi có trụ sở của cơ quan, tổ chức đảm nhận việc giám hộ.

Điều 59. Đăng ký nhận nuôi con nuôi

Việc nhận nuôi con nuôi phải được đăng ký và làm thủ tục giao nhận tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, pháp luật về hộ tịch.

Điều 60. Khai tử

1- Khi có người chết, thì người thân thích, chủ nhà hoặc cơ quan, đơn vị, tổ chức nơi có người chết phải khai tử cho người đó.

2- Trẻ sơ sinh, nếu chết sau khi sinh, thì phải được khai sinh và khai tử; nếu chết trước khi sinh hoặc sinh ra mà chết ngay, thì không phải khai sinh và khai tử.

3- Việc đăng ký khai tử được thực hiện tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

Điều 61. Khai tử cho người chết không rõ tung tích

Người phát hiện người chết không rõ tung tích phải báo ngay cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc Công an cơ sở gần nhất.

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của địa phương nơi tử thi được phát hiện phải thực hiện việc đăng ký khai tử và lưu giữ hình ảnh, dấu tích, đồ vật có ở người chết.

Điều 62. Khai tử cho người chết tại bệnh viện, trên phương tiện giao thông, trong trại giam hoặc bị thi hành án tử hình

1- Khi có người chết tại bệnh viện hoặc tại các cơ sở y tế khác, thì bệnh viện hoặc cơ sở y tế đó cấp giấy báo tử và thông báo cho người thân thích của người chết.

2- Khi có người chết trên phương tiện giao thông, thì người chỉ huy hoặc người điều khiển phương tiện giao thông đó phải báo ngay cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc Công an cơ sở gần nhất để làm thủ tục cấp giấy báo tử và thông báo cho người thân thích của người chết.

3- Trong trường hợp có người chết trong trại giam hoặc bị thi hành án tử hình, thì trại giam, cơ quan đã thi hành bản án tử hình cấp giấy báo tử và thông báo cho người thân thích của người chết.

4- Việc đăng ký khai tử được thực hiện tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

Điều 63. Khai tử cho người bị Tòa án tuyên bố là đã chết

1- Việc đăng ký khai tử cho người bị Tòa án tuyên bố là đã chết được thực hiện khi quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Người đã yêu cầu Tòa án tuyên bố một người là đã chết thực hiện việc khai tử.

2- Khi người bị Tòa án tuyên bố là đã chết mà còn sống, thì Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn đã thực hiện việc đăng ký khai tử căn cứ vào quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án huỷ bỏ quyết định tuyên bố người đó là đã chết để xoá tên trong Sổ khai tử.

Điều 64. Khai tử trong trường hợp người chết có nghi vấn

1- Khi có nghi vấn về nguyên nhân chết của một người, thì người phát hiện người chết, chủ nhà hoặc người thân thích, cơ quan, tổ chức nơi có người chết phải báo ngay cho Công an cơ sở gần nhất và chỉ được mai táng khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2- Việc đăng ký khai tử đối với người chết nói tại khoản 1 Điều này được thực hiện tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

Điều 65. Đăng ký việc thay đổi họ, tên, quốc tịch

Việc thay đổi họ, tên, quốc tịch phải được đăng ký tại cơ quan

nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

Điều 66. Cải chính hộ tịch

Cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền cải chính hộ tịch.

MỤC 5

GIÁM HỘ

Điều 67. Giám hộ

1- Giám hộ là việc cá nhân, tổ chức hoặc cơ quan nhà nước (gọi là người giám hộ) được pháp luật quy định hoặc được cử để thực hiện việc chăm sóc và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên, người bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình (gọi là người được giám hộ).

2- Người được giám hộ gồm:

a) Người chưa thành niên không còn cha, mẹ, không xác định được cha, mẹ hoặc cha và mẹ đều mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, bị Tòa án hạn chế quyền của cha, mẹ hoặc còn cha, mẹ nhưng cha, mẹ không có điều kiện chăm sóc, giáo dục người chưa thành niên đó và nếu cha, mẹ có yêu cầu;

b) Người bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình.

3- Người dưới mười lăm tuổi được quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, người bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, thì phải có người giám hộ.

4- Một người có thể giám hộ cho nhiều người, nhưng một người chỉ có thể được một người giám hộ, trừ trường hợp người giám hộ là cha, mẹ hoặc ông, bà theo quy định tại khoản 2 Điều 70 hoặc khoản 3 Điều 71 của Bộ luật này.

Điều 68. Giám sát việc giám hộ

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người giám hộ cư trú và người cử người giám hộ được quy định tại Điều 72 của Bộ luật này có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra người giám hộ trong việc thực hiện giám hộ, xem xét, giải quyết kịp thời những đề nghị, khiếu nại của người được giám hộ liên quan đến việc giám hộ.

Điều 69. Điều kiện của cá nhân làm người giám hộ

Người có đủ các điều kiện sau đây có thể làm người giám hộ:

- 1- Đủ mười tám tuổi trở lên;
- 2- Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- 3- Có điều kiện cần thiết bảo đảm thực hiện việc giám hộ.

Điều 70. Người giám hộ đương nhiên của người chưa thành niên

Người giám hộ đương nhiên của người chưa thành niên mà không còn cả cha và mẹ, không xác định được cha, mẹ hoặc cả cha và mẹ đều mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, bị Toà án hạn chế quyền của cha, mẹ hoặc còn cha, mẹ nhưng cha, mẹ không có điều kiện chăm sóc, giáo dục người chưa thành niên đó và nếu cha, mẹ có yêu cầu, được xác định như sau:

1- Trong trường hợp anh, chị, em ruột không có thoả thuận khác, thì anh cả hoặc chị cả đã thành niên có đủ điều kiện phải là người giám hộ của em chưa thành niên; nếu anh cả hoặc chị cả không có đủ điều kiện làm người giám hộ, thì người tiếp theo đã thành niên có đủ điều kiện phải là người giám hộ;

2- Trong trường hợp không có anh, chị, em ruột hoặc anh, chị, em ruột không có đủ điều kiện làm người giám hộ, thì ông, bà nội, ông, bà ngoại có đủ điều kiện phải là người giám hộ.

Điều 71. Người giám hộ đương nhiên của người bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình

Người giám hộ đương nhiên của người bị bệnh tâm thần hoặc

mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình được xác định như sau:

1- Trong trường hợp vợ bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, thì chồng có đủ điều kiện phải là người giám hộ; nếu chồng bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, thì vợ có đủ điều kiện phải là người giám hộ;

2- Trong trường hợp cha và mẹ đều mất năng lực hành vi dân sự, thì người con cả đã thành niên có đủ điều kiện phải là người giám hộ; nếu người con cả không có đủ điều kiện làm người giám hộ, thì người con tiếp theo đã thành niên có đủ điều kiện phải là người giám hộ;

3- Trong trường hợp người thành niên bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình và chưa có vợ, chồng, con hoặc có mà vợ, chồng, con đều không có đủ điều kiện làm người giám hộ, thì cha, mẹ có đủ điều kiện phải là người giám hộ.

Điều 72. Cử người giám hộ

Trong trường hợp người chưa thành niên, người bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình không có người giám hộ đương nhiên theo quy định tại Điều 70 và Điều 71 của Bộ luật này, thì những người thân thích của người đó cử một người trong số họ làm người giám hộ; nếu không có ai trong số người thân thích có đủ điều kiện làm người giám hộ, thì họ có thể cử một người khác làm người giám hộ.

Khi người thân thích cũng không cử được người giám hộ, thì Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm cùng các tổ chức xã hội tại cơ sở cử người giám hộ hoặc đề nghị tổ chức từ thiện đảm nhận việc giám hộ.

Điều 73. Việc giám hộ của cơ quan lao động, thương binh và xã hội

Trong trường hợp không có người giám hộ đương nhiên và cũng không cử được người giám hộ, không có tổ chức từ thiện đảm nhận việc giám hộ, thì cơ quan lao động, thương binh và xã hội nơi cư trú của người được giám hộ đảm nhận việc giám hộ.

Điều 74. Thủ tục cử người giám hộ

1- Việc cử người giám hộ phải được lập thành văn bản, trong đó ghi rõ lý do cử người giám hộ, quyền, nghĩa vụ cụ thể của người giám hộ, tình trạng tài sản của người được giám hộ.

2- Việc cử người giám hộ phải được sự đồng ý của người được cử làm người giám hộ.

3- Việc cử người giám hộ phải được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của người giám hộ công nhận.

Điều 75. Nghĩa vụ của người giám hộ đối với người dưới mười lăm tuổi

Người giám hộ của người dưới mười lăm tuổi có các nghĩa vụ sau đây:

1- Chăm sóc, giáo dục người được giám hộ;

2- Đại diện cho người được giám hộ trong các giao dịch dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định người dưới mười lăm tuổi có thể tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự;

3- Quản lý tài sản của người được giám hộ;

4- Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được giám hộ.

Điều 76. Nghĩa vụ của người giám hộ đối với người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi

Người giám hộ của người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi có các nghĩa vụ sau đây:

1- Quản lý tài sản của người được giám hộ;

2- Đại diện cho người được giám hộ trong các giao dịch dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi có thể tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự;

3- Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được giám hộ.

Điều 77. Nghĩa vụ của người giám hộ đối với người bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình

Người giám hộ của người bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình có các nghĩa vụ sau đây:

- 1- Chăm sóc, bảo đảm việc điều trị bệnh cho người được giám hộ;
- 2- Đại diện cho người được giám hộ trong các giao dịch dân sự;
- 3- Quản lý tài sản của người được giám hộ;
- 4- Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được giám hộ.

Điều 78. Quyền của người giám hộ

Người giám hộ có các quyền sau đây:

- 1- Sử dụng tài sản của người được giám hộ để chăm sóc, chi dùng cho những nhu cầu cần thiết của người được giám hộ;
- 2- Được thanh toán các chi phí cần thiết cho việc quản lý tài sản của người được giám hộ;
- 3- Đại diện cho người được giám hộ trong việc xác lập, thực hiện giao dịch dân sự, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được giám hộ.

Điều 79. Quản lý tài sản của người được giám hộ

- 1- Người giám hộ phải quản lý tài sản của người được giám hộ như tài sản của chính mình.
- 2- Việc sử dụng, định đoạt tài sản của người được giám hộ chỉ được thực hiện vì lợi ích của người đó. Việc bán, trao đổi, cho thuê, cho mượn, cho vay, cầm cố, thế chấp, đặt cọc tài sản có giá trị lớn của người được giám hộ phải được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người giám hộ cư trú.

Người giám hộ không được đem tài sản của người được giám hộ tặng cho người khác.

3- Các giao dịch dân sự giữa người giám hộ với người được giám hộ có liên quan đến tài sản của người được giám hộ đều vô hiệu.

Điều 80. Thay đổi người giám hộ

1- Người giám hộ được thay đổi trong các trường hợp sau đây:

- a) Cá nhân là người giám hộ không còn có đủ các điều kiện quy định tại Điều 69 của Bộ luật này;
- b) Người giám hộ chết, bị Tòa án tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự, mất năng lực hành vi dân sự;
- c) Có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc người giám hộ đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ giám hộ;
- d) Người giám hộ đề nghị được thay đổi và có người khác có đủ điều kiện nhận làm giám hộ.

2- Trong trường hợp thay đổi người giám hộ đương nhiên, thì những người được quy định tại Điều 70 và Điều 71 của Bộ luật này thực hiện việc giám hộ đương nhiên; nếu không có người giám hộ đương nhiên, thì việc cử người giám hộ được thực hiện theo quy định tại Điều 72 của Bộ luật này; nếu không cử được người giám hộ, không có tổ chức từ thiện đảm nhận việc giám hộ, thì cơ quan lao động thương binh và xã hội đảm nhận việc giám hộ theo quy định tại Điều 73 của Bộ luật này.

3- Thủ tục thay đổi người giám hộ được cử thực hiện theo quy định tại Điều 74 của Bộ luật này.

Điều 81. Chuyển giao việc giám hộ của người giám hộ được cử

1- Khi thay đổi người giám hộ được cử, thì trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày có người giám hộ mới, người đã thực hiện việc giám hộ phải chuyển giao việc giám hộ cho người thay thế mình.

2- Chuyển giao việc giám hộ phải được lập thành văn bản, trong đó ghi rõ lý do chuyển giao và tình trạng tài sản của người được giám hộ tại thời điểm chuyển giao. Người cử người giám hộ và đại diện của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của người giám hộ mới chứng kiến và công nhận chuyển giao việc giám hộ.

3- Trong trường hợp thay đổi người giám hộ vì lý do người giám hộ chết, bị Toà án tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự, mất năng lực hành vi dân sự, thì người cử người giám hộ lập biên bản, ghi rõ tình trạng tài sản của người được giám hộ, quyền, nghĩa vụ phát sinh trong quá trình thực hiện việc giám hộ để chuyển giao cho người giám hộ mới với sự giám sát của đại diện của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của người đã thực hiện việc giám hộ.

Điều 82. Chấm dứt việc giám hộ

Việc giám hộ chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

- 1- Người được giám hộ đã có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- 2- Có quyết định của Toà án huỷ bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự đối với người được giám hộ;
- 3- Người được giám hộ chết;
- 4- Cha, mẹ của người được giám hộ đã có đủ điều kiện để thực hiện được quyền, nghĩa vụ của mình.

Điều 83. Hậu quả chấm dứt việc giám hộ

- 1- Khi việc giám hộ chấm dứt, thì trong thời hạn ba tháng, kể từ thời điểm chấm dứt việc giám hộ, người giám hộ phải thanh toán tài sản với người được giám hộ hoặc với cha, mẹ của người được giám hộ.

Trong trường hợp người được giám hộ chết, thì trong thời hạn ba tháng, kể từ thời điểm chấm dứt việc giám hộ, người giám hộ phải thanh toán tài sản với người thừa kế của người chết; nếu hết thời hạn đó mà chưa xác định được người thừa kế, thì người giám hộ tiếp tục quản lý tài sản của người được giám hộ cho đến khi tài sản được giải quyết theo quy định của pháp luật về thừa kế và thông báo cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người giám hộ cư trú.

Việc thanh toán tài sản được thực hiện với sự giám sát của người cử người giám hộ và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người giám hộ cư trú.

2- Các quyền, nghĩa vụ phát sinh từ các giao dịch dân sự vì lợi ích của người được giám hộ được chuyển cho người được giám hộ khi người này đã có năng lực hành vi dân sự đầy đủ hoặc chuyển cho người thừa kế của người được giám hộ khi người được giám hộ chết.

MỤC 6

TUYÊN BỐ MẤT TÍCH, TUYÊN BỐ CHẾT

Điều 84. Thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú và quản lý tài sản của người đó

Khi một người biệt tích trong sáu tháng liên, thì những người có quyền, lợi ích liên quan có quyền yêu cầu Tòa án thông báo tìm kiếm người vắng mặt theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự và có thể yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp quản lý tài sản của người vắng mặt theo quy định tại Điều 85 của Bộ luật này.

Điều 85. Quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú

1- Tùy từng trường hợp, theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án giao tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú cho những người sau đây quản lý:

a) Đối với tài sản đã được người vắng mặt uỷ quyền quản lý, thì người được uỷ quyền tiếp tục quản lý;

b) Đối với tài sản chung, thì do chủ sở hữu chung còn lại quản lý;

c) Tài sản do vợ hoặc chồng đang quản lý, thì vợ hoặc chồng tiếp tục quản lý; nếu vợ hoặc chồng đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, thì con đã thành niên hoặc cha, mẹ của người vắng mặt quản lý.

2- Trong trường hợp không có những người được quy định tại khoản 1 Điều này, thì Tòa án chỉ định một người trong số người thân thích quản lý tài sản của người vắng mặt; nếu không có người thân thích, thì Tòa án chỉ định một người khác quản lý tài sản.

3- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có tài sản của người vắng mặt thực hiện giám sát việc quản lý tài sản đó.

Điều 86. Nghĩa vụ của người quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú

Người quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú có các nghĩa vụ sau đây:

1- Giữ gìn, bảo quản tài sản của người vắng mặt như tài sản của chính mình;

2- Cho bán ngay tài sản có nguy cơ bị hư hỏng;

3- Thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, thanh toán các khoản nợ đến hạn của người vắng mặt bằng tài sản của người đó theo quyết định của Tòa án;

4- Giao lại tài sản cho người vắng mặt khi người này trở về và phải thông báo cho Tòa án biết; nếu có lỗi trong việc quản lý tài sản mà gây thiệt hại, thì phải bồi thường.

Điều 87. Quyền của người quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú

Người quản lý tài sản của người vắng mặt có các quyền sau đây:

1- Quản lý tài sản vì lợi ích của người vắng mặt;

2- Trích một phần tài sản của người vắng mặt để thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, nghĩa vụ thanh toán nợ đến hạn của người vắng mặt;

3- Được thanh toán các chi phí cần thiết trong việc quản lý tài sản.

Điều 88. Tuyên bố mất tích

1- Khi một người biệt tích đã hai năm mà không có tin tức xác thực về việc người đó còn sống hoặc đã chết, mặc dù đã áp dụng đầy đủ các biện pháp thông báo, tìm kiếm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan. Tòa án có thể tuyên bố người đó mất tích. Thời hạn hai năm

được tính từ ngày biết được tin tức cuối cùng về người đó; nếu không xác định được ngày có tin tức cuối cùng, thì thời hạn hai năm được tính từ ngày đầu tiên của tháng tiếp theo tháng có tin tức cuối cùng; nếu không xác định được ngày, tháng có tin tức cuối cùng, thì thời hạn được tính từ ngày đầu tiên của năm tiếp theo năm có tin tức cuối cùng.

2- Trong trường hợp vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố mất tích xin ly hôn, thì Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Điều 89. Quản lý tài sản của người bị tuyên bố mất tích

Người đang quản lý tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 85 của Bộ luật này tiếp tục quản lý tài sản của người bị Tòa án tuyên bố mất tích và có các quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 86 và Điều 87 của Bộ luật này.

Trong trường hợp Tòa án giải quyết cho vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố mất tích ly hôn, thì tài sản của người mất tích được giao cho con đã thành niên hoặc cha, mẹ của người mất tích quản lý; nếu không có những người này, thì giao cho người thân thích của người mất tích quản lý; nếu không có người thân thích, thì Tòa án chỉ định người khác quản lý tài sản.

Điều 90. Huỷ bỏ quyết định tuyên bố mất tích

1- Khi người bị tuyên bố mất tích trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống, thì theo yêu cầu của người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố mất tích.

2- Người bị tuyên bố mất tích trở về được nhận lại tài sản do người quản lý tài sản chuyển giao, sau khi đã thanh toán chi phí quản lý.

3- Trong trường hợp vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố mất tích đã được ly hôn, thì dù người bị tuyên bố mất tích trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống, quyết định cho ly hôn vẫn có hiệu lực pháp luật.

Điều 91. Tuyên bố một người là đã chết

1- Người có quyền, lợi ích liên quan có thể yêu cầu Toà án ra quyết định tuyên bố một người là đã chết trong các trường hợp sau đây:

a) Sau ba năm, kể từ ngày quyết định tuyên bố mất tích của Toà án có hiệu lực pháp luật mà vẫn không có tin tức là còn sống;

b) Mất tích trong chiến tranh sau năm năm, kể từ ngày chiến tranh kết thúc mà vẫn không có tin tức là còn sống;

c) Bị tai nạn hoặc thảm họa, thiên tai mà sau một năm, kể từ ngày tai nạn hoặc thảm họa, thiên tai đó chấm dứt vẫn không có tin tức là còn sống, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác về thời hạn;

d) Biệt tích đã năm năm và không có tin tức là còn sống hoặc đã chết; thời hạn năm năm được tính theo quy định tại khoản 1 Điều 88 của Bộ luật này.

2- Tùy từng trường hợp, Toà án xác định ngày chết của người bị tuyên bố là đã chết; nếu không xác định được ngày đó, thì ngày mà quyết định của Toà án tuyên bố người đó là đã chết có hiệu lực pháp luật được coi là ngày người đó chết.

Điều 92. Quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản của người bị Toà án tuyên bố là đã chết

1- Khi quyết định của Toà án tuyên bố một người là đã chết có hiệu lực pháp luật, thì các quan hệ về hôn nhân, gia đình và các quan hệ khác về nhân thân của người đó được giải quyết như đối với một người đã chết.

2- Tài sản của người bị Toà án tuyên bố là đã chết được giải quyết theo pháp luật về thừa kế.

Điều 93. Hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết

1- Khi một người bị tuyên bố là đã chết trở về hoặc có tin tức xác

thực là người đó còn sống, thì theo yêu cầu của người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố người đó là đã chết.

2- Trong trường hợp vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố là đã chết đã kết hôn với người khác, thì việc kết hôn đó vẫn có hiệu lực pháp luật, kể cả khi Tòa án huỷ bỏ quyết định tuyên bố người đó là đã chết. Các quan hệ khác về nhân thân của người bị tuyên bố là đã chết được khôi phục khi Tòa án ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố người đó là đã chết.

3- Người bị tuyên bố là đã chết mà còn sống có quyền yêu cầu những người đã nhận tài sản thừa kế trả lại tài sản hiện còn.

Trong trường hợp người thừa kế của người bị tuyên bố là đã chết biết người này còn sống mà cố tình giấu giếm nhằm hưởng thừa kế, thì người đó phải hoàn trả toàn bộ tài sản đã nhận, kể cả hoa lợi, lợi tức; nếu gây thiệt hại, thì phải bồi thường.

....

2. NGHỊ ĐỊNH SỐ 83/1998/NĐ-CP NGÀY 10-10-1998 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

*Để thực hiện thống nhất việc quản lý nhà nước về hộ tịch, nhằm
tạo thuận lợi cho cá nhân, tổ chức khi đăng ký hộ tịch;*

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Hộ tịch và đăng ký hộ tịch

Hộ tịch là những sự kiện cơ bản xác định tình trạng nhân thân của một người từ khi sinh ra đến khi chết.

Đăng ký hộ tịch theo quy định của Nghị định này là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền:

1. Xác nhận các sự kiện: Sinh; kết hôn; tử; nuôi con nuôi; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; thay đổi họ, tên, chữ đệm; cải chính họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh; xác định lại dân tộc; đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn; đăng ký lại các việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi;

2. Căn cứ vào quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, ghi vào sổ đăng ký hộ tịch các việc về ly hôn, xác định cha, mẹ, con, thay đổi quốc tịch, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự, huỷ hôn nhân trái pháp luật, hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc những sự kiện khác do pháp luật quy định.

Giấy tờ hộ tịch do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo thủ tục, trình tự được quy định tại Nghị định này là bằng chứng công nhận các sự kiện về hộ tịch, làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ của cá nhân, tổ chức.

Điều 2. Mục đích quản lý hộ tịch

Quản lý hộ tịch là công việc thường xuyên của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện để theo dõi thực trạng và sự biến động về hộ tịch, nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, tại cơ sở xây dựng, phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng và chính sách dân số, kế hoạch hoá gia đình.

Điều 3. Quyền và nghĩa vụ đăng ký hộ tịch

Các sự kiện hộ tịch đều phải được đăng lý tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Nghị định này.

Cá nhân, tổ chức có quyền và nghĩa vụ đăng ký hộ tịch. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có nghĩa vụ đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật về hộ tịch và có trách nhiệm tạo điều kiện để cá nhân, tổ chức thực hiện quyền và nghĩa vụ đăng ký hộ tịch.

Điều 4. Nguyên tắc đăng ký, kiểm tra và xử lý các vi phạm về hộ tịch

Việc đăng ký, kiểm tra và xử lý các vi phạm về hộ tịch phải được thực hiện kịp thời, khách quan, chính xác theo quy định của Nghị định này và những quy định khác của pháp luật về hộ tịch.

Điều 5. Đăng ký và quản lý hộ tịch có yếu tố nước ngoài

Việc đăng ký và quản lý hộ tịch có yếu tố nước ngoài được thực hiện theo quy định của Nghị định này và những quy định khác của pháp luật về hộ tịch. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với Nghị định này và những quy định khác của pháp luật về hộ tịch, thì áp dụng điều ước quốc tế đó.

Điều 6. Việc lưu sổ đăng ký hộ tịch

Sổ đăng ký hộ tịch được lưu ở hai cấp: một bộ sổ lưu tại Ủy ban

nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi đăng ký hộ tịch và một bộ sổ lưu tại Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

Điều 7. Lệ phí hộ tịch

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi đăng ký hộ tịch được thu lệ phí. Mức thu lệ phí, việc miễn, giảm lệ phí và chế độ sử dụng lệ phí do Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp quy định.

Chương II

QUẢN LÝ HỘ TỊCH

Điều 8. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tư pháp và Bộ Ngoại giao trong quản lý hộ tịch

1. Bộ Tư pháp giúp Chính phủ thống nhất quản lý hộ tịch, có nhiệm vụ quyền hạn sau đây:

a. Soạn thảo các dự án luật, pháp lệnh về hộ tịch;

b. Trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về đăng ký và quản lý hộ tịch;

c. Hướng dẫn, chỉ đạo nghiệp vụ chuyên môn về hộ tịch;

d. Ban hành, quản lý và hướng dẫn việc sử dụng thống nhất các loại sổ sách, biểu mẫu hộ tịch;

đ. Thống kê hộ tịch;

e. Thanh tra, kiểm tra về đăng ký và quản lý hộ tịch;

g. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về hộ tịch theo thẩm quyền;

h. Hàng năm tổng hợp tình hình và báo cáo Chính phủ về công tác hộ tịch;

i. Hợp tác quốc tế về hộ tịch.

2. Trong đăng ký và quản lý hộ tịch, Bộ Ngoại giao có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a. Phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, tổ chức thực hiện việc đăng ký và quản lý hộ tịch của các Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự ở nước ngoài (sau đây gọi chung là Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự) theo quy định của pháp luật về hộ tịch;

b. Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác hộ tịch ở Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài;

c. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về hộ tịch theo thẩm quyền;

d. Tổng hợp tình hình và thống kê các số liệu hộ tịch ở nước ngoài gửi cho Bộ Tư pháp theo định kỳ sáu tháng và hàng năm.

Điều 9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quản lý và đăng ký hộ tịch

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thống nhất quản lý hộ tịch trong địa phương mình, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a. Chỉ đạo, kiểm tra, tổ chức thực hiện việc đăng ký và quản lý hộ tịch theo quy định của Nghị định này đối với Ủy ban nhân dân các cấp trong địa phương mình;

b. Xây dựng hệ thống tổ chức đăng ký và quản lý hộ tịch trong địa phương mình;

c. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, vận động nhân dân chấp hành các quy định của pháp luật về hộ tịch;

d. Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác hộ tịch của Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện);

đ. Đăng ký các sự kiện hộ tịch phát sinh ở địa phương cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về hộ tịch;

e. Cho phép thay đổi họ, tên, chữ đệm; cải chính họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh; xác định lại dân tộc;

g. Đăng ký quá hạn các sự kiện hộ tịch thuộc thẩm quyền đăng ký của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

h. Đăng ký lại các sự kiện hộ tịch do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã đăng ký;

i. Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ gốc;

k. Tổng hợp tình hình và báo cáo thống kê các số liệu hộ tịch cho Bộ Tư pháp theo định kỳ sáu tháng và hàng năm;

l. Lưu trữ sổ sách, hồ sơ hộ tịch từ Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển lên và sổ sách, hồ sơ hộ tịch đăng ký tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

m. Quản lý, sử dụng các loại sổ sách, biểu mẫu hộ tịch theo quy định của Bộ Tư pháp;

n. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm về đăng ký và quản lý hộ tịch theo thẩm quyền.

2. Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp huyện trong quản lý hộ tịch

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý hộ tịch trong địa phương mình, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a. Chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện công tác đăng ký và quản lý hộ tịch trong địa phương mình;

b. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, vận động nhân dân chấp hành các quy định của pháp luật về hộ tịch;

c. Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ hộ tịch tư pháp trong địa phương mình;

d. Tổng hợp tình hình và báo cáo thống kê các số liệu hộ tịch cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo định kỳ sáu tháng và hàng năm;

đ. Quản lý việc sử dụng các loại sổ sách, biểu mẫu hộ tịch theo quy định của Bộ Tư pháp;

e. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về đăng ký và quản lý hộ tịch theo thẩm quyền.

2. Phòng Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã trong đăng ký và quản lý hộ tịch

1. Trong lĩnh vực quản lý hộ tịch, Ủy ban nhân dân cấp xã có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a. Đăng ký sinh; kết hôn; tử; nuôi con nuôi; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn; đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi;

b. Căn cứ vào quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, ghi vào sổ đăng ký hộ tịch các việc về ly hôn, xác định cha, mẹ, con, thay đổi quốc tịch, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế hành vi dân sự, huỷ hôn nhân trái pháp luật, hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên và những sự kiện hộ tịch khác pháp luật quy định;

c. Cấp bản sao các giấy tờ hộ tịch từ sổ gốc;

d. Tuyên truyền, phổ biến, vận động nhân dân chấp hành các quy định của pháp luật về hộ tịch;

đ. Tổng hợp tình hình báo cáo thống kê các số liệu hộ tịch cho Ủy ban nhân dân cấp huyện theo định kỳ sáu tháng và hàng năm;

e. Lưu trữ sổ sách, hồ sơ hộ tịch;

g. Sử dụng các loại sổ sách, biểu mẫu hộ tịch theo quy định của Bộ Tư pháp;

h. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm về đăng ký và quản lý hộ tịch theo thẩm quyền.

2. Cán bộ hộ tịch tư pháp của Ban Tư pháp có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 12. Chế độ của cán bộ hộ tịch tư pháp

Ở Ủy ban nhân dân cấp xã, cán bộ hộ tịch tư pháp được hưởng chế độ sinh hoạt phí theo quy định tại Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23 tháng 1 năm 1998 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 50/CP ngày 26 tháng 7 năm 1995 của Chính phủ về chế độ sinh hoạt phí đối với cán bộ xã, phường, thị trấn.

Điều 13. Tiêu chuẩn của cán bộ hộ tịch tư pháp

Những người có đủ các điều kiện sau đây có thể được giao làm cán bộ hộ tịch tư pháp:

1. Là công dân Việt Nam;
2. Có đầy đủ năng lực hành vi;
3. Có tư cách đạo đức tốt;
4. Đã tốt nghiệp phổ thông trung học trở lên;
5. Có tinh thần trách nhiệm trong công tác;
6. Chữ viết rõ ràng;
7. Được bồi dưỡng nghiệp vụ hộ tịch.

Điều 14. Những trường hợp không được giao làm cán bộ hộ tịch tư pháp

Cán bộ hộ tịch tư pháp không được giao thực hiện công tác hộ tịch trong các trường hợp sau đây:

1. Không hoàn thành nhiệm vụ được giao;
2. Không có điều kiện thực hiện nhiệm vụ;
3. Vi phạm những quy định về đăng ký, quản lý hộ tịch hoặc những vi phạm pháp luật khác.

Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ hộ tịch tư pháp

Cán bộ hộ tịch tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Thụ lý hồ sơ, xác minh, kiểm tra và đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định việc đăng ký hộ tịch theo quy định của Nghị định này và những quy định khác của pháp luật về

hộ tịch. Khi đăng ký phải ghi đầy đủ, chính xác các nội dung đã được quy định trong sổ sách, biểu mẫu hộ tịch;

2. Thường xuyên kiểm tra và đăng ký kịp thời các sự kiện hộ tịch phát sinh trong địa phương mình. Đối với những khu vực người dân còn bị chi phối bởi những phong tục, tập quán, điều kiện đi lại quá khó khăn, cán bộ hộ tịch tư pháp phải có lịch định kỳ đến tận nhà dân để đăng ký những sự kiện hộ tịch đã phát sinh;

3. Phối hợp với cơ quan có liên quan trong việc báo cáo thống kê chính xác các số liệu hộ tịch theo định kỳ sáu tháng và hàng năm;

4. Phổ biến, vận động nhân dân chấp hành các quy định của pháp luật về hộ tịch;

5. Sử dụng các mẫu biểu hộ tịch theo quy định của Bộ Tư pháp;

6. Lưu trữ sổ sách, hồ sơ hộ tịch.

Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài trong lĩnh vực đăng ký và quản lý hộ tịch.

Trong đăng ký và quản lý hộ tịch, Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Đăng ký sinh; kết hôn; tử; nuôi con nuôi; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; cải chính họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh; đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn; đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi (đối với những sự kiện hộ tịch trước đây đã đăng ký tại Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự) cho công dân Việt Nam ở nước ngoài;

2. Căn cứ vào quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, ghi vào sổ đăng ký hộ tịch các việc về ly hôn, xác định cha, mẹ, con thay đổi quốc tịch, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế hành vi dân sự, huỷ hôn nhân trái pháp luật, hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên và những sự kiện khác do pháp luật quy định.

3. Đăng ký lại các sự kiện hộ tịch xảy ra ở nước ngoài đã được cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại đăng ký cho công dân Việt Nam, khi đương sự có yêu cầu.

4. Cấp bản sao các giấy tờ hộ tịch từ sổ gốc;

5. Lưu trữ hồ sơ, sổ sách hộ tịch;

6. Tổng hợp tình hình và báo cáo thống kê các số liệu hộ tịch cho Bộ Ngoại giao theo định kỳ sáu tháng và hàng năm;

7. Sử dụng các loại sổ sách, biểu mẫu hộ tịch theo quy định của Bộ Tư pháp;

8. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm về đăng ký và quản lý hộ tịch theo thẩm quyền.

Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài cử cán bộ chuyên trách để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn về đăng ký và quản lý hộ tịch ở nước ngoài.

Chương III

ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH

MỤC 1.

ĐĂNG KÝ KHAI SINH

Điều 17. Thẩm quyền đăng ký khai sinh

1. Việc đăng ký khai sinh được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người mẹ có hộ khẩu thường trú, hoặc nơi trẻ em sinh ra.

2. Trong trường hợp người mẹ thường trú ở một nơi, nhưng lại đăng ký khai sinh cho con ở một nơi khác, thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký phải gửi thông báo kèm theo một bản sao Giấy khai sinh cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người mẹ có hộ khẩu thường trú để ghi vào Sổ đăng ký khai sinh. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký phải lập một quyển Sổ đăng ký khai sinh riêng cho những

trường hợp này, không đưa vào số liệu thống kê số trẻ em sinh của địa phương.

3. Trong trường hợp người mẹ không có hộ khẩu thường trú, đã cắt chuyển hộ khẩu tại nơi thường trú cũ, nhưng chưa đủ thủ tục, điều kiện để được đăng ký hộ khẩu thường trú tại nơi thực tế đang cư trú, thì việc đăng ký cho trẻ em được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người mẹ đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn.

Điều 18. Thời hạn đăng ký khai sinh

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày sinh trẻ em, cha, mẹ, hoặc người thân thích, người có trách nhiệm phải khai sinh cho trẻ em; đối với các khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, thì thời hạn trên không quá 60 ngày.

Điều 19. Thủ tục đăng ký khai sinh

1. Người đi khai sinh nộp Giấy chứng sinh do cơ sở y tế nơi trẻ em sinh ra cấp và xuất trình các giấy tờ sau đây:

- a. Giấy chứng nhận kết hôn của cha mẹ trẻ em (nếu có);
- b. Sổ hộ khẩu gia đình hoặc Giấy đăng ký tạm trú của người mẹ;
- c. Chứng minh nhân dân của người đến đăng ký khai sinh.

Trong trường hợp không có đủ các giấy tờ nêu trên, thì phải có giấy tờ hợp lệ thay thế.

Nếu trẻ em sinh ra ngoài cơ sở Y tế, thì Giấy chứng sinh được thay thế bằng văn bản xác nhận của người làm chứng hoặc của người chỉ huy, người điều khiển phương tiện giao thông, nếu sinh con trên các phương tiện giao thông.

Nếu có đủ các giấy tờ hợp lệ, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp ngay một bản chính Giấy khai sinh cho trẻ em, cán bộ hộ tịch tự pháp ghi vào Sổ đăng ký khai sinh. Bản sao và số lượng bản sao Giấy khai sinh được cấp theo yêu cầu của người đi khai sinh.

2. Trong trường hợp khai sinh cho con ngoài giá thú, phân khai về cha, mẹ khi chưa xác định được thì trong Giấy khai sinh và trong Sổ đăng ký khai sinh để trống. Nếu có người nhận làm cha, mẹ của trẻ em, thì căn cứ vào Quyết định công nhận việc cha, mẹ nhận con của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà ghi tên của người được công nhận là cha, mẹ vào phần khai về cha, mẹ trong Giấy khai sinh và trong Sổ đăng ký khai sinh của người con.

3. Người làm chứng phải có đầy đủ những điều kiện sau đây:

- a. Từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực và hành vi dân sự đầy đủ;
- b. Biết rõ sự việc liên quan đến việc làm chứng;
- c. Không có quyền, lợi ích liên quan đến việc làm chứng.

Người làm chứng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung mà họ đã làm chứng.

Những giấy tờ có được do hành vi làm chứng sai sự thật sẽ bị thu hồi.

Những điều kiện đối với người làm chứng quy định tại khoản 3 Điều này được áp dụng đối với tất cả các trường hợp đăng ký hộ tịch mà Nghị định này quy định phải có người làm chứng.

Điều 20. Khai sinh cho trẻ em sinh ra rồi mới chết

Trẻ em sinh ra sống được 24 giờ trở lên rồi mới chết, thì cũng phải đăng ký khai sinh theo quy định của Nghị định này, nếu chết trước khi sinh (chết lưu) hoặc sinh ra mà sống chưa được 24 giờ, thì không phải đăng ký khai sinh.

Điều 21. Khai sinh cho trẻ em sơ sinh bị bỏ rơi

Người phát hiện thấy trẻ em bị bỏ rơi có trách nhiệm bảo vệ trẻ em đó và báo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an cơ sở nơi gần nhất để lập biên bản xác nhận tình trạng trẻ sơ sinh bị bỏ rơi. Ủy ban nhân dân tìm người hoặc tổ chức nhận nuôi dưỡng trẻ em đó.

Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an cơ sở nơi có trẻ sơ sinh bị bỏ rơi phải thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng để

tìm cha, mẹ đẻ của trẻ em đó. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ khi phát hiện trẻ em sơ sinh bị bỏ rơi, nếu không tìm được cha, mẹ đẻ, thì cá nhân hoặc tổ chức nhận nuôi dưỡng phải khai sinh cho trẻ em đó tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi lập biên bản.

Khi khai sinh cho trẻ em, người đi khai sinh phải nộp biên bản xác nhận tình trạng trẻ sơ sinh bị bỏ rơi và xuất trình Sổ hộ khẩu gia đình hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế.

Khi đăng ký khai sinh cho trẻ sơ sinh bị bỏ rơi, nếu không có cơ sở để xác định ngày sinh và nơi sinh, thì ngày phát hiện trẻ em bị bỏ rơi là ngày sinh, nơi sinh là nơi lập biên bản xác nhận tình trạng trẻ em bị bỏ rơi. Phần khai về cha, mẹ của trẻ em trong Giấy khai sinh và trong Sổ đăng ký khai sinh được để trống. Trong trường hợp có người nhận trẻ em làm con nuôi, thì căn cứ vào Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi của Ủy ban nhân dân cấp xã, cán bộ hộ tịch tư pháp ghi tên của người được công nhận là cha, mẹ nuôi vào phần khai về cha, mẹ trong Giấy khai sinh của con nuôi, nhưng phần ghi chú trong Sổ đăng ký khai sinh phải ghi rõ "cha, mẹ nuôi". Nội dung ghi chú này phải được đảm bảo bí mật tuyệt đối, chỉ những người có thẩm quyền mới có quyền khai thác và sử dụng thông tin này.

MỤC 2

ĐĂNG KÝ KẾT HÔN

Điều 22. Thẩm quyền đăng ký kết hôn

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của bên nam hoặc bên nữ thực hiện việc đăng ký kết hôn.

Điều 23. Thủ tục đăng ký kết hôn

Khi đăng ký kết hôn, hai bên nam nữ phải có mặt, nộp tờ khai đăng ký kết hôn và xuất trình các giấy tờ sau đây:

1. Giấy khai sinh của mỗi bên;
2. Sổ hộ khẩu gia đình của bên nam hoặc bên nữ nơi đăng ký kết hôn.

Trong trường hợp không có đủ các giấy tờ trên, thì phải có giấy tờ hợp lệ thay thế.

Trong trường hợp nghi ngờ một bên hoặc cả hai bên nam nữ mắc bệnh tâm thần không có khả năng nhận thức được hành vi của mình, đang mắc bệnh hoa liễu, thì phải có giấy khám sức khoẻ của cơ quan Y tế cấp huyện.

Tờ khai đăng ký kết hôn phải có xác nhận của cơ quan, đơn vị nơi công tác (đối với cán bộ, công chức, người lao động, lực lượng vũ trang nhân dân), hoặc của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú (đối với nhân dân) của mỗi bên về tình trạng hôn nhân. Việc xác nhận tình trạng hôn nhân này có giá trị không quá 30 ngày. Trong trường hợp một trong hai bên hoặc cả hai bên đã có vợ hoặc chồng nhưng đã ly hôn hay người kia đã chết, thì phải nộp bản sao bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án về việc cho ly hôn hoặc bản sao Giấy chứng tử.

Trong trường hợp một trong hai người không thể đến nộp hồ sơ xin đăng ký kết hôn mà có lý do chính đáng, thì có thể gửi cho Ủy ban nhân dân nơi đăng ký kết hôn đơn xin nộp hồ sơ vắng mặt, trong đơn phải nêu rõ lý do vắng mặt, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

Vợ chồng đã ly hôn, muốn kết hôn lại với nhau, thì cũng phải đăng ký kết hôn theo thủ tục quy định tại Điều này.

Điều 24. Thời hạn đăng ký kết hôn

Khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã phải tiến hành xác minh điều kiện kết hôn và niêm yết công khai việc xin đăng ký kết hôn tại trụ sở Ủy ban nhân dân trong thời hạn 7 ngày. Nếu cần phải xác minh thêm, thì thời hạn kéo dài không quá 7 ngày.

Sau thời hạn nói trên, nếu xét thấy hai bên nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình và không có sự khiêu nại, tố cáo về việc kết hôn, thì Ủy ban nhân

dân cấp xã phải thông báo cho hai bên nam nữ biết về ngày đăng ký.

Sau thời hạn 7 ngày, kể từ ngày thông báo, nếu hai bên nam nữ không đến đăng ký kết hôn mà không có lý do chính đáng, thì Ủy ban nhân dân huỷ việc xin đăng ký kết hôn đó và thông báo cho đương sự biết.

Điều 25. Lễ đăng ký kết hôn

Lễ đăng ký kết hôn được tổ chức trang trọng tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký. Đối với khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, điều kiện đi lại quá khó khăn, thì lễ đăng ký kết hôn có thể được tổ chức tại bản, làng.

Tại lễ đăng ký kết hôn, hai bên nam nữ phải có mặt, đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã hỏi ý kiến lần cuối của hai bên, nếu hai bên vẫn đồng ý kết hôn với nhau, thì cán bộ hộ tịch tư pháp mời họ cùng ký tên vào Giấy chứng nhận kết hôn và Sổ đăng ký kết hôn. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và trao cho mỗi bên một bản chính Giấy chứng nhận kết hôn, giải thích cho hai bên về quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình. Bản sao và số lượng bản sao Giấy chứng nhận kết hôn được cấp theo yêu cầu của hai bên nam nữ.

Điều 26. Từ chối đăng ký kết hôn

Trong trường hợp một bên hoặc cả hai bên không đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, thì trong thời hạn 7 ngày, Ủy ban nhân dân cấp xã mời hai bên nam, nữ đến Ủy ban nhân dân để thông báo việc từ chối đăng ký, lý do từ chối phải ghi rõ bằng văn bản.

MỤC 3

DĂNG KÝ KHAI TỬ

Điều 27. Thẩm quyền đăng ký khai tử

1. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người chết thực hiện

việc đăng ký khai tử. Trong trường hợp không xác định được nơi cư trú của người chết, thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó chết thực hiện việc đăng ký khai tử.

2. Việc đăng ký khai tử cho quân nhân đang làm nghĩa vụ quân sự được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú trước khi đi nghĩa vụ quân sự.

3. Việc đăng ký khai tử cho sĩ quan quân đội, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng, công an nhân dân được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người chết.

4. Đối với việc đăng ký khai tử cho người chết ở nơi tạm giam, tạm giữ, thì người chỉ huy trực tiếp nơi tạm giam, tạm giữ có trách nhiệm phải thông báo về nơi người đó cư trú trước khi bị tạm giam, tạm giữ để đăng ký khai tử.

5. Việc đăng ký khai tử cho người chết trong khi thi hành án phạt tù, chết do bị thi hành án tử hình hoặc chết tại cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi giam giữ của người đó.

Điều 28. Thời hạn đăng ký khai tử

Khi có người chết tại nhà hoặc khi nhận được giấy báo tử, người thân thích của người chết phải đi khai tử. Nếu người chết không có người thân thích, thì chủ nhà hoặc người có trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, tổ chức nơi người đó chết đi khai tử.

Đối với khu vực thành phố, thị xã, thị trấn, thì thời hạn đăng ký khai tử là 48 giờ, kể từ khi người đó chết.

Đối với khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, thì thời hạn trên không quá 15 ngày.

Điều 29. Đăng ký khai tử cho trẻ em sinh ra rồi mới chết

Trẻ em sinh ra mà sống được 24 giờ trở lên rồi mới chết thì vừa phải đăng ký khai sinh, vừa phải đăng ký khai tử, nếu chết trước khi sinh (chết lưu) hoặc sinh ra mà chết ngay thì không phải đăng ký khai tử.

Điều 30. Đăng ký khai tử trong các trường hợp người chết có nghi vấn, chết do bệnh dịch

1. Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đăng ký khai tử và cấp Giấy phép mai táng sau khi đã có văn bản xác định nguyên nhân chết của Công an cấp có thẩm quyền trong các trường hợp sau đây:

- a. Chết đột ngột mà không rõ nguyên nhân;
- b. Chết do tai nạn;
- c. Chết do bị giết, do tự tử hoặc nghi là bị giết, bị bức tử;
- d. Người chết không rõ tung tích;
- đ. Các trường hợp khác do pháp luật quy định.

Người phát hiện người chết có nghi vấn phải báo ngay cho Công an cơ sở nơi gần nhất, Công an cơ sở phải báo ngay lên Công an cấp trên có thẩm quyền. Khi nhận được tin báo, Công an cấp có thẩm quyền phải có văn bản xác định nguyên nhân chết để Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc đăng ký khai tử.

2. Trong trường hợp chết do bệnh dịch, Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đăng ký khai tử và cấp Giấy phép mai táng sau khi đã có ý kiến của cơ quan Y tế có thẩm quyền.

Điều 31. Đăng ký khai tử cho người chết không rõ tung tích

Người phát hiện người chết không rõ tung tích phải báo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an cơ sở nơi có người chết để lập biên bản xác nhận tình trạng người chết không rõ tung tích. Biên bản phải có chữ ký của người phát hiện ra người chết không rõ tung tích, đại diện Công an xã, đại diện Ủy ban nhân dân và hai người làm chứng.

Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an cơ sở nơi có người chết phải thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng để tìm người thân thích của người chết. Trong thời hạn 72 giờ, kể từ khi phát hiện người chết, nếu không tìm được người thân thích và được phép của Công an cấp có thẩm quyền, thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có người chết phải thực hiện việc đăng ký khai tử, mai táng và lưu giữ hình ảnh, dấu tích, đồ vật của người chết.

Điều 32. Đăng ký khai tử cho người bị Toà án tuyên bố là đã chết

1. Việc đăng ký khai tử cho người bị Toà án tuyên bố là đã chết được thực hiện khi quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật. Người yêu cầu Toà án tuyên bố một người là đã chết phải thực hiện việc đăng ký khai tử.

2. Khi một người bị Toà án tuyên bố là đã chết, đã được đăng ký khai tử, nay trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống, thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký khai tử căn cứ vào quyết định của Toà án về việc huỷ bỏ quyết định tuyên bố người đó đã chết, gạch tên người đó trong sổ đã đăng ký khai tử.

Điều 33. Cấp Giấy báo tử

1. Thẩm quyền cấp Giấy báo tử:

a. Đối với người chết tại bệnh viện hoặc chết tại các cơ sở Y tế khác, thì Trưởng khoa hoặc người-phụ trách cơ sở Y tế đó cấp Giấy báo tử;

b. Đối với người chết trên các phương tiện giao thông, thì người chỉ huy hoặc người điều khiển phương tiện giao thông phải lập biên bản xác nhận việc chết, có chữ ký xác nhận của ít nhất hai hành khách cùng đi trên phương tiện giao thông đó. Khi đến bến đỗ đầu tiên đối với từng loại phương tiện giao thông, người chỉ huy hoặc người điều khiển phương tiện giao thông bàn giao biên bản xác nhận việc chết cho người phụ trách bến đỗ, người phụ trách bến đỗ có trách nhiệm đến Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an cơ sở nơi gần nhất để làm thủ tục cấp Giấy báo tử;

c. Đối với người chết trong thời gian đang làm nghĩa vụ quân sự, thì cấp có thẩm quyền trong quân đội của người đó cấp Giấy báo tử;

d. Đối với người thường trú một nơi, nhưng chết ở một nơi khác ngoài cơ sở y tế, thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó chết cấp Giấy báo tử;

đ. Đối với người chết trong trạm giam, thì Giám thị trại giam cấp Giấy báo tử;

e. Đối với người bị thi hành án tử hình, thì cơ quan thi hành án tử hình cấp Giấy báo tử;

g. Trong trường hợp một người bị Toà án tuyên bố là đã chết, thì quyết định tuyên bố chết của Toà án được thay cho Giấy báo tử;

h. Trong trường hợp người chết có nghi vấn hoặc chết do bệnh dịch, thì văn bản xác định nguyên nhân chết của Công an hoặc ý kiến của cơ quan Y tế có thẩm quyền được thay cho Giấy báo tử.

Cơ quan đã cấp Giấy báo tử có trách nhiệm gửi Giấy báo tử về Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú cuối cùng của người chết để làm thủ tục đăng ký khai tử.

2. Đối với người chết tại nhà ở nơi cư trú, thì không phải cấp Giấy báo tử mà chỉ thực hiện việc đăng ký khai tử.

Điều 34. Thủ tục đăng ký khai tử

Người đi khai tử phải nộp Giấy báo tử và xuất trình các giấy tờ sau đây:

1. Sổ hộ khẩu gia đình của người chết;
2. Chứng minh nhân dân của người đi khai tử.

Trong trường hợp không có đủ các giấy tờ nêu trên, thì phải có giấy tờ hợp lệ thay thế.

Nếu có đủ hồ sơ hợp lệ, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp ngay cho người đến khai tử một bản chính Giấy chứng tử và Giấy cho phép mai táng, cán bộ hộ tịch tư pháp ghi vào Sổ đăng ký khai tử. Bản sao và số lượng bản sao Giấy chứng tử được cấp theo yêu cầu của người đi khai tử.

Nếu một người cư trú một nơi, nhưng chết ở một nơi khác mà không có điều kiện mai táng tại nơi cư trú, thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó chết có trách nhiệm cấp Giấy cho phép mai táng.

Trong trường hợp đăng ký khai tử cho người chết không rõ tung tích, nếu không có cơ sở để xác định ngày chết và nơi chết, thì ngày phát hiện ra người đó chết là ngày chết, nơi chết là nơi lập biên bản, nguyên nhân chết được ghi theo văn bản xác định nguyên nhân chết của cơ quan Công an. Những phần còn lại trong Giấy chứng tử và trong Sổ đăng ký khai tử được để trống. Phần ghi chú trong Sổ đăng ký khai tử phải ghi rõ "người chết không rõ tung tích" và ghi chính xác địa điểm đã mai táng người chết.

MỤC 4

ĐĂNG KÝ NHẬN NUÔI CON NUÔI

Điều 35. Thẩm quyền đăng ký nhận nuôi con nuôi

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người xin nhận nuôi con nuôi, hoặc của người được nhận làm con nuôi thực hiện việc đăng ký nhận nuôi con nuôi.

Điều 36. Thủ tục đăng ký nhận nuôi con nuôi

Người xin nhận nuôi con nuôi phải nộp đơn xin nhận nuôi con nuôi, Giấy thoả thuận về việc đồng ý cho trẻ em làm con nuôi của cha, mẹ đẻ, người giám hộ, cơ sở y tế hoặc cơ sở nuôi dưỡng và xuất trình các giấy tờ sau đây:

1. Giấy khai sinh của người nhận nuôi con nuôi;
2. Chứng minh nhân dân của người nhận nuôi con nuôi;
3. Sổ hộ khẩu gia đình của người nhận nuôi con nuôi hoặc của người được nhận làm con nuôi tại nơi đăng ký nhận nuôi con nuôi;
4. Giấy khai sinh của người được nhận làm con nuôi. Trong trường hợp trẻ em chưa được khai sinh, thì phải đăng ký khai sinh trước khi đăng ký nhận nuôi con nuôi;
5. Nếu người được nhận làm con nuôi từ 9 tuổi trở lên, thì phải có sự đồng ý của người đó.

Trong trường hợp không có đủ các giấy tờ theo quy định tại điểm 1, 2, 3 trên đây, thì phải có giấy tờ hợp lệ thay thế.

Đơn xin nhận nuôi con nuôi phải có xác nhận của cơ quan, đơn vị nơi người nhận nuôi công tác (đối với cán bộ, công chức, người lao động, lực lượng vũ trang nhân dân), hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú (đối với nhân dân) của người nhận nuôi về việc người đó có tư cách đạo đức tốt và có đủ điều kiện khác để nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình. Trong đơn phải có cam kết của người xin nhận nuôi con nuôi về việc chăm sóc, giáo dục trẻ em. Nếu người nhận nuôi con nuôi có vợ hoặc chồng, thì đơn phải có chữ ký của cả vợ và chồng.

Trong trường hợp con nuôi là thương binh, người tàn tật hoặc người xin nhận con nuôi già yếu, cô đơn, thì đơn phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú về hoàn cảnh đặc biệt đó.

Giấy thoả thuận của cha, mẹ đẻ, người giám hộ, cơ sở y tế, hoặc cơ sở trực tiếp nuôi dưỡng trẻ em về việc đồng ý cho trẻ em đó làm con nuôi phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của cha, mẹ, người giám hộ hoặc nơi có trụ sở của cơ sở Y tế, cơ sở trực tiếp nuôi dưỡng trẻ em đó.

Điều 37. Thời hạn đăng ký nhận nuôi con nuôi

Khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã phải tiến hành xác minh việc xin nhận nuôi con nuôi. Trong trường hợp trẻ em được nhận làm con nuôi có nguồn gốc không rõ ràng, thì Ủy ban nhân dân cấp xã phải tiến hành niêm yết công khai việc xin nhận nuôi con nuôi tại trụ sở Ủy ban nhân dân, đồng thời thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng trong thời hạn 7 ngày. Trong trường hợp cần phải xác minh thêm, thì thời hạn kéo dài không quá 7 ngày.

Sau thời hạn nói trên, nếu xét thấy việc xin nhận nuôi con nuôi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình và không có khiếu nại, tố cáo thì Ủy ban nhân dân cấp xã phải thông báo cho bên giao và bên nhận con nuôi biết về ngày đăng ký.

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày thông báo, nếu bên giao, bên nhận và con nuôi không đến đăng ký việc nhận nuôi con nuôi mà không có lý do chính đáng, thì Ủy ban nhân dân huỷ việc xin đăng ký nhận nuôi con nuôi đó và thông báo cho đương sự biết. Sau đó, nếu đương sự xin đăng ký lại việc nhận nuôi con nuôi, thì thủ tục đăng ký được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Nghị định này.

Điều 38. Lễ giao nhận con nuôi

Tại lễ giao nhận con nuôi, bên giao, bên nhận con nuôi và người được xin làm con nuôi phải có mặt. Bên giao, bên nhận con nuôi phải cùng ký tên vào Sổ đăng ký nhận nuôi con nuôi và biên bản giao, nhận con nuôi. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và trao cho mỗi bên một bản chính Quyết định công nhận nuôi con nuôi, giải thích cho bên nhận nuôi và con nuôi về quyền, nghĩa vụ giữa cha mẹ nuôi và con nuôi theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình. Bản sao và số lượng bản sao Quyết định công nhận nuôi con nuôi cấp theo yêu cầu của hai bên giao và nhận nuôi con nuôi.

Điều 39. Từ chối đăng ký nhận nuôi con nuôi

Trong trường hợp xét thấy người xin nhận nuôi con nuôi không có đủ các điều kiện để nhận nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, thì trong thời hạn 7 ngày, Ủy ban nhân dân cấp xã mời hai bên giao và nhận con nuôi đến Ủy ban nhân dân để thông báo việc từ chối đăng ký, lý do từ chối phải ghi rõ bằng văn bản.

Điều 40. Ghi chú chấm dứt việc nhận nuôi con nuôi

Khi nhận được Quyết định của Tòa án về việc chấm dứt nuôi con nuôi đã có hiệu lực pháp luật, thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký việc nhận nuôi con nuôi ghi chú vào sổ đã đăng ký nhận nuôi con nuôi.

MỤC 5

ĐĂNG KÝ GIÁM HỘ

Điều 41. Thẩm quyền đăng ký giám hộ

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người giám hộ hoặc nơi có trụ sở của cơ quan, tổ chức đảm nhận giám hộ thực hiện việc đăng ký giám hộ.

Điều 42. Đăng ký giám hộ đương nhiên

Người làm giám hộ đương nhiên theo quy định tại Điều 70 và Điều 71 của Bộ luật Dân sự phải đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú để đăng ký việc giám hộ. Trong trường hợp giữa những người cùng có thể làm giám hộ đương nhiên có sự thoả thuận về việc cử một người trong số họ làm giám hộ, thì người đó phải xuất trình văn bản thoả thuận khi đăng ký giám hộ.

Điều 43. Thủ tục đăng ký cử người giám hộ

1. Khi đăng ký cử người giám hộ, người được cử làm giám hộ phải nộp văn bản cử giám hộ của cá nhân, cơ quan hoặc tổ chức cử người giám hộ, Giấy chấp thuận việc làm giám hộ của người được cử làm giám hộ và xuất trình các giấy tờ sau đây:

- a. Giấy khai sinh của người giám hộ;
- b. Sổ hộ khẩu gia đình của người giám hộ;
- c. Chứng minh nhân dân hoặc Giấy uỷ quyền của người hoặc tổ chức được cử làm giám hộ.

Trong trường hợp không có đủ các giấy tờ nêu trên, thì phải có giấy tờ hợp lệ thay thế.

2. Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nếu xét thấy việc cử người giám hộ đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về giám hộ, thì Ủy ban nhân dân cấp xã đăng ký việc cử người giám hộ.

Khi đăng ký cử người giám hộ, người cử giám hộ, người được cử làm người giám hộ và người được giám hộ đều phải có mặt. Nếu

một người trong số họ vì có lý do chính đáng mà vắng mặt, thì phải có uỷ quyền bằng văn bản, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho mỗi bên một bản chính Quyết định công nhận giám hộ, giải thích cho người giám hộ và người được giám hộ về quyền và nghĩa vụ của hai bên, cán bộ hộ tịch tư pháp ghi vào Sổ đăng ký giám hộ. Trong Quyết định công nhận giám hộ phải ghi rõ lý do cử giám hộ, quyền, nghĩa vụ cụ thể của người được cử làm người giám hộ. Nếu người được giám hộ có tài sản riêng, thì phải ghi rõ tình trạng tài sản của người được giám hộ. Bản sao và số lượng bản sao Quyết định công nhận giám hộ cấp theo yêu cầu của bên cử giám hộ và bên nhận giám hộ.

Điều 44. Từ chối đăng ký giám hộ

Trường hợp không có đủ cơ sở để đăng ký việc giám hộ, thì trong thời hạn 7 ngày, Ủy ban nhân dân cấp xã mời người xin đăng ký giám hộ đến Ủy ban nhân dân để thông báo việc từ chối đăng ký, lý do từ chối phải ghi rõ bằng văn bản.

Điều 45. Đăng ký việc thay đổi, chấm dứt giám hộ

1. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký giám hộ thực hiện đăng ký việc thay đổi, chấm dứt giám hộ.

2. Việc thay đổi người giám hộ được thực hiện theo quy định tại Điều 80 của Bộ luật Dân sự.

3. Việc chấm dứt giám hộ được thực hiện theo quy định tại Điều 82 của Bộ luật Dân sự.

Điều 46. Thủ tục đăng ký việc thay đổi, chấm dứt giám hộ

Người xin thay đổi, chấm dứt giám hộ phải nộp đơn, Quyết định công nhận việc giám hộ và xuất trình các giấy tờ sau đây:

1. Sổ hộ khẩu gia đình của người giám hộ hoặc của người được giám hộ nơi đã đăng ký giám hộ trước đây;
2. Chứng minh nhân dân của người giám hộ;
3. Biên bản xác định tình trạng tài sản hiện tại của người được

giám hộ (nếu trong Quyết định công nhận giám hộ trước đây có ghi về tình trạng tài sản của người được giám hộ), có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có tài sản của người được giám hộ.

Trong trường hợp không có đủ các giấy tờ theo quy định tại điểm 1, 2 trên đây, thì phải có giấy tờ hợp lệ thay thế.

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nếu xét thấy yêu cầu xin thay đổi hoặc chấm dứt giám hộ là chính đáng và không có gì tranh chấp liên quan đến tài sản của người được giám hộ, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho đương sự một bản chính Quyết định công nhận chấm dứt việc giám hộ, cán bộ hộ tịch tư pháp ghi chú vào sổ đã đăng ký việc giám hộ trước đây, thu hồi Quyết định công nhận giám hộ đã cấp. Bản sao và số lượng bản sao Quyết định công nhận chấm dứt giám hộ được cấp theo yêu cầu của đương sự.

Trong trường hợp xin thay đổi giám hộ, thì sau khi đã chấm dứt quan hệ giám hộ cũ, thủ tục đăng ký giám hộ mới được thực hiện theo quy định tại Điều 43 của Nghị định này.

MỤC 6

ĐĂNG KÝ VIỆC NHẬN CHA, MẸ, CON

Điều 47. Thẩm quyền đăng ký việc nhận cha, mẹ, con

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người con công nhận và đăng ký việc nhận cha, mẹ, con, nếu việc nhận cha, mẹ, con là tự nguyện và không có tranh chấp.

Điều 48. Thủ tục đăng ký việc cha, mẹ nhận con

Người xin nhận con phải nộp đơn và xuất trình các giấy tờ sau đây:

1. Giấy khai sinh của người con;
2. Sổ hộ khẩu gia đình của người con;
3. Chứng minh nhân dân của người có đơn yêu cầu;
4. Các giấy tờ cần thiết khác chứng minh quan hệ cha con, mẹ

con. Trong trường hợp không có đủ các giấy tờ theo quy định tại điểm 1, 2, 3 trên đây, thì phải có giấy tờ hợp lệ thay thế.

Đơn xin nhận con phải có sự đồng ý của người hiện đang nuôi dưỡng trẻ em đó. Nếu người được nhận làm con từ 9 tuổi trở lên, thì phải được sự đồng ý của người con đó.

Trong trường hợp một người mà tính mạng bị cái chết đe dọa do bệnh tật hoặc các nguyên nhân khác, không thể đến Ủy ban nhân dân cấp xã yêu cầu công nhận người khác là con mình, thì đơn được thay thế bằng văn bản có xác nhận của hai người làm chứng về nguyện vọng nhận con của người đó. Trong trường hợp người đó đã có đơn xin nhận con, thì người thân thích hoặc người được uỷ quyền thay mặt người đó làm thủ tục đăng ký việc cha, mẹ nhận con.

Điều 49. Thủ tục đăng ký việc con nhận cha, mẹ

Người xin nhận cha, mẹ phải nộp đơn và xuất trình các giấy tờ sau đây:

1. Giấy khai sinh của người xin nhận cha, mẹ;
2. Sổ hộ khẩu gia đình của người xin nhận cha, mẹ;
3. Các giấy tờ cần thiết khác chứng minh quan hệ cha con, mẹ con. Trong trường hợp không có đủ các giấy tờ theo quy định tại điểm 1, 2 trên đây, thì phải có giấy tờ hợp lệ thay thế.

Đơn xin nhận cha hoặc mẹ phải được người hiện đang là mẹ hoặc cha, và người được nhận là cha, hoặc mẹ đồng ý.

Trong trường hợp người xin nhận cha hoặc mẹ dưới 15 tuổi, thì đơn do mẹ, cha, hoặc người đang nuôi dưỡng viết, nếu trẻ em từ 9 tuổi trở lên, thì phải có sự đồng ý của người đó, nếu từ đủ 15 tuổi trở lên, thì đơn phải do chính người đó viết.

Điều 50. Thời hạn đăng ký việc nhận cha, mẹ, con

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã phải tiến hành xác minh và niêm yết công khai việc xin nhận cha, mẹ, con tại trụ sở Ủy ban nhân dân. Trong

trường hợp cần phải xác minh thêm thì thời hạn kéo dài không quá 7 ngày.

Sau thời hạn nói trên, nếu xét thấy việc xin nhận cha, mẹ, con có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình và không có khiếu nại, thì Ủy ban nhân dân cấp xã phải thông báo cho các bên về ngày đăng ký việc nhận cha, mẹ, con.

Khi đăng ký việc nhận cha, mẹ, con, thì cả cha, mẹ và người được nhận làm con phải có mặt. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho mỗi bên một bản chính Quyết định công nhận việc cha, mẹ nhận con hoặc con nhận cha, mẹ, cán bộ hộ tịch tư pháp ghi vào Sổ đăng ký việc nhận cha, mẹ, con. Bản sao và số lượng bản sao Quyết định công nhận được cấp theo yêu cầu của các bên cha, mẹ, con.

Điều 51. Từ chối đăng ký việc nhận cha, mẹ, con

Trong trường hợp không có đủ cơ sở để công nhận việc nhận cha, mẹ, con, thì Ủy ban nhân dân cấp xã mời người xin nhận cha, mẹ, con đến Ủy ban nhân dân để thông báo việc từ chối đăng ký, lý do từ chối phải ghi rõ bằng văn bản.

MỤC 7

DĂNG KÝ VIỆC THAY ĐỔI HỌ, TÊN, CHỮ ĐỆM; CẢI CHÍNH HỌ, TÊN, CHỮ ĐỆM, NGÀY, THÁNG, NĂM SINH; XÁC ĐỊNH LẠI DÂN TỘC

Điều 52. Thẩm quyền đăng ký việc thay đổi họ, tên, chữ đệm; cải chính họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh; xác định lại dân tộc

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cư trú hoặc nơi đã đăng ký khai sinh của người có đơn yêu cầu có thẩm quyền cho thay đổi họ, tên, chữ đệm; cải chính họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh (sau đây gọi chung là thay đổi, cải chính hộ tịch); xác định lại dân tộc đã được đăng ký trong bản chính Giấy khai sinh.

Điều 53. Thủ tục đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc

1. Người xin thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc phải nộp đơn và xuất trình các giấy tờ sau đây:

a. Bản chính Giấy khai sinh;

b. Sổ hộ khẩu gia đình của người có đơn yêu cầu;

c. Chứng minh nhân dân;

d. Các giấy tờ cần thiết khác chứng minh đủ điều kiện theo quy định tại Điều 29 của Bộ luật Dân sự (đối với trường hợp xin thay đổi họ, tên), và Điều 30 của Bộ luật Dân sự (đối với trường hợp xin xác định lại dân tộc).

Trong trường hợp không có đủ các giấy tờ theo quy định tại điểm a, b, c trên đây thì phải có giấy tờ hợp lệ thay thế.

Đơn xin thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc phải nói rõ lý do và các nội dung xin thay đổi, cải chính, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người có đơn yêu cầu cư trú. Trong trường hợp xin thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc tại Ủy ban nhân dân cấp xã không phải nơi đã đăng ký khai sinh, thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký khai sinh trước đây.

2. Việc thay đổi, cải chính hộ tịch, đối với người dưới 18 tuổi được thực hiện theo đơn yêu cầu của cha mẹ hoặc người giám hộ hợp pháp. Đối với người từ đủ 9 tuổi trở lên phải có sự đồng ý của người đó.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nếu xét thấy việc xin thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc không trái với các quy định của pháp luật, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký và cấp cho đương sự một bản chính Quyết định cho phép thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc. Căn cứ vào Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tư pháp ghi rõ nội dung thay đổi vào Sổ đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch và

bản chính Giấy khai sinh của đương sự. Sở Tư pháp có trách nhiệm gửi một bản sao Quyết định cho phép thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc cho cơ quan Công an cùng cấp và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký khai sinh để ghi chú nội dung thay đổi vào Sổ đăng ký khai sinh của đương sự. Bản sao và số lượng bản sao Quyết định được cấp theo yêu cầu của đương sự.

Điều 54. Từ chối đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc

Trong trường hợp không có đủ cơ sở để đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh từ chối đăng ký và giải thích rõ lý do bằng văn bản.

Điều 55. Điều chỉnh giấy tờ, hồ sơ cá nhân sau khi có Quyết định cho phép thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc

Cơ quan, tổ chức hữu quan hiện đang quản lý hồ sơ cá nhân của đương sự căn cứ vào Quyết định cho phép thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và bản chính Giấy khai sinh đã ghi chú sự thay đổi để điều chỉnh các giấy tờ, hồ sơ cá nhân của đương sự.

MỤC 8

GHI VÀO SỔ CÁC THAY ĐỔI HỘ TỊCH KHÁC

Điều 56. Nội dung ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác

Các thay đổi hộ tịch khác bao gồm các việc về ly hôn, xác định cha, mẹ, con, thay đổi quốc tịch, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự, hủy hôn nhân trái pháp luật, hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên.

Điều 57. Thẩm quyền ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác

Ủy ban nhân dân nơi đã đăng ký hộ tịch thực hiện ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác trên cơ sở quyết định đã có hiệu lực pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 58. Thủ tục ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi ra quyết định liên quan đến các thay đổi hộ tịch khác, có trách nhiệm gửi một bản sao quyết định về Ủy ban nhân dân nơi đã đăng ký các sự kiện hộ tịch để ghi vào sổ nội dung các thay đổi hộ tịch khác.

Trong trường hợp một người đã bị Tòa án ra quyết định tuyên bố mất tích, mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự, đã được ghi vào sổ tại Ủy ban nhân dân, mà có quyết định của Tòa án huỷ bỏ việc tuyên bố, thì Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền nơi đã ghi vào sổ căn cứ vào quyết định đó để ghi chú nội dung việc huỷ bỏ này.

MỤC 9

ĐĂNG KÝ QUÁ HẠN, ĐĂNG KÝ LẠI

Điều 59. Đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn

1. Việc sinh, tử chưa đăng ký trong thời hạn quy định tại Điều 18 và Điều 28 của Nghị định này, thì phải đăng ký theo thủ tục đăng ký quá hạn.

2. Người có trách nhiệm đi đăng ký khai sinh, khai tử mà không đăng ký đúng theo thời hạn quy định của Nghị định này, nếu không có lý do chính đáng, thì có thể bị xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật.

Điều 60. Thẩm quyền đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đương sự cư trú thực hiện việc đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn.

Điều 61. Thủ tục đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn

1. Khi đăng ký khai sinh quá hạn, đương sự phải có đầy đủ các giấy tờ theo quy định tại Điều 19 của Nghị định này, ngoài ra còn phải nộp đơn xin đăng ký khai sinh quá hạn, trong đơn phải nói rõ lý do về việc không đăng ký đúng hạn.

2. Khi đăng ký khai tử quá hạn, đương sự phải có đầy đủ các giấy tờ theo quy định tại Điều 34 của Nghị định này, ngoài ra còn

phải nộp đơn xin đăng ký khai tử quá hạn, trong đơn phải nói rõ lý do về việc không đăng ký đúng hạn.

Điều 62. Thời hạn đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nếu xét thấy việc xin đăng ký quá hạn là đúng sự thật, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho đương sự một bản chính Giấy khai sinh hoặc Giấy chứng tử, cán bộ hộ tịch tư pháp ghi vào sổ đăng ký theo từng loại việc và ghi "Đăng ký quá hạn" vào cột "ghi chú" của hai loại sổ nói trên. Bản sao và số lượng bản sao Giấy khai sinh, Giấy chứng tử được cấp theo yêu cầu của đương sự.

Trong trường hợp cần phải xác minh thêm, thì thời hạn kéo dài không quá 7 ngày.

Điều 63. Đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi

Việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi đã được đăng ký, nhưng bản chính và sổ gốc đã bị mất hoặc hư hỏng mà không sử dụng được, thì được đăng ký lại.

Điều 64. Thẩm quyền đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đương sự cư trú hoặc nơi đương sự đã đăng ký hộ tịch thực hiện việc đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi.

Điều 65. Thủ tục đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi

Người xin đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi, phải nộp đơn và xuất trình các giấy tờ sau đây:

1. Sổ hộ khẩu gia đình;
2. Chứng minh nhân dân;
3. Các giấy tờ cần thiết khác để chứng minh sự kiện hộ tịch được đăng ký lại là đúng sự thật.

Trong trường hợp không có đủ các giấy tờ theo quy định tại điểm 1, 2 trên đây, thì phải có giấy tờ hợp lệ thay thế.

Đơn xin đăng ký lại phải có xác nhận của hai người làm chứng.

Trong trường hợp xin đăng ký lại tại Ủy ban nhân dân không phải là nơi đã đăng ký hộ tịch trước đây, thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký hộ tịch về việc đã đăng ký.

Điều 66. Thời hạn đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nếu xét thấy việc xin đăng ký lại là đúng sự thật, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho đương sự một bản chính Giấy khai sinh, Giấy chứng tử, Giấy chứng nhận kết hôn hoặc Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi, cán bộ hộ tịch tư pháp ghi vào sổ đăng ký theo từng loại việc và ghi "Đăng ký lại" vào cột "ghi chú" của các loại sổ nói trên. Trong trường hợp cần phải xác minh thêm, thì thời hạn kéo dài không quá 7 ngày.

Khi đăng ký lại việc kết hôn, nhận nuôi con nuôi, tại lễ trao Giấy chứng nhận kết hôn hoặc Giấy công nhận việc nuôi con nuôi các bên đương sự phải có mặt.

Điều 67. Từ chối việc đăng ký quá hạn, đăng ký lại

Trong trường hợp không có đủ cơ sở để giải quyết cho đăng ký quá hạn, đăng ký lại, thì Ủy ban nhân dân cấp xã từ chối đăng ký và giải thích rõ lý do bằng văn bản.

Chương IV

ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

Điều 68. Thẩm quyền đăng ký khai sinh

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cư trú của người nước ngoài thực hiện việc đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam có cha và mẹ là người nước ngoài, nếu họ có yêu cầu.

2. Việc đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam đang cư trú tại Việt Nam còn người

kia là người nước ngoài được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thường trú của cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam. Thời hạn đăng ký khai sinh được thực hiện theo quy định tại Điều 18 của Nghị định này.

Điều 69. Thủ tục đăng ký khai sinh

Người đi đăng ký khai sinh phải nộp đơn, Giấy chứng sinh và xuất trình các giấy tờ sau đây:

1. Giấy chứng nhận kết hôn của cha, mẹ trẻ em (nếu có);
2. Giấy chứng nhận thường trú hoặc tạm trú của người nước ngoài tại Việt Nam;
3. Hộ chiếu, Chứng minh nhân dân, hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế của người đi khai sinh.

Trong trường hợp khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam đang sinh sống tại Việt Nam, còn người kia là người nước ngoài, thì giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều này được thay thế bằng Sổ hộ khẩu gia đình của cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam.

Trong trường hợp khai sinh cho con ngoài giá thú, nếu có người nhận làm cha, mẹ đẻ của trẻ em, thì Sở Tư pháp căn cứ vào Quyết định công nhận việc cha, mẹ nhận con ngoài giá thú của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà ghi tên của người được công nhận là cha, mẹ vào phần khai về cha, mẹ trong Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh của người con.

Điều 70. Thời hạn đăng ký khai sinh

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký và cấp một bản chính Giấy khai sinh cho trẻ em, Sở Tư pháp ghi vào Sổ đăng ký khai sinh. Bản sao và số lượng bản sao Giấy khai sinh được cấp theo yêu cầu của người đi đăng ký khai sinh.

Trong trường hợp cần xác minh thêm, thì thời hạn kéo dài không quá 7 ngày.

Điều 71. Thẩm quyền đăng ký khai tử

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cư trú của người đã chết là người nước ngoài thực hiện việc đăng ký khai tử.

Điều 72. Thủ tục đăng ký khai tử

Người đi đăng ký khai tử phải nộp đơn, Giấy báo tử và xuất trình các giấy tờ sau đây:

1. Giấy chứng nhận thường trú hoặc tạm trú tại Việt Nam của người đã chết;

2. Hộ chiếu, Chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế của người đi khai tử.

Điều 73. Thời hạn đăng ký khai tử

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký và cấp một bản chính Giấy chứng tử cho người đi đăng ký khai tử, Sở Tư pháp ghi vào Sổ đăng ký khai tử, gửi qua đường ngoại giao một bản sao Giấy chứng tử cho Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự tại Việt Nam của nước mà người chết là công dân (nếu có). Bản sao và số lượng bản sao Giấy chứng tử được cấp theo yêu cầu của người đi đăng ký khai tử.

Việc đăng ký khai tử cho người nước ngoài chết trong các trường hợp quy định tại Điều 30 của Nghị định này, chỉ được thực hiện sau khi có văn bản xác nhận việc chết của cơ quan Công an, hoặc của cơ quan Y tế cấp tỉnh.

Điều 74. Đăng ký khai sinh, khai tử cho công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài

Việc đăng ký khai sinh, khai tử xảy ra ở Việt Nam cho công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài được thực hiện theo quy định tại các Điều từ Điều 68 đến Điều 73 của Nghị định này.

Điều 75. Đăng ký kết hôn, nhận nuôi con nuôi, nhận cha, mẹ, con, nhận giám hộ có yếu tố nước ngoài

Việc đăng ký kết hôn, nhận nuôi con nuôi, nhận cha, mẹ, con,

nhận đỡ đầu (giám hộ) giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài và giữa công dân Việt Nam với nhau mà một bên định cư ở nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

Điều 76. Thẩm quyền đăng ký kết hôn giữa người nước ngoài với nhau tại Việt Nam

Việc đăng ký kết hôn giữa người nước ngoài với nhau tại Việt Nam, nếu có yêu cầu được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi người nước ngoài cư trú.

Điều 77. Thủ tục đăng ký kết hôn giữa người nước ngoài với nhau tại Việt Nam

Người nước ngoài xin đăng ký kết hôn với nhau tại Việt Nam, phải tuân theo quy định của pháp luật nước họ về điều kiện kết hôn và có Giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước mà người nước ngoài là công dân về việc cho phép được đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam. Giấy này phải được hợp pháp hoá lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam và phải được dịch ra tiếng Việt, có chứng nhận của Công chứng nhà nước.

Điều 78. Thời hạn đăng ký kết hôn giữa người nước ngoài với nhau tại Việt Nam

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký Giấy chứng nhận kết hôn.

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày ký Giấy chứng nhận kết hôn, Sở Tư pháp tiến hành việc trao cho mỗi bên một bản chính Giấy chứng nhận kết hôn và ghi vào Sổ đăng ký kết hôn.

Khi trao Giấy chứng nhận kết hôn, cả hai bên nam, nữ là người nước ngoài phải có mặt để cùng ký vào Giấy chứng nhận kết hôn và Sổ đăng ký kết hôn. Bản sao và số lượng bản sao Giấy chứng nhận kết hôn được cấp theo yêu cầu của hai bên nam, nữ.

Điều 79. Thẩm quyền đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đã đăng ký khai sinh trước đây của người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Điều 80. Thủ tục đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch; xác định lại dân tộc cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài

Người xin thay đổi, cải chính hộ tịch; xác định lại dân tộc phải nộp đơn và xuất trình các giấy tờ sau đây:

1. Bản chính Giấy khai sinh;
2. Hộ chiếu, Chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế;
3. Các giấy tờ cần thiết khác chứng minh đủ điều kiện theo quy định của Điều 29 Bộ luật Dân sự (đối với trường hợp xin thay đổi họ, tên), và Điều 30 Bộ luật Dân sự (đối với trường hợp xin xác định lại dân tộc).

Đơn xin thay đổi, cải chính hộ tịch; xác định lại dân tộc phải nói rõ lý do và các nội dung xin thay đổi, cải chính, có xác nhận của hai người làm chứng.

Điều 81. Thời hạn đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch; xác định lại dân tộc cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nếu xét thấy việc xin thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc đủ điều kiện theo quy định của pháp luật, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký và cấp cho đương sự một bản chính Quyết định cho phép thay đổi, cải chính hộ tịch; xác định lại dân tộc. Căn cứ vào Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tư pháp ghi rõ nội dung thay đổi vào Sổ đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, bản chính Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh của đương sự.

Điều 82. Việc sử dụng các giấy tờ hộ tịch do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp cho công dân Việt Nam ở nước ngoài

1. Các giấy tờ về hộ tịch do cơ quan có thẩm quyền của nước

ngoài cấp cho công dân Việt Nam ở nước ngoài, nếu sử dụng tại Việt Nam phải được hợp pháp hoá lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam và phải được dịch ra tiếng Việt, có chứng nhận của Công chứng Nhà nước.

2. Trong trường hợp công dân Việt Nam hồi hương về nước có những giấy tờ hộ tịch do Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài hoặc do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, thì phải ghi chú vào Sổ đăng ký hộ tịch của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú.

Điều 83. Thẩm quyền ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch do kết hôn, nuôi con nuôi, ly hôn và chấm dứt việc nuôi con nuôi (sau đây gọi chung là đăng ký các thay đổi về hộ tịch)

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi công dân Việt Nam cư trú hoặc nơi lưu trú sổ đã đăng ký hộ tịch của người đó thực hiện việc ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch do kết hôn, nuôi con nuôi, ly hôn và chấm dứt việc nuôi con nuôi đã đăng ký trước cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

Điều 84. Nguyên tắc công nhận các thay đổi về hộ tịch

1. Giấy chứng nhận kết hôn, Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi do cơ quan có thẩm quyền của nước đã ký kết với Việt Nam Hiệp định tương trợ tư pháp cấp, được coi là căn cứ cho việc ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch.

Bản án, Quyết định cho ly hôn, chấm dứt nuôi con nuôi do toà án có thẩm quyền của nước đã ký kết với Việt Nam Hiệp định tương trợ tư pháp mà không có yêu cầu công nhận tại Việt Nam cũng được coi là căn cứ cho việc ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch.

2. Đối với các nước chưa ký kết với Việt Nam Hiệp định tương trợ tư pháp, thì các giấy tờ về hộ tịch nói tại khoản 1 của Điều này chỉ được coi là căn cứ cho việc ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch tại Việt Nam trên nguyên tắc có đi có lại.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định việc áp dụng nguyên tắc này đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 85. Thủ tục ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch

1. Người xin ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch phải có đơn yêu cầu gửi cho Bộ Tư pháp. Kèm theo đơn yêu cầu, tùy từng trường hợp phải có:

a. Hộ chiếu hoặc Giấy tờ hợp lệ thay thế;

b. Bản sao Giấy đăng ký kết hôn, Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài hoặc bản sao Bản án, Quyết định của Tòa án nước ngoài xử lý hôn, chấm dứt việc nuôi con nuôi.

Các giấy tờ trên được lập thành hai bộ hồ sơ như nhau.

2. Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tư pháp xem xét, nếu có đủ điều kiện, thì gửi Công văn nêu rõ ý kiến kèm theo một bộ hồ sơ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để thực hiện việc ghi vào sổ.

Trong trường hợp không đủ điều kiện, thì Bộ Tư pháp trả hồ sơ cho đương sự và giải thích rõ lý do bằng văn bản.

3. Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ và Công văn của Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc ghi sổ các thay đổi về hộ tịch.

Điều 86. Thẩm quyền đăng ký quá hạn việc sinh, tử cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đã xảy ra sự kiện sinh, tử của người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện đăng ký quá hạn việc sinh, tử.

Điều 87. Thủ tục đăng ký quá hạn việc sinh, tử cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài

Người xin đăng ký quá hạn việc sinh, tử phải nộp đơn và xuất trình các giấy tờ sau:

1. Hộ chiếu, Chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế;
2. Các giấy tờ cần thiết khác để chứng minh việc đăng ký quá hạn việc sinh, tử là đúng sự thật.

Đơn xin đăng ký quá hạn phải trình bày rõ lý do xin đăng ký quá hạn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã xảy ra sự kiện sinh, tử và của hai người làm chứng.

Điều 88. Thời hạn đăng ký quá hạn việc sinh, tử cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nếu xét thấy việc xin đăng ký quá hạn là đúng sự thật, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký, cấp cho đương sự một bản chính Giấy khai sinh hoặc Giấy chứng tử, Sổ Tư pháp ghi vào sổ đăng ký theo từng loại việc và ghi "Đăng ký quá hạn có yếu tố nước ngoài" vào cột "Ghi chú" của hai loại sổ nói trên. Bản sao và số lượng bản sao Giấy khai sinh, Giấy chứng tử được cấp theo yêu cầu của đương sự.

Trong trường hợp cần xác minh thêm, thì thời hạn kéo dài không quá 7 ngày.

Điều 89. Thẩm quyền đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thường trú trước khi xuất cảnh hoặc nơi đã đăng ký hộ tịch trước đây của người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi đã được đăng ký trước đây tại Việt Nam.

Điều 90. Thủ tục đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài

Người xin đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi phải nộp đơn và xuất trình các giấy tờ sau:

1. Hộ chiếu, Chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế;
2. Các giấy tờ cần thiết khác để chứng minh việc đăng ký lại

việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi là đúng sự thật.

Đơn xin đăng ký phải trình bày rõ lý do xin đăng ký lại, có xác nhận của hai người làm chứng. Trong trường hợp đăng ký lại tại Ủy ban nhân dân không phải là nơi đã đăng ký hộ tịch, thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân nơi đã đăng ký hộ tịch trước đây về sự kiện hộ tịch đã đăng ký.

Điều 91. Thời hạn đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nếu xét thấy việc đăng ký lại là chính đáng và việc đăng ký trước đây là đúng sự thật, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký, cấp cho đương sự một trong các loại: bản chính Giấy khai sinh, Giấy chứng tử, Giấy chứng nhận kết hôn, Quyết định công nhận nuôi con nuôi, Sổ Tư pháp ghi vào sổ đăng ký theo từng loại việc, và ghi "Đăng ký lại có yếu tố nước ngoài" vào cột "Ghi chú" của các loại sổ nói trên.

Trong trường hợp cần xác minh thêm, thì thời hạn kéo dài không quá 7 ngày.

Đối với việc đăng ký lại kết hôn, nhận nuôi con nuôi, khi trao Giấy chứng nhận kết hôn, Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi, các bên đương sự phải có mặt để cùng ký vào Sổ và Giấy chứng nhận kết hôn hoặc Sổ và Giấy chứng nhận việc nuôi con nuôi.

Chương V

GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 92. Quyền khiếu nại, tố cáo của công dân, tổ chức liên quan đến việc đăng ký hộ tịch

1. Công dân, tổ chức có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc từ chối đăng ký hoặc đăng ký hộ tịch trái pháp luật.

2. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thủ tục quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 93. Xử lý vi phạm đối với người có thẩm quyền trong việc quản lý và đăng ký hộ tịch

Người có thẩm quyền trong việc đăng ký và quản lý hộ tịch mà do thiếu tinh thần trách nhiệm hoặc cố ý làm trái với các quy định của Nghị định này và văn bản pháp luật khác về hộ tịch, thì tùy theo mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 94. Xử lý đối với cá nhân, tổ chức vi phạm các quy định của Nhà nước trong đăng ký hộ tịch

Cá nhân, tổ chức có trách nhiệm phải đi đăng ký hộ tịch mà không thực hiện đúng theo các quy định của Nghị định này, hoặc có hành vi gian dối khi đăng ký hộ tịch, thì tùy mức độ vi phạm có thể bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 95. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký, và thay thế Điều lệ đăng ký hộ tịch ban hành theo Nghị định số 04/CP ngày 16 tháng 01 năm 1961 của Chính phủ. Các quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 96. Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ

trưởng, Trưởng Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 97. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

Đã ký: PHAN VĂN KHẢI

3. THÔNG TƯ SỐ 12/1999/TT-BTP NGÀY 25-6-1999 CỦA BỘ TƯ PHÁP

Hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10-10-1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch.

Căn cứ Nghị định số 38/CP ngày 4 tháng 6 năm 1993 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch;

Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định về đăng ký hộ tịch như sau:

I. ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH

A. ĐĂNG KÝ KHAI SINH

Việc đăng ký khai sinh được thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 17 đến Điều 21 của Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch (sau đây gọi là Nghị định).

1. Thẩm quyền đăng ký khai sinh quy định tại Điều 17 của Nghị định được thực hiện như sau: Việc đăng ký khai sinh cho trẻ em phải được thực hiện tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã), nơi người mẹ đăng ký hộ khẩu thường trú.

- Trong trường hợp người mẹ không có hoặc chưa có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nhưng có đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ khẩu, thì Ủy ban nhân

dân cấp xã, nơi người mẹ đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn, thực hiện việc đăng ký khai sinh cho trẻ em.

- Trong trường hợp người mẹ có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nhưng có lý do chính đáng không thể về nơi đó để đăng ký khai sinh cho con, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi trẻ em sinh ra thực hiện việc đăng ký khai sinh; trong trường hợp này, người mẹ phải làm đơn trình bày rõ lý do không thể về đăng ký khai sinh cho con tại nơi đăng ký hộ khẩu thường trú. Sau khi đăng ký khai sinh, cấp một bản chính Giấy khai sinh cho trẻ em, Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đã đăng ký khai sinh, phải gửi thông báo và một bản sao Giấy khai sinh của trẻ em cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người mẹ đăng ký hộ khẩu thường trú. Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người mẹ đăng ký hộ khẩu thường trú thực hiện việc ghi vào Sổ đăng ký khai sinh; số, ngày, tháng, năm đăng ký, họ tên, chức vụ của người ký Giấy khai sinh, họ tên của cán bộ hộ tịch - tư pháp được ghi đúng như nội dung của bản sao Giấy khai sinh. Trong cột Ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh phải ghi "Đã đăng ký khai sinh tại..." và ghi rõ nơi đã đăng ký khai sinh cho trẻ em (xã, huyện, tỉnh). Việc cấp bản sao Giấy khai sinh sau này phải căn cứ vào Sổ này.

2. Khi đăng ký khai sinh, việc xác định dân tộc và họ của trẻ em để ghi trong Giấy khai sinh được thực hiện theo các quy định tại Điều 30 và Điều 55 của Bộ luật Dân sự.

3. Trẻ em sinh ra sống được từ 24 giờ trở lên rồi mới chết cũng phải được đăng ký khai sinh; nếu người có trách nhiệm đi đăng ký mà không đến đăng ký khai sinh cho trẻ em, thì cán bộ hộ tịch - tư pháp phải đến đăng ký tại gia đình của họ; nếu không có yêu cầu cấp Giấy khai sinh, thì không cấp; trong cột Ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh phải ghi rõ "Trẻ chết sơ sinh" để tiện cho việc thống kê.

4. Trong trường hợp đăng ký khai sinh cho trẻ sơ sinh bị bỏ rơi, nếu nơi lập biên bản xác định tình trạng bị bỏ rơi và nơi bị bỏ rơi khác nhau, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi lập biên bản, phải phối

hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi trẻ sơ sinh bị bỏ rơi, kiểm tra kỹ việc thực hiện các quy định tại Điều 21 của Nghị định nếu đầy đủ thủ tục, thì thực hiện việc đăng ký.

- Biên bản xác định tình trạng trẻ sơ sinh bị bỏ rơi phải có những nội dung sau đây: ngày, tháng, năm, địa điểm phát hiện; giới tính, cân nặng, đặc điểm nhận dạng, tài sản và các đồ vật khác của trẻ (nếu có); họ tên, địa chỉ, Chứng minh nhân dân của người phát hiện.

5. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày đăng ký khai sinh, nếu phát hiện có sai sót trong nội dung Giấy khai sinh do ghi chép của cán bộ hộ tịch - tư pháp hoặc do đương sự khai báo nhầm lẫn, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đăng ký khai sinh, được cấp lại cho đương sự Giấy khai sinh mới; bản cũ có sai sót phải thu hồi và hủy bỏ số, ngày, tháng, năm đăng ký của Giấy khai sinh mới phải theo đúng như bản cũ; trong cột Ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh phải ghi bổ sung việc điều chỉnh, ngày, tháng, năm thực hiện và đóng dấu vào những nội dung đã điều chỉnh.

Đối với những sai sót được phát hiện sau thời hạn quy định trên đây, đương sự muốn điều chỉnh, thì phải làm thủ tục cải chính hộ tịch theo quy định tại các điều từ Điều 52 đến Điều 55 của Nghị định và các quy định tại điểm G Mục I của Thông tư này.

B. ĐĂNG KÝ KẾT HÔN

Việc đăng ký kết hôn được thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 22 đến Điều 26 của Nghị định.

1. Thẩm quyền đăng ký kết hôn quy định tại Điều 22 của Nghị định được thực hiện như sau:

- Việc đăng ký kết hôn phải được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của một trong hai bên nam, nữ.

- Trong trường hợp cả hai bên nam, nữ không có hoặc chưa có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nhưng có đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ khẩu thì

Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi bên nam hoặc bên nữ đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn, thực hiện việc đăng ký kết hôn.

- Trong trường hợp cả hai bên nam, nữ là công dân Việt Nam đang học tập, lao động, công tác có thời hạn ở nước ngoài, đã cất hộ khẩu khỏi nơi thường trú, nay về nước xin đăng ký kết hôn, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cha mẹ bên nam hoặc bên nữ đăng ký hộ khẩu thường trú, thực hiện việc đăng ký kết hôn.

2. Việc xác nhận tình trạng hôn nhân trong Tờ khai đăng ký kết hôn phải do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đương sự đăng ký hộ khẩu thường trú thực hiện nếu đương sự không có hoặc chưa có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nhưng có đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ khẩu, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đương sự đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn, thực hiện việc xác nhận này, sau khi đã xác minh rõ tình trạng hôn nhân của đương sự trước thời điểm đến tạm trú tại địa phương.

Trong trường hợp đương sự là cán bộ, công chức, người lao động đang công tác tại các cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị xã hội, doanh nghiệp nhà nước hoặc đang phục vụ trong các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, thì việc xác nhận tình trạng hôn nhân trong Tờ khai đăng ký kết hôn do thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ quản của người đó thực hiện.

- Việc xác nhận tình trạng hôn nhân cần được ghi theo nội dung như sau:

+ Anh (chị) ... (ghi rõ họ tên) có đăng ký hộ khẩu thường trú/tạm trú tại.... (hoặc đang công tác tại...), hiện tại chưa kết hôn với ai.

+ Lần này kết hôn là lần thứ (ghi rõ lần kết hôn).

3. Trong trường hợp cả hai bên nam, nữ cùng công tác tại một cơ quan, đơn vị hoặc cùng cư trú tại một địa phương (xã, phường, thị trấn) mà yêu cầu đăng ký kết hôn, thì chỉ cần khai vào một Tờ khai đăng ký kết hôn.

4. Người xin đăng ký kết hôn là công dân Việt Nam đang học tập, lao động, công tác có thời hạn ở nước ngoài, nay về nước xin đăng ký kết hôn, thì phải có xác nhận của Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước mà người đó đang học tập, lao động, công tác về tình trạng hôn nhân trong thời gian ở nước ngoài và xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người đó trước đây đăng ký hộ khẩu thường trú về tình trạng hôn nhân trước khi xuất cảnh, nếu nơi đăng ký kết hôn khác với nơi đăng ký hộ khẩu thường trú trước đây.

5. Bản niêm yết việc xin đăng ký kết hôn tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã phải có những nội dung sau đây: họ tên, ngày, tháng, năm sinh, quê quán, nơi thường trú/tạm trú, Chứng minh nhân dân/Giấy tờ hợp lệ thay thế của cả hai bên nam, nữ và ghi rõ:

"Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày niêm yết, nếu không có khiếu nại, tố cáo về việc kết hôn này là trái pháp luật, thì Ủy ban nhân dân sẽ đăng ký kết hôn".

6. Trong thời hạn đang xem xét việc đăng ký kết hôn mà một trong hai bên hoặc cả hai bên nam, nữ rút hồ sơ xin đăng ký kết hôn, thì Ủy ban nhân dân cấp xã trả lại hồ sơ, nhưng đương sự không được hoàn lại lệ phí.

C. ĐĂNG KÝ KHAI TỬ

Việc đăng ký khai tử được thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 27 đến Điều 34 của Nghị định.

1. Thẩm quyền đăng ký khai tử quy định tại các khoản từ khoản 1 đến khoản 4 Điều 27 của Nghị định được thực hiện như sau:

- Việc đăng ký khai tử phải được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người chết đăng ký hộ khẩu thường trú; nếu người chết không có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nhưng có đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ khẩu, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người chết đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn, thực hiện việc đăng ký khai tử.

- Việc đăng ký khai tử tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người đó chết, được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- + Người chết không có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cũng không có nơi đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn;
- + Không xác định được nơi cư trú cuối cùng của người chết;
- + Người chết không rõ tung tích.

2. Trẻ em sinh ra sống được từ 24 giờ trở lên rồi mới chết cũng phải đăng ký khai tử; nếu người có trách nhiệm đi đăng ký mà không đến đăng ký khai tử, thì cán bộ hộ tịch - tư pháp phải đến đăng ký tại gia đình của họ; nếu không có yêu cầu cấp Giấy chứng tử, thì không cấp; trong cột Ghi chú của Sổ đăng ký khai tử phải ghi rõ "Trẻ chết sơ sinh" để tiện cho việc thống kê.

3. Khi đăng ký khai tử cho người chết không rõ tung tích, Ủy ban nhân dân cấp xã phải thực hiện đầy đủ các thủ tục quy định tại Điều 31 của Nghị định. Biên bản xác nhận tình trạng người chết không rõ tung tích phải hợp thức và phải có những nội dung sau đây: ngày, tháng, năm, địa điểm phát hiện; giới tính, đặc điểm nhận dạng, tài sản và các đồ vật khác của người chết (nếu có); họ tên, địa chỉ, Chứng minh nhân dân của người phát hiện. Trong cột Ghi chú của Sổ đăng ký khai tử phải ghi rõ về địa điểm mai táng người chết và số thẻ mộ (nếu có); đối với những cột không xác định được nội dung, thì để trống.

- Trong trường hợp đã đăng ký khai tử và mai táng mà sau đó phát hiện được tung tích của người chết và xác định được thân nhân của người đó thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đã đăng ký khai tử, ghi bổ sung những thông tin cần thiết vào phần còn để trống trong Sổ đăng ký khai tử và cấp cho thân nhân người chết Giấy chứng tử.

4. Giấy báo tử quy định tại khoản 1 Điều 33 của Nghị định được gửi cho Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền đăng ký khai tử theo hướng dẫn tại điểm C Mục I của Thông tư này.

D. ĐĂNG KÝ NHẬN NUÔI CON NUÔI

Việc đăng ký nhận nuôi con nuôi được thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 35 đến Điều 40 của Nghị định.

1. Thẩm quyền đăng ký nhận nuôi con nuôi quy định tại Điều 35 của Nghị định được thực hiện như sau:

- Việc đăng ký nhận nuôi con nuôi phải được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của người xin nhận nuôi con nuôi hoặc người được xin nhận làm con nuôi.

- Trong trường hợp cả hai bên không có hoặc chưa có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nhưng có đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ khẩu, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người xin nhận nuôi con nuôi hoặc người được xin nhận làm con nuôi đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn, thực hiện việc đăng ký nhận nuôi con nuôi.

- Nơi cư trú của trẻ sơ sinh bị bỏ rơi được xin nhận làm con nuôi được xác định theo nơi cư trú của người nuôi dưỡng hoặc nơi có trụ sở của tổ chức nuôi dưỡng.

2. Giấy thỏa thuận về việc đồng ý cho trẻ em làm con nuôi phải do cha mẹ đẻ của người được xin nhận làm con nuôi ký, kể cả trường hợp đã ly hôn; nếu cha đẻ hoặc mẹ đẻ bị tòa án tuyên bố mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự, thì chỉ cần chữ ký của người kia.

- Trong trường hợp cha mẹ đẻ đã chết hoặc bị tòa án tuyên bố mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự, thì người giám hộ có quyền ký Giấy thỏa thuận đó; nếu là người giám hộ cử, thì còn phải có ý kiến của người, cơ quan, tổ chức cử người giám hộ.

- Trong trường hợp người được xin nhận làm con nuôi là trẻ em bị bỏ rơi, hiện đang sinh sống trong các cơ sở y tế hoặc cơ sở nuôi dưỡng, thì Giấy thỏa thuận do người đứng đầu cơ sở y tế hoặc cơ sở nuôi dưỡng ký; nếu đã phát hiện được trẻ em đó còn cha, mẹ đẻ, thì Giấy thỏa thuận còn phải có cả chữ ký của cha, mẹ đẻ.

- Ngoài những đối tượng trên đây, không một cá nhân hoặc tổ chức nào, kể cả cha mẹ nuôi, có quyền ký Giấy thỏa thuận về việc đồng ý cho trẻ em làm con nuôi.

3. Trước khi đăng ký việc nhận nuôi con nuôi, Ủy ban nhân dân cấp xã phải kiểm tra, xác minh kỹ hồ sơ xin nhận nuôi con nuôi theo đúng quy định của pháp luật, đặc biệt chú ý các điểm sau đây:

a) Tính tự nguyện và hợp pháp của việc cho và xin nhận nuôi con nuôi;

b) Tư cách của người xin nhận nuôi con nuôi;

c) Mục đích xin nhận nuôi con nuôi;

d) Nguồn gốc của trẻ em bị bỏ rơi được xin nhận làm con nuôi.

4. Bản niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng trong trường hợp trẻ em được nhận làm con nuôi có nguồn gốc không rõ ràng phải có những nội dung sau đây: ngày, tháng, năm, địa điểm phát hiện; giới tính, cân nặng, đặc điểm nhận dạng, tài sản và các đồ vật khác của trẻ em (nếu có) và việc trẻ em đó được xin nhận làm con nuôi. Không niêm yết hoặc thông báo thông tin về người xin nhận nuôi con nuôi.

5. Sự đồng ý của người được xin nhận làm con nuôi từ đủ 9 tuổi trở lên phải thể hiện bằng việc ghi "Đồng ý" và ký tên vào Giấy thỏa thuận về việc cho trẻ em làm con nuôi (theo mẫu quy định) nếu trẻ em không biết chữ, thì cán bộ hộ tịch - tư pháp phải đọc và giải thích rõ việc sẽ làm con nuôi nếu đồng ý, thì điểm chỉ vào Giấy thỏa thuận thay cho việc ký.

6. Trong trường hợp trẻ em bị bỏ rơi được xin nhận làm con nuôi, sau khi quyết định công nhận nuôi con nuôi có hiệu lực pháp luật, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đã đăng ký khai sinh, ghi tên của người được công nhận là cha mẹ nuôi vào phần khai về cha, mẹ trong Giấy khai sinh và trong Sổ đăng ký khai sinh của trẻ em; trong cột Ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh phải ghi rõ "Cha, mẹ nuôi".

7. Trong trường hợp cha mẹ nuôi muốn chấm dứt việc nuôi con nuôi, thì phải làm thủ tục chấm dứt việc nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật, không được tự ý chấm dứt việc nuôi con nuôi hoặc giao con nuôi cho người khác.

Đ. ĐĂNG KÝ GIÁM HỘ

Việc đăng ký giám hộ được thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 41 đến Điều 46 của Nghị định.

1. Thẩm quyền đăng ký giám hộ quy định tại Điều 41 của Nghị định được thực hiện như sau: Việc đăng ký giám hộ phải được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người giám hộ đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc nơi có trụ sở của cơ quan, tổ chức đảm nhận giám hộ.

- Trong trường hợp người giám hộ là cá nhân mà không có hoặc chưa có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nhưng có đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ khẩu, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người giám hộ đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn, thực hiện việc đăng ký giám hộ.

- Trong trường hợp cơ quan, tổ chức cử người đứng ra đại diện cho cơ quan, tổ chức đó thực hiện việc giám hộ, thì thẩm quyền đăng ký giám hộ cũng được thực hiện theo quy định trên đây.

2. Khi đăng ký giám hộ nếu trong Giấy cử người giám hộ có ghi về tài sản riêng của người được giám hộ, thì trong Quyết định công nhận giám hộ phải ghi rõ danh mục tài sản được giao cho người giám hộ quản lý và tình trạng của tài sản đó.

- Trong trường hợp này, khi đăng ký việc thay đổi chấm dứt giám hộ thì Quyết định công nhận chấm dứt việc giám hộ cũng phải ghi rõ danh mục tài sản hiện còn và tình trạng của tài sản đối nếu tranh chấp liên quan đến tài sản của người được giám hộ chưa được tòa án giải quyết, thì Ủy ban nhân dân cấp xã không đăng ký việc thay đổi, chấm dứt giám hộ.

E. ĐĂNG KÝ VIỆC NHẬN CHA, MẸ, CON

Việc đăng ký nhận cha, mẹ, con được thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 47 đến Điều 51 của Nghị định.

1. Thẩm quyền đăng ký nhận cha, mẹ, con quy định tại Điều 47 của Nghị định được thực hiện như sau:

- Việc đăng ký nhận cha, mẹ, con phải được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người con đăng ký hộ khẩu thường trú.

- Trong trường hợp người con không có hoặc chưa có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nhưng có đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ khẩu, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người con đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn, thực hiện việc đăng ký nhận cha, mẹ, con.

- Trong trường hợp người con không có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cũng không có nơi đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người con thực tế đang sinh sống, thực hiện việc đăng ký nhận cha, mẹ, con.

2. Việc đăng ký nhận cha, mẹ, con chỉ được thực hiện trong trường hợp người xin nhận và người được nhận là cha, mẹ, con phải còn sống vào thời điểm đăng ký.

3. Cha hoặc mẹ đăng ký nhận con, thì đơn xin nhận con phải có ý kiến đồng ý của người kia, trừ trường hợp người này đã bị tòa án tuyên bố mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự.

4. Con đăng ký nhận cha hoặc mẹ, thì đơn xin nhận cha hoặc mẹ phải có ý kiến đồng ý của người hiện đang là mẹ hoặc cha và của người được nhận là cha hoặc mẹ; nếu người hiện đang là mẹ hoặc cha đã bị tòa án tuyên bố mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự, thì không phải có ý kiến của người này.

5. Sự đồng ý của trẻ em được nhận làm con từ đủ 9 tuổi trở lên phải thể hiện bằng việc ghi "Đồng ý" và ký tên vào đơn (theo mẫu quy định); nếu trẻ em không biết chữ, thì cán bộ hộ tịch - tư pháp

phải đọc và giải thích rõ việc sẽ được nhận làm con; nếu đồng ý, thì điểm chỉ vào đơn thay cho việc ký.

- Quy định trên đây cũng được áp dụng đối với trường hợp trẻ em từ đủ 9 tuổi đến dưới 15 tuổi xin nhận cha hoặc mẹ.

6. Bản niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã phải có những nội dung sau đây: họ tên, ngày, tháng, năm sinh, quê quán, nơi thường trú/ tạm trú của cả hai bên người xin nhận và người được nhận là cha, mẹ, con và việc xin nhận cha, mẹ, con.

G. ĐĂNG KÝ VIỆC THAY ĐỔI HỌ TÊN, CHỮ ĐỆM, CẢI CHÍNH HỌ, TÊN, CHỮ ĐỆM, NGÀY, THÁNG, NĂM SINH, XÁC ĐỊNH LẠI DÂN TỘC

Việc thay đổi họ tên, chữ đệm; cải chính họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh; xác định lại dân tộc (sau đây gọi là thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc) được thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 52 đến Điều 55 của Nghị định.

1. Quy định tại Điều 52 của Nghị định về thẩm quyền đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được thực hiện như sau:

- Việc đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc phải được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc nơi đã đăng ký khai sinh trước đây của người có đơn yêu cầu.

- Trong trường hợp đương sự không có hoặc chưa có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nhưng có đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ khẩu, thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn, cũng có thẩm quyền thực hiện việc đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc của người đó.

2. Việc cải chính hộ tịch, đặc biệt là cải chính ngày, tháng, năm sinh, chỉ được thực hiện đối với những trường hợp có đủ cơ sở để xác

định rằng khi đăng ký khai sinh có sự sai sót do ghi chép của cán bộ hộ tịch - tư pháp hoặc do đương sự khai báo nhầm lẫn. Trường hợp yêu cầu cải chính hộ tịch trong Giấy khai sinh do đương sự cố tình sửa chữa sai sự thật đã đăng ký trước đây để hợp thức hóa các hồ sơ, giấy tờ cá nhân hiện tại, thì không giải quyết.

3. Người xin thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, về nguyên tắc phải xuất trình bản chính Giấy khai sinh; nếu đã mất bản chính Giấy khai sinh, thì có thể thay thế bằng bản sao Giấy khai sinh từ sổ gốc được cấp chưa quá 3 tháng. Trong trường hợp này chỉ có Ủy ban nhân dân cấp tỉnh mà tại địa hạt của tỉnh đó đương sự đã đăng ký khai sinh trước đây mới thực hiện việc đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc.

4. Khi ghi các nội dung thay đổi, cải chính trong Giấy khai sinh, cần lưu ý:

a) Chỉ ghi những nội dung được thay đổi, cải chính vào mặt sau của bản chính Giấy khai sinh, không được ghi vào mặt trước của Giấy khai sinh;

b) Đối với những biểu mẫu Giấy khai sinh cũ và bản sao Giấy khai sinh từ sổ gốc mà không có phần ghi chú việc thay đổi, cải chính ở mặt sau Giấy khai sinh, thì Sở Tư pháp căn cứ vào nội dung của biểu mẫu được ban hành kèm theo Quyết định số 1203/QĐ/TP-HT ngày 26 tháng 12 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp để ghi.

- Sau khi việc thay đổi, cải chính hộ tịch đã được ghi chú vào bản chính Giấy khai sinh hoặc bản sao Giấy khai sinh từ sổ gốc và Sở đăng ký khai sinh, thì bản sao Giấy khai sinh được cấp theo nội dung đã được điều chỉnh.

5. Trong trường hợp người con xin thay đổi họ từ họ của cha sang họ của mẹ hoặc xin xác định lại dân tộc từ dân tộc của cha sang dân tộc của mẹ, hoặc ngược lại, thì phải có ý kiến đồng ý của cả cha và mẹ.

6. Việc thay đổi, cải chính các nội dung khác trong Giấy khai sinh cũng được thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 52 đến Điều 55 của Nghị định và các quy định tại điểm G Mục I của Thông tư này.

7. Yêu cầu cải chính các giấy tờ khác về hộ tịch (không phải Giấy khai sinh) không thuộc phạm vi điều chỉnh của điểm G Mục I của Thông tư này.

- Trong trường hợp đương sự xin cải chính các giấy tờ đó, thì Ủy ban nhân dân nơi đã cấp các giấy tờ hộ tịch đó trước đây, căn cứ vào bản chính Giấy khai sinh hoặc bản sao Giấy khai sinh từ sổ gốc của đương sự được cấp chưa quá 3 tháng, để điều chỉnh cho phù hợp.

H. GHI VÀO SỔ CÁC THAY ĐỔI HỘ TỊCH KHÁC

Việc ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác được thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 56 đến Điều 58 của Nghị định.

1. Khi ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác, cần lưu ý một số điểm sau đây:

a) Việc ly hôn, hủy hôn nhân trái pháp luật được ghi vào cột Ghi chú của Sổ đăng ký kết hôn;

b) Việc thay đổi quốc tịch được ghi vào cột Ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh;

c) Việc xác định cha, mẹ, con được ghi vào cột Ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh của người con

d) Quyết định tuyên bố mất tích, mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự, hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên, thì tạm thời không ghi vào sổ, mà chỉ lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đương sự cư trú để quản lý và theo dõi.

2. Khi ghi vào sổ các việc nói tại điểm a, điểm b và điểm c trên đây, cán bộ hộ tịch - tư pháp phải ghi rõ các nội dung thay đổi, số

quyết định, ngày, tháng, năm ra quyết định, cơ quan ra quyết định và người ký quyết định.

3. Khi ghi vào sổ việc xác định cha, mẹ, con trên cơ sở quyết định của Ủy ban nhân dân hoặc của tòa án, cán bộ hộ tịch - tư pháp phải bổ sung tên của cha hoặc mẹ vào Sổ đăng ký khai sinh và Giấy khai sinh của người con, nếu trước đây bỏ trống. Trong trường hợp Sổ đăng ký khai sinh và Giấy khai sinh trước đây đã ghi tên người khác vào phần ghi về cha, mẹ, thì đương sự phải làm thủ tục xin thay đổi, cải chính hộ tịch theo quy định tại các điều từ Điều 52 đến Điều 55 của Nghị định và các quy định tại điểm G Mục I của Thông tư này.

I. ĐĂNG KÝ QUÁ HẠN, ĐĂNG KÝ LẠI

Việc đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn, đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi được thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 59 đến Điều 67 của Nghị định.

1. Thẩm quyền đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn quy định tại Điều 60 của Nghị định được thực hiện như sau:

- Việc đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn phải được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đương sự đăng ký hộ khẩu thường trú.

- Trong trường hợp đương sự không có hoặc chưa có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nhưng có đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ khẩu, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đương sự đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn, thực hiện việc đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn.

2. Thẩm quyền đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi quy định tại Điều 64 của Nghị định được thực hiện như sau:

- Việc đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi phải được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc nơi đã đăng ký hộ tịch trước đây của đương sự.

- Trong trường hợp người xin đăng ký lại việc sinh, tử, kết

hôn, nhận nuôi con nuôi không có hoặc chưa có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nhưng có đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ khẩu, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đương sự đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn, thực hiện đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi.

3. Khi đăng ký quá hạn hoặc đăng ký lại, phải đóng dấu dưới tiêu đề của giấy tờ đăng ký quá hạn hoặc đăng ký lại theo mẫu sau đây:

- Mẫu dấu đăng ký quá hạn là:

ĐĂNG KÝ QUÁ HẠN

- Mẫu dấu đăng ký lại là:

ĐĂNG KÝ LẠI

Các mẫu dấu này phải có cỡ chữ nhỏ hơn tiêu đề của giấy tờ hộ tịch.

4. Khi đăng ký khai sinh quá hạn hoặc đăng ký lại việc sinh, các nội dung khai sinh phải ghi theo đúng thời điểm sinh; riêng ngày, tháng, năm ghi trong Sổ đăng ký khai sinh và Giấy khai sinh được ghi theo ngày, tháng, năm đăng ký quá hạn hoặc đăng ký lại.

II. ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

A. ĐĂNG KÝ KHAI SINH

Việc đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài được thực hiện theo quy định tại Điều 68, Điều 69, Điều 70 và Điều 74 của Nghị định.

1. Thẩm quyền đăng ký khai sinh quy định tại Điều 68 và Điều 74 của Nghị định được thực hiện như sau:

a) Việc đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam mà có cha và mẹ đều là người nước ngoài hoặc công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài, được thực hiện theo đơn yêu cầu của đương sự tại Ủy

ban nhân dân cấp tỉnh, nơi đăng ký thường trú của cha mẹ trẻ em; trong trường hợp cha mẹ không có đăng ký thường trú tại Việt Nam, thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi cha mẹ đăng ký tạm trú, thực hiện.

b) Việc đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam mà chỉ có cha hoặc mẹ là người nước ngoài hoặc công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài, còn người kia là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam, được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi người mẹ hoặc người cha là công dân Việt Nam đăng ký hộ khẩu thường trú. Trong trường hợp người mẹ hoặc người cha không có hoặc chưa có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nhưng có đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ khẩu, thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi người đó đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn, thực hiện đăng ký khai sinh cho trẻ em.

2. Khi đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam có cha hoặc mẹ là công dân nước ngoài, còn người kia là công dân Việt Nam, cần kiểm tra văn bản thỏa thuận của cha mẹ về việc lựa chọn quốc tịch cho con. Trong trường hợp cha mẹ chọn quốc tịch nước ngoài cho con, thì phải có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước mà người nước ngoài là công dân về việc chọn quốc tịch nước ngoài cho con là phù hợp với pháp luật của nước đó. Văn bản xác nhận phải được hợp pháp hóa lãnh sự, dịch ra tiếng Việt và bản dịch phải được công chứng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

B. ĐĂNG KÝ KHAI TỬ

Việc đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài được thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 71 đến Điều 74 của Nghị định.

1. Thẩm quyền đăng ký khai tử cho người nước ngoài quy định tại Điều 71 và cho công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài quy định tại Điều 74 của Nghị định được thực hiện như sau: Việc đăng ký khai tử cho người nước ngoài hoặc cho công dân Việt Nam định

cư ở nước ngoài chết tại Việt Nam được thực hiện theo đơn yêu cầu tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi đăng ký thường trú của người chết; nếu người chết không có nơi đăng ký thường trú tại Việt Nam, thì đăng ký tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi người đó đăng ký tạm trú.

2. Sau khi đăng ký khai tử cho công dân nước ngoài hoặc cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài chết tại Việt Nam, Sở Tư pháp gửi cho Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao bản sao Giấy chứng tử để thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước mà người chết là công dân hoặc để gửi cho Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam tại nước mà công dân Việt Nam định cư.

C. ĐĂNG KÝ KẾT HÔN GIỮA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI VỚI NHAU

Việc đăng ký kết hôn giữa người nước ngoài với nhau tại Việt Nam được thực hiện theo quy định tại Điều 76, Điều 77 và Điều 78 của Nghị định.

1. Thẩm quyền đăng ký kết hôn giữa người nước ngoài với nhau quy định tại Điều 76 của Nghị định được thực hiện như sau: Việc đăng ký kết hôn giữa người nước ngoài với nhau được thực hiện theo đơn yêu cầu của đương sự tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi đăng ký thường trú của bên nam hoặc bên nữ nếu cả hai bên nam, nữ không có đăng ký thường trú tại Việt Nam, thì việc đăng ký kết hôn được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi một trong hai bên có đăng ký tạm trú.

2. Hồ sơ xin đăng ký kết hôn phải được lập thành 2 bộ, nộp cho Sở Tư pháp; mỗi bộ gồm các giấy tờ sau đây:

a) Tờ khai đăng ký kết hôn (theo mẫu quy định) của bên nam và bên nữ.

b) Bản sao Giấy khai sinh hoặc giấy tờ xác nhận về ngày, tháng, năm sinh của bên nam và bên nữ;

c) Giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước mà người nước ngoài là công dân về việc người đó có đủ điều kiện kết hôn và được phép đăng ký kết hôn tại Việt Nam.

- Trong trường hợp người nước ngoài thường trú tại Việt Nam hoặc đã sinh sống liên tục tại Việt Nam từ trước khi đủ 18 tuổi mà vì lý do khách quan không có được các giấy xác nhận của nước ngoài quy định tại điểm b và điểm c trên đây, thì có thể thay thế bằng giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người đó thường trú.

- Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp phải được hợp pháp hóa lãnh sự, dịch ra tiếng Việt và bản dịch phải được công chứng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Việc đăng ký kết hôn giữa người nước ngoài với nhau bị từ chối, nếu thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam.

D. ĐĂNG KÝ VIỆC THAY ĐỔI, CẢI CHÍNH HỘ TỊCH, XÁC ĐỊNH LẠI DÂN TỘC CHO NGƯỜI VIỆT NAM ĐỊNH CƯ Ở NƯỚC NGOÀI

Việc đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài được thực hiện theo quy định tại Điều 79, Điều 80 và Điều 81 của Nghị định.

1. Thẩm quyền đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi đương sự đã đăng ký khai sinh trước đây.

2. Người xin thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc về nguyên tắc phải xuất trình bản chính Giấy khai sinh; nếu đã mất bản chính Giấy khai sinh, thì có thể thay thế bằng bản sao Giấy khai sinh từ sổ gốc được cấp chưa quá 3 tháng.

3. Trong trường hợp người con xin thay đổi họ từ họ của cha sang họ của mẹ hoặc xác định lại dân tộc từ dân tộc của cha sang

dân tộc của mẹ, hoặc ngược lại, thì phải có ý kiến đồng ý của cả cha và mẹ.

4. Trong trường hợp đương sự không thể về nước để trực tiếp làm thủ tục xin thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, thì có thể ủy quyền bằng văn bản cho thân nhân ở trong nước thực hiện.

Văn bản ủy quyền phải nêu rõ họ tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi thường trú, Hộ chiếu hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế của người ủy quyền và người được ủy quyền; nội dung ủy quyền; lý do ủy quyền; quan hệ giữa người ủy quyền với người được ủy quyền. Văn bản ủy quyền phải có xác nhận của Cơ quan đại diện ngoại giao hoặc Cơ quan lãnh sự của Việt Nam tại nước mà công dân Việt Nam đang định cư. Nếu là người gốc Việt Nam, thì có thể lấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước mà đương sự hiện là công dân; trong trường hợp này văn bản ủy quyền phải được hợp pháp hóa lãnh sự, dịch ra tiếng Việt và bản dịch phải được công chứng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Đ. ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ QUÁ HẠN VÀ ĐĂNG KÝ LẠI CÁC VIỆC SINH, TỬ, KẾT HÔN, NUÔI CON NUÔI CHO NGƯỜI VIỆT NAM ĐỊNH CƯ Ở NƯỚC NGOÀI

Việc đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn, đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nuôi con nuôi (sau đây gọi là đăng ký quá hạn, đăng ký lại) cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài được thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 86 đến Điều 91 của Nghị định.

1. Thẩm quyền đăng ký quá hạn quy định tại Điều 86 và đăng ký lại quy định tại Điều 89 của Nghị định được thực hiện như sau:

- Đối với việc đăng ký quá hạn: Đăng ký quá hạn việc sinh, tử xảy ra tại Việt Nam của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi xảy ra sự kiện sinh, tử đó.

- Đối với việc đăng ký lại: Đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn,

nuôi con nuôi của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh mà trong địa hạt của tỉnh đó đương sự trước đây đã đăng ký việc sinh, tử, kết hôn, nuôi con nuôi, hoặc nơi thường trú của người đó trước khi xuất cảnh.

2. Trong trường hợp đăng ký quá hạn hoặc đăng ký lại việc sinh của người gốc Việt Nam (đã thôi (mất) quốc tịch Việt Nam), thì trong Giấy khai sinh vẫn phải ghi quốc tịch Việt Nam. Nếu đương sự xuất trình giấy tờ chứng minh về việc đã thôi (mất) quốc tịch Việt Nam, thì ghi chú việc đó vào mặt sau của Giấy khai sinh.

3. Trong trường hợp đương sự không thể về nước để trực tiếp làm thủ tục xin đăng ký quá hạn việc sinh, tử hoặc đăng ký lại việc sinh, tử, thì có thể ủy quyền cho thân nhân trong nước thực hiện. Việc ủy quyền phải tuân theo quy định tại điểm D.4 Mục II của Thông tư này.

- Không chấp nhận việc ủy quyền thực hiện đăng ký lại việc kết hôn, nhận nuôi con nuôi.

E. GHI VÀO SỔ CÁC THAY ĐỔI VỀ HỘ TỊCH ĐÃ ĐĂNG KÝ TẠI CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CỦA NƯỚC NGOÀI

Việc ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch do kết hôn, nuôi con nuôi, ly hôn, chấm dứt nuôi con nuôi của công dân Việt Nam đã được đăng ký hoặc giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (sau đây gọi là ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch ở nước ngoài) được thực hiện theo các quy định tại Điều 83, Điều 84 và Điều 85 của Nghị định.

1. Những trường hợp sau đây phải làm thủ tục ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch ở nước ngoài:

a) Về nước để thường trú, bao gồm cả những người thuộc diện hồi hương;

b) Đã đăng ký việc kết hôn, nuôi con nuôi trước đây ở trong nước;

c) Các trường hợp khác có yêu cầu thực hiện tại Việt Nam các việc về hộ tịch mà có liên quan đến sự thay đổi về hộ tịch ở nước ngoài.

- Trong trường hợp đương sự yêu cầu ghi vào sổ về việc ly hôn, chấm dứt nuôi con nuôi mà việc kết hôn, nuôi con nuôi trước đây chưa được ghi vào sổ tại Việt Nam, thì đương sự phải làm thủ tục ghi vào sổ việc kết hôn, nuôi con nuôi trước, sau đó mới giải quyết yêu cầu ghi vào sổ việc ly hôn hoặc chấm dứt nuôi con nuôi.

2. Thẩm quyền ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch ở nước ngoài quy định tại Điều 83 của Nghị định được thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh mà trong địa hạt của tỉnh đó trước đây đương sự đã đăng ký việc kết hôn hoặc nhận nuôi con nuôi, thực hiện việc ghi vào sổ việc ly hôn hoặc chấm dứt việc nuôi con nuôi ở nước ngoài.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi đương sự có đăng ký hộ khẩu thường trú, thực hiện việc ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch ở nước ngoài; nếu đương sự không có hoặc chưa có đăng ký hộ khẩu thường trú, nhưng có đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ khẩu, thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi đương sự đăng ký hộ khẩu tạm trú, thực hiện.

- Trong trường hợp đương sự sinh sống ở nước ngoài (không thường trú tại Việt Nam), thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi đương sự đăng ký hộ khẩu thường trú trước khi xuất cảnh, thực hiện việc ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch ở nước ngoài.

3. Hồ sơ xin ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch nước ngoài phải được lập thành 02 bộ, nộp cho Sở Tư pháp; mỗi bộ gồm các giấy tờ sau đây:

a) Đơn xin ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch nước ngoài (theo mẫu quy định);

b) Bản sao Hộ chiếu hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế còn giá trị sử dụng;

c) Bản sao giấy tờ hộ tịch cần ghi vào sổ (như giấy chứng nhận kết hôn, Quyết định công nhận nuôi con nuôi, Bản án/Quyết định ly hôn, chấm dứt nuôi con nuôi) có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài. Các giấy tờ này phải được hợp pháp hóa lãnh sự, dịch ra tiếng Việt và bản dịch phải được công chứng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Trong trường hợp đương sự không thể về nước để trực tiếp làm thủ tục xin ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch ở nước ngoài, thì có thể ủy quyền cho thân nhân ở trong nước thực hiện. Việc ủy quyền phải tuân theo quy định tại điểm D.4 Mục II của Thông tư này.

- Sau khi kiểm tra, nếu thấy hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Tư pháp có báo cáo gửi Bộ Tư pháp, kèm theo 01 bộ hồ sơ.

4. Việc ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch ở nước ngoài chỉ được thực hiện sau khi có ý kiến đồng ý bằng văn bản của Bộ Tư pháp gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Khi ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch ở nước ngoài, cần lưu ý một số điểm sau đây:

a) Việc kết hôn và ly hôn được ghi vào Sổ đăng ký kết hôn; việc nhận nuôi con nuôi và chấm dứt việc nuôi con nuôi được ghi vào Sổ đăng ký nhận nuôi con nuôi;

b) Việc ly hôn được ghi vào sổ đã đăng ký việc kết hôn trước đây; việc chấm dứt nuôi con nuôi được ghi vào sổ đã đăng ký việc nuôi con nuôi trước đây;

c) Các việc hộ tịch trước đây chưa được đăng ký tại Việt Nam, thì ghi vào sổ mới.

6. Ngay sau khi ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch ở nước ngoài, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đương sự đăng ký hộ tịch trước đây hoặc nơi đương sự thường trú, hoặc tạm trú có thời hạn, để ghi chú tiếp việc thay đổi về hộ tịch ở nước ngoài.

7. Việc ghi chú vào sổ đăng ký hộ tịch ở trong nước các giấy tờ về

hộ tịch do Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài cấp theo quy định tại khoản 2 Điều 82 của Nghị định được thực hiện như sau:

- Công dân Việt Nam về nước để thường trú, bao gồm cả những người thuộc diện hồi hương, có các giấy tờ hộ tịch do Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài cấp, phải xuất trình cho Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, để ghi chú vào sổ hộ tịch. Khi ghi vào sổ, phải ghi theo đúng nội dung của giấy tờ hộ tịch do Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài cấp.

- Quy định về hợp pháp hóa lãnh sự tại các điểm A.2, C.2, D.4 và E.3 Mục II của Thông tư này không áp dụng đối với các giấy tờ của cơ quan có thẩm quyền của nước đã ký kết với Nhà nước ta điều ước quốc tế, trong đó có quy định về miễn hợp pháp hóa lãnh sự.

III. MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ GIẤY TỜ HỢP LỆ THAY THẾ

1. Trong trường hợp không có Sổ hộ khẩu gia đình theo quy định tại các Điều 23, 34, 36, 43, 46, 48, 49, 53 và 65 của Nghị định, thì Giấy đăng ký tạm trú có thời hạn hoặc giấy xác nhận cư trú của cơ quan công an được coi là giấy tờ hợp lệ thay thế Sổ hộ khẩu gia đình.

- Riêng trong trường hợp đăng ký kết hôn tại nơi thường trú của cha, mẹ bên nam hoặc bên nữ theo quy định tại điểm B Mục I của Thông tư này, thì Sổ hộ khẩu gia đình của cha, mẹ được coi là giấy tờ hợp lệ thay thế Sổ hộ khẩu gia đình của bên nam hoặc bên nữ.

2. Trong trường hợp không có Hộ chiếu theo quy định tại các Điều 69, 72, 80, 85, 87 và 90 của Nghị định, thì Giấy thông hành được coi là giấy tờ hợp lệ thay thế Hộ chiếu.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

A. CÁN BỘ HỘ TỊCH - TƯ PHÁP CẤP XÃ

Việc cử cán bộ hộ tịch - tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực quản lý hộ tịch phải theo đúng các tiêu chuẩn quy định tại Điều 13 của Nghị định. Riêng đối với tiêu chuẩn đã tốt nghiệp phổ thông trung học trở lên, ở các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, có khó khăn về nguồn cán bộ, thì có thể tạm thời cử người đã tốt nghiệp phổ thông trung học cơ sở, nhưng phải có kế hoạch đào tạo tiếp, để đạt trình độ văn hóa theo quy định.

B. BIỂU MẪU, SỔ SÁCH HỘ TỊCH

Đối với biểu mẫu, sổ sách hộ tịch do Bộ Tư pháp thống nhất in và phát hành theo quy định tại Quyết định số 1203/QĐ/TP-HT ngày 26 tháng 12 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, thì trước ngày 15 tháng 10 hàng năm, Sở Tư pháp phải gửi dự trù cho Bộ Tư pháp về số lượng các loại biểu mẫu, sổ sách hộ tịch cho năm sau để Bộ Tư pháp có kế hoạch in và cung cấp kịp thời. Các Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp có trách nhiệm phân phối kịp thời, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về biểu mẫu, sổ sách hộ tịch cho Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc tỉnh, huyện mình.

Đối với biểu mẫu, sổ sách hộ tịch Bộ Tư pháp chỉ quản lý về mặt nội dung, thì các Sở Tư pháp căn cứ vào hướng dẫn của Bộ Tư pháp để in và phát hành kịp thời cho các cơ quan đăng ký hộ tịch trong tỉnh.

Cán bộ hộ tịch của Sở Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp xã khi đăng ký hộ tịch không được tiếp nhận biểu mẫu do đương sự tự mang đến.

Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan hữu quan thực hiện việc kiểm tra và xử lý nghiêm minh đối

với các cá nhân, tổ chức lưu hành các biểu mẫu hộ tịch trái với quy định của Bộ Tư pháp.

C. CHẾ ĐỘ LƯU TRỮ SỔ SÁCH, HỒ SƠ HỘ TỊCH

1. Lưu trữ sổ sách hộ tịch

a) Sổ đăng ký hộ tịch là tài liệu gốc, là căn cứ pháp lý để phục vụ cho công tác tra cứu, sao lục, cấp giấy tờ chứng nhận về tình trạng nhân thân của cá nhân khi cần thiết, do đó phải được lưu giữ, bảo quản lâu dài, tuyệt đối không được làm hư hỏng, mất mát.

b) Về nguyên tắc, việc khóa sổ đăng ký hộ tịch phải được thực hiện vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Căn cứ vào tình hình thực tế sử dụng sổ ở mỗi địa phương, Giám đốc Sở Tư pháp có thể cho phép việc sử dụng tiếp cho năm sau đối với loại sổ sách mà năm trước chưa sử dụng hết 1/2 sổ. Việc sử dụng tiếp không được kéo dài quá một năm.

c) Việc lưu trữ sổ đăng ký hộ tịch được thực hiện như sau:

- Đối với sổ sách hộ tịch do Ủy ban nhân dân cấp xã đăng ký:
- Ngay sau ngày khóa sổ, Ủy ban nhân dân cấp xã phải làm thủ tục đưa vào lưu giữ 01 quyển tại cơ quan mình; quyển thứ hai chuyển cho Ủy ban nhân dân cấp huyện (qua Phòng Tư pháp) trước ngày 15 tháng 1 để gửi lưu tại Sở Tư pháp.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm kiểm tra, tập hợp đầy đủ sổ đăng ký hộ tịch của Ủy ban nhân dân cấp xã của huyện mình và chuyển về Sở Tư pháp trước ngày 31 tháng 1.

- Ngay sau khi nhận được sổ đăng ký hộ tịch của Ủy ban nhân dân cấp xã do Ủy ban nhân dân cấp huyện chuyển đến, Sở Tư pháp phải làm thủ tục đưa vào lưu trữ.

- Đối với sổ sách hộ tịch do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đăng ký.

Ngay sau ngày khóa sổ, Sở Tư pháp phải làm thủ tục đưa vào lưu trữ tại cơ quan mình.

2. Lưu trữ hồ sơ hộ tịch.

- Hồ sơ hộ tịch là toàn bộ những giấy tờ đương sự đã nộp khi đăng ký hộ tịch.

- Để phục vụ việc tra cứu, sử dụng khi cần thiết, thì hồ sơ đăng ký hộ tịch phải được lưu trữ, bảo quản tại cơ quan đã đăng ký việc hộ tịch đó trong thời hạn 5 năm. Việc lưu trữ tiếp theo sau thời hạn 5 năm được thực hiện theo quy định chung của Nhà nước về lưu trữ.

D. CẤP BẢN SAO CÁC GIẤY TỜ HỘ TỊCH TỪ SỔ GỐC

1. Việc cấp bản sao các giấy tờ về hộ tịch phải căn cứ vào sổ gốc.

2. Cơ quan nào cấp bản chính giấy tờ về hộ tịch, thì cơ quan đó cấp bản sao từ sổ gốc, trừ trường hợp đăng ký khai sinh cho trẻ em tại nơi sinh quy định tại điểm A.1 Mục I của Thông tư này.

- Trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã không còn lưu trữ được sổ gốc đăng ký hộ tịch, thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi lưu trữ sổ gốc cấp bản sao.

3. Khi cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ gốc, cần chú ý các điểm sau đây:

- Nội dung ghi trong bản sao phải theo mẫu của bản sao hiện hành;

- Những nội dung bản sao hiện hành có, nhưng sổ gốc không có, thì để trống; những nội dung sổ gốc có, nhưng bản sao không có, thì không ghi.

Đ. CHẾ ĐỘ THỐNG KÊ BÁO CÁO

Số liệu thống kê hộ tịch có ý nghĩa quan trọng đối với việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của Nhà nước, cũng như của địa phương, là căn cứ để hoạch định chính sách phát triển dân số và kế hoạch hóa gia đình. Việc thực hiện chế độ thống kê báo cáo số liệu hộ tịch định kỳ 6 tháng và hàng năm theo quy định của Nghị định là bắt buộc đối với Ủy ban nhân dân các cấp Cơ quan tư

pháp các cấp có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân thực hiện nhiệm vụ này theo hướng dẫn như sau:

1. Nội dung báo cáo phải thể hiện đầy đủ, thực chất tình hình đăng ký hộ tịch, công tác quản lý hộ tịch tại địa phương mình, đồng thời nêu rõ những khó khăn, vướng mắc phát sinh và những kiến nghị (nếu có) đối với việc bổ sung, sửa đổi pháp luật về đăng ký hộ tịch.

- Kèm theo báo cáo có biểu Báo cáo thống kê số liệu đăng ký hộ tịch (theo mẫu quy định). Số liệu thống kê kèm theo báo cáo 6 tháng được tính từ ngày 01 tháng 1 đến hết ngày 30 tháng 01 số liệu thống kê kèm theo báo cáo hàng năm được tính từ ngày 01 tháng 1 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm đó. Số liệu báo cáo phải đảm bảo là số thực, không lệ thuộc vào chỉ tiêu, nhất là số liệu đăng ký khai sinh. Ủy ban nhân dân cấp trên không điều chỉnh số liệu do Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo.

2. Thời hạn gửi báo cáo của Ủy ban nhân dân các cấp được quy định như sau:

- Đối với Ủy ban nhân dân cấp xã, báo cáo 6 tháng đầu năm phải gửi cho Ủy ban nhân dân cấp huyện (qua Phòng Tư pháp) trước ngày 10 tháng 7; báo cáo hàng năm phải gửi trước ngày 15 tháng 1 của năm sau;

- Đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện, báo cáo 6 tháng đầu năm phải gửi cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (qua Sở Tư pháp) trước ngày 31 tháng 7; báo cáo hàng năm phải gửi trước ngày 31 tháng 1 của năm sau;

- Đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, báo cáo 6 tháng đầu năm phải gửi cho Bộ Tư pháp trước ngày 31 tháng 8; báo cáo hàng năm phải gửi trước ngày 1 tháng 3 của năm sau.

V. GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO

Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo nhằm mục đích bảo vệ quyền,

lợi ích chính đáng của công dân, cơ quan, tổ chức, góp phần tăng cường, củng cố chất lượng và phẩm chất của đội ngũ cán bộ làm công tác hộ tịch từ Trung ương đến cơ sở. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm tạo điều kiện để công dân, cơ quan, tổ chức thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo của họ theo đúng quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

A. GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

Căn cứ khoản 1 Điều 1 và khoản 3 Điều 2 của Luật Khiếu nại, tố cáo, thì trong lĩnh vực hộ tịch, công dân, cơ quan, tổ chức có quyền khiếu nại quyết định từ chối đăng ký hộ tịch, khi có căn cứ cho rằng quyết định đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Thẩm quyền và thời hạn giải quyết khiếu nại được thực hiện như sau:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thụ lý và giải quyết khiếu nại của công dân, tổ chức đối với những quyết định từ chối đăng ký hộ tịch của mình. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phải thụ lý để giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại biết; trong trường hợp không thụ lý thì cũng phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết theo quy định tại Điều 36 của Luật Khiếu nại, tố cáo, mà khiếu nại không được giải quyết hoặc kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã mà người khiếu nại không đồng ý, thì đương sự có quyền khiếu nại lên Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc khởi kiện hành chính tại tòa án theo quy định của pháp luật. Đối với khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, điều kiện đi lại quá khó khăn, thì thời hạn nói trên được kéo dài, nhưng không quá 45 ngày.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thụ lý và giải quyết

khieu nại mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại.

- Trong trường hợp này, người khiếu nại phải gửi đơn kèm theo bản sao quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tài liệu liên quan (nếu có) cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phải thụ lý để giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đã giải quyết khiếu nại trước đó; trong trường hợp không thụ lý để giải quyết thì cũng phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết theo quy định tại Điều 43 của Luật Khiếu nại, tố cáo mà khiếu nại không được giải quyết hoặc kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại mà người khiếu nại không đồng ý, thì có quyền tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Giám đốc Sở Tư pháp thụ lý và giải quyết khiếu nại của công dân, tổ chức về việc cán bộ hộ tịch thuộc Sở Tư pháp từ chối đăng ký hộ tịch.

- Thời hạn thông báo cho người khiếu nại và giải quyết khiếu nại của Giám đốc Sở Tư pháp được thực hiện như của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thụ lý và giải quyết khiếu nại trong các trường hợp sau đây:

a) Đối với quyết định từ chối đăng ký hộ tịch của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Đối với quyết định giải quyết khiếu nại về hộ tịch của Giám đốc Sở Tư pháp nhưng còn khiếu nại; quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là quyết định cuối cùng.

c) Đối với quyết định giải quyết khiếu nại về hộ tịch của Chủ

tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nhưng còn có khiếu nại; quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là quyết định cuối cùng.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải thụ lý để giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại. Đối với những khiếu nại đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết, nhưng còn có khiếu nại, thì phải thông báo bằng văn bản về việc khiếu nại tiếp theo cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện biết. Trường hợp không thụ lý để giải quyết, thì cũng phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Thời hạn giải quyết khiếu nại tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại (đối với khiếu nại lần đầu) và không quá 45 ngày (đối với khiếu nại lần tiếp theo).

5. Bộ Tư pháp thụ lý và giải quyết khiếu nại đối với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nhưng còn có khiếu nại quyết định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp là quyết định cuối cùng.

B. GIẢI QUYẾT TỔ CÁO

Căn cứ khoản 2 Điều 1 và khoản 5 Điều 2 của Luật Khiếu nại, tố cáo, thì trong lĩnh vực hộ tịch, công dân có quyền tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về hành vi trái pháp luật của cơ quan đăng ký hộ tịch hoặc cán bộ hộ tịch gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích hợp pháp của chính mình hay của người khác.

- Thẩm quyền và thời hạn giải quyết tố cáo được thực hiện như sau:

+ Người tố cáo phải gửi đơn đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Trong đơn tố cáo phải ghi rõ họ tên, địa chỉ, nội dung tố cáo. Trong trường hợp người tố cáo

đến tố cáo trực tiếp, thì người có trách nhiệm tiếp nhận việc tố cáo và phải ghi rõ nội dung tố cáo, họ tên, địa chỉ của người tố cáo; bản ghi nội dung tố cáo phải cho người tố cáo đọc lại, nghe lại và ký xác nhận.

+ Nếu là đơn tố cáo cán bộ hộ tịch có vi phạm pháp luật trong việc đăng ký hộ tịch, thì người đứng đầu cơ quan hộ tịch có trách nhiệm giải quyết.

+ Nếu là đơn tố cáo người đứng đầu cơ quan đăng ký hộ tịch có vi phạm pháp luật trong việc đăng ký hộ tịch, thì người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp của cơ quan đăng ký hộ tịch đó có trách nhiệm giải quyết.

+ Chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày nhận được tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tố cáo phải thụ lý để giải quyết; trong trường hợp tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình, thì phải chuyển cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người tố cáo biết.

+ Trong trường hợp cấp thiết, cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tố cáo phải thông báo ngay cho cơ quan có trách nhiệm để áp dụng biện pháp ngăn chặn kịp thời hành vi vi phạm pháp luật; áp dụng biện pháp cần thiết để bảo đảm an toàn cho người tố cáo khi họ có yêu cầu.

+ Thời hạn giải quyết tố cáo không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 90 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.

+ Cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tố cáo và giải quyết tố cáo phải giữ bí mật cho người tố cáo; không được tiết lộ họ tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo và các thông tin khác có hại cho người tố cáo.

Thẩm quyền giải quyết tố cáo phải tuân theo quy định của pháp

luật về khiếu nại, tố cáo. Căn cứ vào Luật Khiếu nại, tố cáo, Bộ Tư pháp tạm thời hướng dẫn một số nội dung như sau:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thụ lý và giải quyết đơn tố cáo của công dân đối với những hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực hộ tịch của cán bộ hộ tịch - tư pháp cấp xã.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thụ lý và giải quyết đơn tố cáo của công dân đối với hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực hộ tịch của các thành viên Ủy ban nhân dân cấp xã được phân công phụ trách công tác hộ tịch.

3. Giám đốc Sở Tư pháp thụ lý và giải quyết đơn tố cáo của công dân đối với những hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực hộ tịch của các cán bộ thuộc Sở Tư pháp được giao phụ trách công tác hộ tịch.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thụ lý và giải quyết đơn tố cáo của công dân đối với những hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực hộ tịch của các thành viên trong ban lãnh đạo Sở Tư pháp được giao phụ trách công tác hộ tịch.

5. Bộ Tư pháp thụ lý và giải quyết đơn tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực hộ tịch của các thành viên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được giao phụ trách công tác hộ tịch.

VI. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 1999.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc phát sinh những việc mới, các cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tư pháp có công văn gửi Bộ Tư pháp để có văn bản hướng dẫn./.

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

Đã ký: **NGUYỄN ĐÌNH LỘC**

**4. QUYẾT ĐỊNH SỐ 1203 QĐ/TP-HT NGÀY 26-12-1998
CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP**

Về việc ban hành biểu mẫu, sổ sách hộ tịch

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

- Căn cứ Nghị định số 38/CP ngày 4 tháng 6 năm 1993 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức Bộ Tư pháp;

- Căn cứ Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 1998 của Chính phủ về Đăng ký hộ tịch;

- Sau khi thống nhất ý kiến với Bộ Ngoại giao;

- Theo đề nghị của đồng chí Chánh Văn phòng và đồng chí Vụ trưởng Vụ Công chứng, Giám định, Hộ tịch, Quốc tịch và Lý lịch tư pháp Bộ Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này 48 biểu mẫu, sổ sách về quản lý, đăng ký hộ tịch (sau đây gọi là Biểu mẫu, sổ sách Hộ tịch) được liệt kê và đánh số ký hiệu tại Danh mục kèm theo.

Điều 2. Biểu mẫu, sổ sách Hộ tịch quy định tại Điều 1 của Quyết định này được sử dụng thống nhất trong cả nước và tại các Cơ quan đại diện Ngoại giao. Cơ quan Lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi là Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam) kể từ ngày 1 tháng 1 năm 1999 và thay thế các biểu mẫu, sổ sách về quản lý, đăng ký hộ tịch được ban hành trước ngày này.

Điều 3.

1. Bộ Tư pháp tổ chức việc in ấn và trực tiếp phát hành 19 biểu mẫu và 5 sổ sách Hộ tịch sau đây:

- Các biểu mẫu về khai sinh: TP/HT-1999-A.1, TP/HT-1999-A.2, TP/HT-1999-A.2.a, TP/HT-1999-A.3, TP/HT-1999-A.4;

- Các biểu mẫu về kết hôn: TP/HT-1999-B.1, TP/HT-1999-B.2, TP/HT-1999-B.2.a, TP/HT-1999-B.3;

- Các biểu mẫu về khai tử: TP/HT-1999-C.1, TP/HT-1999-C.2, TP/HT-1999-C.2.a, TP/HT-1999-C.3, TP/HT-1999-C.4, TP/HT-1999-C.5;

- Các biểu mẫu về thay đổi, cải chính hộ tịch: TP/HT-1999-G.1, TP/HT-G.2, TP/HT-1999-G.2.a;

- Các loại sổ: TP/HT-1999-A, TP/HT-1999-B, TP/HT-1999-C, TP/HT-1999-D, TP/HT-1999-G;

- Mẫu Báo cáo thống kê số liệu đăng ký hộ tịch: TP/HT-1999-I.

2. Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam tổ chức việc in ấn và phát hành các Biểu mẫu sổ sách Hộ tịch còn lại theo đúng quy cách và nội dung quy định tại các Biểu mẫu, sổ sách Hộ tịch ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4.

1. Đồng chí Chánh Văn phòng có trách nhiệm phối hợp với đồng chí Vụ trưởng Vụ Công chứng, Giám định, Hộ tịch, Quốc tịch và Lý lịch tư pháp thực hiện việc in ấn và phát hành các Biểu mẫu, sổ sách Hộ tịch quy định tại khoản 1 Điều 3 của Quyết định này, đáp ứng đầy đủ yêu cầu về đăng ký và quản lý hộ tịch của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Đồng chí Vụ trưởng Vụ Công chứng, Giám định, Hộ tịch, Quốc tịch và Lý lịch tư pháp có trách nhiệm phối hợp với đồng chí Cục trưởng Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao điều chỉnh các Biểu mẫu, sổ sách Hộ tịch (phần ghi về tên của cơ quan đăng ký, công nhận sự kiện hộ

tịch) cho phù hợp với việc sử dụng tại các Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam và thực hiện việc in ấn, phát hành các Biểu mẫu, sổ sách Hộ tịch quy định tại khoản 2 Điều 3 của Quyết định này, đáp ứng đầy đủ yêu cầu về quản lý và đăng ký hộ tịch ở nước ngoài.

Điều 5. Việc phát hành và bán các Biểu mẫu, sổ sách Hộ tịch phải theo đúng giá quy định.

Điều 6. Nghiêm cấm việc in ấn, phát hành và sử dụng Biểu mẫu, sổ sách Hộ tịch trái với các quy định tại Quyết định này.

Điều 7. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 8. Các đồng chí Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Công chúng, Giám định, Hộ tịch, Quốc tịch và Lý lịch tư pháp, Giám đốc Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

BỘ TRƯỞNG TƯ PHÁP

Đã ký: **NGUYỄN ĐÌNH LỘC**

**5. QUYẾT ĐỊNH SỐ 57/2000/QĐ-BTC NGÀY 20-4-2000
CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

Về việc ban hành mức thu lệ phí đăng ký hộ tịch

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 2/3/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ, Cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 184/CP ngày 30/11/1994 của Chính phủ quy định về thủ tục kết hôn, nhận con ngoài giá thú, nuôi con nuôi, nhận đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10/10/1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch;

Căn cứ Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách Nhà nước;

Sau khi có ý kiến của Bộ Tư pháp (Công văn số 163/TP-HT ngày 31/1/2000), Bộ Ngoại giao (Công văn số 06-CV/NG-LS-PL ngày 4/1/2000) và theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu mức thu lệ phí đăng ký hộ tịch. Mức thu lệ phí quy định tại biểu mức thu đã bao gồm các chi phí hồ sơ liên quan đến công tác quản lý hộ tịch.

Điều 2. Đối tượng nộp lệ phí theo mức thu quy định tại Quyết

định này là những người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hộ tịch, đồng thời thực hiện tổ chức thu lệ phí hộ tịch, bao gồm:

1. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn được thu lệ phí theo mức thu tại mục A biểu mức thu.

2. Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thu lệ phí theo mức thu quy định tại mục B biểu mức thu.

3. Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài thu lệ phí theo mức thu quy định tại mục C biểu mức thu.

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, Sở Tư pháp các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương thu lệ phí đăng ký hộ tịch bằng Đồng Việt Nam; Cơ quan đại diện ngoại giao và Cơ quan lãnh sự của Việt Nam thu bằng đô la Mỹ hoặc tiền của nước sở tại theo tỉ giá do ngân hàng của nước sở tại công bố tại thời điểm thu.

Điều 4. Cơ quan thu lệ phí được tạm trích 30% số tiền lệ phí thực thu được, số còn lại (70%) phải nộp vào ngân sách nhà nước. Số lệ phí tạm trích phải cân đối vào dự toán ngân sách hàng năm và phải sử dụng theo đúng chế độ quy định. Cuối năm, nếu chưa sử dụng hết phải nộp số còn lại vào ngân sách nhà nước. Cơ quan thu có nhiệm vụ tổ chức thu, nộp, quản lý tiền lệ phí theo đúng quy định tại Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách Nhà nước và Thông tư số 54/1999/TT-BTC ngày 10/5/1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký và thay thế các quy định về lệ phí hộ tịch quy định tại Thông tư liên Bộ số 33 TT/LB ngày 24/4/1995 của Bộ Tài chính - Tư pháp quy định chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký kết hôn, công nhận việc kết hôn, nhận con ngoài giá thú, đăng ký nuôi con nuôi và công nhận việc nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài và tại Thông tư liên Bộ số 83 TT/LB ngày 4/10/1993 của Bộ Tài chính - Ngoại giao quy định về việc thu phí, lệ phí lãnh sự nước ngoài.

Điều 6. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng phải nộp lệ phí, các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG

Đã ký: PHẠM VĂN TRỌNG

BIỂU MỨC THU LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 57/2000/QĐ/BTC ngày
20/4/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Công việc thực hiện	Đơn vị tính	Mức thu cho mỗi trường hợp
1	2	3	4
A	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.		
1	Khai sinh - Đăng ký khai sinh - Đăng ký khai sinh quá hạn - Đăng ký lại việc sinh	đồng đồng đồng	3.000 3.000 5.000
2	Kết hôn - Đăng ký kết hôn - Đăng ký lại việc kết hôn	đồng đồng	10.000 20.000
3	Khai tử - Đăng ký khai tử quá hạn - Đăng ký lại việc tử	đồng đồng	3.000 5.000
4	Nuôi con nuôi - Đăng ký việc nuôi con nuôi - Đăng ký lại việc nuôi con nuôi	đồng đồng	10.000 20.000
5	Nhận cha, mẹ, con - Đăng ký nhận cha, mẹ, con	đồng	10.000
6	Các việc đăng ký hộ tịch khác - Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ gốc	đồng	2.000đ/1 bản sao

	- Xác nhận các giấy tờ hộ tịch	đồng	3.000
	- Ghi vào sổ đăng ký hộ tịch các việc về ly hôn, xác định cha, mẹ, con, thay đổi quốc tịch, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự, hủy hôn nhân trái pháp luật, hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên và những sự kiện khác do pháp luật quy định.	đồng	5.000
	- Ghi vào sổ các việc hộ tịch đã đăng ký tại Cơ quan đại diện Ngoại giao, Cơ quan Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài hoặc do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp.	đồng	5.000
B	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân tỉnh, TP trực thuộc Trung ương		
1	Khai sinh		
	- Đăng ký khai sinh	đồng	25.000
	- Đăng ký khai sinh quá hạn	đồng	25.000
	- Đăng ký lại việc sinh	đồng	50.000
2	Kết hôn		
	- Đăng ký kết hôn	đồng	500.000
	- Đăng ký lại việc kết hôn	đồng	1.000.000
3	Khai tử		
	- Đăng ký khai tử quá hạn	đồng	25.000
	- Đăng ký lại việc tử	đồng	50.000
4	Nuôi con nuôi		
	- Đăng ký việc nuôi con nuôi	đồng	1.000.000

	- Đăng ký lại việc nuôi con nuôi	đồng	2.000.000
5	Nhận con ngoài giá thú		
	- Đăng ký việc nhận con ngoài giá thú	đồng	1.000.000
6	Thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc		
	- Đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc	đồng	25.000
7	Các việc đăng ký hộ tịch khác		
	- Cấp bản sao các giấy tờ hộ tịch từ sổ gốc	đồng	5.000đ/ 1 bản sao
	- Xác nhận các giấy tờ hộ tịch	đồng	10.000
	- Ghi vào sổ đăng ký hộ tịch các việc về ly hôn, xác định cha, mẹ, con, thay đổi quốc tịch, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự, huỷ hôn nhân trái pháp luật, hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên và những sự kiện khác do pháp luật quy định.	đồng	20.000
	- Ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch đã đăng ký trước cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	đồng	50.000
C	Mức thu áp dụng tại Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài		
1	Khai sinh		
	- Đăng ký khai sinh	USD	5
	- Đăng ký khai sinh quá hạn	USD	5
	- Đăng ký lại việc sinh	USD	10

2	Kết hôn		
	- Đăng ký kết hôn	USD	50
	- Đăng ký lại việc kết hôn	USD	100
3	Khai tử		
	- Đăng ký khai tử quá hạn	USD	5
	- Đăng ký lại việc tử	USD	10
4	Nuôi con nuôi		
	- Đăng ký việc nuôi con nuôi	USD	100
	- Đăng ký lại việc nuôi con nuôi	USD	200
5	Nhận cha, mẹ, con		
	- Đăng ký việc nhận cha, mẹ, con	USD	100
6	Cải chính họ, tên, chữ đệm ngày, tháng, năm sinh		
	- Đăng ký việc cải chính họ, tên, chữ đệm ngày tháng năm sinh	USD	50
7	Các việc đăng ký hộ tịch khác		
	- Cấp bản sao các giấy tờ hộ tịch từ sổ gốc	USD	1USD/ 1bản sao
	- Cấp, xác nhận giấy tờ để làm thủ tục đăng ký kết hôn, nuôi con nuôi, giám hộ tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	USD	50
	- Cấp, xác nhận các giấy tờ hộ tịch khác	USD	5
	- Ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch do kết hôn, nuôi con nuôi, ly hôn và chấm dứt việc nuôi con nuôi đã đăng ký trước cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	USD	5
	- Đăng ký lại các sự kiện hộ tịch xảy ra ở nước ngoài đã được cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại đăng ký cho công dân Việt Nam	USD	5

**6. THÔNG TƯ SỐ 112/2000/TT-BTC NGÀY 21-11-2000
CỦA BỘ TÀI CHÍNH**

Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng lệ phí đăng ký hộ tịch

Căn cứ Nghị định 87/CP ngày 19/12/1996 và Nghị định số 51/1998/NĐ-CP ngày 18/7/1998 của Chính phủ quy định chi tiết việc phân cấp, quản lý, lập, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước.

Căn cứ Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

Căn cứ Quyết định số 57/2000/QĐ-BTC ngày 20/4/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành biểu mức lệ phí đăng ký hộ tịch.

Sau khi có ý kiến của Bộ Tư pháp (công văn số 1265 TP/HT ngày 25/7/2000 ; Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng lệ phí đăng ký hộ tịch như sau:

I - QUY ĐỊNH CHUNG

1. Lệ phí đăng ký hộ tịch khoản thu của ngân sách nhà nước nhằm mục đích bù đắp một phần chi phí cho các hoạt động quản lý nhà nước về đăng ký hộ tịch.

2. Cơ quan, đơn vị tổ chức thu lệ phí đăng ký hộ tịch được trích 30% trên tổng số lệ phí thu được để chi cho các hoạt động phục vụ cho việc tổ chức thu lệ phí đăng ký hộ tịch. Số thu còn lại (70%) phải nộp vào ngân sách nhà nước theo Chương, loại, khoản, mục và tiểu mục của mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

3. Cơ quan, đơn vị tổ chức thu lệ phí phải lập dự toán thu - chi lệ phí đăng ký hộ tịch hàng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Cơ quan, đơn vị tổ chức thu lệ phí phải mở sổ sách theo dõi và quyết toán số lệ phí thu được theo quy định hiện hành.

II - NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Nội dung chi:

1.1. Chi phí tiền công và các khoản phụ cấp theo tiền công trả cho lao động thuê ngoài (kể cả thuê chuyên gia, tư vấn) thực hiện việc thu lệ phí theo chế độ quy định (nếu có).

1.2. Chi trả phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ cho cán bộ trực tiếp làm công tác đăng ký hộ tịch theo chế độ quy định (nếu có)

1.3. Chi phí in ấn (mua) các biểu mẫu hộ tịch (kể cả biểu mẫu cho những việc đăng ký hộ tịch không quy định thu lệ phí như đăng ký khai tử đúng hạn, đăng ký giám hộ).

1.4. Chi hỗ trợ việc xác minh (khi phải phối hợp với các cơ quan khác) chi niêm yết, thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng.

1.5. Trích quỹ khen thưởng cho cán bộ hộ tịch - tư pháp có thành tích trong quản lý đăng ký hộ tịch. Mức trích quỹ khen thưởng bình quân một năm cho một người tối đa không quá 3 tháng lương thực hiện (đối với cán bộ cấp tỉnh) và không quá 3 tháng sinh hoạt phí (đối với cán bộ ở cấp xã).

Riêng đối với việc sử dụng số tiền 30 % ở cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài, thực hiện theo quy định tại điểm 2.a Mục III Thông tư số 64/2000/TT-BTC ngày 3/7/2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp lệ phí áp dụng tại cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài và Thông tư số 90/2000/TT - BTC ngày 1/9/2000 bổ sung, điều chỉnh một số điểm của Thông tư số 64/2000/TT -BTC ngày 3/7/2000.

Các nội dung chi trên đây thực hiện theo đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ hiện hành.

2. Lập và chấp hành dự toán thu, chi lệ phí đăng ký hộ tịch:

2.1. Hàng năm, căn cứ vào mức thu theo quy định của Bộ Tài chính ban hành biểu mức thu lệ phí đăng ký hộ tịch và nội dung chi quy định tại Thông tư này và chế độ chi tiêu tài chính hiện hành, cơ quan tổ chức thu lệ phí lập dự toán thu, chi lệ phí đăng ký hộ tịch chi tiết theo mục lục ngân sách nhà nước hiện hành gửi cơ quan chủ quản xét duyệt, tổng hợp gửi cơ quan tài chính đồng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.2. Căn cứ vào dự toán thu, chi đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan tổ chức thu lệ phí lập dự toán thu, chi hàng quý chi tiết theo mục lục ngân sách nhà nước hiện hành gửi cơ quan chủ quản, Kho bạc nhà nước nơi giao dịch, cơ quan tài chính đồng cấp để làm căn cứ kiểm soát thu, chi.

2.3. Đơn vị tổ chức thu lệ phí đăng ký hộ tịch phải mở tài khoản thu lệ phí tại Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch. Định kỳ từ 7 đến 10 ngày số tiền lệ phí thu được phải nộp vào tài khoản thu của đơn vị mở tại Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch.

2.4. Căn cứ vào số thu lệ phí; dự toán chi được cấp có thẩm quyền phê duyệt; lệnh chuẩn chi của thủ trưởng đơn vị và các chứng từ hồ sơ hợp pháp, hợp lệ, Kho bạc Nhà nước cấp tạm ứng hoặc thanh toán cho đơn vị theo quy định hiện hành về chế độ quản lý, cấp phát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc nhà nước và các quy định tại Thông tư này. Các khoản chi sai chế độ, chi vượt chế độ quy định ngoài dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đều phải xuất toán, thu hồi nộp ngân sách nhà nước. Người ra lệnh chi sai phải bồi hoàn công quỹ và xử lý theo quy định của pháp luật.

2.5. Cơ quan tổ chức thu lệ phí có trách nhiệm kê khai, thu, nộp và quản lý tiền phí, lệ phí theo đúng quy định hiện hành.

3. Quyết toán thu, chi lệ phí đăng ký hộ tịch:

- Các cơ quan, đơn vị tổ chức thu lệ phí đăng ký hộ tịch có trách nhiệm mở sổ sách kế toán để ghi chép, hạch toán và quyết toán số thu lệ phí và số chi lệ phí được để lại theo đúng quy định tại Quyết định số 999/TC/QĐ/CDKT ngày 2/11/1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành hệ thống chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

- Cơ quan chủ quản có trách nhiệm duyệt quyết toán thu, chi lệ phí đăng ký hộ tịch của các đơn vị trực thuộc và tổng hợp vào báo cáo quyết toán của đơn vị mình gửi cơ quan tài chính đồng cấp thẩm định và ra thông báo duyệt quyết toán cùng với quyết toán năm của cơ quan chủ quản.

- Trường hợp số tiền lệ phí được để lại đơn vị sử dụng, cuối năm nếu chưa sử dụng hết thì phải nộp số còn lại vào ngân sách Nhà nước.

- Cơ quan chủ quản có trách nhiệm phối hợp với cơ quan tài chính đồng cấp tổ chức kiểm tra định kỳ (hoặc đột xuất) các đơn vị tổ chức thu để đảm bảo thu, chi đúng chế độ quy định.

III - TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Các quy định tại Thông tư này được áp dụng kể từ ngày 5/5/2000. Các quy định khác về sử dụng lệ phí đăng ký hộ tịch trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

THỨ TRƯỞNG

Đã ký: NGUYỄN THỊ KIM NGÂN

**7. NGHỊ ĐỊNH SỐ 184/CP NGÀY 30-11-1994
CỦA CHÍNH PHỦ**

*Quy định về thủ tục kết hôn, nhận con ngoài giá thú,
nuôi con nuôi, nhận đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và
người nước ngoài*

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986;

*Để quy định chi tiết thi hành một số Điều của Pháp lệnh Hôn
nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài;*

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1

Nghị định này quy định thủ tục đăng ký việc kết hôn, công nhận việc kết hôn, công nhận việc cha, mẹ nhận con ngoài giá thú, đăng ký việc nuôi con nuôi, công nhận việc nuôi con nuôi và công nhận việc đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài.

Điều 2

Bộ Tư pháp thực hiện việc quản lý Nhà nước trong việc kết hôn, nhận con ngoài giá thú, nuôi con nuôi, đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài, có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- a) Chỉ đạo và hướng dẫn các Sở Tư pháp, Cơ quan Đại diện

ngoại giao, Cơ quan Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi tắt là cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự) trong việc thi hành pháp luật và nghiệp vụ đăng ký hộ tịch;

b) Phối hợp với Bộ Ngoại giao và các Bộ, ngành hữu quan bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam, đặc biệt của trẻ em Việt Nam được người nước ngoài nhận làm con nuôi và thường trú ở nước ngoài;

c) Ban hành các mẫu giấy tờ, Sổ đăng ký hộ tịch và quản lý thống nhất việc in ấn, phát hành;

d) Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật và giải quyết theo thẩm quyền các khiếu nại, tố cáo liên quan;

đ) Thực hiện các quan hệ quốc tế trong lĩnh vực này.

Điều 3

Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan trực thuộc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Nghị định này.

Điều 4

1- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân tỉnh), nơi thường trú của công dân Việt Nam, có thẩm quyền giải quyết việc đăng ký kết hôn, công nhận việc kết hôn, công nhận việc cha, mẹ nhận con ngoài giá thú, đăng ký việc nuôi con nuôi, công nhận việc nuôi con nuôi và công nhận việc đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài.

Sở Tư pháp có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, phối hợp với cơ quan công an cùng cấp ở địa phương mình (sau đây gọi tắt là cơ quan công an) thẩm tra hồ sơ và đề xuất ý kiến Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết định.

2- Cơ quan Ngoại giao, lãnh sự nơi cư trú của công dân Việt Nam có thẩm quyền giải quyết việc đăng ký kết hôn, đăng ký việc nuôi con nuôi và công nhận việc đỡ đầu ở nước ngoài giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài.

Điều 5

Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc công chứng liên quan đến hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài phải được Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự hoặc Bộ Ngoại giao Việt Nam hợp pháp hoá theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Giấy tờ bằng tiếng nước ngoài phải được dịch ra tiếng Việt, bản dịch phải được hợp pháp hoá lãnh sự hoặc được cơ quan công chứng Việt Nam chứng thực.

Điều 6

Người xin đăng ký kết hôn, công nhận việc kết hôn, nhận con ngoài giá thú, đăng ký nuôi con nuôi và công nhận việc nuôi con nuôi theo quy định của Nghị định này phải nộp lệ phí.

Mức lệ phí, việc quản lý và sử dụng lệ phí do Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định.

Chương II

THỦ TỤC ĐĂNG KÝ KẾT HÔN VÀ CÔNG NHẬN VIỆC KẾT HÔN

Điều 7

1- Khi xin đăng ký kết hôn, mỗi bên phải làm tờ khai đăng ký kết hôn theo mẫu quy định.

Kèm theo tờ khai có các giấy tờ sau đây:

- a) Bản sao giấy khai sinh;
- b) Giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước mà đương sự là công dân được cấp chưa quá ba tháng, xác nhận người đó hiện tại không có vợ hoặc không có chồng;
- c) Giấy xác nhận của tổ chức y tế được cấp chưa quá 3 tháng, xác nhận hiện tại người đó không mắc bệnh tâm thần hoặc mắc

bệnh tâm thần nhưng chưa đến mức không có khả năng nhận thức được hành vi của mình, không mắc bệnh hoa liễu, không bị nhiễm vi rút HIV.

2- Đối với người nước ngoài, ngoài những giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này, còn phải có giấy xác nhận người đó có đủ điều kiện kết hôn và việc kết hôn với công dân Việt Nam được pháp luật của nước họ công nhận; nếu pháp luật của nước đó có quy định việc cấp phép kết hôn với người nước ngoài thì phải ghi rõ là "được phép".

3- Trong trường hợp công dân Việt Nam là người đang phục vụ trong các lực lượng vũ trang hoặc là người đang làm việc có liên quan trực tiếp đến bí mật quốc gia, thì ngoài những giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này, còn phải nộp giấy xác nhận của cơ quan, tổ chức quản lý ngành cấp Trung ương hoặc cấp tỉnh xác nhận việc họ kết hôn với người nước ngoài không ảnh hưởng đến việc bảo vệ bí mật quốc gia hoặc không trái với quy định của ngành đó.

Điều 8

Giấy tờ quy định tại Điều 7 Nghị định này phải được lập thành 2 bộ hồ sơ và nộp cho Sở Tư pháp, nếu việc kết hôn được tiến hành tại Việt Nam; hoặc nộp cho Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự, nếu việc kết hôn được tiến hành ở nước ngoài.

Điều 9

Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân tỉnh, Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự quyết định đăng ký hoặc không đăng ký việc kết hôn; nếu cần thẩm tra thêm, thì thời hạn kéo dài không quá 30 ngày.

Trong trường hợp không đăng ký việc kết hôn, thì Ủy ban nhân dân tỉnh, Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự thông báo bằng văn bản cho đương sự.

Điều 10

Trình tự đăng ký kết hôn tại Việt Nam được tiến hành như sau:

1- Sau khi nhận đủ hồ sơ và lệ phí, Sở Tư pháp phối hợp với cơ quan công an thẩm tra hồ sơ.

2- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được công văn đề nghị của Sở Tư pháp, cơ quan công an trả lời bằng văn bản; nếu cần thẩm tra thêm, thì thời hạn kéo dài không quá 15 ngày.

3- Sau khi nhận được văn bản trả lời của cơ quan công an, Sở Tư pháp đề xuất ý kiến trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

4- Nếu xét thấy đương sự có đủ điều kiện kết hôn, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký giấy chứng nhận kết hôn.

5- Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày ký giấy chứng nhận kết hôn, trừ trường hợp đương sự có yêu cầu khác về thời hạn, Sở Tư pháp tiến hành việc trao giấy chứng nhận kết hôn cho đương sự và ghi vào Sổ đăng ký kết hôn.

Cả hai bên đương sự đều phải có mặt và xuất trình hộ chiếu, giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ hợp lệ khác thay thế.

Điều 11

Trình tự đăng ký kết hôn tại Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự được tiến hành như sau:

1- Sau khi nhận đủ hồ sơ và lệ phí, Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự thẩm tra hồ sơ và trong trường hợp cần thiết, phải trao đổi ý kiến với các cơ quan hữu quan trong nước.

2- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được công văn đề nghị của Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự, cơ quan hữu quan trong nước trả lời bằng văn bản; nếu cần thẩm tra thêm, thì thời hạn kéo dài không quá 15 ngày.

3- Nếu xét thấy đương sự có đủ điều kiện kết hôn và việc đăng ký kết hôn không trái với pháp luật của nước tiếp nhận, người đứng đầu Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự ký giấy chứng nhận kết hôn.

4- Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày ký giấy chứng nhận kết hôn, trừ trường hợp đương sự có yêu cầu khác về thời hạn, Cơ quan

Ngoại giao, Lãnh sự tiến hành việc trao giấy chứng nhận kết hôn cho đương sự và ghi vào Sổ đăng ký kết hôn.

Cả hai bên đương sự đều phải có mặt và xuất trình Hộ chiếu, hoặc giấy tờ hợp lệ khác thay thế.

Điều 12

1- Để việc kết hôn giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài đã tiến hành trước cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài được công nhận tại Việt Nam, đương sự thường trú tại Việt Nam phải làm đơn theo mẫu quy định gửi Ủy ban nhân dân tỉnh.

Kèm theo đơn phải có giấy chứng nhận kết hôn.

Các giấy tờ này được lập thành 2 bộ hồ sơ và nộp cho Sở Tư pháp.

2- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và lệ phí, Sở Tư pháp thẩm tra hồ sơ và đề xuất ý kiến trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

3- Nếu khi kết hôn, công dân Việt Nam không vi phạm các Điều 5, 6 và 7 của Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam, và việc công nhận kết hôn không trái với các nguyên tắc cơ bản của Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký quyết định công nhận việc kết hôn.

4- Trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày ký quyết định công nhận việc kết hôn, trừ trường hợp đương sự có yêu cầu khác về thời hạn, Sở Tư pháp trao quyết định cho đương sự và ghi vào Sổ đăng ký kết hôn.

Chương III

THỦ TỤC CÔNG NHẬN VIỆC CHA, MẸ NHẬN CON NGOÀI GIÁ THỨ

Điều 13

1- Người nước ngoài xin nhận con ngoài giá thú là công dân Việt

Nam thường trú tại Việt Nam, công dân Việt Nam xin nhận con ngoài giá thú là người nước ngoài thường trú tại Việt Nam, phải làm đơn gửi Ủy ban nhân dân tỉnh nơi thường trú của người con.

Kèm theo đơn phải có các giấy tờ cần thiết chứng minh quan hệ cha con hoặc mẹ con.

2- Giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này được lập thành 2 bộ hồ sơ và nộp cho Sở Tư pháp.

Điều 14

1- Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận hoặc không công nhận việc cha, mẹ nhận con ngoài giá thú; nếu cần thẩm tra thêm, thì thời hạn kéo dài không quá 30 ngày.

2- Trong quá trình xem xét, nếu có tranh chấp về việc nhận con ngoài giá thú mà không thuộc thẩm quyền của mình, thì Ủy ban nhân dân tỉnh đình chỉ việc xem xét và thông báo bằng văn bản cho đương sự.

Điều 15

Trình tự công nhận việc cha, mẹ nhận con ngoài giá thú được tiến hành như sau:

1- Sau khi nhận đủ hồ sơ và lệ phí, Sở Tư pháp niêm yết công khai tại trụ sở các thông tin cần thiết liên quan đến yêu cầu của đương sự, thẩm tra hồ sơ và đề xuất ý kiến trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét ý kiến của Sở Tư pháp, nếu xét thấy có đủ căn cứ pháp luật, thì ký quyết định công nhận việc cha, mẹ nhận con ngoài giá thú.

3- Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày ký quyết định công nhận, trừ trường hợp đương sự có yêu cầu khác về thời hạn, Sở Tư pháp trao quyết định công nhận cho đương sự và thông báo cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đã đăng ký sinh cho người con để ghi vào Sổ khai sinh.

Chương IV

THỦ TỤC ĐĂNG KÝ NUÔI CON NUÔI VÀ CÔNG NHẬN VIỆC NUÔI CON NUÔI

Điều 16

1- Người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam thường trú tại Việt Nam làm con nuôi phải làm đơn theo mẫu quy định gửi Ủy ban nhân dân tỉnh.

Nếu người xin nhận con nuôi đang có vợ hoặc có chồng thì trong đơn phải có ý kiến thoả thuận của vợ hoặc chồng.

2- Kèm theo đơn phải có các giấy tờ sau đây:

a) Bản sao giấy khai sinh hoặc Hộ chiếu hay giấy tờ hợp lệ khác thay thế của người xin nhận con nuôi;

b) Giấy xác nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của nước mà người xin nhận con nuôi là công dân được cấp chưa quá 6 tháng, xác nhận người đó có đủ điều kiện để nuôi con nuôi theo pháp luật của nước đó và việc xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi được công nhận ở nước đó;

c) Giấy xác nhận của tổ chức y tế được cấp chưa quá 6 tháng, xác nhận người đó có sức khỏe, không mắc bệnh tâm thần, bệnh truyền nhiễm;

d) Giấy xác nhận được cấp chưa quá 6 tháng, xác nhận về mức thu nhập hàng năm của người đó đủ đảm bảo việc nuôi dưỡng con nuôi;

e) Giấy cam kết theo mẫu quy định về việc hàng năm thông báo cho Bộ Tư pháp, đồng thời cho Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự, nơi ra quyết định cho nhận con nuôi, về tình trạng phát triển của con nuôi cho đến khi con nuôi đủ 18 tuổi; thông báo này phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi con nuôi thường trú;

g) Bản sao giấy khai sinh của trẻ em được xin nhận làm con nuôi;

h) Giấy xác nhận của cha mẹ hoặc của người đỡ đầu của trẻ em tự nguyện đồng ý cho trẻ em đó làm con nuôi người nước ngoài; trong trường hợp không có cha mẹ hoặc người đỡ đầu thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của người trực tiếp nuôi dưỡng; nếu là trẻ em đang sống trong các cơ sở nuôi dưỡng, thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của người đứng đầu cơ sở nuôi dưỡng đó.

Đối với trẻ em từ 9 tuổi trở lên thì còn phải có văn bản của trẻ em đó đồng ý làm con nuôi người nước ngoài.

3- Trong trường hợp trẻ em sơ sinh bị bỏ lại ở cơ sở y tế được xin nhận làm con nuôi, thì giấy tờ quy định tại điểm h khoản 2 của Điều này, được thay thế bằng văn bản đồng ý của người đứng đầu cơ sở y tế đó.

Điều 17

1- Giấy tờ quy định tại Điều 16 của Nghị định này được lập thành 2 bộ hồ sơ và nộp cho Sở Tư pháp.

2- Khi nộp hồ sơ, người nước ngoài phải xuất trình Hộ chiếu hoặc giấy tờ hợp lệ khác thay thế.

Điều 18

Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc cho hoặc không cho người nước ngoài nhận con nuôi; nếu cần thẩm tra thêm thì thời hạn kéo dài không quá 30 ngày.

Trong trường hợp từ chối việc cho người nước ngoài nhận con nuôi, Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo bằng văn bản cho đương sự.

Điều 19

Trình tự giải quyết cho người nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam tại Việt Nam làm con nuôi được thực hiện như sau:

1- Sau khi nhận đủ hồ sơ và lệ phí, Sở Tư pháp phối hợp với cơ quan công an thẩm tra hồ sơ.

2- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được công văn đề nghị của Sở Tư pháp, cơ quan công an trả lời bằng văn bản; nếu cần thẩm tra thêm thì thời hạn kéo dài không quá 15 ngày.

3- Sau khi nhận được văn bản trả lời của cơ quan công an, Sở Tư pháp đề xuất ý kiến trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

4- Nếu xét thấy đương sự có đủ điều kiện nuôi con nuôi và việc nuôi con nuôi là có lợi cho trẻ em đó, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký quyết định cho người nước ngoài nhận trẻ em làm con nuôi.

5- Sở Tư pháp tiến hành việc giao nhận con nuôi trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày ký quyết định cho người nước ngoài nhận trẻ em làm con nuôi, trừ trường hợp người nuôi có yêu cầu khác về thời hạn, nhưng không được kéo dài quá 3 tháng.

Điều 20

Việc giao nhận con nuôi được tiến hành tại Sở Tư pháp, với sự có mặt của đại diện Sở Tư pháp, người nuôi, con nuôi, cha mẹ hoặc người đại diện hợp pháp khác của trẻ em đó.

Khi giao nhận, đại diện Sở Tư pháp trao quyết định cho người nuôi và ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi.

Việc giao nhận con nuôi phải được ghi thành biên bản theo mẫu quy định.

Điều 21

1- Người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam cư trú ở nước ngoài làm con nuôi phải làm đơn theo mẫu quy định gửi Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự.

Đơn, giấy tờ kèm theo và thủ tục nộp hồ sơ, phải tuân theo quy định tại Điều 16 và Điều 17 của Nghị định này.

2- Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và lệ phí, Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự quyết định việc cho hoặc không cho người nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi; nếu cần thẩm tra thêm, thì thời hạn kéo dài không quá 30 ngày.

Trong trường hợp từ chối việc cho người nước ngoài nhận trẻ em

Việt Nam làm con nuôi, Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự thông báo bằng văn bản cho đương sự.

Điều 22

Trình tự giải quyết cho người nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam ở nước ngoài làm con nuôi được tiến hành như sau:

1- Sau khi nhận đủ hồ sơ và lệ phí, Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự thẩm tra hồ sơ; nếu xét thấy người xin nhận con nuôi có đủ điều kiện nuôi con nuôi, việc nuôi con nuôi là có lợi cho trẻ em đó và việc nhận con nuôi không trái với pháp luật của nước tiếp nhận, thì đề xuất ý kiến bằng văn bản gửi Bộ Tư pháp để cho ý kiến.

2- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được công văn đề nghị của Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự, Bộ Tư pháp trả lời bằng văn bản; nếu cần thẩm tra thêm thì thời hạn kéo dài không quá 15 ngày.

3- Sau khi nhận được văn bản đồng ý của Bộ Tư pháp, người đứng đầu cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự ký quyết định cho người nước ngoài nhận trẻ em làm con nuôi và tiến hành việc giao nhận con nuôi trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày ký quyết định, trừ trường hợp người nuôi có yêu cầu khác về thời hạn, nhưng không được kéo dài quá 3 tháng.

4- Việc giao nhận con nuôi được tiến hành tại Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự, với sự có mặt của đại diện Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự, người nuôi, con nuôi, cha mẹ hoặc người đại diện hợp pháp khác của trẻ em đó.

5- Khi giao nhận, đại diện Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự trao quyết định cho người nuôi và ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi.

Việc giao nhận con nuôi phải được ghi thành biên bản theo mẫu quy định.

Điều 23

1- Công dân Việt Nam xin nhận trẻ em là người nước ngoài

thường trú tại Việt Nam làm con nuôi phải làm đơn theo mẫu quy định gửi Ủy ban nhân dân tỉnh nơi thường trú của trẻ em đó.

Nếu người xin nhận con nuôi đang có vợ hoặc có chồng thì trong đơn phải có ý kiến thỏa thuận của vợ hoặc chồng.

2- Kèm theo đơn phải có các giấy tờ quy định tại các điểm a, c, d, h khoản 2 Điều 16 của Nghị định này và các giấy tờ sau đây:

a) Giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người xin nhận con nuôi thường trú, xác nhận người đó có đủ điều kiện nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật;

b) Giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước mà trẻ em đó là công dân đồng ý cho trẻ em đó làm con nuôi công dân Việt Nam.

3- Thủ tục nộp hồ sơ, trình tự giải quyết việc nuôi con nuôi và việc giao nhận con nuôi phải tuân theo quy định tại các Điều 17, 18, 19 và 20 của Nghị định này.

Điều 24

1- Để việc nuôi con nuôi giữa người nuôi là công dân Việt Nam và con nuôi là người nước ngoài đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài được công nhận tại Việt Nam, thì công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam phải làm đơn theo mẫu quy định gửi Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Kèm theo đơn phải có quyết định công nhận việc nuôi con nuôi.

Các giấy tờ này được lập thành 2 bộ hồ sơ và nộp cho Sở Tư pháp.

2- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và lệ phí, Sở Tư pháp thẩm tra hồ sơ và đề xuất ý kiến trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

3- Nếu việc đăng ký nuôi con nuôi đã tiến hành ở nước ngoài không vi phạm các Điều 34, 35 và 36 của Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam và việc công nhận nuôi con nuôi không trái với các nguyên tắc cơ bản của Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam, thì

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký quyết định công nhận việc nuôi con nuôi.

4- Sở Tư pháp trao quyết định cho đương sự và ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày ký quyết định công nhận, trừ trường hợp đương sự có yêu cầu khác về thời hạn.

Điều 25

1- Người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam thường trú tại Việt Nam làm con nuôi mà chưa xác định được cụ thể em nào, thì làm đơn gửi Bộ Tư pháp Việt Nam để đề đạt nguyện vọng đó.

Trong đơn phải ghi rõ họ tên, ngày sinh, giới tính, quốc tịch, nghề nghiệp, nơi thường trú, địa chỉ liên lạc, lý do xin nhận con nuôi và các yêu cầu cụ thể về con nuôi.

2- Sau khi nhận được đơn, Bộ Tư pháp phối hợp với các cơ quan hữu quan giới thiệu trẻ em cho người xin nhận con nuôi theo yêu cầu của người đó. Nếu người xin nhận con nuôi chấp thuận, thì phải thực hiện các thủ tục xin nhận con nuôi theo quy định của Nghị định này.

Chương V

THỦ TỤC CÔNG NHẬN VIỆC ĐỖ ĐẦU

Điều 26

1- Người nước ngoài thường trú tại Việt Nam nhận đỡ đầu trẻ em Việt Nam thường trú tại Việt Nam phải làm đơn theo mẫu quy định gửi Ủy ban nhân dân tỉnh.

Kèm theo đơn phải có các giấy tờ sau đây:

a) Bản sao giấy khai sinh hoặc Hộ chiếu hay giấy tờ hợp lệ khác thay thế của người nhận đỡ đầu và bản sao giấy khai sinh của trẻ em Việt Nam.

b) Bản sao giấy chứng nhận thường trú của người nhận đỡ đầu và bản sao Sổ hộ khẩu của trẻ em Việt Nam.

c) Giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người nước ngoài thường trú được cấp chưa quá 3 tháng, xác nhận người đó có tư cách đạo đức tốt và có điều kiện thực tế để làm người đỡ đầu theo quy định tại Điều 48 Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam.

d) Giấy xác nhận của cha mẹ hoặc của người đại diện hợp pháp khác của trẻ em đồng ý cho người nước ngoài nhận đỡ đầu trẻ em đó.

2- Giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này được lập thành 2 bộ hồ sơ và nộp cho Sở Tư pháp.

Điều 27

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận hoặc không công nhận việc đỡ đầu; nếu cần thẩm tra thêm, thì thời hạn kéo dài không quá 15 ngày.

Trong trường hợp từ chối công nhận việc đỡ đầu, Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo bằng văn bản cho đương sự.

Điều 28

Trình tự giải quyết việc cho người nước ngoài nhận đỡ đầu trẻ em Việt Nam tại Việt Nam được tiến hành như sau:

1- Sau khi nhận đủ hồ sơ, Sở Tư pháp phối hợp với cơ quan công an thẩm tra hồ sơ.

2- Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được công văn đề nghị của Sở Tư pháp, cơ quan công an trả lời bằng văn bản; nếu cần thẩm tra thêm thì thời hạn kéo dài không quá 7 ngày.

3- Sau khi nhận được văn bản trả lời của cơ quan công an, Sở Tư pháp đề xuất ý kiến trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

4- Nếu xét thấy người nước ngoài có đủ điều kiện để đỡ đầu trẻ em Việt Nam và việc đỡ đầu là có lợi cho trẻ em đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký quyết định công nhận việc đỡ đầu.

5- Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày ký quyết định, nếu người đỡ đầu không có yêu cầu khác về thời hạn, Sở Tư pháp tiến hành

trao quyết định công nhận việc đỡ đầu cho người nước ngoài và ghi vào Sổ đăng ký đỡ đầu.

6- Quyết định công nhận việc đỡ đầu được sao gửi cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thường trú của người đỡ đầu và người được đỡ đầu để thực hiện giám sát việc đỡ đầu.

Điều 29

1- Công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam nhận đỡ đầu trẻ em là người nước ngoài thường trú tại Việt Nam phải làm đơn theo mẫu quy định gửi Ủy ban nhân dân tỉnh.

2- Đơn, các giấy tờ kèm theo, thủ tục nộp hồ sơ, trình tự giải quyết việc công dân Việt Nam nhận đỡ đầu trẻ em là người nước ngoài thường trú tại Việt Nam phải tuân theo quy định tại các Điều 26, 27 và 28 của Nghị định này.

Điều 30

1- Người nước ngoài nhận đỡ đầu trẻ em Việt Nam cư trú ở nước ngoài phải làm đơn theo mẫu quy định gửi Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự.

Kèm theo đơn phải có các giấy tờ quy định tại điểm a và điểm d, khoản 1 Điều 26 của Nghị định này và giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó là công dân được cấp chưa quá 3 tháng, xác nhận người đó có đủ điều kiện để làm người đỡ đầu theo pháp luật của nước đó.

2- Giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này được lập thành 2 bộ hồ sơ và nộp cho Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự.

3- Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự quyết định công nhận hoặc không công nhận việc đỡ đầu; nếu cần thẩm tra thêm thì thời hạn kéo dài không quá 15 ngày.

Trong trường hợp từ chối công nhận việc đỡ đầu, Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự thông báo bằng văn bản cho đương sự.

Điều 31

Trình tự giải quyết việc cho người nước ngoài nhận đỡ đầu trẻ em Việt Nam ở nước ngoài được tiến hành như sau:

1- Sau khi nhận đủ hồ sơ, Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự thẩm tra hồ sơ; nếu xét thấy người nước ngoài có đủ điều kiện để đỡ đầu trẻ em Việt Nam và việc đỡ đầu là có lợi cho trẻ em đó, thì đề xuất ý kiến bằng văn bản gửi Bộ Tư pháp để cho ý kiến.

2- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được công văn đề nghị của Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự, Bộ Tư pháp trả lời bằng văn bản; nếu cần thẩm tra thêm, thì thời hạn kéo dài không quá 15 ngày.

3- Sau khi nhận được văn bản đồng ý của Bộ Tư pháp, người đứng đầu Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự ký quyết định công nhận việc đỡ đầu.

4- Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày ký quyết định, nếu người đỡ đầu không có yêu cầu khác về thời hạn, Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự tiến hành đăng ký việc đỡ đầu, trao quyết định công nhận việc đỡ đầu cho người đỡ đầu và ghi vào Sổ đăng ký đỡ đầu.

Quyết định công nhận việc đỡ đầu sao gửi cho cơ quan có thẩm quyền của nước nơi thường trú của người đỡ đầu và của người được đỡ đầu để phối hợp giám sát việc đỡ đầu.

Chương VI

GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 32

Đương sự có quyền khiếu nại quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự và khiếu nại, tố cáo việc làm trái pháp luật của cơ quan cũng như của công chức trong việc giải quyết việc đăng ký kết hôn, công nhận việc kết hôn, công nhận việc

cha, mẹ nhận con ngoài giá thú, đăng ký nuôi con nuôi, công nhận việc nuôi con nuôi và công nhận việc đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

Điều 33

Trong trường hợp đương sự không đồng ý với quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự, thì có quyền gửi đơn khiếu nại đến Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp là quyết định cuối cùng.

Điều 34

1- Người nào khai không đúng sự thật trong hồ sơ, giả mạo giấy tờ trong việc xin đăng ký kết hôn, công nhận việc kết hôn, công nhận việc cha, mẹ nhận con ngoài giá thú, đăng ký nuôi con nuôi, công nhận việc nuôi con nuôi và công nhận việc đỡ đầu quy định tại Nghị định này, thì tùy theo mức độ vi phạm, có thể bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu, trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2- Người nào lợi dụng việc đăng ký kết hôn, công nhận việc kết hôn, công nhận việc cha, mẹ nhận con ngoài giá thú, đăng ký nuôi con nuôi, công nhận việc nuôi con nuôi và công nhận việc đỡ đầu quy định tại Nghị định này nhằm mục đích vụ lợi, thì tùy theo mức độ vi phạm có thể bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 35

Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà có việc làm trái pháp luật trong việc giải quyết việc đăng ký kết hôn, công nhận việc kết hôn, công nhận việc cha, mẹ nhận con ngoài giá thú, đăng ký nuôi và công nhận việc đỡ đầu quy định tại Nghị định này, thì tùy theo mức độ vi phạm, có thể bị xử lý kỷ luật, bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 36

1- Trong trường hợp Hiệp định Tương trợ Tư pháp, Hiệp định Lãnh sự và các điều ước quốc tế khác mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định về thủ tục khác với các quy định của Nghị định này, thì áp dụng quy định của các điều ước quốc tế đó.

2- Các quy định của Nghị định này cũng được áp dụng đối với việc đăng ký kết hôn, công nhận việc kết hôn, công nhận việc cha, mẹ nhận con ngoài giá thú, đăng ký nuôi con nuôi, công nhận việc nuôi con nuôi và công nhận việc đỡ đầu giữa công dân Việt Nam với nhau mà một bên định cư ở nước ngoài.

Điều 37

Giấy xác nhận quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 7, điểm b khoản 2 Điều 16, điểm b khoản 2 Điều 23 và khoản 1 Điều 30 của Nghị định này được áp dụng đối với người không quốc tịch, người có hai hoặc nhiều quốc tịch nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài như sau:

a) Đối với người không quốc tịch - là giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người đó thường trú;

b) Đối với người có hai hoặc nhiều quốc tịch nước ngoài - là giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người đó thường trú đồng thời có quốc tịch; nếu người đó không thường trú tại một trong các nước mà người đó có quốc tịch, là giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó mang Hộ chiếu hoặc giấy tờ hợp lệ khác thay thế;

c) Đối với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài - là giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người đó định cư hoặc của Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự của Việt Nam ở nước đó.

Điều 38

1- Bộ Tư pháp hàng năm báo cáo Chính phủ tình hình đăng ký kết hôn, công nhận việc kết hôn, công nhận việc cha, mẹ nhận con ngoài giá thú, đăng ký nuôi con nuôi, công nhận việc nuôi con nuôi và công nhận việc đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài.

2- Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo định kỳ 6 tháng và hàng năm cho Bộ Tư pháp về tình hình đăng ký kết hôn, công nhận việc kết hôn, công nhận việc cha, mẹ nhận con ngoài giá thú, đăng ký nuôi con nuôi, công nhận việc nuôi con nuôi và công nhận việc đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài ở địa phương mình.

Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự báo cáo định kỳ 6 tháng và hàng năm cho Bộ Tư pháp và Bộ Ngoại giao về tình hình đăng ký kết hôn, đăng ký nuôi con nuôi và công nhận việc đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài.

Điều 39

1- Ủy ban nhân dân tỉnh, Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự, sau khi giải quyết việc đăng ký kết hôn, công nhận việc kết hôn, công nhận việc cha, mẹ nhận con ngoài giá thú, đăng ký nuôi con nuôi, công nhận việc nuôi con nuôi và công nhận việc đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài, có trách nhiệm gửi 1 bộ hồ sơ cho Bộ Tư pháp; nếu từ chối việc đăng ký hoặc công nhận, thì toàn bộ 2 bộ hồ sơ phải được lưu trữ tại Sở Tư pháp hoặc Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự. Trong trường hợp có khiếu nại theo quy định tại Điều 33 của Nghị định này, Sở Tư pháp, Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự gửi 1 bộ hồ sơ cho Bộ Tư pháp để giải quyết theo thẩm quyền.

2- Trong trường hợp công dân Việt Nam kết hôn với người nước ngoài hoặc được người nước ngoài nhận làm con nuôi xuất cảnh ra nước ngoài để định cư, thì Bộ Nội vụ thông báo cho Bộ Tư pháp biết; Bộ Tư pháp, thông qua Bộ Ngoại giao gửi thông báo cho Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự về việc này để quản lý, theo dõi và trong

trường hợp cần thiết, thực hiện việc bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam ở nước ngoài.

Điều 40

Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký.

Bãi bỏ Nghị định số 12-HĐBT ngày 1-2-1989 của Hội đồng Bộ trưởng về thủ tục kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài tiến hành trước cơ quan có thẩm quyền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Quyết định số 145-HĐBT ngày 29-4-1992 của Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quy định tạm thời về việc cho người nước ngoài nhận con nuôi là trẻ em Việt Nam bị mồ côi, bị bỏ rơi, bị tàn tật ở các cơ sở nuôi dưỡng do ngành Lao động, Thương binh và Xã hội quản lý.

Điều 41

Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính, trong phạm vi chức năng và quyền hạn của mình, chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

Đã ký: VÔ VĂN KIẾT

**8. THÔNG TƯ LIÊN BỘ SỐ 503/TT-LB NGÀY 25-5-1995
CỦA BỘ TƯ PHÁP - BỘ NGOẠI GIAO - BỘ NỘI VỤ**

***Hướng dẫn chi tiết thi hành Nghị định số 184/CP
ngày 30-11-1994 của Chính phủ quy định về thủ tục kết hôn,
nhận con ngoài giá thú, nuôi con nuôi, nhận đỡ đầu giữa
công dân Việt Nam và người nước ngoài.***

*Ngày 2-12-1993, Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua Pháp lệnh
Hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài
và ngày 30-11-1994; Chính phủ ban hành Nghị định số 184/CP quy
định về thủ tục kết hôn, nhận con ngoài giá thú, nuôi con nuôi, nhận
đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài.*

*Liên Bộ Tư pháp - Ngoại giao - Nội vụ hướng dẫn chi tiết thi
hành Nghị định này như sau:*

I - NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Thông tư liên bộ này quy định chế độ và trình tự phối hợp công tác giữa các Bộ và giữa các cơ quan chuyên môn của các Bộ ở cấp tỉnh, trên cơ sở phù hợp với chức năng quản lý nhà nước của mỗi ngành, trong việc giải quyết các việc về đăng ký kết hôn, công nhận việc kết hôn, công nhận việc cha, mẹ nhận con ngoài giá thú, đăng ký nuôi con nuôi, công nhận việc nuôi con nuôi và công nhận việc đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài, giữa công dân Việt Nam với nhau mà một bên định cư ở nước ngoài (sau đây gọi chung là giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài).

2. Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao và Bộ Nội vụ, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình, có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan trực thuộc nghiêm chỉnh thực hiện Pháp lệnh Hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, Nghị định số 184 - CP ngày 30 tháng 11 năm 1994 của

Chính phủ quy định về thủ tục kết hôn, nhận con ngoài giá thú, nuôi con nuôi, nhận đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài (sau đây gọi là Nghị định) và Thông tư liên bộ này, định kỳ trao đổi ý kiến, rút kinh nghiệm và đề ra biện pháp tiếp tục thực hiện tốt các quy định của pháp luật trong lĩnh vực này.

3. Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc công chứng liên quan đến quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài phải được Cơ quan đại diện ngoại giao hoặc Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước đó (sau đây gọi là Cơ quan ngoại giao, lãnh sự) hoặc Bộ Ngoại giao Việt Nam hợp pháp hoá. Việc hợp pháp hoá tuân theo các quy định của Thông tư số 1413-NG/TT ngày 31 - 7-1993 của Bộ trưởng Bộ ngoại giao quy định thể lệ hợp pháp hoá lãnh sự.

Các giấy tờ này sau khi được hợp pháp hoá phải được dịch ra tiếng Việt. Bản dịch phải được công chứng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Riêng giấy tờ của cơ quan có thẩm quyền của các nước đã ký kết với Nhà nước ta Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự trong đó có quy định về việc miễn hợp pháp hoá (xem Phụ lục kèm theo Thông tư này), thì được miễn hợp pháp hoá lãnh sự.

4. Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Sở Tư pháp), Cơ quan ngoại giao, lãnh sự khi tiếp nhận hồ sơ của đương sự xin đăng ký kết hôn, công nhận việc kết hôn, nhận con ngoài giá thú, đăng ký nuôi con nuôi, công nhận việc nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài, được thu lệ phí.

Mức thu, việc quản lý và sử dụng lệ phí phải theo đúng các quy định của Thông tư liên bộ Tài chính - Tư pháp số 33-TT/LB ngày 24-4-1995 quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký kết hôn, công nhận việc kết hôn, nhận con ngoài giá thú, đăng ký nuôi con nuôi và công nhận việc nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài.

Riêng việc công nhận đồ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài, thì không thu lệ phí.

5. Sau khi giải quyết xong việc đăng ký kết hôn, công nhận việc kết hôn, công nhận việc cha, mẹ nhận con ngoài giá thú, đăng ký nuôi con nuôi, công nhận việc nuôi con nuôi và công nhận việc đồ đầu, Sở Tư pháp, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự có trách nhiệm gửi một bộ hồ sơ cho Bộ Tư pháp để theo dõi, quản lý.

Trong trường hợp đương sự có đơn khiếu nại về việc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân tỉnh), Cơ quan ngoại giao, lãnh sự từ chối giải quyết các việc về hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài, trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại của đương sự hoặc thông báo của Bộ Tư pháp về việc có đơn khiếu nại, thì Sở Tư pháp phải gửi một bộ hồ sơ cho Bộ Tư pháp kèm theo Công văn nêu rõ nguyên nhân từ chối giải quyết. Cơ quan ngoại giao, lãnh sự cũng phải gửi trong thời hạn nói trên hoặc trong túi thư ngoại giao sớm nhất.

6. Giấy xác nhận quy định tại các điểm 2.c, 2.e mục A; các điểm 1.2.c, 2.2.d, 3.2.c và 4.1 (đoạn 3) mục D; điểm 2.2.b mục G tại phần II của Thông tư liên bộ này được áp dụng đối với người không quốc tịch, người có hai hoặc nhiều quốc tịch nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài như sau:

a) Đối với người không quốc tịch là giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người đó thường trú;

b) Đối với người có hai hoặc nhiều quốc tịch nước ngoài là giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người đó thường trú đồng thời có quốc tịch; nếu người đó không thường trú tại một trong các nước mà người đó có quốc tịch là giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó mang Hộ chiếu hoặc giấy tờ hợp lệ khác thay thế.

c) Đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài là giấy xác nhận

của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người đó định cư hoặc của Cơ quan ngoại giao, lãnh sự của Việt Nam ở nước đó.

II - TRÌNH TỰ PHỐI HỢP GIẢI QUYẾT CÁC VIỆC ĐĂNG KÝ KẾT HÔN, CÔNG NHẬN VIỆC KẾT HÔN, NHẬN CON NGOÀI GIÁ THỨ, ĐĂNG KÝ NUÔI CON NUÔI, CÔNG NHẬN VIỆC NUÔI CON NUÔI VÀ CÔNG NHẬN VIỆC ĐỒ ĐẦU

A. ĐĂNG KÝ VIỆC KẾT HÔN.

1. Sở Tư pháp, nơi thường trú của công dân Việt Nam, tiếp nhận hồ sơ xin đăng ký kết hôn; trong trường hợp việc kết hôn được tiến hành ở nước ngoài, thì Cơ quan ngoại giao, lãnh sự, nơi cư trú của công dân Việt Nam, tiếp nhận hồ sơ.

2. Hồ sơ xin đăng ký kết hôn phải được lập thành 2 bộ, mỗi bộ gồm có các giấy tờ sau đây:

a) Tờ khai đăng ký kết hôn (theo Mẫu số 01-TP/HT-NN của Bộ Tư pháp);

b) Bản sao Giấy khai sinh của mỗi bên đương sự;

c) Giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân xã), nơi thường trú của công dân Việt Nam, và Giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước mà người nước ngoài là công dân được cấp chưa quá 3 tháng, xác nhận hiện tại đương sự là người chưa có vợ, chưa có chồng; nếu đã có vợ, có chồng, nhưng đã ly hôn hoặc người kia đã chết, thì phải có bản sao Quyết định cho ly hôn, Giấy chứng tử hoặc Quyết định tuyên bố chết;

d) Giấy xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền về chuyên môn được cơ quan tiếp nhận hồ sơ chấp nhận cấp chưa quá 3 tháng, xác nhận hiện tại các bên đương sự không mắc bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh tâm thần nhưng chưa đến mức không có khả năng nhận

thức được hành vi của mình, không mắc bệnh hoa liễu, không bị nhiễm HIV/AIDS.

e) Giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước mà người nước ngoài là công dân, xác nhận người đó có đủ điều kiện kết hôn và việc kết hôn với công dân Việt Nam được pháp luật của nước họ công nhận; nếu pháp luật nước đó có quy định việc cấp phép kết hôn với người nước ngoài, thì trong Giấy xác nhận này phải ghi rõ là người đó được phép kết hôn với công dân Việt Nam (đối với việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau mà một bên định cư ở nước ngoài thì không cần giấy xác nhận này);

g) Giấy xác nhận của đơn vị, cơ quan quản lý ngành cấp Trung ương hoặc cấp tỉnh của bên đương sự là công dân Việt Nam mà đang phục vụ trong các lực lượng vũ trang hoặc đang làm việc có liên quan trực tiếp đến bí mật quốc gia, xác nhận việc người đó kết hôn với người nước ngoài không ảnh hưởng đến việc bảo vệ bí mật quốc gia hoặc không trái với quy chế của ngành đó.

3. Trình tự phối hợp giải quyết việc đăng ký kết hôn tại Việt Nam được tiến hành như sau:

a) Khi tiếp nhận hồ sơ, Sở Tư pháp phải kiểm tra tính hợp thức của toàn bộ giấy tờ có trong hồ sơ.

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và thu lệ phí, Sở Tư pháp phải nghiên cứu hồ sơ và gửi công văn đề nghị cơ quan Công an cùng cấp của tỉnh, thành phố mình (sau đây gọi là cơ quan Công an) thẩm tra theo chức năng chuyên ngành. Trong công văn cần nêu rõ các yêu cầu đề nghị cơ quan Công an thẩm tra, xác minh.

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được công văn đề nghị của Sở Tư pháp, cơ quan Công an phải trả lời bằng văn bản kết quả thẩm tra, xác minh cho Sở Tư pháp; nếu cần thẩm tra thêm, thì thời hạn kéo dài không quá 15 ngày; cơ quan Công an phải thông báo cho Sở Tư pháp việc kéo dài thời hạn.

c) Sau khi nhận được văn bản trả lời kết quả của cơ quan Công an, Sở Tư pháp đề xuất ý kiến bằng văn bản trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

d) Nếu xét thấy các đương sự có đủ điều kiện kết hôn, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký Giấy chứng nhận kết hôn.

e) Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký Giấy chứng nhận kết hôn, trừ trường hợp có lý do chính đáng mà đương sự có yêu cầu khác về thời hạn, Sở Tư pháp tiến hành trao Giấy chứng nhận kết hôn cho đương sự và ghi vào Sổ đăng ký kết hôn, đồng thời thông báo cho Ủy ban nhân dân xã, nơi công dân Việt Nam thường trú, để ghi chú vào sổ hộ tịch.

Việc trao Giấy chứng nhận kết hôn phải tiến hành trang trọng, cả hai bên đương sự đều phải có mặt và xuất trình Hộ chiếu, Giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ hợp lệ khác thay thế trước khi ký vào Giấy chứng nhận kết hôn và Sổ đăng ký kết hôn.

4. Trình tự giải quyết việc đăng ký kết hôn tại Cơ quan ngoại giao, lãnh sự được tiến hành như sau:

a) Khi tiếp nhận hồ sơ, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự phải kiểm tra tính hợp thức của toàn bộ giấy tờ có trong hồ sơ.

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và thu lệ phí, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự phải nghiên cứu hồ sơ và trong trường hợp có sự nghi ngờ về tính đúng đắn trong lời khai của đương sự, giá trị của các giấy tờ có trong hồ sơ hoặc trong trường hợp bên đương sự người nước ngoài là người có hai hoặc nhiều quốc tịch nước ngoài, có khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc đăng ký kết hôn v.v... thì tùy theo tính chất của vấn đề, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự phải gửi công văn cho Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp hoặc Bộ Nội vụ để xin ý kiến. Trong công văn phải nêu rõ các vấn đề cần xin ý kiến.

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được công văn đề nghị của Cơ quan ngoại giao, lãnh sự, cơ quan được xin ý kiến phải trả lời bằng văn bản; nếu cần thẩm tra thêm, thì thời hạn kéo dài

không quá 15 ngày và thông báo cho Cơ quan ngoại giao, lãnh sự việc kéo dài thời hạn.

c) Nếu xét thấy đương sự có đủ điều kiện kết hôn và việc đăng ký kết hôn không trái với pháp luật của nước tiếp nhận hoặc Hiệp định tương trợ tư pháp, Hiệp định lãnh sự ký kết giữa nước ta và nước tiếp nhận, thì người đứng đầu Cơ quan ngoại giao, lãnh sự ký Giấy chứng nhận kết hôn.

Trong trường hợp đã có công văn đề nghị cơ quan trong nước cho ý kiến, thì việc ký Giấy chứng nhận kết hôn chỉ được thực hiện sau khi đã nhận được văn bản trả lời của các cơ quan này.

d) Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày người đứng đầu Cơ quan ngoại giao, lãnh sự ký Giấy chứng nhận kết hôn, trừ trường hợp có lý do chính đáng mà đương sự có yêu cầu khác về thời hạn, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự tiến hành trao Giấy chứng nhận kết hôn cho đương sự và ghi vào Sổ đăng ký kết hôn, đồng thời thông báo cho Ủy ban nhân dân xã, nơi thường trú trong nước của công dân Việt Nam để ghi chú vào Sổ hộ tịch.

Việc trao Giấy chứng nhận kết hôn phải tiến hành trang trọng; cả hai bên đương sự đều phải có mặt và xuất trình Hộ chiếu hoặc giấy tờ hợp lệ khác thay thế trước khi ký vào Giấy chứng nhận kết hôn và Sổ đăng ký kết hôn.

B. CÔNG NHẬN VIỆC KẾT HÔN ĐÃ ĐƯỢC ĐĂNG KÝ Ở NƯỚC NGOÀI

1. Sổ Tư pháp, nơi thường trú của đương sự là công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài, tiếp nhận hồ sơ xin công nhận việc kết hôn đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

2. Hồ sơ xin công nhận việc kết hôn phải được lập thành 2 bộ, mỗi bộ gồm có các giấy tờ sau đây:

a) Đơn vị công nhận việc kết hôn (theo Mẫu số 02-TP/HT-NN của Bộ Tư pháp);

b) Giấy chứng nhận kết hôn của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài;

c) Các giấy tờ cần thiết khác (nếu có).

3. Trình tự công nhận việc kết hôn được tiến hành như sau:

a) Khi tiếp nhận hồ sơ, Sở Tư pháp phải kiểm tra tính hợp thức của của toàn bộ giấy tờ có trong hồ sơ. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và thu lệ phí, Sở Tư pháp phải nghiên cứu hồ sơ và đề xuất ý kiến bằng văn bản trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

b) Nếu xét thấy việc công nhận kết hôn không trái với nguyên tắc cơ bản của Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam hoặc việc công nhận kết hôn là có lợi cho việc bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và trẻ em, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký Quyết định công nhận việc kết hôn đó.

c) Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký Quyết định công nhận việc kết hôn, trừ trường hợp có lý do chính đáng mà đương sự có yêu cầu khác về thời hạn, Sở Tư pháp tiến hành trao Quyết định cho đương sự và ghi vào Sổ đăng ký kết hôn, đồng thời thông báo cho Ủy ban nhân dân xã, nơi công dân Việt Nam thường trú, để ghi chú vào Sổ hộ tịch.

C. CÔNG NHẬN VIỆC CHA, MẸ NHẬN CON NGOÀI GIÁ THỨ

1. Sở Tư pháp, nơi thường trú của người con là công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài, tiếp nhận hồ sơ xin công nhận con ngoài giá thú.

2. Hồ sơ xin công nhận con ngoài giá thú phải được lập thành 2 bộ, mỗi bộ gồm có các giấy tờ sau đây:

a) Đơn xin công nhận con ngoài giá thú. Trong đơn phải ghi rõ họ, tên, ngày, tháng, năm sinh, quốc tịch, nơi thường trú, nghề nghiệp, địa chỉ liên lạc, số hộ chiếu, giấy chứng minh nhân dân

hoặc giấy tờ hợp lệ khác thay thế; lý do yêu cầu công nhận; họ, tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi thường trú của người con;

b) Bản sao Giấy khai sinh, Sổ hộ khẩu hoặc Giấy đăng ký thường trú của người con;

c) Giấy tờ cần thiết chứng minh quan hệ cha con hoặc mẹ con (nếu có).

3. Trình tự công nhận việc cha, mẹ nhận con ngoài giá thú được tiến hành như sau:

a) Khi tiếp nhận hồ sơ, Sở Tư pháp phải kiểm tra tính hợp thức của toàn bộ giấy tờ có trong hồ sơ.

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và thu lệ phí, Sở Tư pháp phải nghiên cứu hồ sơ và niêm yết tại trụ sở của Sở và trụ sở Ủy ban nhân dân xã nơi thường trú của người con, các thông tin cần thiết liên quan đến yêu cầu của đương sự.

b) Sau 30 ngày, kể từ ngày niêm yết mà không có tranh chấp về việc cha, mẹ nhận con ngoài giá thú, Sở Tư pháp đề xuất ý kiến bằng văn bản trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét ý kiến đề xuất của Sở Tư pháp, nếu xét thấy có đầy đủ căn cứ pháp luật, thì ký Quyết định công nhận việc cha, mẹ nhận con ngoài giá thú.

d) Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký Quyết định công nhận con ngoài giá thú, trừ trường hợp có lý do chính đáng mà đương sự có yêu cầu khác về thời hạn, Sở Tư pháp tiến hành trao Quyết định công nhận cho đương sự và thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân xã nơi đăng ký sinh cho người con, để ghi vào Sổ khai sinh và Ủy ban nhân dân xã nơi người con thường trú.

D. ĐĂNG KÝ VIỆC NUÔI CON NUÔI

1. Đăng ký việc nuôi con tại Việt Nam giữa người nuôi là người nước ngoài và con nuôi là công dân Việt Nam.

1.1. Sở Tư pháp, nơi thường trú của trẻ em Việt Nam, tiếp nhận hồ sơ xin nhận con nuôi.

1.2. Hồ sơ xin nhận con nuôi phải được lập thành 2 bộ, mỗi bộ gồm có các giấy tờ sau đây:

a) Đơn xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi (theo Mẫu số 03-TP/HT-NN của Bộ Tư pháp); nếu người xin nhận con nuôi có vợ hoặc chồng thì trong đơn còn phải có ý kiến thoả thuận của vợ hoặc chồng về việc nuôi con nuôi;

b) Bản sao Hộ chiếu hoặc giấy tờ hợp lệ khác thay thế của người xin nhận con nuôi;

c) Giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước mà người xin nhận con nuôi là công dân được cấp chưa quá 6 tháng, xác nhận người đó có đủ điều kiện để nuôi con nuôi theo pháp luật của nước đó và việc xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi được công nhận ở nước đó;

d) Giấy xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền về chuyên môn được Sở Tư pháp chấp nhận, cấp chưa quá 6 tháng, xác nhận người xin nhận con nuôi có sức khoẻ, không mắc bệnh tâm thần, bệnh truyền nhiễm;

e) Giấy xác nhận được cấp chưa quá 6 tháng, xác nhận về mức thu nhập hàng năm của người xin nhận con nuôi đủ đảm bảo việc nuôi dưỡng con nuôi;

g) Giấy cam kết (theo Mẫu số 04 TP/HT-NN của Bộ Tư pháp) về việc hàng năm người xin nhận con nuôi phải thông báo cho Bộ Tư pháp và cho Ủy ban nhân dân tỉnh, nơi ra quyết định cho nhận con nuôi, về tình trạng phát triển của con nuôi cho đến khi con nuôi đủ 18 tuổi; thông báo này phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi con nuôi thường trú;

h) Bản sao Giấy khai sinh của trẻ em được xin nhận làm con nuôi;

i) Giấy xác nhận của cha mẹ hoặc người đỡ đầu của trẻ em tự

nguyên đồng ý cho trẻ em đó làm con nuôi người nước ngoài; trong trường hợp không có cha mẹ hoặc người đỡ đầu thì phải có giấy xác nhận đồng ý của người trực tiếp nuôi dưỡng; nếu là trẻ em đang sống trong các cơ sở nuôi dưỡng, thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của người đứng đầu cơ sở nuôi dưỡng đó về việc nuôi con nuôi.

Đối với trẻ em từ 9 tuổi trở lên thì còn phải có sự đồng ý bằng văn bản của trẻ em làm con nuôi người nước ngoài.

Trong trường hợp trẻ sơ sinh bị bỏ lại cơ sở y tế được xin nhận làm con nuôi, thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của người đứng đầu cơ sở y tế đó, kèm theo biên bản xác nhận về tình trạng bị bỏ lại của đứa trẻ.

1.3. Trình tự phối hợp giải quyết việc đăng ký nuôi con nuôi được tiến hành như sau:

a) Khi tiếp nhận hồ sơ, Sở Tư pháp phải kiểm tra tính hợp thức của toàn bộ giấy tờ có trong hồ sơ.

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và thu lệ phí, Sở Tư pháp phải nghiên cứu hồ sơ và gửi công văn đề nghị cơ quan Công an thẩm tra theo chức năng chuyên ngành. Trong công văn phải nêu rõ các yêu cầu đề nghị cơ quan Công an thẩm tra, xác minh.

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được công văn đề nghị của Sở Tư pháp, cơ quan Công an phải trả lời bằng văn bản kết quả thẩm tra, xác minh cho Sở Tư pháp; nếu cần thẩm tra thêm, thì thời hạn kéo dài không quá 15 ngày; cơ quan Công an phải thông báo cho Sở Tư pháp việc kéo dài thời hạn.

c) Sau khi nhận được văn bản trả lời kết quả của cơ quan Công an, Sở Tư pháp đề xuất ý kiến bằng văn bản trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

d) Nếu xét thấy có đầy đủ điều kiện để đăng ký nuôi con nuôi và việc nuôi con nuôi là có lợi cho trẻ em đó, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký Quyết định cho người nước ngoài được nhận trẻ em làm con nuôi.

e) Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký Quyết định cho nhận con nuôi, trừ trường hợp có lý do chính đáng mà đương sự có yêu cầu khác về thời hạn, nhưng không được kéo dài quá 3 tháng, Sở Tư pháp tổ chức việc giao nhận con nuôi.

g) Việc giao nhận con nuôi phải được tiến hành trang trọng tại trụ sở của Sở Tư pháp, với sự có mặt của đại diện Sở Tư pháp, sự có mặt của người nuôi, con nuôi, cha, mẹ hoặc người đại diện hợp pháp khác của con nuôi.

Khi giao nhận, đại diện Sở Tư pháp trao Quyết định cho người nuôi và ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi, đồng thời thông báo cho Ủy ban nhân dân xã, nơi công dân Việt Nam thường trú, để ghi chú vào Sổ hộ tịch.

Việc giao nhận con nuôi phải được ghi thành biên bản (theo Mẫu số 05-TP/HT-NN của Bộ Tư pháp).

2. Đăng ký việc nuôi con nuôi tại Việt Nam giữa người nuôi là công dân Việt Nam và con nuôi là người nước ngoài thường trú tại Việt Nam.

2.1. Sở Tư pháp, nơi thường trú của trẻ em là người nước ngoài, tiếp nhận hồ sơ xin nhận con nuôi.

2.2. Hồ sơ xin nhận con nuôi phải được lập thành 02 bộ, mỗi bộ gồm có các giấy tờ sau đây:

a) Đơn xin nhận trẻ em là người nước ngoài thường trú tại Việt Nam làm con nuôi (theo Mẫu số 06-TP/HT-NN của Bộ Tư pháp); nếu người xin nhận con nuôi đang có vợ hoặc chồng thì trong đơn còn phải có ý kiến thoả thuận của vợ hoặc chồng về việc nuôi con nuôi;

b) Bản sao Giấy khai sinh, Sổ hộ khẩu của người xin nhận con nuôi;

c) Giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, nơi người xin nhận con nuôi thường trú, xác nhận người đó có đủ điều kiện nuôi con

nuôi theo quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam;

d) Giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước mà trẻ em nước ngoài là công dân, đồng ý cho trẻ em đó là con nuôi công dân Việt Nam;

e) Giấy xác nhận của tổ chức y tế về chuyên môn được Sở Tư pháp chấp nhận, cấp chưa quá 6 tháng, xác nhận người xin nhận con nuôi có sức khỏe, không mắc bệnh tâm thần, bệnh truyền nhiễm;

g) Giấy xác nhận được cấp chưa quá 6 tháng, xác nhận về mức thu nhập hàng năm của người xin nhận con nuôi đủ đảm bảo việc nuôi dưỡng con nuôi;

h) Bản sao Giấy khai sinh hoặc Giấy đăng ký thường trú của trẻ em được xin nhận làm con nuôi;

i) Giấy xác nhận của cha mẹ hoặc của người đỡ đầu của trẻ em tự nguyện đồng ý cho trẻ em đó làm con nuôi công dân Việt Nam; trong trường hợp không có cha mẹ hoặc người đỡ đầu thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của người trực tiếp nuôi dưỡng.

Đối với trẻ em từ 9 tuổi trở lên thì còn phải có sự đồng ý bằng văn bản của trẻ em đó làm con nuôi công dân Việt Nam .

2.3. Trình tự phối hợp giải quyết việc đăng ký nuôi con nuôi được tiến hành theo quy định tại điểm 1.3 mục D, phần II của Thông tư liên bộ này.

3. Đăng ký việc nuôi con nuôi tại Cơ quan ngoại giao, lãnh sự giữa người nuôi là người nước ngoài và con nuôi là công dân Việt Nam .

3.1. Cơ quan ngoại giao, lãnh sự, nơi cư trú của trẻ em Việt Nam ở nước ngoài, tiếp nhận hồ sơ xin nhận con nuôi.

3.2. Hồ sơ xin nhận con nuôi phải được lập thành 2 bộ, mỗi bộ gồm có các giấy tờ sau đây:

a) Đơn xin nhận trẻ em là người nước ngoài thường trú tại Việt

Nam làm con nuôi (theo Mẫu số 03-TP/HT-NN của Bộ Tư pháp); nếu người xin nhận con nuôi đang có vợ hoặc chồng thì trong đơn còn phải có ý kiến thoả thuận của vợ hoặc chồng về việc nuôi con nuôi;

b) Bản sao Hộ chiếu hoặc giấy tờ hợp lệ khác thay thế của người xin nhận con nuôi;

c) Giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước mà người xin nhận con nuôi là công dân được cấp chưa quá 6 tháng, xác nhận người đó có đủ điều kiện để nuôi con nuôi theo pháp luật của nước đó và việc xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi được công nhận ở nước đó;

d) Giấy xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền về chuyên môn được Cơ quan ngoại giao, lãnh sự chấp nhận, cấp chưa quá 6 tháng, xác nhận người xin nhận con nuôi có sức khoẻ, không mắc bệnh tâm thần, bệnh truyền nhiễm;

e) Giấy xác nhận được cấp chưa quá 6 tháng, xác nhận về mức thu nhập hàng năm của người xin nhận con nuôi đủ đảm bảo việc nuôi dưỡng con nuôi;

g) Giấy cam kết (theo Mẫu số 04-TP/HT-NN của Bộ Tư pháp) về việc hàng năm người xin nhận con nuôi phải thông báo cho Bộ Tư pháp và cho Ủy ban nhân dân tỉnh, nơi ra quyết định cho nhận con nuôi, về tình trạng phát triển của con nuôi cho đến khi con nuôi đủ 18 tuổi; thông báo này phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi con nuôi thường trú;

h) Bản sao Giấy khai sinh của trẻ em được xin nhận làm con nuôi;

i) Giấy xác nhận của cha mẹ hoặc người đỡ đầu của trẻ em tự nguyện đồng ý cho trẻ em đó làm con nuôi người nước ngoài; trong trường hợp không có cha, mẹ hoặc người đỡ đầu thì phải có giấy xác nhận đồng ý của người trực tiếp nuôi dưỡng; nếu là trẻ em đang sống trong các cơ sở nuôi dưỡng, thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của người đứng đầu cơ sở nuôi dưỡng đó về việc nuôi con nuôi.

Đối với trẻ em từ 9 tuổi trở lên thì còn phải có sự đồng ý bằng văn bản của trẻ em làm con nuôi người nước ngoài.

3.3. Trình tự phối hợp giải quyết việc đăng ký nuôi con nuôi được tiến hành như sau:

a) Khi tiếp nhận hồ sơ, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự phải kiểm tra tính hợp thức của toàn bộ giấy tờ có trong hồ sơ.

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và thu lệ phí, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự phải nghiên cứu hồ sơ; nếu xét thấy có đầy đủ điều kiện để đăng ký nuôi con nuôi, việc nuôi con nuôi là có lợi cho trẻ em Việt Nam và việc nhận con nuôi không trái với pháp luật của nước tiếp nhận hoặc Hiệp định tương trợ tư pháp, Hiệp định lãnh sự ký kết giữa Nhà nước ta và nước tiếp nhận, thì Cơ quan ngoại giao, lãnh sự đề xuất ý kiến bằng văn bản gửi Bộ Tư pháp để cho ý kiến.

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được công văn đề nghị của Cơ quan ngoại giao, lãnh sự, Bộ Tư pháp phải trả lời bằng văn bản; nếu cần thẩm tra thêm thì thời hạn kéo dài không quá 15 ngày và có thông báo cho Cơ quan ngoại giao, lãnh sự việc kéo dài thời hạn.

c) Sau khi nhận được văn bản đồng ý của Bộ Tư pháp, người đứng đầu Cơ quan ngoại giao, lãnh sự ký Quyết định cho người nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi.

d) Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày người đứng đầu Cơ quan ngoại giao, lãnh sự ký Quyết định cho người nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi, trừ trường hợp có lý do chính đáng mà đương sự có yêu cầu khác về thời hạn, nhưng không được kéo dài quá 3 tháng. Cơ quan ngoại giao, lãnh sự phải tiến hành tổ chức việc giao nhận con nuôi.

e) Việc giao nhận con nuôi phải được tiến hành trang trọng tại trụ sở Cơ quan ngoại giao, lãnh sự với sự có mặt của đại diện cơ quan, sự có mặt của người nuôi, con nuôi, cha mẹ hoặc người đại diện hợp pháp khác của con nuôi.

Khi giao nhận, đại diện Cơ quan ngoại giao, lãnh sự trao quyết

định cho người nuôi và ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi đồng thời thông báo cho Ủy ban nhân dân xã, nơi thường trú của công dân Việt Nam để ghi chú vào Sổ hộ tịch.

Việc giao nhận con nuôi phải được ghi thành biên bản (theo Mẫu số 05-TP/HT-NN của Bộ Tư pháp).

4. Việc giải quyết đơn của người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam thường trú tại Việt Nam làm con nuôi mà chưa được xác định.

4.1. Trong trường hợp người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam thường trú tại Việt Nam làm con nuôi mà chưa xác định cụ thể trẻ em nào, thì người đó phải làm đơn gửi Bộ Tư pháp Việt Nam.

Trong đơn phải ghi rõ họ, tên, ngày, tháng, năm sinh, giới tính, quốc tịch, nghề nghiệp, nơi thường trú, địa chỉ liên lạc của người xin nhận con nuôi, lý do xin nhận con nuôi và các yêu cầu cụ thể về con nuôi như độ tuổi, giới tính, tình trạng sức khỏe hay tình trạng tàn tật v.v... (nếu có); đơn phải viết bằng tiếng Việt hoặc một trong các thứ tiếng thông dụng Anh, Pháp.

Kèm theo đơn phải có giấy hoặc thư giới thiệu của Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài hoặc Cơ quan ngoại giao, lãnh sự của nước mà người xin nhận con nuôi là công dân đóng tại Việt Nam, hoặc của cơ quan có thẩm quyền khác của nước mà người xin nhận con nuôi là công dân.

Người gửi đơn xin nhận con nuôi không phải nộp lệ phí.

4.2. Trình tự phối hợp giải quyết đơn được tiến hành như sau:

a) Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận được đơn, Bộ Tư pháp gửi công văn kèm theo bản sao đơn cho Sở Tư pháp.

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được công văn của Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp có trách nhiệm phối hợp với các cơ sở nuôi dưỡng trẻ em bị mồ côi, bị bỏ rơi, bị tàn tật để giới thiệu trẻ em cho người nước ngoài nhận làm con nuôi và trả lời bằng văn bản cho Bộ Tư pháp.

c) Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận được công văn trả lời của Sở Tư pháp, Bộ Tư pháp có trách nhiệm thông báo cho người xin nhận con nuôi biết.

E. CÔNG NHẬN VIỆC NUÔI CON NUÔI ĐÃ ĐƯỢC ĐĂNG KÝ Ở NƯỚC NGOÀI

1. Sở Tư pháp, nơi thường trú của công dân Việt Nam, tiếp nhận hồ sơ xin công nhận việc nuôi con nuôi giữa người nuôi là công dân Việt Nam và con nuôi là người nước ngoài đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

2. Hồ sơ xin công nhận việc nuôi con nuôi phải được lập thành 2 bộ, mỗi bộ gồm có các giấy tờ sau đây:

a) Đơn xin công nhận việc nuôi con nuôi (theo Mẫu số 07-TP/HT-NN của Bộ Tư pháp);

b) Quyết định của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài công nhận nuôi con nuôi;

3. Trình tự công nhận việc nuôi con nuôi được tiến hành như sau:

a) Khi tiếp nhận hồ sơ, Sở Tư pháp phải kiểm tra tính hợp thức của toàn bộ giấy tờ có trong hồ sơ.

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và thu lệ phí, Sở Tư pháp phải nghiên cứu hồ sơ và đề xuất ý kiến bằng văn bản trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

b) Nếu xét thấy việc đăng ký nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài không vi phạm các Điều 34, 35 và 36 của Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam hoặc việc công nhận nuôi con nuôi không trái với các nguyên tắc cơ bản của Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi đó.

c) Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi, trừ trường hợp có lý do chính đáng mà đương sự có yêu cầu khác về thời hạn, Sở Tư

pháp tiến hành trao Quyết định cho đương sự và ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi đồng thời phải thông báo cho Ủy ban nhân dân xã, nơi thường trú của đương sự để ghi chú vào Sổ hộ tịch và theo dõi việc nuôi con nuôi đó.

G. CÔNG NHẬN VIỆC ĐỖ ĐẦU

1. Công nhận việc đỡ đầu tại Việt Nam.

1.1. Sở Tư pháp, nơi thường trú của đương sự tiếp nhận hồ sơ xin công nhận việc đỡ đầu giữa người đỡ đầu là người nước ngoài và người được đỡ đầu là trẻ em Việt Nam.

1.2. Hồ sơ xin công nhận việc đỡ đầu phải được lập thành 2 bộ, mỗi bộ gồm có các giấy tờ sau đây:

a) Đơn xin nhận đỡ đầu (theo Mẫu số 08-TP/HT-NN của Bộ Tư pháp);

b) Bản sao Hộ chiếu hoặc giấy tờ hợp lệ khác thay thế của người nhận đỡ đầu và bản sao Giấy khai sinh của trẻ em Việt Nam;

c) Bản sao Giấy chứng nhận thường trú của người nhận đỡ đầu và bản sao Sổ hộ khẩu của trẻ em Việt Nam;

d) Giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, nơi người nhận đỡ đầu thường trú được cấp chưa quá 3 tháng, xác nhận người đó có tư cách đạo đức tốt và điều kiện thực tế để làm người đỡ đầu theo quy định tại Điều 48 của Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam.

e) Giấy xác nhận của cha mẹ hoặc của người đại diện hợp pháp khác của trẻ em đồng ý cho người nước ngoài nhận đỡ đầu trẻ em đó.

1.3. Trình tự phối hợp giải quyết việc công nhận đỡ đầu được tiến hành như sau:

a) Khi tiếp nhận hồ sơ, Sở Tư pháp phải kiểm tra tính hợp thức của toàn bộ giấy tờ có trong hồ sơ.

Trong thời hạn 5 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tư pháp phải nghiên cứu hồ sơ và gửi công văn đề nghị cơ quan Công an thẩm tra theo chức năng chuyên ngành. Trong công văn phải nêu rõ các yêu cầu đề nghị cơ quan Công an thẩm tra, xác minh.

b) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được công văn đề nghị của Sở Tư pháp, cơ quan Công an phải trả lời bằng văn bản kết quả thẩm tra, xác minh cho Sở Tư pháp; nếu cần thẩm tra thêm, thì thời hạn kéo dài không quá 7 ngày; cơ quan Công an phải thông báo cho Sở Tư pháp việc kéo dài thời hạn.

c) Sau khi nhận được văn bản trả lời kết quả của cơ quan Công an, Sở Tư pháp đề xuất ý kiến bằng văn bản trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

d) Nếu xét thấy có đầy đủ điều kiện để công nhận việc đỡ đầu và việc đỡ đầu là có lợi cho trẻ em đó, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký Quyết định công nhận việc đỡ đầu.

e) Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký Quyết định công nhận việc đỡ đầu, trừ trường hợp có lý do chính đáng mà đương sự có yêu cầu khác về thời hạn, Sở Tư pháp phải tiến hành trao Quyết định công nhận việc đỡ đầu cho người nhận đỡ đầu và ghi vào Sổ đăng ký đỡ đầu.

g) Quyết định công nhận việc đỡ đầu phải được sao gửi cho Ủy ban nhân dân xã, nơi thường trú của người đỡ đầu và người được đỡ đầu, để ghi chú vào Sổ hộ tịch và giám sát việc đỡ đầu.

2. Công nhận việc đỡ đầu tại Cơ quan ngoại giao, lãnh sự.

2.1. Cơ quan ngoại giao, lãnh sự, nơi cư trú của trẻ em Việt Nam ở nước ngoài, tiếp nhận hồ sơ xin công nhận việc đỡ đầu.

2.2. Hồ sơ xin công nhận việc đỡ đầu phải được lập thành 2 bộ, mỗi bộ gồm có các giấy tờ sau đây:

a) Đơn xin nhận đỡ đầu (theo Mẫu số 08-TP/HT-NN của Bộ Tư pháp);

b) Giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước mà người xin nhận đỡ đầu là công dân, được cấp không quá 3 tháng, xác nhận người đó có đủ điều kiện để làm người đỡ đầu theo pháp luật nước đó;

c) Bản sao Hộ chiếu hoặc giấy tờ hợp lệ khác thay thế của người xin nhận đỡ đầu và bản sao Giấy khai sinh của trẻ em Việt Nam;

d) Giấy xác nhận của cha mẹ hoặc của người đại diện hợp pháp

khác của trẻ em đồng ý cho người nước ngoài nhận đỡ đầu trẻ em đó.

2.3. Trình tự phối hợp giải quyết việc công nhận đỡ đầu được tiến hành như sau:

a) Khi tiếp nhận hồ sơ, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự phải kiểm tra tính hợp thức của toàn bộ giấy tờ trong hồ sơ.

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự phải nghiên cứu hồ sơ; nếu xét thấy có đủ điều kiện để công nhận việc đỡ đầu, việc đỡ đầu là có lợi cho trẻ em Việt Nam và việc công nhận đỡ đầu không trái với pháp luật của nước tiếp nhận hoặc Hiệp định tương trợ tư pháp, Hiệp định lãnh sự ký kết giữa Nhà nước ta và nước tiếp nhận, thì Cơ quan ngoại giao, lãnh sự đề xuất ý kiến bằng văn bản gửi Bộ Tư pháp để cho ý kiến.

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được công văn đề nghị của Cơ quan ngoại giao, lãnh sự, Bộ Tư pháp phải trả lời bằng văn bản; nếu cần thẩm tra thêm thì thời hạn kéo dài không quá 15 ngày và có thông báo cho Cơ quan ngoại giao, lãnh sự việc kéo dài thời hạn.

c) Sau khi nhận được văn bản đồng ý của Bộ Tư pháp, người đứng đầu Cơ quan ngoại giao, lãnh sự ký Quyết định công nhận việc đỡ đầu.

d) Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày người đứng đầu Cơ quan ngoại giao, lãnh sự ký Quyết định công nhận việc đỡ đầu, trừ trường hợp có lý do chính đáng mà đương sự có yêu cầu khác về thời hạn. Cơ quan ngoại giao, lãnh sự tiến hành trao Quyết định công nhận việc đỡ đầu cho đương sự và ghi vào Sổ đăng ký đỡ đầu.

Quyết định công nhận việc đỡ đầu được sao gửi cho cơ quan có thẩm quyền của nước, nơi thường trú của người đỡ đầu và của người được đỡ đầu, để phối hợp giám sát việc đỡ đầu.

III - CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, PHỐI HỢP

1. Hàng năm, trước ngày 1 tháng 2 và ngày 1 tháng 8, Sở Tư pháp phải gửi cho Bộ Tư pháp Báo cáo tổng hợp tình hình giải quyết các

việc về hôn nhân và gia đình quy định tại Thông tư liên bộ này; Cơ quan ngoại giao, lãnh sự phải gửi Báo cáo cho Bộ Ngoại giao và trên cơ sở đó, Bộ Ngoại giao tổng hợp và thông báo bằng văn bản cho Bộ Tư pháp.

Báo cáo phải có các nội dung sau đây:

a) Số vụ việc đã giải quyết trong 6 tháng đầu năm (đối với văn bản gửi trước ngày 1 tháng 8) và số vụ việc đã giải quyết trong cả năm (đối với văn bản gửi trước ngày 1 tháng 2);

b) Số việc vụ việc còn tồn đọng và nguyên nhân chưa giải quyết được;

c) Số vụ việc bị từ chối giải quyết, lý do và biện pháp đã áp dụng;

d) Việc thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí;

e) Các trường hợp phải tiến hành thanh tra, kiểm tra; các trường hợp và biện pháp áp dụng để giải quyết khiếu nại, tố cáo của đương sự (nếu có);

g) Đánh giá tình hình thực hiện pháp luật về hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài ở địa phương mình và kiến nghị về việc sửa đổi, bổ sung hoàn thiện các quy định của pháp luật hiện hành và các giải pháp thực hiện.

2. Lãnh đạo Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ họp định kỳ một năm một lần trước ngày 15 tháng 3, nhằm trao đổi, thống nhất ý kiến về Báo cáo hàng năm của Bộ Tư pháp trình Chính phủ về tình hình đăng ký kết hôn, công nhận việc kết hôn, công nhận việc cha, mẹ nhận con ngoài giá thú, đăng ký nuôi con nuôi, công nhận việc nuôi con nuôi và công nhận việc đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài.

Dự thảo Báo cáo của Bộ Tư pháp phải được gửi trước cho Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ để nghiên cứu cho ý kiến.

3. Trong trường hợp công dân Việt Nam kết hôn với người nước ngoài hoặc được công nhận làm con nuôi người nước ngoài mà được phép xuất cảnh cùng vợ, chồng, cha, mẹ nuôi ra nước ngoài để định cư, Bộ Nội vụ thông báo bằng văn bản cho Bộ Tư pháp và Bộ Ngoại

giao về việc xuất cảnh này. Thông báo cần nêu rõ các yếu tố sau đây:

- Họ, tên, ngày, tháng, năm sinh, giới tính, số Hộ chiếu, nơi thường trú của công dân Việt Nam trước khi xuất cảnh;
- Họ, tên, ngày, tháng, năm sinh, giới tính, số Hộ chiếu, nơi thường trú ở nước ngoài của người nước ngoài;
- Số Giấy chứng nhận kết hôn, ngày và cơ quan cấp hoặc số Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi, ngày và cơ quan ra quyết định;
- Nơi thường trú dự kiến của công dân Việt Nam ở nước ngoài;
- Thời hạn xuất cảnh Việt Nam.

Sau khi nhận được thông báo của Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao có trách nhiệm thông báo cho Cơ quan ngoại giao, lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài để thực hiện việc quản lý, theo dõi và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam ở nước ngoài khi cần thiết.

4. Bộ Tư pháp có trách nhiệm dịch và in Nghị định, Thông tư này và các Mẫu giấy tờ ra tiếng Anh, tiếng Pháp để phổ biến rộng rãi cho những người có quan tâm.

IV- QUY ĐỊNH VỀ MẪU GIẤY TỜ, SỔ HỘ TỊCH

1. Bộ Tư pháp ban hành các Mẫu giấy tờ, Sổ đăng ký hộ tịch và quản lý thống nhất việc in ấn, phát hành các giấy tờ và sổ đăng ký đó.

2. Sở Tư pháp, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự khi tiến hành giải quyết các việc đăng ký kết hôn, công nhận việc kết hôn, công nhận việc cha, mẹ nhận con ngoài giá thú, đăng ký nuôi con nuôi, công nhận việc nuôi con nuôi và công nhận việc đỡ đầu quy định tại Thông tư liên bộ này, chỉ được sử dụng Sổ hộ tịch và các giấy tờ sau đây do Bộ Tư pháp phát hành, tuyệt đối không được sử dụng bản chụp, in lại hoặc đánh máy lại:

- a) Giấy chứng nhận kết hôn;
- b) Quyết định công nhận việc kết hôn (đã được đăng ký ở nước ngoài);

- c) Quyết định công nhận con ngoài giá thú;
- d) Quyết định công nhận cho con nuôi;
- e) Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi (đã được đăng ký ở nước ngoài);
- g) Quyết định công nhận việc đỡ đầu.

3. Khi lập hồ sơ xin giải quyết các việc về hôn nhân và gia đình quy định tại Nghị định và Thông tư liên bộ này, đương sự phải khai đúng, rõ ràng, đầy đủ vào từng mục của mẫu tờ khai và ký tên. Nếu khai thiếu bất cứ mục nào, thì tờ khai không có giá trị.

V - ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 7 năm 1995.
2. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc, các cơ quan hữu quan kịp thời báo cáo Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao và Bộ Nội vụ để có hướng dẫn giải quyết.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

THỨ TRƯỞNG

Đã ký: NGUYỄN NGỌC HIẾN

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NGOẠI GIAO

THỨ TRƯỞNG

Đã ký: NGUYỄN DUY NIÊN

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

THỨ TRƯỞNG

Đã ký: LÊ MINH HƯƠNG

PHỤ LỤC

*(Kèm theo Thông tư liên bộ số 503-TT /LB
ngày 25 tháng 5 năm 1995)*

DANH MỤC CÁC NƯỚC ĐÃ KÝ KẾT VỚI VIỆT NAM HIỆP ĐỊNH TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ CÁC VẤN ĐỀ DÂN SỰ, GIA ĐÌNH VÀ HÌNH SỰ TRONG ĐÓ QUY ĐỊNH VỀ VIỆC MIỄN HỢP PHÁP HÓA CÁC GIẤY TỜ TÀI LIỆU

1. Liên bang Nga (kế thừa Hiệp định tương trợ tư pháp Việt Nam - Liên Xô, ký ngày 10-12-1981).
2. Cộng hoà Séc (kế thừa Hiệp định tương trợ tư pháp Việt Nam - Tiệp Khắc, ký ngày 12-10-1982).
3. Cộng hoà Xlôvakia (kế thừa Hiệp định tương trợ tư pháp Việt Nam - Tiệp Khắc, ký ngày 12-10-1982).
4. Cộng hoà Cuba, ký ngày 30-11-1984.
5. Cộng hoà Hungari, ký ngày 18-1-1985.
6. Cộng hoà Bungari, ký ngày 3-10-1986.
7. Cộng hoà Ba Lan, ký ngày 22-3-1993.

9. THÔNG TƯ SỐ 337/TT-PLQT NGÀY 23-8-1995 CỦA BỘ TƯ PHÁP

Hướng dẫn thi hành một số quy định của Thông tư liên bộ số 503/TT-LB ngày 25-5-1995 của Liên Bộ Tư pháp - Ngoại giao - Nội vụ quy định chi tiết về thủ tục kết hôn, nhận con ngoài giá thú, nuôi con nuôi, nhận đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài.

Căn cứ Pháp lệnh Hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 2 tháng 12 năm 1993 (sau đây gọi là Pháp lệnh) và Nghị định số 184-CP ngày 30 tháng 11 năm 1994 của Chính phủ quy định về thủ tục kết hôn, nhận con ngoài giá thú, nuôi con nuôi, nhận đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài (sau đây gọi là Nghị định số 184-CP);

Căn cứ điểm 2, mục V Thông tư số 503 - TT/LB ngày 25 tháng 5 năm 1995 của Liên Bộ Tư pháp - Ngoại giao - Nội vụ hướng dẫn chi tiết thi hành Nghị định số 184 - CP ngày 30 tháng 11 năm 1994 của Chính phủ quy định về thủ tục kết hôn, nhận con ngoài giá thú, nuôi con nuôi, nhận đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài (sau đây gọi là Thông tư số 503 - TT/LB);

Qua thực tiễn áp dụng Thông tư số 503-TT/LB và theo Nghị định của Giám đốc Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tại Hội nghị tập huấn các tỉnh phía Nam và các tỉnh phía Bắc tháng 6 và tháng 7 năm 1995;

Sau khi trao đổi ý kiến với Bộ Ngoại giao và Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Thông tư số 503/TT-LB như sau:

1. Về phạm vi điều chỉnh:

Thông tư số 503 - TT/LB hướng dẫn thi hành thủ tục thực hiện

6 công việc sau đây về hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài:

Đăng ký việc kết hôn;

Công nhận việc kết hôn đã được đăng ký ở nước ngoài tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài;

Công nhận việc cha, mẹ nhận con ngoài giá thú;

Đăng ký việc nuôi con nuôi;

Công nhận việc nuôi con nuôi đã được đăng ký ở nước ngoài tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài;

Công nhận việc đỡ đầu.

Như vậy, Thông tư số 503-TT/LB không điều chỉnh các vấn đề thuộc thẩm quyền của Tòa án (huỷ việc kết hôn trái pháp luật, ly hôn, giải quyết tranh chấp về nuôi con nuôi v.v...) và cũng không điều chỉnh các vấn đề khác, ngoài 6 công việc nêu trên, về hộ tịch giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài, như đăng ký khai sinh, đăng ký kết hôn lại, sửa đổi họ tên, ngày tháng năm sinh, cải chính hộ tịch v.v...

Về chủ thể quan hệ, Thông tư số 503-TT/LB chỉ điều chỉnh một loại quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài - đó là quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài.

Công dân Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam về quốc tịch. Căn cứ vào văn bản pháp luật này, người Việt Nam định cư ở nước ngoài chưa thôi quốc tịch Việt Nam hoặc chưa bị tước quốc tịch Việt Nam, vẫn là công dân Việt Nam, mặc dù có thể đã vào quốc tịch của nước khác; và Nhà nước Việt Nam chỉ công nhận công dân Việt Nam có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam.

Người nước ngoài là người không có quốc tịch Việt Nam, bao gồm công dân nước ngoài (không đồng thời có quốc tịch Việt Nam) và không quốc tịch.

Như vậy, Thông tư số 503 – TT/LB không điều chỉnh quan hệ hôn nhân và gia đình giữa người nước ngoài với nhau tạm trú hoặc thường trú tại Việt Nam, giữa công dân Việt Nam với nhau tại Việt Nam mà không thuộc diện một bên định cư ở nước ngoài.

Căn cứ vào Điều 22 của Pháp lệnh và khoản 2 Điều 36 Nghị định số 184-CP, Thông tư số 503-TT/LB quy định việc áp dụng các quy định của Thông tư này đối với việc đăng ký kết hôn, công nhận việc kết hôn, công nhận việc cha, mẹ nhận con ngoài giá thú, đăng ký nuôi con nuôi, công nhận việc nuôi con nuôi và công nhận việc đỡ đầu giữa công dân Việt Nam với nhau mà một bên định cư ở nước ngoài. Khái niệm "định cư" ở nước ngoài được hiểu là thường trú liên tục và dài hạn ở nước ngoài.

Các trường hợp công dân Việt Nam tạm trú ở nước ngoài, như ra nước ngoài có thời hạn nhằm mục đích công tác, học tập, lao động, thăm thân, du lịch, chữa bệnh, mặc dù đã quá thời hạn tạm trú ở nước ngoài, nhưng không được nước ngoài tiếp tục cho cư trú không thuộc khái niệm "công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài". Các trường hợp ra nước ngoài bất hợp pháp, nhưng không được nước ngoài tiếp tục cho cư trú, cũng không thuộc khái niệm "công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài". Các việc đăng ký kết hôn, công nhận việc kết hôn, công nhận việc cha, mẹ nhận con ngoài giá thú, đăng ký nuôi con nuôi, công nhận việc nuôi con nuôi và công nhận việc đỡ đầu giữa họ với nhau hoặc giữa họ với công dân Việt Nam thường trú ở trong nước, được thực hiện theo các quy định chung của pháp luật về đăng ký hộ tịch. Tuy nhiên, nếu là việc xin đăng ký kết hôn, thì bên công dân Việt Nam tạm trú ở nước ngoài phải có giấy xác nhận của Cơ quan đại diện ngoại giao hoặc Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước đó xác định hiện tại đương sự là người chưa có vợ, có chồng.

2. Về đăng ký kết hôn:

Khi nộp hồ sơ xin đăng ký kết hôn, không bắt buộc cả hai bên đương sự phải có mặt, chỉ cần một bên công dân Việt Nam hoặc

người nước ngoài trình diện và nộp hồ sơ là đủ, với điều kiện bên vắng mặt trước đó đã làm đầy đủ các thủ tục về hồ sơ theo quy định của Thông tư số 503-TT/LB.

Về bản sao Giấy khai sinh của mỗi bên đương sự, về nguyên tắc, đây là một trong các giấy tờ bắt buộc phải có trong hồ sơ khi xin đăng ký kết hôn. Trong thực tiễn, căn cứ vào bản sao Giấy khai sinh, một số sở Tư pháp đã ngăn chặn được các trường hợp xin kết hôn, vi phạm điều cấm của Luật hôn nhân và gia đình về quan hệ dòng máu, họ hàng. Do đó, chỉ trong trường hợp thật đặc biệt như nước ngoài không quy định việc khai và cấp Giấy khai sinh, thì mới cho phép đương sự được miễn nộp bản sao Giấy khai sinh. Tuy nhiên, để thay thế, đương sự phải nộp Giấy chứng nhận ngày, tháng, năm sinh do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài đó cấp; hoặc Giấy xác nhận của Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của nước ngoài đó xác nhận việc pháp luật nước đó không quy định việc cấp Giấy khai sinh, Giấy chứng nhận ngày, tháng, năm sinh. Trường hợp đương sự là người Việt Kiều về nước trước đây chưa khai sinh hoặc mất Giấy khai sinh, thì phải làm thủ tục khai sinh hoặc khai sinh lại trước.

Về giấy xác nhận của tổ chức y tế, Nghị định số 184-CP và Thông tư số 503-TT/LB không quy định bắt buộc phải là của tổ chức y tế của Việt Nam cấp, miễn là tổ chức y tế đó phải là tổ chức y tế có thẩm quyền về chuyên môn được Sở Tư pháp chấp nhận và Sở Tư pháp phải chịu trách nhiệm về việc chấp nhận đó.

Quy định này cũng được áp dụng đối với trường hợp nuôi con nuôi.

Về trình tự phối hợp giữa Sở Tư pháp và cơ quan Công an cung cấp. Sở Tư pháp không phải gửi bộ hồ sơ gốc, mà chỉ cần gửi công văn cho cơ quan Công an, trong đó nêu rõ yêu cầu đề nghị thẩm tra, xác minh đối với cả hai bên đương sự. Tùy theo các yêu cầu cụ thể, Sở Tư pháp quyết định các giấy tờ cần phải gửi kèm theo Công văn đó và chịu trách nhiệm về quyết định đó.

Quy định này cũng được áp dụng đối với trường hợp nuôi con nuôi.

Về ký và trao Giấy chứng nhận kết hôn, hai bên đương sự chỉ cần ký vào Giấy chứng nhận kết hôn tại lễ trao Giấy chứng nhận kết hôn, không cho phép ký trước khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Tại lễ trao Giấy chứng nhận kết hôn, yêu cầu cả hai bên đương sự đều phải có mặt; nếu vắng mặt một bên đương sự thì phải hoãn sang ngày khác. Không cho phép việc uỷ quyền nhận Giấy chứng nhận kết hôn.

3. Về công nhận việc kết hôn đã được đăng ký ở nước ngoài:

Thông tư 503-TT/LB chỉ quy định việc Ủy ban nhân dân tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương công nhận việc kết hôn đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, không quy định việc công nhận việc kết hôn đã được đăng ký tại Cơ quan đại diện ngoại giao. Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài. Các giấy chứng nhận, quyết định, văn bản khác về hộ tịch do Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài cấp, có giá trị như văn bản do cơ quan hộ tịch có thẩm quyền của Nhà nước ở trong nước cấp.

Về công nhận cha, mẹ nhận con ngoài giá thú:

Đây là công việc mới, Sở Tư pháp cần thực hiện một cách thận trọng, đặc biệt là để phòng việc đương sự lợi dụng các quy định này của pháp luật để thực chất là xin nhận con nuôi.

Pháp lệnh, Nghị định số 184-CP và Thông tư số 503-TT/LB quy định việc cha, mẹ nhận con ngoài giá thú đối với những trẻ em sinh ra ngoài giá thú, trước đây khi sinh ra còn để trống mục cha, mẹ hoặc khai không đúng cha, mẹ. Nay cha, mẹ xin công nhận con ngoài giá thú. Do đó, các quy định của Pháp lệnh, Nghị định số 184/CP và Thông tư số 503-TT/LB không áp dụng đối với các trường hợp khai sinh cho con ngoài giá thú.

Đơn xin công nhận con ngoài giá thú nên có cả chữ ký cha, mẹ.

Nếu có bất kỳ khiếu nại, tố cáo, tranh chấp nào về cha, mẹ xin công nhận con ngoài giá thú, Sở Tư pháp phải đình chỉ việc xem xét và hướng dẫn đương sự khởi kiện trước Toà án.

4. Việc đăng ký nuôi con nuôi giữa người nuôi là người nước ngoài và con nuôi là công dân Việt Nam:

Về việc xác định nơi thường trú của trẻ em, đối với trẻ em đang sinh sống cùng cha, mẹ, ông bà, họ hàng v.v... hoặc được những người nay đưa vào cơ sở nuôi dưỡng có hạn, thì phải căn cứ vào nơi đăng ký nhân khẩu thường trú; đối với trẻ em bị bỏ rơi, bị mồ côi, bị tàn tật sinh sống không có thời hạn ở cơ sở nuôi dưỡng, thì căn cứ vào nơi có cơ sở nuôi dưỡng đó; đối với trẻ em sơ sinh bị bỏ lại ở cơ sở y tế, thì căn cứ vào nơi có cơ sở y tế đó; còn đối với trẻ em trước đây được "thu gom" từ các gia đình về cơ sở nuôi dưỡng do các dự án nước ngoài thành lập, thì phải căn cứ vào địa chỉ của các gia đình đó.

Về Giấy xác nhận đồng ý trẻ em đang sống trong cơ sở nuôi dưỡng làm con nuôi người nước ngoài, Thông tư số 503-TT/LB quy định phải có sự đồng ý bằng văn bản của người đứng đầu cơ sở nuôi dưỡng. Nếu trẻ em còn cha, mẹ đẻ hoặc được ông, bà, họ hàng đưa vào cơ sở nuôi dưỡng có thời hạn, thì còn phải có giấy xác nhận của những người này.

Đối với trường hợp trẻ em sơ sinh bị bỏ lại ở cơ sở y tế, nếu đã có Biên bản xác nhận hợp thức về tình trạng bị bỏ lại của đứa trẻ, thì chỉ cần có sự đồng ý bằng văn bản của người đứng đầu cơ sở y tế đó.

Để thuận tiện cho người xin nhận con nuôi. Thông tư số 503-TT/LB không quy định bắt buộc người xin nhận con nuôi phải trực tiếp nộp hồ sơ cho Sở Tư pháp. Điều đó có nghĩa là người xin nhận con nuôi có thể uỷ quyền cho người khác, thực hiện các thủ tục xin nhận con nuôi thay cho họ; văn bản uỷ quyền phải được lập một cách hợp thức và có giá trị và trước đó người xin nhận con nuôi phải

hoàn thành mọi thủ tục về hồ sơ theo quy định của Thông tư số 503-TT/LB. Tuy nhiên, trong khi Chính phủ chưa có quy định về việc thành lập và hoạt động của các tổ chức dịch vụ, môi giới của Việt Nam về nuôi con nuôi, cũng như chưa quy định cụ thể về việc cho phép các tổ chức dịch vụ, môi giới nuôi con nuôi của nước ngoài đặt Văn phòng đại diện hoạt động tại Việt Nam, thì chỉ chấp nhận việc người xin nhận con nuôi uỷ quyền cho Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của nước mà họ là công dân hoặc thường trú.

Việc giao nhận con nuôi phải được tiến hành tại trụ sở của Sở Tư pháp và bắt buộc người nuôi (cha, mẹ nuôi, cha nuôi, mẹ nuôi) phải có mặt và trực tiếp nhận con nuôi, ký vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi. Không chấp nhận việc người nuôi uỷ quyền cho người khác, cá nhân hoặc tổ chức, nhận con nuôi, thì về nguyên tắc cả hai vợ chồng đều phải có mặt. Trong trường hợp thật đặc biệt, nếu một trong hai người vì lý do sức khoẻ không thể đến Việt Nam vào thời điểm đã được ấn định, thì có thể chấp nhận việc uỷ quyền của người đó cho người kia (cha nuôi uỷ quyền cho mẹ nuôi hoặc ngược lại). Tuy nhiên, văn bản uỷ quyền phải được lập một cách hợp thức và có giá trị; không chấp nhận việc uỷ quyền người thứ ba.

5. Về việc giới thiệu trẻ em Việt Nam chưa được xác định trước cho người nước ngoài xin nhận làm con nuôi:

Khi nhận được Công văn của Bộ Tư pháp gửi kèm theo Đơn của người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi mà chưa xác định trước cụ thể trẻ em nào, Sở Tư pháp phối hợp với các cơ sở nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, bị bỏ rơi bị tàn tật tại địa phương mình để căn cứ vào các yêu cầu cụ thể của người xin nhận con nuôi được trình bày trong Đơn, giới thiệu trẻ em cho họ nhận làm con nuôi. Không được giới thiệu trẻ em ở ngoài các cơ sở nuôi dưỡng nói trên, cũng như không được thu gom trẻ em vào các cơ sở nuôi dưỡng nhằm mục đích giới thiệu cho người nước ngoài xin nhận làm con nuôi.

Trong trường hợp trẻ em ở cơ sở nuôi dưỡng còn cha, mẹ đẻ hoặc

được ông, bà, họ hàng đưa vào cơ sở nuôi dưỡng có thời hạn, thì phải hỏi ý kiến của họ trước khi giới thiệu cho người nước ngoài xin nhận làm con nuôi.

6. Về việc thu lệ phí:

Lệ phí được thu một lần, khi đương sự nộp hồ sơ và sau khi cán bộ hộ tịch kiểm tra tính đầy đủ và hợp thức của toàn bộ giấy tờ cần phải có trong hồ sơ. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc có giấy tờ chưa hợp thức, thì cán bộ hộ tịch trả lại hồ sơ và lệ phí (nếu đã nộp) cho đương sự. Nếu đương sự không nhận lại lệ phí, thì không phải nộp lại lệ phí lần thứ hai, sau khi bổ sung, hoàn tất hồ sơ.

Trường hợp yêu cầu của đương sự bị từ chối giải quyết, sau khi Sở Tư pháp đã thụ lý hồ sơ thì không trả lại lệ phí cho đương sự.

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Bãi bỏ các hướng dẫn trước đây của Bộ Tư pháp trái với các quy định của Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

THỨ TRƯỞNG

Đã ký: NGUYỄN NGỌC HIẾN

II. CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN HỘ TỊCH VÀ ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH

10. LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH^(*) (Trích)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Nhiệm vụ và phạm vi điều chỉnh của Luật Hôn nhân và gia đình

Luật Hôn nhân và gia đình có nhiệm vụ góp phần xây dựng, hoàn thiện và bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình tiến bộ, xây dựng chuẩn mực pháp lý cho cách ứng xử của các thành viên trong gia đình, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các thành viên trong gia đình, kế thừa và phát huy truyền thống đạo đức tốt đẹp của gia đình Việt Nam nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững.

Luật Hôn nhân và gia đình quy định chế độ hôn nhân và gia đình, trách nhiệm của công dân, Nhà nước và xã hội trong việc xây dựng, củng cố chế độ hôn nhân và gia đình Việt Nam.

Điều 2. Những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình

^(*)Được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 9-6-2000.

1. Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng.

2. Hôn nhân giữa công dân Việt Nam thuộc các dân tộc, các tôn giáo, giữa người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

3. Vợ chồng có nghĩa vụ thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình.

4. Cha mẹ có nghĩa vụ nuôi dạy con thành công dân có ích cho xã hội; con có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ; cháu có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà; các thành viên trong gia đình có nghĩa vụ quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau.

5. Nhà nước và xã hội không thừa nhận sự phân biệt đối xử giữa các con, giữa con trai và con gái, con đẻ và con nuôi, con trong gia đình và con ngoài gia đình.

6. Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ phụ nữ, trẻ em, giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ.

Điều 3. Trách nhiệm của Nhà nước và xã hội đối với hôn nhân và gia đình

1. Nhà nước có chính sách, biện pháp tạo điều kiện để các công dân nam, nữ xác lập hôn nhân tự nguyện, tiến bộ và gia đình thực hiện đầy đủ chức năng của mình; tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hôn nhân và gia đình; vận động nhân dân xóa bỏ phong tục, tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình, phát huy truyền thống, phong tục, tập quán tốt đẹp thể hiện bản sắc của mỗi dân tộc; xây dựng quan hệ hôn nhân và gia đình tiến bộ.

2. Cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giáo dục, vận động cán bộ, công chức, các thành viên của mình và mọi công dân xây dựng gia đình văn hóa; thực hiện tư vấn về hôn nhân và gia đình; kịp thời

hòa giải mâu thuẫn trong gia đình, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các thành viên trong gia đình.

3. Nhà trường phối hợp với gia đình trong việc giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hôn nhân và gia đình cho thế hệ trẻ.

Điều 4. Bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình

1. Quan hệ hôn nhân và gia đình thực hiện theo quy định của Luật này được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

2. Cấm tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ; cấm kết hôn giả tạo, lừa dối để kết hôn, ly hôn; cấm cưỡng ép ly hôn, ly hôn giả tạo; cấm yêu sách của cải trong việc cưới hỏi.

Cấm người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ.

Cấm ngược đãi, hành hạ ông, bà, cha, mẹ, vợ, chồng, con, cháu, anh, chị em và các thành viên khác trong gia đình.

3. Mọi hành vi vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình phải được xử lý kịp thời, nghiêm minh, đúng pháp luật.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu Tòa án, cơ quan khác có thẩm quyền có biện pháp kịp thời ngăn chặn và xử lý nghiêm minh đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình.

Điều 5. Áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự

Các quy định của Bộ luật Dân sự liên quan đến quan hệ hôn nhân và gia đình được áp dụng đối với quan hệ hôn nhân và gia đình trong trường hợp pháp luật về hôn nhân và gia đình không có quy định.

Điều 6. Áp dụng phong tục, tập quán về hôn nhân và gia đình

Trong quan hệ hôn nhân và gia đình, những phong tục, tập quán thể hiện bản sắc của mỗi dân tộc mà không trái với những nguyên tắc quy định tại Luật này thì được tôn trọng và phát huy.

Điều 7. Áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình đối với quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

1. Các quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được áp dụng đối với quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, trừ trường hợp Luật này có quy định khác.

2. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với quy định của Luật này, thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế.

Điều 8. Giải thích từ ngữ.

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chế độ hôn nhân và gia đình là toàn bộ những quy định của pháp luật về kết hôn, ly hôn, nghĩa vụ và quyền giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con, giữa các thành viên khác trong gia đình, cấp dưỡng, xác định cha, mẹ, con, con nuôi, giám hộ, quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài và những vấn đề khác liên quan đến hôn nhân và gia đình;

2. Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn;

3. Kết hôn trái pháp luật là việc xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn nhưng vi phạm điều kiện kết hôn do pháp luật quy định;

4. Tảo hôn là việc lấy vợ, lấy chồng khi một bên hoặc cả hai bên chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật;

5. Cường ép kết hôn là hành vi buộc người khác phải kết hôn trái với nguyện vọng của họ;

6. Hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi đã kết hôn;

7. Thời kỳ hôn nhân là khoảng thời gian tồn tại quan hệ vợ chồng, tính từ ngày đăng ký kết hôn đến ngày chấm dứt hôn nhân;

8. Ly hôn là chấm dứt quan hệ hôn nhân do Tòa án công nhận hoặc quyết định theo yêu cầu của vợ hoặc của chồng hoặc cả hai vợ chồng;

9. Cường ép ly hôn là hành vi buộc người khác phải ly hôn trái với nguyện vọng của họ;

10. Gia đình là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc do quan hệ nuôi dưỡng, làm phát sinh các nghĩa vụ và quyền giữa họ với nhau theo quy định của Luật này;

11. Cấp dưỡng là việc một người có nghĩa vụ đóng góp tiền hoặc tài sản khác để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người không sống chung với mình mà có quan hệ hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng trong trường hợp người đó là người chưa thành niên, là người đã thành niên mà không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình, là người gặp khó khăn, túng thiếu theo quy định của Luật này;

12. Những người cùng dòng máu về trực hệ là cha, mẹ đối với con; ông, bà đối với cháu nội và cháu ngoại;

13. Những người có họ trong phạm vi ba đời là những người cùng một gốc sinh ra: cha mẹ là đời thứ nhất; anh chị em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha là đời thứ hai; anh chị em con chú con bác, con cô con cậu, con dì là đời thứ ba;

14. Quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài là quan hệ hôn nhân và gia đình:

a) Giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài;

b) Giữa người nước ngoài với nhau thường trú tại Việt Nam;

c) Giữa công dân Việt Nam với nhau mà căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài.

Chương II

KẾT HÔN

Điều 9. Điều kiện kết hôn

Nam nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

1. Nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên;
2. Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định, không bên nào được ép buộc, lừa dối bên nào; không ai được cưỡng ép hoặc cản trở;
3. Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn quy định tại Điều 10 của Luật này.

Điều 10. Những trường hợp cấm kết hôn

Việc kết hôn bị cấm trong những trường hợp sau đây:

1. Người đang có vợ hoặc có chồng;
2. Người mất năng lực hành vi dân sự;
3. Giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời;
4. Giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng;
5. Giữa những người cùng giới tính.

Điều 11. Đăng ký kết hôn

1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền (sau đây gọi là cơ quan đăng ký kết hôn) thực hiện theo nghi thức quy định tại Điều 14 của Luật này.

Mọi nghi thức kết hôn không theo quy định tại Điều 14 của Luật này đều không có giá trị pháp lý

Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Vợ chồng đã ly hôn muốn kết hôn lại với nhau cũng phải đăng ký kết hôn.

2. Chính phủ quy định việc đăng ký kết hôn ở vùng sâu, vùng xa.

Điều 12. Thẩm quyền đăng ký kết hôn

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của một trong hai bên kết hôn là cơ quan đăng ký kết hôn.

Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài là cơ quan đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau ở nước ngoài.

Điều 13. Giải quyết việc đăng ký kết hôn

1. Sau khi nhận đủ giấy tờ hợp lệ theo quy định của pháp luật về hộ tịch, cơ quan đăng ký kết hôn kiểm tra hồ sơ đăng ký kết hôn; nếu xét thấy hai bên nam nữ có đủ điều kiện kết hôn thì cơ quan đăng ký kết hôn tổ chức đăng ký kết hôn.

2. Trong trường hợp một bên hoặc cả hai bên không đủ điều kiện kết hôn thì cơ quan đăng ký kết hôn từ chối đăng ký và giải thích rõ lý do bằng văn bản; nếu người bị từ chối không đồng ý thì có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Tổ chức đăng ký kết hôn

Khi tổ chức đăng ký kết hôn phải có mặt hai bên nam, nữ kết hôn. Đại diện cơ quan đăng ký kết hôn yêu cầu hai bên cho biết ý muốn tự nguyện kết hôn, nếu hai bên đồng ý kết hôn thì đại diện cơ quan đăng ký kết hôn trao Giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên.

Điều 15. Người có quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật

1. Bên bị cưỡng ép, bị lừa dối kết hôn theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu Tòa án hoặc đề nghị Viện Kiểm sát yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật do việc kết hôn vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 9 của Luật này.

2. Viện Kiểm sát theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật do vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 9 và Điều 10 của Luật này.

3. Cá nhân, cơ quan, tổ chức sau đây theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu Tòa án hoặc đề nghị Viện Kiểm sát yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật do vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 9 và Điều 10 của Luật này:

- a) Vợ, chồng, cha, mẹ, con của các bên kết hôn;
- b) Ủy ban bảo vệ và chăm sóc trẻ em;
- c) Hội liên hiệp phụ nữ.

4. Cá nhân, cơ quan, tổ chức khác có quyền đề nghị Viện Kiểm sát xem xét, yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật.

Điều 16. Hủy việc kết hôn trái pháp luật

Theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại Điều 15 của Luật này, Tòa án xem xét và quyết định việc hủy kết hôn trái pháp luật và gửi bản sao quyết định cho cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn. Căn cứ vào quyết định của Tòa án, cơ quan đăng ký kết hôn xóa đăng ký kết hôn trong Sổ đăng ký kết hôn.

Điều 17. Hậu quả pháp lý của việc hủy kết hôn trái pháp luật

1. Khi việc kết hôn trái pháp luật bị hủy thì hai bên nam, nữ phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng.

2. Quyền lợi của con được giải quyết như trường hợp cha mẹ ly hôn.

3. Tài sản được giải quyết theo nguyên tắc tài sản riêng của ai thì vẫn thuộc quyền sở hữu của người đó; tài sản chung được chia theo thỏa thuận của các bên; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết, có tính đến công sức đóng góp của mỗi bên; ưu tiên bảo vệ quyền lợi chính đáng của phụ nữ và con.

(.....)

QUAN HỆ GIỮA CHA MẸ VÀ CON

....

Điều 39. Đại diện cho con

Cha mẹ là người đại diện theo pháp luật của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự, trừ trường hợp con có người khác làm giám hộ hoặc có người khác đại diện theo pháp luật.

...

Điều 41. Hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên

Khi cha, mẹ đã bị kết án về một trong các tội cố ý xâm phạm sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con hoặc có hành vi vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; phá sản tài sản của con; có lối sống đồi trụy, xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội thì tùy từng trường hợp cụ thể Tòa án có thể tự mình hoặc theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại Điều 42 của Luật này ra quyết định không cho cha, mẹ trông nom, chăm sóc, giáo dục con, quản lý tài sản riêng của con hoặc đại diện theo pháp luật cho con trong thời hạn từ một năm đến năm năm. Tòa án có thể xem xét việc rút ngắn thời hạn này.

Điều 42. Người có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên

1. Cha, mẹ, người thân thích của con chưa thành niên theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu Tòa án hoặc đề nghị Viện Kiểm sát yêu cầu Tòa án hạn chế một số quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

2. Viện Kiểm sát theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự

có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế một số quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

3. Cơ quan, tổ chức sau đây theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu Tòa án hoặc đề nghị Viện Kiểm sát yêu cầu Tòa án hạn chế một số quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên:

a) Ủy ban bảo vệ và chăm sóc trẻ em;

b) Hội liên hiệp phụ nữ.

4. Cá nhân, cơ quan, tổ chức khác có quyền đề nghị Viện Kiểm sát xem xét, yêu cầu Tòa án hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

Điều 43. Hậu quả pháp lý của việc cha, mẹ bị hạn chế quyền đối với con chưa thành niên

1. Trong trường hợp một trong hai người là cha hoặc mẹ bị Tòa án hạn chế một số quyền đối với con chưa thành niên thì người kia thực hiện quyền trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con, quản lý tài sản riêng của con và đại diện theo pháp luật cho con.

2. Trong trường hợp cha mẹ đều bị Tòa án hạn chế quyền đối với con chưa thành niên thì việc trông nom, chăm sóc, giáo dục con và quản lý tài sản riêng của con chưa thành niên được giao cho người giám hộ theo quy định của Bộ luật Dân sự và luật này.

3. Cha, mẹ đã bị Tòa án hạn chế quyền đối với con chưa thành niên vẫn phải thực hiện nghĩa vụ nuôi dưỡng con.

....

Chương VI

CẤP DƯỠNG

Điều 50. Nghĩa vụ cấp dưỡng

1. Nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện giữa cha, mẹ và con, giữa anh chị em với nhau, giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu, giữa vợ và chồng theo quy định của Luật này.

Nghĩa vụ cấp dưỡng không thể thay thế bằng nghĩa vụ khác và không thể chuyển giao cho người khác.

2. Trong trường hợp người có nghĩa vụ nuôi dưỡng mà trốn tránh nghĩa vụ đó thì buộc phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng được quy định tại Luật này.

Điều 51. Một người cấp dưỡng cho nhiều người

Trong trường hợp một người cấp dưỡng cho nhiều người thì người cấp dưỡng và những người được cấp dưỡng thỏa thuận với nhau về phương thức và mức cấp dưỡng phù hợp với thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của những người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Điều 52. Nhiều người cùng cấp dưỡng cho một người hoặc cho nhiều người

Trong trường hợp nhiều người cùng có nghĩa vụ cấp dưỡng cho một người hoặc cho nhiều người thì những người này thỏa thuận với nhau về phương thức và mức đóng góp phù hợp với thu nhập, khả năng thực tế của mỗi người và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Điều 53. Mức cấp dưỡng

1. Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Điều 54. Phương thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng

Việc cấp dưỡng có thể được thực hiện định kỳ hàng tháng, hàng

quý, nửa năm, hàng năm hoặc một lần.

Các bên có thể thỏa thuận thay đổi phương thức cấp dưỡng, tạm ngừng cấp dưỡng trong trường hợp người có nghĩa vụ cấp dưỡng lâm vào tình trạng khó khăn về kinh tế mà không có khả năng thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Điều 55. Người có quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng

1. Người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu Tòa án hoặc đề nghị Viện Kiểm sát yêu cầu Tòa án buộc người không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng phải thực hiện nghĩa vụ đó.

2. Viện Kiểm sát theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền yêu cầu Tòa án buộc người không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng phải thực hiện nghĩa vụ đó.

3. Cơ quan, tổ chức sau đây theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu Tòa án hoặc đề nghị Viện Kiểm sát yêu cầu Tòa án buộc người không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng phải thực hiện nghĩa vụ đó:

a) Ủy ban bảo vệ và chăm sóc trẻ em;

b) Hội liên hiệp phụ nữ.

4. Cá nhân, cơ quan, tổ chức khác có quyền đề nghị Viện Kiểm sát xem xét, yêu cầu Tòa án buộc người không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng phải thực hiện nghĩa vụ đó.

Điều 56. Nghĩa vụ cấp dưỡng của cha, mẹ đối với con khi ly hôn

Khi ly hôn, cha hoặc mẹ không trực tiếp nuôi con chưa thành niên hoặc con đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Mức cấp dưỡng cho con do cha, mẹ thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Điều 57. Nghĩa vụ cấp dưỡng của con đối với cha mẹ

Con đã thành niên không sống chung với cha mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cha mẹ không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Điều 58. Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa anh, chị, em

1. Trong trường hợp không còn cha mẹ hoặc cha mẹ không có khả năng lao động và không có tài sản để cấp dưỡng cho con thì anh, chị đã thành niên không sống chung với em có nghĩa vụ cấp dưỡng cho em chưa thành niên không có tài sản để tự nuôi mình hoặc em đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

2. Em đã thành niên không sống chung với anh, chị có nghĩa vụ cấp dưỡng cho anh, chị không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Điều 59. Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu

1. Ông bà nội, ông bà ngoại không sống chung với cháu có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu trong trường hợp cháu chưa thành niên hoặc cháu đã thành niên không có khả năng lao động, không có tài sản để tự nuôi mình và không có người cấp dưỡng theo quy định tại Điều 58 của Luật này.

2. Cháu đã thành niên không sống chung với ông bà nội, ông bà ngoại có nghĩa vụ cấp dưỡng cho ông bà nội, ông bà ngoại trong trường hợp ông bà không có khả năng lao động, không có tài sản để tự nuôi mình và không có người khác cấp dưỡng theo quy định của Luật này.

Điều 60. Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn

Khi ly hôn, nếu bên khó khăn, túng thiếu có yêu cầu cấp dưỡng mà có lý do chính đáng thì bên kia có nghĩa vụ cấp dưỡng theo khả năng của mình.

Điều 61. Chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng

Nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

1. Người được cấp dưỡng đã thành niên và có khả năng lao động;
2. Người được cấp dưỡng có thu nhập hoặc tài sản để tự nuôi mình;
3. Người được cấp dưỡng được nhận làm con nuôi;
4. Người cấp dưỡng đã trực tiếp nuôi dưỡng người được cấp dưỡng;
5. Người cấp dưỡng hoặc người được cấp dưỡng chết;
6. Bên được cấp dưỡng sau khi ly hôn đã kết hôn với người khác;
7. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 62. Khuyến khích việc trợ giúp của tổ chức, cá nhân

Nhà nước và xã hội khuyến khích các tổ chức, cá nhân trợ giúp bằng tiền hoặc tài sản khác cho các gia đình, cá nhân có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, túng thiếu.

Chương VII

XÁC ĐỊNH CHA, MẸ, CON

Điều 63. Xác định cha, mẹ

1. Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ đó là con chung của vợ chồng.

Con sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn và được cha mẹ thừa nhận cũng là con chung của vợ chồng.

2. Trong trường hợp cha, mẹ không thừa nhận con thì phải có chứng cứ và phải được Tòa án xác định.

Việc xác định cha, mẹ cho con được sinh ra theo phương pháp khoa học do Chính phủ quy định.

Điều 64. Xác định con

Người không được nhận là cha, mẹ của một người có thể yêu cầu Tòa án xác định người đó là con mình.

Người được nhận là cha, mẹ của một người có thể yêu cầu Tòa án xác định người đó không phải là con mình.

Điều 65. Quyền nhận cha, mẹ

1. Con có quyền xin nhận cha, mẹ của mình, kể cả trong trường hợp cha, mẹ đã chết.

2. Con đã thành niên xin nhận cha, không đòi hỏi phải có sự đồng ý của mẹ; xin nhận mẹ, không đòi hỏi phải có sự đồng ý của cha.

Điều 66. Người có quyền yêu cầu xác định cha, mẹ cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc xác định con cho cha, mẹ mất năng lực hành vi dân sự

1. Mẹ, cha hoặc người giám hộ theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu Tòa án hoặc đề nghị Viện Kiểm sát yêu cầu Tòa án xác định cha, mẹ cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc xác định con cho cha, mẹ mất năng lực hành vi dân sự.

2. Viện Kiểm sát theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền yêu cầu Tòa án xác định cha, mẹ cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc xác định con cho cha, mẹ mất năng lực hành vi dân sự.

3. Cơ quan, tổ chức sau đây theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu Tòa án hoặc đề nghị Viện Kiểm sát yêu cầu Tòa án xác định cha, mẹ cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc xác định con cho cha, mẹ mất năng lực hành vi dân sự:

a) Ủy ban Bảo vệ và Chăm sóc trẻ em;

b) Hội Liên hiệp phụ nữ.

4. Cá nhân, cơ quan, tổ chức khác có quyền đề nghị Viện Kiểm sát xem xét, yêu cầu Tòa án xác định cha, mẹ cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc xác định con cho cha, mẹ mất năng lực hành vi dân sự.

Chương VIII

CON NUÔI

Điều 67. Nuôi con nuôi

1. Nuôi con nuôi là việc xác lập quan hệ cha mẹ và con giữa người nhận nuôi con nuôi và người được nhận làm con nuôi, bảo đảm cho người được nhận làm con nuôi được trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục phù hợp với đạo đức xã hội.

Một người có thể nhận một hoặc nhiều người làm con nuôi.

Giữa người nhận nuôi con nuôi và người được nhận làm con nuôi có các quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con theo quy định của Luật này.

2. Nhà nước và xã hội khuyến khích việc nhận trẻ mồ côi, trẻ bị bỏ rơi, trẻ bị tàn tật làm con nuôi.

3. Nghiêm cấm lợi dụng việc nuôi con nuôi để bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục, mua bán trẻ em hoặc vì mục đích trục lợi khác.

Điều 68. Người được nhận làm con nuôi

1. Người được nhận làm con nuôi phải là người từ mười lăm tuổi trở xuống.

Người trên mười lăm tuổi có thể được nhận làm con nuôi nếu là thương binh, người tàn tật, người mất năng lực hành vi dân sự hoặc làm con nuôi của người già yếu cô đơn.

2. Một người chỉ có thể làm con nuôi của một người hoặc của cả hai người là vợ chồng.

Điều 69. Điều kiện đối với người nhận nuôi con nuôi

Người nhận con nuôi phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
2. Hơn con nuôi từ hai mươi tuổi trở lên;
3. Có tư cách đạo đức tốt;

4. Có điều kiện thực tế bảo đảm việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con nuôi;

5. Không phải là người đang bị hạn chế một số quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc bị kết án mà chưa được xóa án tích về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của người khác; ngược đãi hoặc hành hạ ông, bà, cha, mẹ, vợ, chồng, con cháu, người có công nuôi dưỡng mình; dụ dỗ, ép buộc hoặc chứa chấp người chưa thành niên phạm pháp; mua bán, đánh tráo, chiếm đoạt trẻ em; các tội xâm phạm tình dục đối với trẻ em; có hành vi xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

Điều 70. Vợ chồng cùng nhận nuôi con nuôi

Trong trường hợp vợ chồng cùng nhận nuôi con nuôi thì vợ chồng đều phải có đủ các điều kiện quy định tại Điều 69 của Luật này.

Điều 71. Sự đồng ý của cha mẹ đẻ, người giám hộ và người được nhận làm con nuôi

1. Việc nhận người chưa thành niên, người đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự làm con nuôi phải được sự đồng ý bằng văn bản của cha mẹ đẻ của người đó; nếu cha mẹ đẻ đã chết, mất năng lực hành vi dân sự hoặc không xác định được cha, mẹ thì phải được sự đồng ý bằng văn bản của người giám hộ.

2. Việc nhận trẻ em từ đủ chín tuổi trở lên làm con nuôi phải được sự đồng ý của trẻ em đó.

Điều 72. Đăng ký việc nuôi con nuôi

Việc nhận nuôi con nuôi phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký và ghi vào Sổ hộ tịch.

Thủ tục đăng ký việc nuôi con nuôi, giao nhận con nuôi được thực hiện theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

Điều 73. Từ chối việc đăng ký nuôi con nuôi

Trong trường hợp một bên hoặc các bên không có đủ các điều

kiện nhận nuôi con nuôi hoặc làm con nuôi thì cơ quan đăng ký việc nuôi con nuôi từ chối đăng ký và giải thích rõ lý do bằng văn bản; nếu cha mẹ đẻ, người giám hộ và người nhận nuôi con nuôi không đồng ý thì có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

Điều 74. Quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ nuôi và con nuôi

Giữa cha mẹ nuôi và con nuôi có các quyền và nghĩa vụ của cha mẹ và con theo quy định tại Luật này, kể từ thời điểm đăng ký việc nuôi con nuôi.

Con liệt sĩ, con thương binh, con của người có công với cách mạng được người khác nhận làm con nuôi vẫn được tiếp tục hưởng mọi quyền lợi của con liệt sĩ, con thương binh, con của người có công với cách mạng.

Điều 75. Thay đổi họ, tên, xác định dân tộc của con nuôi

1. Theo yêu cầu của cha mẹ nuôi, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc thay đổi họ tên của con nuôi.

Việc thay đổi họ, tên của con nuôi từ đủ chín tuổi trở lên phải được sự đồng ý của người đó.

Việc thay đổi họ, tên của con nuôi được thực hiện theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

2. Việc xác định dân tộc của con nuôi được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Bộ luật Dân sự.

Điều 76. Chấm dứt việc nuôi con nuôi

Theo yêu cầu của những người quy định tại Điều 77 của Luật này, Tòa án có thể quyết định chấm dứt việc nuôi con nuôi trong các trường hợp sau đây:

1. Cha mẹ nuôi và con nuôi đã thành niên tự nguyện chấm dứt quan hệ nuôi con nuôi;

2. Con nuôi bị kết án về một trong các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của cha, mẹ nuôi; ngược đãi, hành hạ cha, mẹ nuôi hoặc có hành vi phá sản tài sản của cha, mẹ nuôi;

3. Cha mẹ nuôi đã có các hành vi quy định tại khoản 3 Điều 67 hoặc khoản 5 Điều 69 của Luật này.

Điều 77. Người có quyền yêu cầu Tòa án chấm dứt việc nuôi con nuôi

1. Con nuôi đã thành niên, cha, mẹ đẻ, người giám hộ của con nuôi, cha, mẹ nuôi theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu Tòa án hoặc đề nghị Viện Kiểm sát yêu cầu Tòa án ra quyết định chấm dứt việc nuôi con nuôi trong các trường hợp quy định tại Điều 76 của Luật này.

2. Viện Kiểm sát theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền yêu cầu Tòa án ra quyết định chấm dứt việc nuôi con nuôi trong các trường hợp quy định tại điểm 2 và điểm 3 Điều 76 của Luật này.

3. Cơ quan, tổ chức sau đây theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu Tòa án hoặc đề nghị Viện Kiểm sát yêu cầu Tòa án ra quyết định chấm dứt việc nuôi con nuôi trong các trường hợp quy định tại điểm 2 và điểm 3 Điều 76 của Luật này:

a) Ủy ban bảo vệ và chăm sóc trẻ em;

b) Hội Liên hiệp phụ nữ.

4. Cá nhân, cơ quan, tổ chức khác có quyền đề nghị Viện Kiểm sát xem xét, yêu cầu Tòa án ra quyết định chấm dứt việc nuôi con nuôi trong các trường hợp quy định tại điểm 2 và điểm 3 Điều 76 của Luật này.

Điều 78. Hậu quả pháp lý của việc chấm dứt nuôi con nuôi

1. Khi chấm dứt việc nuôi con nuôi theo quyết định của Tòa án, các quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ nuôi và con nuôi cũng chấm dứt; nếu con nuôi là người chưa thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình thì Tòa án ra quyết định giao người đó cho cha mẹ đẻ hoặc cá nhân, tổ chức trông nom, nuôi dưỡng.

2. Trong trường hợp con nuôi có tài sản riêng thì được nhận lại tài sản đó; nếu con nuôi có công sức đóng góp vào khối tài sản chung của gia đình cha mẹ nuôi thì được trích một phần từ khối tài sản chung đó theo thỏa thuận giữa con nuôi và cha mẹ nuôi; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Khi việc nuôi con nuôi chấm dứt, theo yêu cầu của cha mẹ đẻ hoặc của người đã làm con nuôi, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc người đã làm con nuôi được lấy lại họ, tên mà cha mẹ đẻ đã đặt.

Chương IX

GIÁM HỘ GIỮA CÁC THÀNH VIÊN TRONG GIA ĐÌNH

Điều 79. Áp dụng pháp luật về giám hộ trong quan hệ gia đình

Khi trong gia đình có người cần được giám hộ thì việc giám hộ được thực hiện theo các quy định về giám hộ của Bộ luật Dân sự và Luật này.

Điều 80. Cha mẹ giám hộ cho con

Trong trường hợp cha mẹ cùng giám hộ cho con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự thì họ đều phải thực hiện quyền và nghĩa vụ của người giám hộ. Cha, mẹ thỏa thuận với nhau về việc đại diện theo pháp luật cho con trong các giao dịch dân sự vì lợi ích của con.

Điều 81. Cha mẹ cử người giám hộ cho con

Trong trường hợp cha mẹ còn sống nhưng không có điều kiện trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự thì cha mẹ có thể cử người khác giám hộ cho con; cha mẹ và người giám hộ thỏa thuận về việc người giám hộ thực hiện một phần hoặc toàn bộ việc giám hộ.

Điều 82. Con riêng giám hộ cho bố dượng, mẹ kế

Trong trường hợp bố dượng, mẹ kế không có người giám hộ theo

quy định tại Điều 72 của Bộ luật Dân sự thì con riêng đang sống chung với bố dượng, mẹ kế làm người giám hộ, nếu có đủ điều kiện làm người giám hộ.

Điều 83. Giám hộ giữa anh, chị, em

1. Trong trường hợp anh, chị, em ruột cần được giám hộ thì anh, chị, em đã thành niên có năng lực hành vi dân sự thỏa thuận cử một người trong số họ có đủ điều kiện làm người giám hộ.

2. Khi quyết định các vấn đề liên quan đến nhân thân, tài sản của em chưa thành niên thì anh, chị là người giám hộ của em phải tham khảo ý kiến của những người thân thích và ý kiến của em, nếu em từ đủ chín tuổi trở lên.

Điều 84. Giám hộ giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu

1. Trong trường hợp cháu cần được giám hộ mà ông bà nội, ông bà ngoại có đủ điều kiện làm người giám hộ thì những người này thỏa thuận cử một bên làm người giám hộ.

2. Cháu có đủ điều kiện làm người giám hộ thì phải giám hộ cho ông bà nội, ông bà ngoại, nếu ông bà không có con phụng dưỡng.

Chương X

LY HÔN

....

Điều 92. Việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con sau khi ly hôn

1. Sau khi ly hôn, vợ, chồng vẫn có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chưa thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; nếu không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp

nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ chín tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.

Về nguyên tắc, con dưới ba tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, nếu các bên không có thỏa thuận khác.

Điều 93. Thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện trong trường hợp người trực tiếp nuôi con không bảo đảm quyền lợi về mọi mặt của con và phải tính đến nguyện vọng của con, nếu con từ đủ chín tuổi trở lên.

Chương XI

QUAN HỆ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

Điều 100. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài

1. Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài được tôn trọng và bảo vệ phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

2. Trong quan hệ hôn nhân và gia đình với công dân Việt Nam, người nước ngoài tại Việt Nam được hưởng các quyền và có nghĩa vụ như công dân Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam có quy định khác.

3. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam ở nước ngoài trong quan hệ hôn nhân và gia đình phù hợp với pháp luật Việt Nam, pháp luật của nước sở tại, pháp luật và tập quán quốc tế.

4. Các quy định của Chương này cũng được áp dụng đối với quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với nhau mà một bên hoặc cả hai bên định cư ở nước ngoài.

Điều 101. Áp dụng pháp luật nước ngoài đối với quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

Trong trường hợp Luật này, các văn bản pháp luật khác của Việt Nam có quy định hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia viện dẫn thì pháp luật nước ngoài được áp dụng, nếu việc áp dụng đó không trái với các nguyên tắc quy định trong Luật này.

Trong trường hợp pháp luật nước ngoài dẫn chiếu trở lại pháp luật Việt Nam thì áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình Việt Nam.

Điều 102. Thẩm quyền giải quyết các việc về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện việc đăng ký kết hôn, nuôi con nuôi và giám hộ có yếu tố nước ngoài theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam.

Việc đăng ký kết hôn, nuôi con nuôi, giám hộ giữa công dân Việt Nam cư trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng cùng cư trú ở khu vực biên giới với Việt Nam do Chính phủ quy định.

2. Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài thực hiện việc đăng ký kết hôn, giải quyết các việc về nuôi con nuôi và giám hộ có yếu tố nước ngoài theo quy định của Luật này, các quy định khác có liên quan của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia, nếu việc đăng ký, giải quyết đó không trái với pháp luật của nước sở tại; có trách nhiệm thực hiện việc bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

3. Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hủy việc kết hôn trái pháp luật, giải quyết việc ly hôn, các tranh chấp về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, cha mẹ và con, về nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi và giám hộ có yếu tố nước ngoài, xem xét việc công nhận hoặc không công nhận bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình của Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác của nước ngoài theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam.

Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi cư trú của công dân Việt Nam hủy việc kết hôn trái pháp luật, giải quyết việc ly hôn, các tranh chấp về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, cha mẹ và con, về nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi và giám hộ giữa công dân Việt Nam cư trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng cùng cư trú ở khu vực biên giới với Việt Nam theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam.

Điều 103. Kết hôn có yếu tố nước ngoài

1. Trong việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, mỗi bên phải tuân theo pháp luật của nước mình về điều kiện kết hôn; nếu việc kết hôn được tiến hành tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam thì người nước ngoài còn phải tuân theo các quy định của Luật này về điều kiện kết hôn.

Việc kết hôn giữa những người nước ngoài với nhau tại Việt Nam trước cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam phải tuân theo các quy định của Luật này về điều kiện kết hôn.

2. Nghiêm cấm lợi dụng việc kết hôn có yếu tố nước ngoài để buôn bán phụ nữ, xâm phạm tình dục đối với phụ nữ hoặc vì mục đích trục lợi khác.

Điều 104. Ly hôn có yếu tố nước ngoài

1. Việc ly hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, giữa người nước ngoài với nhau thường trú tại Việt Nam được giải quyết theo quy định của Luật này.

2. Trong trường hợp bên là công dân Việt Nam không thường

trú tại Việt Nam vào thời điểm yêu cầu ly hôn thì việc ly hôn được giải quyết theo pháp luật của nước nơi thường trú chung của vợ chồng; nếu họ không có nơi thường trú chung thì theo pháp luật Việt Nam.

3. Việc giải quyết tài sản là bất động sản ở nước ngoài khi ly hôn tuân theo pháp luật của nước nơi có bất động sản đó.

4. Bản án, quyết định ly hôn của Tòa án hoặc cơ quan khác có thẩm quyền của nước ngoài được công nhận tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 105. Nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài

1. Người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam hoặc nhận trẻ em nước ngoài thường trú tại Việt Nam làm con nuôi phải tuân theo quy định của Luật này và quy định trong pháp luật của nước mà người đó là công dân về điều kiện nhận nuôi con nuôi.

Việc công dân Việt Nam nhận trẻ em là người nước ngoài làm con nuôi đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thì được công nhận tại Việt Nam.

Nghiêm cấm lợi dụng việc nuôi con nuôi để bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục, mua bán trẻ em hoặc vì mục đích trục lợi khác.

2. Trong trường hợp việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài được thực hiện tại Việt Nam thì quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ nuôi và con nuôi, việc chấm dứt nuôi con nuôi được xác định theo quy định của Luật này.

Trong trường hợp việc nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được thực hiện tại nước ngoài thì quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ nuôi và con nuôi, việc chấm dứt nuôi con nuôi được xác định theo pháp luật của nước nơi thường trú của con nuôi.

Điều 106. Giám hộ trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài

1. Việc giám hộ trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài được thực hiện tại Việt Nam, việc giám hộ được đăng ký

tại Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài phải tuân theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam.

2. Trong trường hợp việc giám hộ trong quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được thực hiện tại nước ngoài thì quyền và nghĩa vụ giữa người giám hộ và người được giám hộ được xác định theo pháp luật của nước nơi thường trú của người giám hộ.

Chương XII **XỬ LÝ VI PHẠM**

Điều 107. Xử lý vi phạm pháp luật trong quan hệ hôn nhân và gia đình

Người nào vi phạm các điều kiện kết hôn; cản trở việc kết hôn đúng pháp luật; giả mạo giấy tờ để đăng ký kết hôn, đăng ký nuôi con nuôi; hành hạ, ngược đãi, xúc phạm danh dự, nhân phẩm ông, bà, cha, mẹ, vợ, chồng, con và các thành viên khác trong gia đình; lợi dụng việc nuôi con nuôi để trục lợi; không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, nghĩa vụ giám hộ hoặc có các hành vi khác vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Điều 108. Xử lý vi phạm pháp luật của người có chức vụ, quyền hạn

Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn để đăng ký kết hôn, đăng ký nuôi con nuôi, xác định cha, mẹ, con trái pháp luật; vi phạm thẩm quyền, thủ tục đăng ký kết hôn, đăng ký nuôi con nuôi; không thực hiện yêu cầu bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các thành viên trong gia đình hoặc có các hành vi khác lợi dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

....

**11. NGHỊ QUYẾT SỐ 02/2000/NQ-HĐTP NGÀY 23-12-2000
CỦA HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TOÀ ÁN
NHÂN DÂN TỐI CAO**

*Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân
và gia đình năm 2000*

**HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN
NHÂN DÂN TỐI CAO**

Căn cứ vào Điều 20 và Điều 21 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 1992 (được sửa đổi, bổ sung ngày 28/12/1993 và ngày 28/10/1995);

Để áp dụng thống nhất các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 09/6/2000 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2000.

QUYẾT NGHỊ:

Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 09/6/2000 như sau:

1. Điều kiện kết hôn (Điều 9)

Nam nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện quy định tại Điều 9. Khi giải quyết yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn cần chú ý một số điểm sau đây:

a. Điều kiện kết hôn quy định tại điểm 1 Điều 9 là: "Nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên". Theo quy định này không bắt buộc nam phải từ đủ hai mươi tuổi trở lên, nữ phải từ đủ mười tám tuổi trở lên mới được kết hôn; do đó, nam đã bước sang

tuổi hai mươi, nữ đã bước sang tuổi mười tám mà kết hôn là không vi phạm điều kiện về tuổi kết hôn.

b. Nếu nam và nữ kết hôn tuy có đủ các điều kiện quy định tại các điểm 1 và 3 Điều 9, nhưng họ không tự nguyện quyết định mà thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì vi phạm điều kiện kết hôn quy định tại điểm 2 Điều 9:

b.1. Một bên ép buộc (ví dụ: đe dọa dùng vũ lực hoặc uy hiếp tinh thần hoặc dùng vật chất...) nên buộc bên bị ép buộc đồng ý kết hôn;

b.2. Một bên lừa dối (ví dụ: lừa dối là nếu kết hôn sẽ xin việc làm phù hợp hoặc nếu kết hôn sẽ bảo lãnh ra nước ngoài; không có khả năng sinh lý nhưng cố tình giấu, biết mình bị nhiễm HIV nhưng cố tình giấu...) nên bên bị lừa dối đã đồng ý kết hôn.

b.3. Một bên hoặc cả hai bên nam và nữ bị người khác cưỡng ép (ví dụ: bố mẹ của người nữ do nợ của người nam một khoản tiền nên cưỡng ép người nữ phải kết hôn với người nam để trừ nợ; do bố mẹ của hai bên có hứa hẹn với nhau, nên cưỡng ép con của họ phải kết hôn với nhau...) buộc người bị cưỡng ép kết hôn trái với nguyện vọng của họ.

c. Điều kiện kết hôn quy định tại điểm 3 Điều 9 bị vi phạm, nếu việc kết hôn thuộc một trong những trường hợp quy định tại Điều 10. Cần chú ý đối với từng trường hợp cụ thể như sau:

c.1. Người đang có vợ hoặc có chồng là:

- Người đã kết hôn với người khác theo đúng quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình nhưng chưa ly hôn;

- Người sống chung với người khác như vợ chồng từ trước ngày 03/01/1987 và đang chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn;

- Người sống chung với người khác như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến trước ngày 01/01/2001 và đang chung sống với nhau như vợ chồng mà có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết

hôn (trường hợp này chỉ áp dụng từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực cho đến trước ngày 01/01/2003).

c.2. Người mất năng lực hành vi dân sự là người mất khả năng bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự.

c.3. Giữa những người cùng dòng máu về trực hệ là giữa cha, mẹ với con; giữa ông, bà với cháu nội, cháu ngoại. Giữa những người có họ trong phạm vi ba đời là giữa những người cùng một gốc sinh ra: cha mẹ là đời thứ nhất; anh chị em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha là đời thứ hai; anh chị em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì là đời thứ ba.

c.4. Đối với trường hợp quy định tại điểm 4 Điều 10 cần hiểu là ngoài việc cấm kết hôn giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi thì điều luật còn cấm kết hôn:

- Giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi;
- Giữa người đã từng là bố chồng với con dâu;
- Giữa người đã từng là mẹ vợ với con rể;
- Giữa người đã từng là bố dượng với con riêng của vợ;
- Giữa người đã từng là mẹ kế với con riêng của chồng.

2. Huỷ việc kết hôn trái pháp luật (Điều 16)

Khi giải quyết huỷ việc kết hôn trái pháp luật. Tòa án cần chú ý các điểm sau đây:

a. Theo quy định tại điểm 3 Điều 8 thì kết hôn trái pháp luật là việc xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn, nhưng vi phạm điều kiện kết hôn do pháp luật quy định; cụ thể là việc đăng ký kết hôn do cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 12 thực hiện và việc tổ chức đăng ký kết hôn theo đúng nghi thức quy định tại Điều 14, nhưng vi phạm một trong các điều kiện kết hôn quy định tại Điều 9 như đã hướng dẫn tại mục 1 Nghị quyết này.

b. Trong trường hợp việc đăng ký kết hôn không phải do cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 12 thực hiện (ví dụ: việc đăng ký kết hôn giữa nam và nữ do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

nơi không có bên nào kết hôn cư trú thực hiện), thì việc đăng ký kết hôn đó không có giá trị pháp lý: nếu có yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật, thì mặc dù vi phạm một trong các điều kiện kết hôn quy định tại Điều 9, Toà án không tuyên bố huỷ kết hôn trái phép luật mà áp dụng khoản 1 Điều 11 tuyên bố không công nhận họ là vợ chồng.

c. Trong trường hợp việc đăng ký kết hôn không theo nghi thức quy định tại Điều 14 thì việc kết hôn đó không có giá trị pháp lý, nếu có yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật, thì mặc dù có vi phạm một trong các điều kiện kết hôn quy định tại Điều 9, Toà án không tuyên bố huỷ kết hôn trái pháp luật mà áp dụng khoản 1 Điều 11 tuyên bố không công nhận họ là vợ chồng. Tuy nhiên cần chú ý:

c.1. Điều 14 không quy định cụ thể địa điểm tổ chức đăng ký kết hôn; do đó, địa điểm tổ chức đăng ký kết hôn có thể là một nơi khác không phải là trụ sở của cơ quan đăng ký kết hôn.

c.2. Điều 14 quy định: "Khi tổ chức đăng ký kết hôn phải có mặt hai bên nam, nữ kết hôn". Thực tế cho thấy rằng trong một số trường hợp vì những lý do khách quan hay chủ quan mà khi tổ chức đăng ký kết hôn chỉ có một bên nam hoặc nữ; do đó, nếu trước khi tổ chức đăng ký kết hôn đã thực hiện đúng quy định tại khoản 1 Điều 13 và sau khi tổ chức đăng ký kết hôn họ thực sự về chung sống với nhau, thì không coi việc đăng ký kết hôn đó là không theo nghi thức quy định tại Điều 14.

d. Khi cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định tại Điều 15 có yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật do có vi phạm điều kiện kết hôn thì cần phân biệt:

d.1. Đối với những trường hợp kết hôn khi một bên hoặc cả hai bên chưa đến tuổi kết hôn là vi phạm điều kiện kết hôn quy định tại điểm 1 Điều 9. Tuy nhiên, tùy từng trường hợp mà quyết định như sau:

- Nếu đến thời điểm có yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật mà một bên hoặc cả hai bên vẫn chưa đến tuổi kết hôn thì quyết định huỷ việc kết hôn trái pháp luật.

- Nếu đến thời điểm có yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật cả hai bên tuy đã đến tuổi kết hôn, nhưng cuộc sống của họ trong thời gian đã qua không có hạnh phúc, không có tình cảm vợ chồng, thì quyết định huỷ việc kết hôn trái pháp luật.

- Nếu đến thời điểm có yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật cả hai bên đã đến tuổi kết hôn, trong thời gian đã qua họ chung sống bình thường, đã có con, có tài sản chung thì không quyết định huỷ việc kết hôn trái pháp luật. Nếu mới phát sinh mâu thuẫn và có yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn thì Tòa án thụ lý vụ án để giải quyết ly hôn theo thủ tục chung.

d.2. Đối với những trường hợp kết hôn khi một bên bị ép buộc, bị lừa dối hoặc bị cưỡng ép là vi phạm điều kiện kết hôn quy định tại điểm 2 Điều 9. Tuy nhiên, tùy từng trường hợp mà quyết định như sau:

- Nếu sau khi bị ép buộc, bị lừa dối hoặc bị cưỡng ép kết hôn mà cuộc sống không có hạnh phúc, không có tình cảm vợ chồng, thì quyết định huỷ việc kết hôn trái pháp luật.

- Nếu sau khi bị ép buộc, bị lừa dối hoặc bị cưỡng ép kết hôn mà bên bị ép buộc, bị lừa dối hoặc bị cưỡng ép đã biết, nhưng đã thông cảm, tiếp tục chung sống hòa thuận thì không quyết định huỷ việc kết hôn trái pháp luật. Nếu mới phát sinh mâu thuẫn và có yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn, thì Tòa án thụ lý vụ án để giải quyết ly hôn theo thủ tục chung.

d.3. Đối với những trường hợp kết hôn thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 10 là vi phạm điều kiện kết hôn quy định tại điểm 3 Điều 9 và nói chung là phải quyết định huỷ việc kết hôn trái pháp luật. Tuy nhiên, nếu thuộc trường hợp quy định tại điểm 1 Điều 10 cần chú ý:

- Nếu thuộc trường hợp cán bộ và bộ đội miền Nam tập kết ra miền Bắc hồi năm 1954, đã có vợ, có chồng ở miền Nam mà lấy vợ, lấy chồng ở miền Bắc thì vẫn xử lý theo Thông tư số 60/TATC ngày 22/2/1978 của Tòa án nhân dân tối cao "Hướng dẫn giải quyết các trường hợp cán bộ, bộ đội trong Nam tập kết ra Bắc mà lấy vợ, lấy chồng khác" (xem Cuốn các văn bản về hình sự, dân sự và tố tụng; Tòa án nhân dân tối cao xuất bản năm 1990: tr. 255 - 260).

- Nếu khi một người đang có vợ hoặc có chồng, nhưng tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài mà đã kết hôn với người khác, thì lần kết hôn sau là thuộc trường hợp cấm kết hôn quy định tại điểm 1 Điều 10. Tuy nhiên, khi có yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật họ đã ly hôn với vợ hoặc chồng của lần kết hôn trước, thì không quyết định huỷ việc kết hôn trái pháp luật đối với lần kết hôn sau. Nếu mới phát sinh mâu thuẫn và có yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn thì Tòa án thụ lý án để giải quyết ly hôn theo thủ tục chung.

đ. Khi giải quyết yêu cầu huỷ kết hôn trái pháp luật mà xét thấy hành vi vi phạm có dấu hiệu cấu thành tội thành tội phạm thì Tòa án yêu cầu Viện kiểm sát cùng cấp khởi tố vụ án hình sự. Nếu Viện kiểm sát cùng cấp không đồng ý thì Tòa án có thể kiến nghị với Viện kiểm sát cấp trên xem xét; nếu Viện kiểm sát cấp trên cũng không đồng ý thì Tòa án tiếp tục giải quyết yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật theo thủ tục chung. Trong trường hợp Viện kiểm sát đồng ý khởi tố vụ án hình sự thì Tòa án áp dụng điểm d khoản 1 Điều 45 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự ra quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án. Sau khi vụ án hình sự được xét xử xong và bản án, quyết định hình sự đã có hiệu lực pháp luật thì Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung (vì lý do của việc tạm đình chỉ không còn nữa).

3. Tài sản chung của vợ chồng (Điều 27)

a. Khoản 1 Điều 27 đã quy định về tài sản chung của vợ chồng và hình thức sở hữu đối với tài sản chung của vợ chồng. "Những

thu nhập hợp pháp khác" của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân có thể là tiền thưởng, tiền trợ cấp, tiền trúng xổ số, mà vợ, chồng có được hoặc tài sản mà vợ, chồng được xác lập quyền sở hữu theo quy định tại các Điều 247, 248, 249, 250, 251 và 252 Bộ luật Dân sự... trong thời kỳ hôn nhân.

b. Khoản 2 Điều 27 quy định: "Trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu thì trong giấy chứng nhận quyền sở hữu phải ghi tên của cả vợ chồng".

Thực tiễn cho thấy chỉ có tài sản rất lớn, rất quan trọng đối với đời sống gia đình thì trong giấy chứng nhận quyền sở hữu mới ghi tên của cả vợ chồng (như: nhà ở, quyền sử dụng đất...), song cũng không phải trong mọi trường hợp. Đối với các tài sản khác phải đăng ký quyền sở hữu, nhưng trong giấy chứng nhận thường chỉ ghi tên của vợ hoặc chồng (như: xe mô tô, xe ô tô, tàu thuyền vận tải...). Mặt khác, khoản 1 Điều 32 đã quy định cụ thể về tài sản riêng của vợ chồng. Để bảo vệ quyền lợi chính đáng của các bên, trong trường hợp tài sản do vợ, chồng có được trong thời kỳ hôn nhân mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, nhưng trong giấy chứng nhận quyền sở hữu chỉ ghi tên của vợ hoặc chồng, nếu không có tranh chấp thì đó là tài sản chung của vợ chồng; nếu có tranh chấp là tài sản riêng thì người có tên trong giấy chứng nhận quyền sở hữu phải chứng minh được tài sản này do được thừa kế riêng, được tặng riêng trong thời kỳ hôn nhân hoặc tài sản này có được từ nguồn tài sản riêng quy định tại khoản 1 Điều 32 (ví dụ: được thừa kế riêng một khoản tiền và dùng khoản tiền này mua cho bản thân một chiếc xe mô tô mà không nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng). Trong trường hợp không chứng minh được tài sản đang có tranh chấp này là tài sản riêng thì theo quy định tại khoản 3 Điều 27 tài sản đó là tài sản chung của vợ chồng.

4. Quyền thừa kế tài sản giữa vợ chồng (Điều 31)

Ngoài việc quy định cụ thể về quyền thừa kế tài sản của

nhau, quản lý tài sản khi vợ hoặc chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết, khoản 3 Điều 31 còn quy định:

"Trong trường hợp yêu cầu chia di sản thừa kế mà việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của bên vợ hoặc chồng còn sống và gia đình thì bên còn sống có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần di sản mà những người thừa kế được hưởng nhưng chưa cho chia di sản trong một thời hạn nhất định; nếu hết thời hạn do Tòa án xác định hoặc bên còn sống đã kết hôn với người khác thì những người thừa kế khác có quyền yêu cầu Tòa án cho chia di sản thừa kế".

Khi áp dụng quy định tại khoản 3 Điều 31 cần chú ý:

a. Việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của bên vợ hoặc chồng còn sống và gia đình là trong trường hợp người chết có để lại di sản, nhưng nếu đem di sản này chia cho những người thừa kế được hưởng thì vợ hoặc chồng còn sống và gia đình gặp rất nhiều khó khăn trong cuộc sống như: không có chỗ ở, mất nguồn tư liệu sản xuất duy nhất...

Ví dụ 1: Trước khi kết hôn anh A mua được một ngôi nhà cấp 4 có diện tích 25m². Sau đó anh A kết hôn với chị B và không nhập ngôi nhà này vào khối tài sản chung của vợ chồng. Sau khi sinh được một người con thì anh A bị chết và không để lại di chúc. Bố mẹ của anh A yêu cầu chia di sản thừa kế là ngôi nhà của anh A. Chị B và con không có chỗ ở nào khác và cũng chưa có điều kiện để tạo lập chỗ ở khác. Ngôi nhà này lại không thể chia được bằng hiện vật. Trong trường hợp này việc chia di sản thừa kế là ngôi nhà sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của chị B và con.

Ví dụ 2: Anh C và chị D kết hôn với nhau và mua được một ngôi nhà có diện tích 20m². Sau khi sinh được một người con thì anh C bị chết và không để lại di chúc. Bố mẹ của anh C yêu cầu chia di sản do anh C để lại là phần nhà của anh C trong ngôi nhà này. Chị D và con không có chỗ ở nào khác, trong khi đó ngôi nhà này nếu chia bằng hiện vật thì không bảo đảm cho việc sinh hoạt tối thiểu

của chị D và con; nếu buộc chị D phải thanh toán bằng tiền phần thừa kế mà bố mẹ anh C được hưởng thì chị D cũng không có khả năng. Trong trường hợp này việc chia di sản thừa kế phần nhà của anh C trong ngôi nhà có diện tích 20m² sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của chị D và con.

b. Khi thuộc trường hợp tại điểm a mục 4 này thì Toà án cần giải thích cho người có yêu cầu chia di sản thừa kế biết là họ mới chỉ có quyền yêu cầu xác định phần di sản mà họ được hưởng và họ chỉ có quyền yêu cầu chia di sản sau một thời hạn nhất định, cụ thể là ba năm, nếu trong thời hạn này, bên còn sống là vợ hoặc chồng của người đã chết chưa kết hôn với người khác. Nếu họ có yêu cầu xác định phần di sản mà họ được hưởng thì Toà án thụ lý để giải quyết. Trong trường hợp này, nếu họ không được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, miễn án phí thì họ phải nộp tiền tạm ứng án phí nộp án phí như đối với vụ án không có giá ngạch.

c. Toà án thụ lý yêu cầu chia di sản thừa kế đối với trường hợp được nêu tại điểm a mục 4 này khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

c.1. Hết thời hạn do Toà án xác định;

c.2. Bên còn sống đã kết hôn với người khác.

Trong trường hợp này, nếu đương sự không được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, miễn án phí thì họ phải nộp tiền tạm ứng án phí, nộp án phí như đối với vụ án có giá ngạch.

5. Xác định cha, mẹ, con (Điều 63, Điều 64)

a. Theo quy định tại khoản 1 Điều 63, thì về nguyên tắc trong các trường hợp sau đây phải coi là con chung của vợ chồng:

- Con sinh ra sau khi đã tổ chức đăng ký kết hôn cho đến trước khi chấm dứt quan hệ hôn nhân do Toà án công nhận hoặc quyết định theo yêu cầu của vợ hoặc chồng hoặc cả hai vợ chồng;

- Con sinh ra sau khi chấm dứt quan hệ hôn nhân do Toà án công nhận hoặc quyết định theo yêu cầu của vợ hoặc chồng hoặc cả

hai vợ chồng, nhưng người vợ đã có thai trong thời kỳ hôn nhân (trong thời kỳ từ khi đã tổ chức đăng ký kết hôn cho đến trước khi chấm dứt quan hệ hôn nhân).

- Con sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn (ngày tổ chức đăng ký kết hôn) nhưng được cả vợ và chồng thừa nhận.

b. Theo quy định tại khoản 2 Điều 63 và Điều 64, khi có người yêu cầu Tòa án xác định một người nào đó là con của họ hay không phải là con của họ thì phải có chứng cứ: do đó, về nguyên tắc người có yêu cầu phải cung cấp chứng cứ. Trong trường hợp cần thiết thì phải giám định gen. Người có yêu cầu giám định gen phải nộp lệ phí giám định gen.

6. Quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn (Điều 85)

Theo quy định tại Điều 85 thì vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn. Tuy nhiên, người chồng không có quyền yêu cầu xin ly hôn khi vợ đang có thai hoặc đang nuôi con dưới mười hai tháng tuổi. Luật chỉ quy định "vợ đang có thai hoặc đang nuôi con dưới mười hai tháng tuổi"; do đó, khi người vợ đang thuộc một trong các trường hợp này (không phân biệt người vợ có thai với ai hoặc bố của đứa trẻ dưới mười hai tháng tuổi là ai), mà người chồng có yêu cầu xin ly hôn, thì giải quyết như sau:

a. Trong trường hợp chưa thụ lý vụ án thì Tòa án áp dụng điểm 1 Điều 36 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự trả lại đơn kiện cho người nộp đơn.

b. Trong trường hợp đã thụ lý vụ án thì Tòa án cần giải thích cho người nộp đơn biết là họ chưa có quyền yêu cầu xin ly hôn. Nếu người nộp đơn rút đơn yêu cầu xin ly hôn thì Tòa án áp dụng điểm 2 Điều 46 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án. Nếu người nộp đơn không rút đơn yêu cầu xin ly hôn thì Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung và quyết định bác yêu cầu xin ly hôn của họ.

7. Hòa giải tại Toà án (Điều 88)

Theo quy định tại Điều 88 thì sau khi đã thụ lý đơn yêu cầu ly hôn, Toà án tiến hành hoà giải theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự; do đó, Toà án phải tiến hành hoà giải theo đúng hướng dẫn tại mục II Nghị quyết số 3/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao "hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự" (xem Cuốn văn bản về hình sự, dân sự và tố tụng; tập 2; Toà án nhân dân tối cao xuất bản năm 1992; tr. 292, 293).

8. Căn cứ cho ly hôn (Điều 98)

a. Theo quy định tại khoản 1 Điều 89 thì Toà án quyết định cho ly hôn nếu xét thấy tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài được, mục đích của hôn nhân không đạt được.

a.1. Được coi là tình trạng của vợ chồng trầm trọng khi:

- Vợ, chồng không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, như: người nào chỉ biết bốn phận người đó, bỏ mặc người vợ hoặc người chồng muốn sống ra sao thì sống, đã được bà con thân thích của họ hoặc cơ quan, tổ chức, nhắc nhở, hoà giải nhiều lần.

- Vợ hoặc chồng luôn có hành vi ngược đãi, hành hạ nhau, như: thường xuyên đánh đập, hoặc có hành vi khác xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm và uy tín của nhau, đã được bà con thân thích của họ hoặc cơ quan, tổ chức, đoàn thể nhắc nhở, hoà giải nhiều lần.

- Vợ chồng không chung thủy với nhau, như: có quan hệ ngoại tình, đã được người vợ hoặc người chồng hoặc bà con thân thích của họ hoặc cơ quan, tổ chức, nhắc nhở khuyên bảo nhưng vẫn tiếp tục có quan hệ ngoại tình.

a.2. Để có cơ sở nhận định đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài được, thì phải căn cứ vào tình trạng hiện tại của vợ chồng đã đến mức trầm trọng như hướng dẫn tại điểm a.1 mục 8 này. Nếu thực tế cho thấy đã được nhắc nhở, hoà giải nhiều lần, nhưng vẫn tiếp tục có quan hệ ngoại tình hoặc vẫn tiếp tục sống ly

thân, bỏ mặc nhau hoặc vẫn tiếp tục có hành vi ngược đãi hành hạ, xúc phạm nhau, thì có căn cứ để nhận định rằng đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài được.

a.3. Mục đích của hôn nhân không đạt được là không có tình nghĩa vợ chồng; không bình đẳng về nghĩa vụ và quyền giữa vợ chồng; không tôn trọng danh dự, nhân phẩm, uy tín của vợ, chồng; không tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của vợ, chồng; không giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển mọi mặt.

b. Theo quy định tại khoản 2 Điều 98 thì: "Trong trường hợp vợ hoặc chồng của người bị Toà án tuyên bố mất tích xin ly hôn thì Toà án giải quyết cho ly hôn". Thực tiễn cho thấy có thể xảy ra hai trường hợp như sau:

b.1. Người vợ hoặc người chồng đồng thời yêu cầu Toà án tuyên bố người chồng hoặc người vợ của mình mất tích và yêu cầu Toà án giải quyết cho ly hôn. Trong trường hợp này nếu Toà án tuyên bố người đó mất tích thì giải quyết cho ly hôn; nếu Toà án thấy chưa đủ điều kiện tuyên bố người đó mất tích thì bác các yêu cầu của người vợ hoặc người chồng.

b.2. Người vợ hoặc người chồng đã bị Toà án tuyên bố mất tích theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan. Sau khi bản án của Toà án tuyên bố người vợ hoặc người chồng mất tích đã có hiệu lực pháp luật thì người chồng hoặc người vợ của người đó có yêu cầu xin ly hôn với người đó. Trong trường hợp này Toà án giải quyết cho ly hôn.

b.3. Khi Toà án giải quyết cho ly hôn với người bị tuyên bố mất tích thì cần chú ý giải quyết việc quản lý tài sản của người bị tuyên bố mất tích theo đúng quy định tại Điều 89 Bộ luật Dân sự.

9. Thuận tình ly hôn (Điều 90)

a. Trong trường hợp vợ chồng cùng yêu cầu xin ly hôn thì Toà án vẫn phải tiến hành hoà giải. Trong trường hợp Toà án hoà giải không thành thì Toà án lập biên bản về việc tự nguyện ly hôn và hoà giải đoàn tụ không thành. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày lập biên bản nếu vợ hoặc chồng hoặc cả hai vợ chồng không có sự thay đổi ý kiến cũng như Viện kiểm sát không có phản đối sự thoả

thuận đó, thì Toà án ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn mà không phải mở phiên toà khi có đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Hai bên thật sự tự nguyện ly hôn;
- Hai bên đã thoả thuận được với nhau về việc chia hoặc không chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con;
- Sự thoả thuận của hai bên về tài sản và con trong từng trường hợp cụ thể này là bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con.

Quyết định công nhận thuận tình ly hôn có hiệu lực pháp luật ngay, các bên không có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát không có quyền kháng nghị theo trình tự phúc thẩm.

b. Trong trường hợp hoà giải tại Toà án mà thiếu một trong các điều kiện được nêu tại điểm a mục này thì Toà án lập biên bản về việc hoà giải đoàn tụ không thành về những vấn đề hai bên không thoả thuận được hoặc có thoả thuận nhưng không bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con, đồng thời tiến hành mở phiên toà xét xử vụ án ly hôn theo thủ tục chung.

10. Ly hôn theo yêu cầu của một bên (Điều 91)

a. Khi một bên vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn thì Toà án phải tiến hành hoà giải. Nếu hoà giải đoàn tụ thành mà người yêu cầu xin ly hôn rút đơn yêu cầu xin ly hôn thì Toà án áp dụng điểm 2 Điều 46 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án.

Nếu người xin ly hôn không rút đơn yêu cầu xin ly hôn thì Toà án lập biên bản hoà giải đoàn tụ thành. Sau 15 ngày, kể từ ngày lập biên bản, nếu vợ hoặc chồng hoặc cả hai vợ chồng không có sự thay đổi ý kiến cũng như Viện kiểm sát không phản đối thì Toà án quyết định công nhận hoà giải đoàn tụ thành. Quyết định công nhận hoà giải đoàn tụ thành có hiệu lực pháp luật ngay và các đương sự không có quyền kháng cáo. Viện kiểm sát không có quyền kháng nghị theo trình tự phúc thẩm.

b. Trong trường hợp hoà giải đoàn tụ không thành thì Toà án lập biên bản hoà giải đoàn tụ không thành, đồng thời tiến hành mở phiên toà xét xử vụ án ly hôn theo thủ tục chung.

c. Cần chú ý là tuy pháp luật tố tụng chưa quy định, nhưng đối với người có đơn yêu cầu xin ly hôn mà bị Tòa án bác đơn xin ly hôn thì sau một năm, kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án bác đơn xin ly hôn có hiệu lực pháp luật, người đó mới lại được yêu cầu Tòa án giải quyết việc xin ly hôn.

11. Việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con sau khi ly hôn (Điều 92)

Khi áp dụng quy định tại Điều 92 cần chú ý một số điểm sau đây:

a. Theo quy định tại khoản 1 Điều 92 thì người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Đây là nghĩa vụ của cha mẹ; do đó, không phân biệt người trực tiếp nuôi con có khả năng kinh tế hay không, người không trực tiếp nuôi con vẫn phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Trong trường hợp người trực tiếp nuôi con không yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cấp dưỡng vì lý do nào đó thì Tòa án cần giải thích cho họ hiểu rằng việc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là quyền lợi của con để họ biết, nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con. Nếu xét thấy việc họ không yêu cầu cấp dưỡng là tự nguyện, họ có đầy đủ khả năng, điều kiện nuôi dưỡng con thì Tòa án không buộc bên kia phải cấp dưỡng nuôi con.

b. Tiền cấp dưỡng nuôi con bao gồm những chi phí tối thiểu cho việc nuôi dưỡng và học hành của con và do các bên thoả thuận. Trong trường hợp các bên không thoả thuận được thì tùy vào từng trường hợp cụ thể, vào khả năng của mỗi bên mà quyết định mức cấp dưỡng nuôi con cho hợp lý.

c. Về phương thức cấp dưỡng do các bên thoả thuận định kỳ hàng tháng, hàng quý, nửa năm, hàng năm hoặc một lần. Trong trường hợp các bên không thoả thuận được thì Tòa án quyết định phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng.

d. Trong trường hợp vợ, chồng không thoả thuận được về người trực tiếp nuôi con thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi con căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con, đặc biệt là các điều kiện cho sự phát triển về thể chất, bảo đảm việc học hành

và các điều kiện cho sự phát triển tốt về tinh thần. Nếu con từ đủ chín tuổi trở lên, thì trước khi quyết định, Tòa án phải hỏi ý kiến của người con đó về nguyện vọng được sống trực tiếp với ai.

Về nguyên tắc, con dưới ba mươi sáu tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, nếu các bên không có thỏa thuận khác.

12. Chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn (các Điều 95, 96, 97 và 98)

Việc chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn phải theo đúng các nguyên tắc được quy định tại Điều 95. Ngoài ra, tùy vào từng trường hợp cụ thể mà áp dụng các quy định tại Điều 96, Điều 97, Điều 98 tương ứng. Tuy nhiên, cần chú ý: việc xác định giá trị khối tài sản chung của vợ chồng hoặc phần giá trị mà họ phải thanh toán, họ được hưởng là căn cứ vào giá giao dịch thực tế tại địa phương vào thời điểm xét xử.

13. Hiệu lực thi hành của Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 23 tháng 12 năm 2000 và có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 01 năm 2001.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 20/1/1998 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình (năm 1986).

Những hướng dẫn khác của Tòa án nhân dân tối cao trái với các hướng dẫn trong Nghị quyết này đều bãi bỏ.

TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
CHÁNH ÁN
Đã ký: TRỊNH HỒNG DƯƠNG

12. LUẬT BẢO VỆ, CHĂM SÓC VÀ GIÁO DỤC TRẺ EM^(*) (Trích)

Chương II

CÁC QUYỀN CƠ BẢN VÀ BỔN PHẬN CỦA TRẺ EM

Điều 5

1- Trẻ em có quyền được khai sinh và có quốc tịch.

2- Trẻ em không rõ cha, mẹ, khi có yêu cầu, được cơ quan có thẩm quyền giúp đỡ xác định cha, mẹ cho mình.

Điều 7

Trẻ em có quyền sống chung với cha mẹ. Không ai có quyền buộc trẻ em phải cách ly cha mẹ, trừ trường hợp vì lợi ích của đứa trẻ.

Việc giao, nhận trẻ em làm con nuôi phải theo quy định của pháp luật, bảo đảm cho đứa trẻ được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục tốt.

Mọi trường hợp đưa trẻ em ra nước ngoài hoặc từ nước ngoài vào, phải theo quy định của pháp luật.

^(*) Được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 12-8-1991

**13. NGHỊ ĐỊNH SỐ 374/HĐBT NGÀY 14-11-1991
CỦA HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG**

***Quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ, chăm sóc
và giáo dục trẻ em (Trích).***

I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1

1. Trẻ em là công dân Việt Nam, sống ở trong nước, được hưởng các quyền theo quy định của Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em và các văn bản pháp luật khác.

Các quyền của trẻ em được tôn trọng và thực hiện.

Trẻ em phải làm tròn bốn phận của mình theo quy định của pháp luật.

2. Trẻ em là công dân Việt Nam, trong thời gian sinh sống ở nước ngoài, được Nhà nước bảo vệ quyền các trẻ em được hưởng và làm tròn bốn phận của mình theo quy định của Luật pháp Việt Nam và luật pháp của nước trẻ em Việt Nam đang sinh sống; trường hợp luật pháp của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và luật pháp của nước trẻ em đang sinh sống có quy định khác nhau, thì quyền và bốn phận của trẻ em được thực hiện theo quy chế quản lý người nước ngoài của nước sở tại, theo thủ tục ngoại giao hai nước và theo tinh thần công ước Liên Hợp Quốc về quyền trẻ em năm 1989 mà hai nước đã tham gia.

3. Trẻ em có quốc tịch nước ngoài, trẻ em không có quốc tịch sinh sống ở Việt Nam được Nhà nước Việt Nam bảo hộ các quyền của trẻ em quy định tại Công ước Liên Hợp Quốc về quyền trẻ em theo quy chế quản lý người nước ngoài của Việt Nam và thủ tục ngoại giao hai nước.

Điều 2. Các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, gia đình, nhà

trường và mọi công dân, theo chức năng, nhiệm vụ của mình, có trách nhiệm thực hiện hoặc chủ động phối hợp với nhau thực hiện việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, theo quy định của pháp luật.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 3. Trẻ em được quyền khai sinh theo họ cha hoặc họ mẹ.

Sau khi sinh con, chậm nhất là một tháng, cha mẹ phải làm giấy khai sinh cho con.

Trường hợp có khó khăn, thời hạn khai sinh cho con chậm nhất không quá ba tháng.

Trẻ em trong mọi độ tuổi, không kể vì lý do gì, nếu chưa được khai sinh thì bản thân, cha mẹ hay người đỡ đầu có quyền yêu cầu cơ quan chức năng tiến hành khai sinh cho trẻ em. Cơ quan chức năng phải đáp ứng yêu cầu đó một cách thuận lợi, không được gây khó khăn, phiền hà.

Điều 4. Trẻ em chưa có quốc tịch hoặc muốn thay đổi quốc tịch thì bản thân, cha mẹ hay người đỡ đầu có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xác định hoặc thay đổi quốc tịch cho trẻ em, theo quy định của pháp luật. Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm giúp đỡ trẻ em, cha mẹ hay người đỡ đầu thực hiện yêu cầu đó một cách thuận lợi.

Điều 5. Trẻ em không rõ cha, mẹ, khi có đơn yêu cầu xác định cha, mẹ cho mình, thì cơ quan nhận đơn có trách nhiệm đáp ứng yêu cầu đó. Nếu việc đó không thuộc chức năng, quyền hạn của mình, cơ quan nhận đơn có trách nhiệm chuyển đơn hoặc hướng dẫn người làm đơn đến cơ quan có chức năng, thẩm quyền, yêu cầu giúp đỡ giải quyết.

Cơ quan có chức năng, thẩm quyền sau khi nhận đơn, phải giúp đương sự thực hiện yêu cầu, không được thoái thác trách nhiệm của mình.

14. LUẬT QUỐC TỊCH VIỆT NAM^(*) (Trích).

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Quyền đối với quốc tịch

1. Ở nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, mỗi cá nhân đều có quyền có quốc tịch. Công dân Việt Nam không ai bị tước quốc tịch Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại Điều 25 của Luật này.

2. Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam; mọi thành viên của các dân tộc đều bình đẳng về quyền có quốc tịch Việt Nam.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Quốc tịch nước ngoài" là quốc tịch của một nước khác không phải là Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. "Người không quốc tịch" là người không có quốc tịch Việt Nam và cũng không có quốc tịch nước ngoài.

3. "Người Việt Nam ở nước ngoài" là công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam đang thường trú hoặc tạm trú ở nước ngoài.

4. "Người Việt Nam định cư ở nước ngoài" là công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài ở nước ngoài.

^(*)Được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 20-5-1998

5. "Người nước ngoài cư trú ở Việt Nam" là công dân nước ngoài và người không quốc tịch thường trú hoặc tạm trú ở Việt Nam.

6. "Người nước ngoài thường trú ở Việt Nam" là công dân nước ngoài và người không quốc tịch cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài ở Việt Nam.

7. "Dẫn độ" là việc một nước chuyển giao cho nước khác người có hành vi phạm tội hoặc người bị kết án hình sự mà bản án đã có hiệu lực pháp luật đang có mặt trên lãnh thổ của nước mình để nước được chuyển giao truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc thi hành hình phạt đối với người đó.

8. "Tước quốc tịch" là việc công dân bị mất quốc tịch theo quyết định có tính chất chế tài của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 3. Nguyên tắc một quốc tịch

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam công nhận công dân Việt Nam có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam.

Điều 4. Quan hệ giữa Nhà nước và công dân

1. Người có quốc tịch Việt Nam là công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sau đây gọi là công dân Việt Nam).

2. Công dân Việt Nam được Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo đảm các quyền công dân và phải làm tròn nghĩa vụ công dân của mình đối với Nhà nước và xã hội theo quy định của pháp luật.

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam không dẫn độ công dân Việt Nam cho nước khác.

Điều 5. Bảo hộ đối với người Việt Nam ở nước ngoài

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo hộ quyền lợi chính đáng của người Việt Nam ở nước ngoài.

Các cơ quan nhà nước ở trong nước, Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm thi hành mọi biện pháp cần thiết, phù hợp với pháp luật của nước sở tại, pháp luật và tập quán quốc tế để thực hiện sự bảo hộ đó.

Điều 6. Chính sách đối với người gốc Việt Nam ở nước ngoài

1. Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có chính sách khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để người gốc Việt Nam ở nước ngoài giữ quan hệ gắn bó với gia đình và quê hương, góp phần xây dựng quê hương, đất nước.

2. Nhà nước có chính sách-tạo điều kiện thuận lợi cho người đã mất quốc tịch Việt Nam được trở lại quốc tịch Việt Nam.

Điều 7. Chính sách đối với công dân Việt Nam ở nước ngoài

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có chính sách để công dân Việt Nam ở nước ngoài có điều kiện hưởng các quyền công dân và làm các nghĩa vụ công dân của mình phù hợp với hoàn cảnh sống xa đất nước.

Điều 8. Hạn chế tình trạng không quốc tịch

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam tạo điều kiện cho trẻ em sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam đều có quốc tịch và những người không quốc tịch thường trú ở Việt Nam được nhập quốc tịch Việt Nam theo quy định của Luật này.

Điều 9. Giữ quốc tịch khi kết hôn, ly hôn, huỷ việc kết hôn trái pháp luật

Việc kết hôn, ly hôn và huỷ việc kết hôn trái pháp luật giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài không làm thay đổi quốc tịch Việt Nam của đương sự, cũng như của con chưa thành niên của họ.

Điều 10. Giữ quốc tịch khi quốc tịch của vợ hoặc chồng thay đổi

Việc vợ hoặc chồng nhập hoặc mất quốc tịch Việt Nam không làm thay đổi quốc tịch của người kia.

Điều 11. Giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam

Các giấy tờ sau đây là căn cứ để chứng minh người có quốc tịch Việt Nam:

1. Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho nhập

quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam;
Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu Việt Nam;

2. Giấy khai sinh của đương sự kèm theo giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam của cha mẹ, nếu không có các giấy tờ quy định tại điểm 1 Điều này;

3. Các giấy tờ khác do Chính phủ quy định.

Điều 12. Quản lý nhà nước về quốc tịch

Nội dung quản lý nhà nước về quốc tịch Việt Nam bao gồm:

1. Ban hành, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quốc tịch Việt Nam; xây dựng chính sách về quốc tịch Việt Nam;

2. Quyết định việc cho nhập, cho trở lại, cho thôi và tước quốc tịch Việt Nam;

3. Cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam;

4. Thống kê nhà nước về quốc tịch Việt Nam;

5. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về quốc tịch Việt Nam;

6. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về quốc tịch Việt Nam;

7. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quốc tịch.

Điều 13. Áp dụng điều ước quốc tế

Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với quy định của Luật này, thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

Chương II

CÓ QUỐC TỊCH VIỆT NAM

Điều 14. Người có quốc tịch Việt Nam

Người có quốc tịch Việt Nam bao gồm người đang có quốc tịch Việt

Nam cho đến ngày Luật này có hiệu lực và người có quốc tịch Việt Nam theo quy định của Luật này.

Điều 15. Căn cứ xác định người có quốc tịch Việt Nam

Người được xác định là có quốc tịch Việt Nam, nếu có một trong những căn cứ sau đây:

1. Do sinh ra theo quy định tại các Điều 16, 17 và 18 của Luật này;
2. Được nhập quốc tịch Việt Nam;
3. Được trở lại quốc tịch Việt Nam;
4. Theo điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia;
5. Các căn cứ quy định tại các Điều 19, 28 và 30 của Luật này.

Điều 16. Quốc tịch của trẻ em khi sinh ra có cha mẹ là công dân Việt Nam

Trẻ em khi sinh ra có cha mẹ đều là công dân Việt Nam thì có quốc tịch Việt Nam, không kể trẻ em đó sinh trong hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Điều 17. Quốc tịch của trẻ em khi sinh ra có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam

1. Trẻ em khi sinh ra có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam, còn người kia là người không quốc tịch, hoặc có mẹ là công dân Việt Nam, còn cha không rõ là ai, thì có quốc tịch Việt Nam, không kể trẻ em đó sinh trong hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam.

2. Trẻ em khi sinh ra có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam, còn người kia là công dân nước ngoài, thì có quốc tịch Việt Nam, nếu có sự thoả thuận bằng văn bản của cha mẹ vào thời điểm đăng ký khai sinh cho con.

Điều 18. Quốc tịch của trẻ em khi sinh ra có cha mẹ là người không quốc tịch

1. Trẻ em sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam mà khi sinh có cha mẹ

đều là người không quốc tịch, nhưng có nơi thường trú tại Việt Nam, thì có quốc tịch Việt Nam.

2. Trẻ em sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam mà khi sinh có mẹ là người không quốc tịch, nhưng có nơi thường trú tại Việt Nam, còn cha không rõ là ai, thì có quốc tịch Việt Nam.

Điều 19. Quốc tịch của trẻ sơ sinh bị bỏ rơi, trẻ em được tìm thấy trên lãnh thổ Việt Nam

1. Trẻ sơ sinh bị bỏ rơi và trẻ em được tìm thấy trên lãnh thổ Việt Nam mà không rõ cha mẹ là ai, thì có quốc tịch Việt Nam.

2. Trong trường hợp người nói tại khoản 1 Điều này chưa đủ 15 tuổi mà tìm thấy cha mẹ đều có quốc tịch nước ngoài, cha hoặc mẹ có quốc tịch nước ngoài, người giám hộ có quốc tịch nước ngoài, thì người đó không còn quốc tịch Việt Nam; đối với người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi phải được sự đồng ý bằng văn bản của người đó.

Điều 20. Nhập quốc tịch Việt Nam

1. Công dân nước ngoài và người không quốc tịch đang thường trú ở Việt Nam có đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam, thì có thể được nhập quốc tịch Việt Nam, nếu có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam;

b) Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật Việt Nam; tôn trọng truyền thống, phong tục, tập quán của dân tộc Việt Nam;

c) Biết tiếng Việt đủ để hoà nhập vào cộng đồng xã hội Việt Nam;

d) Đã thường trú ở Việt Nam từ năm năm trở lên;

đ) Có khả năng bảo đảm cuộc sống tại Việt Nam.

2. Công dân nước ngoài và người không quốc tịch có thể được nhập quốc tịch Việt Nam mà không phải có đủ các điều kiện quy định tại các điểm c, d và đ khoản 1 Điều này, nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

a) Là vợ, chồng, con, cha hoặc mẹ của công dân Việt Nam;
b) Có công lao đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam;

c) Có lợi cho Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Công dân nước ngoài được nhập quốc tịch Việt Nam thì không còn giữ quốc tịch nước ngoài, trừ trường hợp đặc biệt do Chủ tịch nước quyết định.

4. Người xin nhập quốc tịch Việt Nam không được nhập quốc tịch Việt Nam, nếu việc đó làm phương hại đến lợi ích quốc gia của Việt Nam.

Chính phủ quy định thủ tục, trình tự giải quyết đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam.

Điều 21. Trở lại quốc tịch Việt Nam

1. Người đã mất quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 23 của Luật này có đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam, thì có thể được trở lại quốc tịch Việt Nam, nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

a) Xin hồi hương về Việt Nam;

b) Có vợ, chồng, con, cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam;

c) Có công lao đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam;

d) Có lợi cho Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Người xin trở lại quốc tịch Việt Nam không được trở lại quốc tịch Việt Nam, nếu việc đó làm phương hại đến lợi ích quốc gia của Việt Nam.

Chính phủ quy định thủ tục, trình tự giải quyết đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam.

Điều 22. Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam

1. Công dân Việt Nam có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam quy định tại Điều 35 và Điều 36 của Luật này cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam.

2. Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam được cấp cho người có đơn yêu cầu và chứng minh được rằng họ có quốc tịch Việt Nam.

Chính phủ quy định thủ tục, trình tự cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam.

Chương III

MẤT QUỐC TỊCH VIỆT NAM

Điều 23. Mất quốc tịch Việt Nam

Công dân Việt Nam mất quốc tịch Việt Nam trong các trường hợp sau đây:

1. Được thôi quốc tịch Việt Nam;
2. Bị tước quốc tịch Việt Nam;
3. Theo điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia;
4. Trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 19, Điều 26 và Điều 28 của Luật này.

Điều 24. Thôi quốc tịch Việt Nam

1. Công dân Việt Nam có đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam để nhập quốc tịch nước ngoài, thì có thể được thôi quốc tịch Việt Nam.
2. Người xin thôi quốc tịch Việt Nam chưa được thôi quốc tịch Việt Nam, nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:
 - a) Đang nợ thuế đối với Nhà nước hoặc một nghĩa vụ tài sản đối với cơ quan, tổ chức hoặc công dân Việt Nam;
 - b) Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
 - c) Chưa chấp hành xong bản án, quyết định của Toà án Việt Nam.
3. Người xin thôi quốc tịch Việt Nam không được thôi quốc tịch Việt Nam, nếu việc đó làm phương hại đến lợi ích quốc gia của Việt Nam.
4. Cán bộ, công chức và những người đang phục vụ trong các lực lượng vũ trang nhân dân không được thôi quốc tịch Việt Nam.

Chính phủ quy định thủ tục, trình tự giải quyết đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam.

Điều 25. Tước quốc tịch Việt Nam

1. Công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài có thể bị tước quốc tịch Việt Nam, nếu có hành động gây phương hại nghiêm trọng đến nền độc lập dân tộc, đến sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam hoặc đến uy tín của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Người đã nhập quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 20 của Luật này dù cư trú ở trong hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam cũng có thể bị tước quốc tịch Việt Nam, nếu có hành động quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 26. Huỷ bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam

1. Người đã nhập quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 20 của Luật này dù cư trú ở trong hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam mà cố ý khai báo không đúng sự thật hoặc giả mạo giấy tờ khi xin nhập quốc tịch Việt Nam, thì Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam có thể bị huỷ bỏ, nếu Quyết định đó được cấp chưa quá năm năm.

2. Việc huỷ bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam của vợ hoặc chồng không làm thay đổi quốc tịch Việt Nam của người kia.

Điều 27. Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam

Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam được cấp cho người có đơn yêu cầu và chứng minh được rằng họ đã từng có quốc tịch Việt Nam.

Chính phủ quy định thủ tục, trình tự cấp Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam.

Chương IV

THAY ĐỔI QUỐC TỊCH CỦA NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN VÀ CỦA CON NUÔI

Điều 28. Quốc tịch của con chưa thành niên khi cha mẹ nhập,

thôi hoặc trở lại quốc tịch Việt Nam

1. Khi cha mẹ có sự thay đổi về quốc tịch do nhập, thôi hoặc trở lại quốc tịch Việt Nam, thì quốc tịch của con chưa thành niên sinh sống cùng với cha mẹ được thay đổi theo quốc tịch của họ.

2. Khi chỉ cha hoặc mẹ có thay đổi quốc tịch do nhập, thôi hoặc trở lại quốc tịch Việt Nam, thì quốc tịch của con chưa thành niên được xác định theo sự thoả thuận bằng văn bản của cha mẹ.

3. Sự thay đổi quốc tịch của người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được sự đồng ý bằng văn bản của người đó.

Điều 29. Quốc tịch của con chưa thành niên khi cha mẹ bị tước quốc tịch Việt Nam hoặc bị huỷ bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam

Khi cha mẹ hoặc một trong hai người bị tước quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 25 của Luật này hoặc bị huỷ bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 26 của Luật này, thì quốc tịch của con chưa thành niên không thay đổi.

Điều 30. Quốc tịch của con nuôi chưa thành niên

1. Trẻ em là công dân Việt Nam được người nước ngoài nhận làm con nuôi vẫn giữ quốc tịch Việt Nam.

2. Trẻ em là người nước ngoài được công dân Việt Nam nhận làm con nuôi thì có quốc tịch Việt Nam, kể từ ngày được cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam công nhận việc nuôi con nuôi.

3. Trẻ em là người nước ngoài được cha mẹ mà một người là công dân Việt Nam, còn người kia là người nước ngoài nhận làm con nuôi, thì được nhập quốc tịch Việt Nam theo đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam của cha mẹ nuôi và được miễn các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 20 của Luật này.

Sự thay đổi quốc tịch của con nuôi từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi phải được sự đồng ý bằng văn bản của người đó.

THẨM QUYỀN VÀ THỦ TỤC GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ VỀ QUỐC TỊCH

Điều 31. Thẩm quyền của Quốc hội về quốc tịch

Quốc hội có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây về quốc tịch:

1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quốc tịch Việt Nam;

2. Giám sát tối cao việc tuân theo pháp luật về quốc tịch Việt Nam;

3. Phê chuẩn hoặc bãi bỏ điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia về quốc tịch theo đề nghị của Chủ tịch nước.

Điều 32. Thẩm quyền của Chủ tịch nước về quốc tịch

Chủ tịch nước có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây về quốc tịch:

1. Cho nhập quốc tịch Việt Nam;

2. Cho trở lại quốc tịch Việt Nam;

3. Cho thôi quốc tịch Việt Nam;

4. Tước quốc tịch Việt Nam;

5. Huỷ bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam;

6. Ký kết điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, quyết định phê chuẩn hoặc tham gia điều ước quốc tế về quốc tịch hoặc liên quan đến quốc tịch, trừ trường hợp cần trình Quốc hội quyết định.

Điều 33. Thẩm quyền của Chính phủ về quốc tịch

Chính phủ có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây về quốc tịch:

1. Trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội các dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết về quốc tịch Việt Nam; ban hành văn bản hướng dẫn thi hành pháp luật về quốc tịch Việt Nam;

2. Trình Chủ tịch nước quyết định việc cho nhập, cho trở lại, cho thôi quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam và huỷ bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam;

3. Trình Chủ tịch nước quyết định việc ký kết điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước, phê chuẩn hoặc tham gia điều ước quốc tế về quốc tịch hoặc liên quan đến quốc tịch; quyết định việc ký kết hoặc tham gia điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ về quốc tịch hoặc liên quan đến quốc tịch;

4. Chỉ đạo và hướng dẫn việc cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam và Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam;

5. Tổ chức, chỉ đạo công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về quốc tịch Việt Nam;

6. Thống kê nhà nước về quốc tịch Việt Nam;

7. Thanh tra, kiểm tra theo thẩm quyền việc thực hiện pháp luật về quốc tịch Việt Nam;

8. Thực hiện hợp tác quốc tế về quốc tịch.

Điều 34. Thẩm quyền của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ về quốc tịch

1. Bộ Tư pháp giúp Chính phủ thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 33 của Luật này.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn về quốc tịch theo quy định của Chính phủ.

Điều 35. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về quốc tịch

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây về quốc tịch:

1. Nhận và xem xét hồ sơ xin nhập, xin trở lại và xin thôi quốc tịch Việt Nam; đề nghị về việc giải quyết các hồ sơ đó;

2. Kiến nghị việc tước quốc tịch Việt Nam và việc huỷ bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam;

3. Xét và cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam.

Điều 36. Thẩm quyền của Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài về quốc tịch

Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây về quốc tịch:

1. Nhận và xem xét hồ sơ xin trở lại và xin thôi quốc tịch Việt Nam; trong trường hợp cá biệt nhận hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam; đề nghị về việc giải quyết các hồ sơ đó;

2. Kiến nghị việc tước quốc tịch Việt Nam và việc huỷ bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam;

3. Xét và cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam.

Điều 37. Nộp đơn xin giải quyết các việc về quốc tịch

Người xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam và xin cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam ở trong nước, thì nộp đơn tại Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi cư trú; ở nước ngoài, thì nộp đơn tại Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam.

Điều 38. Thời hạn giải quyết đơn yêu cầu về quốc tịch

1. Thời hạn giải quyết đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam không quá mười hai tháng, đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam, xin trở lại quốc tịch Việt Nam không quá sáu tháng, kể từ ngày Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

2. Thời hạn giải quyết đơn xin cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam không quá chín

mười ngày, kể từ ngày Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 39. Đăng Công báo Quyết định cho nhập, cho trở lại, cho thôi, tước quốc tịch Việt Nam và huỷ bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam

Quyết định cho nhập, cho trở lại, cho thôi, tước quốc tịch Việt Nam và huỷ bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam được đăng trên Công báo nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 40. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và tranh chấp về quốc tịch Việt Nam

1. Khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của các cơ quan nhà nước quy định tại các Điều 34, 35 và 36 của Luật này và tố cáo đối với những hành vi trái pháp luật trong việc giải quyết các vấn đề về quốc tịch Việt Nam được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

2. Tranh chấp giữa cá nhân với cá nhân về quốc tịch Việt Nam do Toà án giải quyết theo thủ tục giải quyết các vụ án dân sự.

....

15. NGHỊ ĐỊNH SỐ 104/1998/NĐ-CP NGÀY 31-12-1998
CỦA CHÍNH PHỦ

*Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành
Luật Quốc tịch Việt Nam*

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Căn cứ Luật Quốc tịch Việt Nam số 07/1998/QH10 ngày 20
tháng 5 năm 1998;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,*

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Nghị định này quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam và quy định thủ tục, trình tự giải quyết việc xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam, việc cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam và việc huỷ bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam.

Điều 2. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp về quốc tịch.

Bộ Tư pháp giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về quốc tịch Việt Nam, có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Soạn thảo, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quốc tịch Việt Nam và ban hành

theo thẩm quyền văn bản hướng dẫn thi hành các văn bản quy phạm pháp luật đó;

2. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), phối hợp và thông qua Bộ Ngoại giao hướng dẫn Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi là Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam) trong việc giải quyết các vấn đề quốc tịch Việt Nam;

3. Tổ chức, chỉ đạo công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về quốc tịch Việt Nam;

4. Thực hiện thống kê nhà nước về quốc tịch Việt Nam;

5. Ban hành và quản lý thống nhất các mẫu giấy tờ, sổ sách về quốc tịch Việt Nam;

6. Thanh tra, kiểm tra và giải quyết theo thẩm quyền các khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc giải quyết các vấn đề quốc tịch Việt Nam;

7. Phối hợp với Bộ Ngoại giao đề xuất việc ký kết điều ước quốc tế về quốc tịch hoặc liên quan đến quốc tịch; thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quốc tịch.

Điều 3. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ về quốc tịch

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn về quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Nghị định này và các quy định khác của pháp luật.

2. Bộ Ngoại giao, Bộ Công an có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan trực thuộc trong việc giải quyết các vấn đề quốc tịch Việt Nam theo thủ tục, trình tự quy định tại Nghị định này.

Điều 4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam về quốc tịch.

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận, xem

xét và đề nghị việc giải quyết đơn xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam; xét và cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam; xem xét và kiến nghị việc huỷ bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam.

Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng, nhiệm vụ quy định tại khoản này.

2. Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam có trách nhiệm tiếp nhận, xem xét và đề nghị việc giải quyết đơn xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam; xét và cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam; xem xét và kiến nghị việc huỷ bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam.

Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam có trách nhiệm tiếp nhận, xem xét và đề nghị việc giải quyết đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam trong trường hợp cá biệt quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 của Nghị định này.

Điều 5. Giá trị của giấy tờ do cơ quan nước ngoài cấp hoặc chứng thực

Giấy tờ kèm theo đơn xin giải quyết các việc về quốc tịch Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng thực phải được hợp pháp hoá lãnh sự; giấy tờ bằng tiếng nước ngoài phải được dịch ra tiếng Việt, bản dịch phải được công chứng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 6. Nộp hồ sơ và lệ phí

1. Người xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam, xin cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam, nếu cư trú ở trong nước thì nộp hồ sơ tại Sở Tư pháp, nơi người đó cư trú; nếu cư trú ở nước ngoài thì nộp hồ sơ tại Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam theo phạm vi địa bàn mà cơ quan đó phụ trách.

2. Khi nộp hồ sơ xin giải quyết các việc về quốc tịch Việt Nam quy định tại khoản 1 Điều này, đương sự phải nộp lệ phí. Mức thu và việc quản lý, sử dụng lệ phí do Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Tư pháp và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao thống nhất quy định.

Người xin nhập, xin trở lại quốc tịch Việt Nam mà có công lao đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam hoặc có lợi cho sự phát triển kinh tế, xã hội, khoa học, an ninh quốc phòng của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì được miễn lệ phí.

Điều 7. Áp dụng điều ước quốc tế

Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với quy định tại Nghị định này, thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

Chương II

THỦ TỤC, TRÌNH TỰ GIẢI QUYẾT CÁC VIỆC VỀ QUỐC TỊCH VIỆT NAM

MỤC 1

NHẬP QUỐC TỊCH VIỆT NAM

Điều 8. Hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam

1. Người nước ngoài xin nhập quốc tịch Việt Nam phải làm đơn theo mẫu do Bộ Tư pháp quy định. Kèm theo đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam phải có các giấy tờ sau đây:

a) Bản sao giấy khai sinh hoặc giấy tờ khác có giá trị thay thế, kể cả của con chưa thành niên, nếu đồng thời xin nhập quốc tịch cho người đó;

b) Bản khai lý lịch theo mẫu do Bộ Tư pháp quy định;

c) Phiếu xác nhận lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, nơi đương sự thường trú, cấp; trong trường hợp đương sự không thường trú ở Việt Nam thì nộp phiếu xác nhận lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của nước mà đương sự là công dân hoặc thường trú, cấp;

d) Giấy chứng nhận trình độ tiếng Việt, bao gồm cả hiểu biết về văn hoá, lịch sử và pháp luật của Việt Nam theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Tư pháp;

đ) Giấy xác nhận về thời gian đã thường trú liên tục ở Việt Nam do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã), nơi đương sự thường trú, cấp; nếu trước đây đương sự thường trú ở địa phương khác, thì còn phải có giấy xác nhận về thời gian đã thường trú do Ủy ban nhân dân cấp xã của địa phương đó cấp;

e) Giấy xác nhận về chỗ ở, việc làm, thu nhập hợp pháp hoặc tình trạng tài sản tại Việt Nam do Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đương sự thường trú, cấp;

g) Bản cam kết về việc từ bỏ quốc tịch nước ngoài (nếu có) khi được nhập quốc tịch Việt Nam.

Trường hợp mặc nhiên mất quốc tịch nước ngoài khi được nhập quốc tịch Việt Nam thì Bản cam kết trên được thay bằng giấy xác nhận của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước mà đương sự là công dân về việc pháp luật của nước đó quy định mặc nhiên mất quốc tịch trong trường hợp này.

Trong trường hợp đặc biệt, khi người xin nhập quốc tịch Việt Nam xin giữ quốc tịch nước ngoài của họ theo quy định tại khoản 3 Điều 20 của Luật Quốc tịch Việt Nam, thì không phải nộp giấy tờ quy định tại điểm này, nhưng phải làm đơn xin giữ quốc tịch nước ngoài theo mẫu do Bộ Tư pháp quy định; trong đơn phải nêu rõ lý do xin giữ quốc tịch nước ngoài và cam kết việc giữ quốc tịch nước ngoài không cản trở việc thực hiện quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân Việt Nam.

2. Người xin nhập quốc tịch Việt Nam phải có tên gọi Việt Nam; tên gọi Việt Nam phải được ghi rõ trong đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam.

3. Đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam và các giấy tờ kèm theo của người nước ngoài thường trú tại Việt Nam phải được lập thành 04 bộ hồ sơ; đối với người nước ngoài không thường trú ở Việt Nam trong trường hợp cá biệt quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 của Nghị định này thì chỉ cần lập thành 03 bộ hồ sơ.

Điều 9. Miễn, giảm điều kiện xin nhập quốc tịch Việt Nam

1. Việc miễn, giảm một số điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam được quy định như sau:

a) Người có chồng, vợ, cha, mẹ hoặc con là công dân Việt Nam; người có Huân chương, Huy chương, danh hiệu cao quý do Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng hoặc có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam, thì được giảm 02 năm về điều kiện thời gian đã thường trú liên tục ở Việt Nam và được miễn các điều kiện về biết tiếng Việt và khả năng bảo đảm cuộc sống tại Việt Nam.

b) Trong trường hợp cá biệt, khi việc nhập quốc tịch Việt Nam của người nước ngoài sẽ có lợi đặc biệt cho sự phát triển kinh tế, xã hội, khoa học, an ninh quốc phòng của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì được miễn các điều kiện về thời gian đã thường trú ở Việt Nam, biết tiếng Việt và khả năng bảo đảm cuộc sống tại Việt Nam.

2. Người được miễn, giảm điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam quy định tại khoản 1 Điều này không phải nộp các giấy tờ tương ứng quy định tại khoản 1 Điều 8 của Nghị định này, nhưng phải nộp các giấy tờ chứng minh phù hợp với các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 10. Thủ tục, trình tự giải quyết tại cấp tỉnh

1. Trong thời hạn 04 tháng, kể từ ngày Sở Tư pháp nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo Sở Tư pháp, thẩm tra hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, kết luận và đề nghị Bộ Tư pháp về việc giải quyết hồ sơ đó.

2. Trình tự giải quyết hồ sơ được quy định như sau:

a) Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và thu lệ phí, Sở Tư pháp có văn bản gửi cơ quan Công an cung cấp (sau đây gọi là Công an cấp tỉnh), kèm theo 01 bộ hồ sơ để thẩm tra về nhân thân.

b) Trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Sở Tư pháp phải thẩm tra hồ sơ, đối chiếu lời khai, chứng nhận và giấy tờ của đương sự với các điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam.

Trong trường hợp xét thấy cần thẩm tra bổ sung về các điều kiện thực tế của người xin nhập quốc tịch Việt Nam (như về năng lực hành vi, thời gian đã thường trú ở Việt Nam, khả năng bảo đảm cuộc sống tại Việt Nam hay trình độ tiếng Việt), Sở Tư pháp phối hợp với các cơ quan chuyên môn thực hiện.

c) Trong thời hạn 60 ngày đối với Công an cấp tỉnh và 30 ngày đối với các cơ quan chuyên môn khác, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Sở Tư pháp, các cơ quan này phải tiến hành thẩm tra theo chức năng chuyên ngành và trả lời bằng văn bản cho Sở Tư pháp.

d) Ngay sau ngày nhận được kết quả thẩm tra của Công an cấp tỉnh và các cơ quan chuyên môn khác, Sở Tư pháp dự thảo văn bản, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, kết luận và ký văn bản đề nghị Bộ Tư pháp, kèm theo 02 bộ hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam của đương sự.

3. Trong trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết luận đương sự chưa có đủ điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản cho đương sự biết; nếu đương sự không nhất trí với kết luận đó, thì có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Thủ tục, trình tự giải quyết tại Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam

1. Trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và thu lệ phí đối với trường hợp cá biệt quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 của Nghị định này, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam phải xem xét, thẩm tra hồ sơ, đối chiếu lời khai, chứng nhận và các giấy tờ của đương sự với các điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam và có văn bản kết luận, đề nghị việc giải quyết hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam gửi Bộ Ngoại giao để chuyển cho Bộ Tư pháp, kèm theo 02 bộ hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam của đương sự.

2. Trong trường hợp kết luận đương sự chưa có đủ điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam thông báo bằng văn bản cho đương sự biết; nếu đương sự không nhất trí với kết luận đó, thì có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Thủ tục, trình tự giải quyết tại cấp Trung ương.

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ và nếu xét thấy hồ sơ đã hoàn tất, đương sự là người có đủ điều kiện được nhập quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật, thì có văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ để được ủy quyền ký Tờ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

Trong trường hợp xét thấy hồ sơ chưa hoàn tất hoặc có vấn đề cần làm rõ trong hồ sơ, Bộ Tư pháp có văn bản yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thông qua Bộ Ngoại giao yêu cầu Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam hoàn tất hồ sơ hoặc thẩm tra bổ sung. Trong trường hợp này thì thời hạn trên là 75 ngày.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bộ tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam phải hoàn tất hồ sơ hoặc làm rõ những vấn đề được yêu cầu và trả lời bằng văn bản cho Bộ Tư pháp.

2. Ngay sau ngày nhận được ý kiến uỷ quyền của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tư pháp thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam về việc đương sự đã hoàn tất hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam. Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam cấp cho người xin nhập quốc tịch Việt Nam cấp cho người xin nhập quốc tịch Việt Nam giấy xác nhận về việc hoàn tất hồ sơ để người đó làm thủ tục xin thôi quốc tịch nước ngoài của họ.

3. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến uỷ quyền của Thủ tướng Chính phủ, hoặc trong trường hợp cần thiết, thì kể từ ngày nhận được giấy xác nhận thôi quốc tịch nước ngoài của đương sự, Bộ Tư pháp hoàn tất hồ sơ; Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa uỷ quyền Thủ tướng Chính phủ, ký Tờ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định, kèm theo 01 bộ hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam của đương sự. Đối với trường hợp đặc biệt đương sự xin giữ quốc tịch nước ngoài, trong Tờ trình phải nêu rõ đề nghị về việc đó.

Trong trường hợp cho nhập quốc tịch Việt Nam, quyết định của Chủ tịch nước ghi tên của đương sự bằng tên gọi Việt Nam.

MỤC 2

TRỞ LẠI QUỐC TỊCH VIỆT NAM

Điều 13. Hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam

1. Người xin trở lại quốc tịch Việt Nam phải làm đơn theo mẫu do Bộ Tư pháp quy định. Kèm theo đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam phải có các giấy tờ sau đây:

- Bản khai lý lịch theo mẫu do Bộ Tư Pháp quy định;
- Phiếu xác nhận lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của nước mà đương sự là công dân hoặc thường trú, cấp;
- Giấy tờ hoặc tài liệu chứng minh đương sự đã từng có quốc tịch Việt Nam.

2. Ngoài các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này, đương sự còn phải nộp một trong các giấy tờ sau đây:

a) Giấy xác nhận của cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự Việt Nam hoặc của Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài về việc đương sự đã nộp đơn xin hồi hương về Việt Nam;

b) Giấy tờ hoặc tài liệu chứng minh đương sự có vợ, chồng, con, cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam;

c) Giấy tờ hoặc tài liệu chứng minh đương sự đã được Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương, Huy chương, danh hiệu cao quý hoặc xác nhận đương sự có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam;

d) Giấy tờ hoặc tài liệu chứng minh việc trở lại quốc tịch Việt Nam của đương sự sẽ có lợi cho sự phát triển kinh tế, xã hội, khoa học, an ninh quốc phòng của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Người xin trở lại quốc tịch Việt Nam phải lấy lại tên gọi Việt Nam trước đây và ghi rõ trong đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam; nếu muốn thay đổi tên thì phải nêu rõ lý do.

4. Đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam và các giấy tờ kèm theo của người thường trú tại Việt Nam phải được lập thành 04 bộ hồ sơ; thường trú ở nước ngoài phải được lập thành 03 bộ hồ sơ.

Điều 14. Thủ tục, trình tự giải quyết tại cấp tỉnh

1. Trong thời hạn 02 tháng, kể từ ngày Sở Tư pháp nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo Sở Tư pháp thẩm tra hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét kết luận và đề nghị Bộ Tư pháp về việc giải quyết hồ sơ đó.

2. Trình tự giải quyết hồ sơ được quy định như sau:

a) Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và thu lệ phí, Sở Tư pháp có văn bản gửi Công an cấp tỉnh, kèm theo 01 bộ hồ sơ để thẩm tra về nhân thân.

b) Trong thời hạn 15 ngày tiếp theo, Sở Tư pháp phải thẩm tra

hồ sơ, đối chiếu lời khai, chứng nhận và giấy tờ của đương sự với các điều kiện trở lại quốc tịch Việt Nam.

Trong trường hợp xét thấy cần thẩm tra bổ sung về các điều kiện thực tế của người xin trở lại quốc tịch Việt Nam (như việc hồi hương, quan hệ thân thích với công dân Việt Nam, công lao hoặc khả năng đóng góp của người đó cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam), Sở Tư pháp phối hợp với các cơ quan chuyên môn thực hiện.

c) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Sở Tư pháp, Công an cấp tỉnh và các cơ quan chuyên môn khác phải tiến hành thẩm tra theo chức năng chuyên ngành và trả lời bằng văn bản cho Sở Tư pháp.

d) Ngay sau ngày nhận được kết quả thẩm tra của Công an cấp tỉnh và các cơ quan chuyên môn khác, Sở Tư pháp dự thảo văn bản trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, kết luận và ký văn bản đề nghị Bộ Tư pháp, kèm theo 02 bộ hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam của đương sự.

3. Trong trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết luận đương sự chưa đủ điều kiện trở lại quốc tịch Việt Nam, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản cho đương sự biết; nếu đương sự không nhất trí với kết luận đó, thì có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Thủ tục, trình tự giải quyết tại Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam

1. Trong thời hạn 02 tháng, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và thu lệ phí, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam phải xem xét, thẩm tra hồ sơ, đối chiếu lời khai, chứng nhận và giấy tờ của đương sự với các điều kiện trở lại quốc tịch Việt Nam và có văn bản kết luận, đề nghị về việc giải quyết hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam gửi Bộ Ngoại giao để chuyển cho Bộ Tư pháp, kèm theo 02 bộ hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam của đương sự.

2. Trong trường hợp kết luận đương sự chưa đủ điều kiện trở lại quốc tịch Việt Nam, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam thông báo bằng văn bản cho đương sự biết; nếu đương sự không nhất trí với kết luận đó, thì có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Thủ tục, trình tự giải quyết tại cấp Trung ương

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ và nếu xét thấy hồ sơ đã hoàn tất, đương sự là người có đủ điều kiện được trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật, thì có văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ để được ủy quyền ký Tờ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

Trong trường hợp xét thấy hồ sơ chưa hoàn tất hoặc có vấn đề cần làm rõ trong hồ sơ, Bộ Tư pháp có văn bản yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thông qua Bộ Ngoại giao yêu cầu Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam hoàn tất hồ sơ hoặc thẩm tra bổ sung. Trong trường hợp này thì thời hạn trên là 60 ngày.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bộ Tư pháp, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam phải hoàn tất hồ sơ hoặc thẩm tra bổ sung và trả lời bằng văn bản cho Bộ Tư pháp.

3. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tư pháp hoàn tất hồ sơ; Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ ký Tờ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định, kèm theo 01 bộ hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam của đương sự.

Trong trường hợp cho trở lại quốc tịch Việt Nam, Quyết định của Chủ tịch nước ghi tên của đương sự bằng tên gọi Việt Nam.

MỤC 3

CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CÓ QUỐC TỊCH VIỆT NAM

Điều 17. Hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam

1. Công dân Việt Nam xin cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam phải làm đơn theo mẫu do Bộ Tư pháp quy định, trong đơn phải ghi rõ mục đích xin cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam.

Kèm theo đơn xin cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam phải có bản chụp giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu Việt Nam còn giá trị sử dụng. Khi nộp đơn, đương sự phải xuất trình giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu để kiểm tra.

Trong trường hợp không có giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu, thì kèm theo đơn xin cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam phải nộp bản sao có chứng thực một trong các giấy tờ sau đây để chứng minh quốc tịch Việt Nam:

- a) Giấy tờ chứng minh đương sự được nhập quốc tịch Việt Nam;
- b) Giấy tờ chứng minh đương sự được trở lại quốc tịch Việt Nam;
- c) Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi đối với trẻ em là người nước ngoài;
- d) Giấy xác nhận đăng ký công dân do Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam cấp;
- đ) Sổ hộ khẩu;
- e) Thẻ cử tri mới nhất;
- g) Giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam của cha mẹ; của cha hoặc mẹ;
- h) Giấy khai sinh
- i) Giấy tờ, tài liệu chứng minh đương sự là người có quốc tịch Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia;
- k) Trong trường hợp không có một trong các giấy tờ quy định tại các điểm từ điểm a đến điểm i khoản này, thì nộp bản khai danh

dự về ngày tháng năm sinh, nơi sinh, quê quán, nơi cư trú của bản thân; họ tên, tuổi, quốc tịch, nơi cư trú của cha mẹ và nguồn gốc gia đình. Bản khai này phải được ít nhất 02 người biết rõ sự việc đó làm chứng và được Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đương sự sinh ra, xác nhận.

2. Đơn xin cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam và giấy tờ kèm theo quy định tại khoản 1 Điều này được lập thành 02 bộ hồ sơ.

Điều 18. Trình tự giải quyết tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và thu lệ phí, Sở Tư pháp phải thẩm tra hồ sơ. Nếu xét thấy hồ sơ đã hoàn tất, lời khai, chứng nhận, giấy tờ của đương sự là đúng sự thật, đương sự là người chưa bị mất quốc tịch Việt Nam, Sở Tư pháp có văn bản trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam.

Ngay sau ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, Sở Tư pháp phải trao hoặc gửi giấy chứng nhận cho đương sự.

Trong trường hợp xét thấy hồ sơ cần thẩm tra bổ sung, Sở Tư pháp có văn bản gửi Công an cấp tỉnh yêu cầu thực hiện, kèm theo 01 bộ hồ sơ. Trong trường hợp này thì thời hạn trên là 60 ngày.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Sở Tư pháp, Công an cấp tỉnh có trách nhiệm thẩm tra và trả lời bằng văn bản cho Sở Tư pháp.

2. Trong trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết luận đương sự không được cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản cho đương sự biết; nếu đương sự không nhất trí với kết luận đó, thì có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

3. Định kỳ 03 tháng một lần, Sở Tư pháp báo cáo Bộ Tư pháp về tình hình cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam.

Điều 19. Trình tự giải quyết tại Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và thu lệ phí, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam phải thẩm tra hồ sơ. Nếu xét thấy hồ sơ đã hoàn tất, lời khai, chứng nhận, giấy tờ của đương sự là đúng sự thật, đương sự là người chưa bị mất quốc tịch Việt Nam, người đứng đầu Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam ký giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam và trao hoặc gửi giấy chứng nhận cho đương sự.

Trong trường hợp xét thấy hồ sơ cần thẩm tra bổ sung, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam phối hợp với các cơ quan chuyên môn trong nước thực hiện. Trong trường hợp này thì thời hạn trên là 60 ngày.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam, cơ quan trong nước phải thẩm tra và trả lời kết quả bằng văn bản cho Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam.

2. Trong trường hợp kết luận đương sự không được cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam thông báo bằng văn bản cho đương sự biết; nếu không nhất trí với kết luận đó, đương sự có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

3. Thông qua Bộ Ngoại giao, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam định kỳ 03 tháng một lần báo cáo Bộ Tư pháp về tình hình cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam.

MỤC 4 **THÔI QUỐC TỊCH VIỆT NAM**

Điều 20. Hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam

Công dân Việt Nam xin thôi quốc tịch Việt Nam phải làm đơn theo mẫu do Bộ Tư pháp quy định.

1. Kèm theo đơn xin thôi quốc tịch của công dân Việt Nam thường trú ở trong nước phải có các giấy tờ sau đây:

a) Bản khai lý lịch theo mẫu do Bộ Tư pháp quy định;

b) Bản sao giấy tờ tùy thân, hộ chiếu hoặc giấy tờ khác chứng minh đương sự đang có quốc tịch nước ngoài (đối với người đang có quốc tịch nước ngoài); giấy xác nhận hoặc bảo đảm về việc người đó sẽ được nhập quốc tịch nước ngoài (đối với người đang xin nhập quốc tịch nước ngoài), trừ trường hợp pháp luật nước đó không quy định về việc cấp giấy này;

c) Giấy xác nhận không nợ thuế đối với Nhà nước do Cục thuế, nơi đương sự thường trú, cấp;

d) Đối với người trước đây là cán bộ, công chức hoặc phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân đã về hưu, thôi việc, nghỉ công tác hoặc giải ngũ chưa quá 05 năm, thì còn phải nộp giấy của cơ quan đã quyết định hưu trí, thôi việc, nghỉ công tác hoặc giải ngũ, xác nhận việc thôi quốc tịch Việt Nam của người đó không phương hại đến lợi ích quốc gia của Việt Nam;

đ) Phiếu xác nhận lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, nơi đương sự thường trú, cấp;

e) Giấy xác nhận của Sở Giáo dục và Đào tạo, nơi đương sự thường trú, về việc đã bồi hoàn chi phí đào tạo cho Nhà nước, nếu đương sự đã được đào tạo đại học, trung học chuyên nghiệp hoặc sau đại học bằng kinh phí của Nhà nước, kể cả kinh phí do nước ngoài tài trợ.

2. Kèm theo đơn xin thôi quốc tịch của công dân Việt Nam thường trú ở nước ngoài phải có các giấy tờ quy định tại các điểm a, b và e khoản 1 Điều này. Trường hợp này, giấy tờ quy định tại điểm e khoản 1 Điều này do Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam phụ trách địa bàn, nơi đương sự thường trú, cấp.

3. Đơn xin thôi quốc tịch và các giấy tờ kèm theo của công dân Việt Nam thường trú ở trong nước phải được lập thành 04 bộ hồ sơ; thường trú ở nước ngoài phải được lập thành 03 bộ hồ sơ.

Điều 21. Miễn thủ tục thẩm tra về nhân thân

Hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam của những người thuộc một trong các trường hợp sau đây không phải qua thủ tục thẩm tra của cơ quan công an quy định tại khoản 2 Điều 22 của Nghị định này:

1. Người dưới 14 tuổi;
2. Người sinh ra và lớn lên ở nước ngoài;
3. Người đã định cư ở nước ngoài trên 15 năm;
4. Người đã được xuất cảnh Việt Nam theo diện đoàn tụ gia đình.

Điều 22. Thủ tục, trình tự giải quyết tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

1. Trong thời hạn 02 tháng, kể từ ngày Sở Tư pháp nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo Sở Tư pháp thẩm tra hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, kết luận và đề nghị Bộ Tư pháp về việc giải quyết hồ sơ đó. Trong các trường hợp quy định tại Điều 21 của Nghị định này thì thời hạn trên là 01 tháng.

2. Trình tự giải quyết hồ sơ được quy định như sau:

a) Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và thu lệ phí, Sở Tư pháp có văn bản gửi Công an cấp tỉnh, kèm theo 01 bộ hồ sơ để thẩm tra về nhân thân.

Cũng trong thời hạn này, Sở Tư pháp niêm yết tại trụ sở; đồng thời, cho đăng báo địa phương trong 03 số liên tục về việc xin thôi quốc tịch Việt Nam của đương sự.

b. Trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Sở Tư pháp phải thẩm tra hồ sơ, đối chiếu lời khai, chứng nhận và giấy tờ của đương sự với các điều kiện thôi quốc tịch Việt Nam.

Trong trường hợp xét thấy cần thẩm tra hoặc nhận được khiếu nại về các điều kiện thực tế của người xin thôi quốc tịch Việt Nam (như về việc nợ thuế hoặc nghĩa vụ tài sản đối với cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam), Sở Tư pháp phối hợp với các cơ quan chuyên môn thực hiện.

c) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Sở Tư pháp, Công an cấp tỉnh và các cơ quan chuyên môn khác phải tiến hành thẩm tra theo chức năng chuyên ngành và trả lời bằng văn bản cho Sở Tư pháp.

d) Hết thời hạn quy định tại điểm b khoản này hoặc ngay sau ngày nhận được kết quả thẩm tra của Công an cấp tỉnh và các cơ quan chuyên môn khác, Sở Tư pháp dự thảo văn bản, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, kết luận và ký văn bản đề nghị Bộ Tư pháp, kèm theo 02 bộ hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam của đương sự.

3. Trong trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết luận đương sự chưa đủ điều kiện thôi quốc tịch Việt Nam, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản cho đương sự biết; nếu đương sự không nhất trí với kết luận đó, thì có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Thủ tục, trình tự giải quyết tại Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam

1. Trong thời hạn 02 tháng, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và thu lệ phí, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam phải niêm yết tại trụ sở về việc xin thôi quốc tịch Việt Nam của đương sự; xem xét, thẩm tra hồ sơ, đối chiếu lời khai, chứng nhận và giấy tờ của đương sự với các điều kiện thôi quốc tịch Việt Nam và có văn bản kết luận, đề nghị việc giải quyết hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam gửi Bộ Ngoại giao để chuyển cho Bộ Tư pháp, kèm theo 02 bộ hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam của đương sự. Trong các trường hợp quy định tại Điều 21 của Nghị định này thì thời hạn trên là 01 tháng.

2. Trong trường hợp kết luận đương sự chưa đủ điều kiện thôi quốc tịch Việt Nam. Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam thông báo bằng văn bản cho đương sự biết; nếu đương sự không nhất trí với kết luận đó, thì có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Thủ tục, trình tự giải quyết tại cấp Trung ương

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ và nếu xét thấy hồ sơ đã hoàn tất, đương sự là người có đủ điều kiện được thôi quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật, thì có văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ để được ủy quyền ký Tờ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

Trong trường hợp xét thấy hồ sơ chưa hoàn tất hoặc có vấn đề làm rõ trong hồ sơ, Bộ Tư pháp có văn bản yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thông qua Bộ Ngoại giao yêu cầu Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam hoàn tất hồ sơ hoặc thẩm tra bổ sung. Trong trường hợp này thì thời hạn trên là 60 ngày.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam phải hoàn tất hồ sơ hoặc thẩm tra bổ sung và trả lời bằng văn bản cho Bộ Tư pháp.

3. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tư pháp hoàn tất hồ sơ; Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ ký Tờ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định, kèm theo 01 bộ hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam của đương sự.

MỤC 5

CẤP GIẤY XÁC NHẬN MẤT QUỐC TỊCH VIỆT NAM

Điều 25. Hồ sơ xin cấp giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam

1. Người xin cấp giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam phải làm đơn theo mẫu quy định; trong đơn phải ghi rõ mục đích xin cấp giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam.

Kèm theo đơn xin cấp giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam phải có bản sao có chứng thực một trong các giấy tờ quy định tại

khoản 1 Điều 17 của Nghị định này để chứng minh đương sự đã từng có quốc tịch Việt Nam và một trong các giấy tờ sau đây để chứng minh đương sự đã mất quốc tịch Việt Nam;

- a) Giấy tờ chứng minh đương sự được thôi quốc tịch Việt Nam;
- b) Giấy tờ chứng minh đương sự bị tước quốc tịch Việt Nam;
- c) Giấy tờ chứng minh việc huỷ bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam của đương sự;
- d) Giấy tờ, tài liệu chứng minh đương sự là người mất quốc tịch Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia;
- đ) Giấy tờ, tài liệu chứng minh đương sự là người mất quốc tịch Việt Nam do việc tìm thấy cha, mẹ hoặc người giám hộ là công dân nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 19 hoặc do cha mẹ được thôi quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 28 của Luật Quốc tịch Việt Nam.

2. Đơn xin cấp giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam và giấy tờ kèm theo quy định tại khoản 1 Điều này được lập thành 02 bộ hồ sơ.

Điều 26. Thủ tục, trình tự cấp giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam

Thủ tục, trình tự giải quyết việc xin cấp giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 18 và Điều 19 của Nghị định này.

MỤC 6

HUỶ BỎ QUYẾT ĐỊNH CHO NHẬP QUỐC TỊCH VIỆT NAM, TƯỚC QUỐC TỊCH VIỆT NAM

Điều 27. Huỷ bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam

Người được nhập quốc tịch Việt Nam chưa quá 05 năm, không phụ thuộc vào việc người đó đang cư trú trong hay ngoài nước, nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì có thể bị huỷ bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam:

1. Đã có hành vi cố ý khai báo không đúng sự thật trong hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam dẫn đến sự hiểu lầm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam về điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam của đương sự;

2. Đã làm hoặc sử dụng giả mạo một trong các giấy tờ quy định tại các điểm a, c, d, đ, e và g khoản 1 Điều 8, khoản 2 Điều 9 hoặc giấy xác nhận thôi quốc tịch nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều 12 của Nghị định này, nhằm chứng minh có đủ điều kiện để nhập quốc tịch Việt Nam.

Điều 28. Tước quốc tịch Việt Nam

Công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài, người đã nhập quốc tịch Việt Nam dù cư trú ở trong hay ngoài lãnh thổ Việt Nam nếu có hành động gây phương hại nghiêm trọng đến nền độc lập dân tộc, đến sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam hoặc đến uy tín của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì có thể bị tước quốc tịch Việt Nam.

Điều 29. Thủ tục, trình tự kiến nghị việc huỷ bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam

1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày phát hiện hoặc nhận được đơn, thư tố cáo về những hành vi quy định tại Điều 27 và Điều 28 của Nghị định này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam có trách nhiệm thẩm tra, lập 03 bộ hồ sơ và có văn bản kiến nghị gửi Bộ Tư pháp, kèm theo 02 bộ hồ sơ.

2. Toà án đã xét xử hành vi phạm tội của bị cáo đối với các hành vi quy định tại khoản 2 Điều 27 và Điều 28 của Nghị định này có quyền kiến nghị với Bộ Tư pháp về việc huỷ bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam, hoặc của Toà án về việc huỷ bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam, Bộ Tư pháp có trách

nhiệm kiểm tra hồ sơ, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Ngoại giao và các Bộ, ngành chức năng khác có văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ để được uỷ quyền ký Tờ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

Trong trường hợp xét thấy hồ sơ chưa hoàn tất hoặc có vấn đề cần làm rõ, Bộ Tư pháp có văn bản yêu cầu cơ quan đã lập hồ sơ hoàn tất hồ sơ hoặc thẩm tra bổ sung trong thời hạn 15 ngày.

4. Ngay sau ngày nhận được ý kiến uỷ quyền của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tư pháp hoàn tất hồ sơ; Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa uỷ quyền Thủ tướng Chính phủ ký Tờ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định, kèm theo 01 bộ hồ sơ.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 30. Đăng Công báo Quyết định của Chủ tịch nước giải quyết các việc về quốc tịch Việt Nam

Quyết định của Chủ tịch nước về cho nhập, cho trở lại, cho thôi quốc tịch Việt Nam, huỷ bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam được đăng trên Công báo nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 31. Giấy tờ áp dụng đối với người không quốc tịch.

Đối với người không quốc tịch, giấy tờ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 8 và điểm b khoản 1 Điều 13 của Nghị định này được hiểu là giấy do cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người đó thường trú, cấp.

Điều 32. Hiệu lực

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 1999 và thay thế Nghị định số 37/HDBT ngày 05 tháng 02 năm 1990 quy định chi tiết thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1988 và Nghị

định số 06/1998/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 1998 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/HĐHT.

2. Các quy định tại Nghị định này cũng được áp dụng để giải quyết đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam đã được gửi đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà chưa được giải quyết.

Điều 33. Quy định việc cấp giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam

Căn cứ vào thủ tục, trình tự giải quyết các việc về quốc tịch Việt Nam quy định tại Nghị định này, Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định việc cấp giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam theo yêu cầu của người nước ngoài cư trú tại Việt Nam.

Điều 34. Tổ chức thi hành

Bộ trưởng Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

Đã ký: PHAN VĂN KHAI

**16. NGHỊ ĐỊNH SỐ 55/2000/NĐ-CP NGÀY 11-10-2000
CỦA CHÍNH PHỦ**

***Về việc Sửa đổi một số điều của Nghị định số
104/1998/NĐ-CP ngày 31/ 12/ 1998 của Chính phủ quy định
chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam
(Trích)***

Điều 1. Sửa đổi một số điều của Nghị định số 104/1998/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam như sau :

1. Điều 12 được sửa đổi, bổ sung như sau :

“Điều 12. Thủ tục, trình tự giải quyết tại cấp Trung ương

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ và nếu xét thấy hồ sơ đã hoàn tất, đương sự là người có đủ điều kiện được nhập quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật thì thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam về việc đương sự đã hoàn tất hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam cấp cho người xin nhập quốc tịch Việt Nam Giấy xác nhận về việc hoàn tất hồ sơ để người đó làm thủ tục xin thôi quốc tịch nước ngoài của họ. Trường hợp đặc biệt, khi người xin nhập quốc tịch Việt Nam xin giữ quốc tịch nước ngoài của họ theo quy định tại khoản 3 Điều 20 của Luật Quốc tịch Việt Nam thì Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ ký Tờ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định, trong đó nêu rõ đề nghị về việc người xin nhập quốc tịch Việt Nam xin giữ quốc tịch nước ngoài của họ, kèm theo 01 bộ hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam của đương sự.

Trong trường hợp xét thấy hồ sơ chưa hoàn tất hoặc có vấn đề cần làm rõ trong hồ sơ, Bộ Tư pháp có văn bản yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thông qua Bộ Ngoại giao yêu cầu Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam hoàn tất hồ sơ hoặc thẩm tra bổ sung. Đối với hồ sơ do Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam gửi mà có vấn đề cần yêu cầu cơ quan chuyên môn trong nước thẩm tra, thì Bộ Tư pháp trực tiếp có văn bản yêu cầu thẩm tra. Trong trường hợp này, thời hạn trên là 75 ngày.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bộ Tư pháp quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam hoặc cơ quan chuyên môn trong nước phải hoàn tất hồ sơ hoặc làm rõ những vấn đề được yêu cầu và trả lời bằng văn bản cho Bộ Tư pháp.

3. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được Giấy xác nhận thôi quốc tịch nước ngoài của đương sự, Bộ Tư pháp hoàn tất hồ sơ; Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ ký Tờ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định, kèm theo 01 bộ hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam của đương sự.

Trong trường hợp cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định của Chủ tịch nước ghi tên của đương sự bằng tên gọi Việt Nam".

2. Điều 16 được sửa đổi, bổ sung như sau :

"Điều 16. Thủ tục, trình tự giải quyết tại cấp Trung ương

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ và nếu xét thấy hồ sơ đã hoàn tất, đương sự là người có đủ điều kiện được trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật, Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ ký Tờ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định, kèm theo 01 bộ hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam của đương sự.

Trong trường hợp cho trở lại quốc tịch Việt Nam, Quyết định của Chủ tịch nước ghi tên của đương sự bằng tên gọi Việt Nam.

Trong trường hợp xét thấy hồ sơ chưa hoàn tất hoặc có vấn đề cần làm rõ trong hồ sơ, Bộ Tư pháp có văn bản yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thông qua Bộ Ngoại giao yêu cầu Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam hoàn tất hồ sơ hoặc thẩm tra bổ sung. Đối với hồ sơ do Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam gửi mà có vấn đề cần yêu cầu cơ quan chuyên môn trong nước thẩm tra, thì Bộ Tư pháp trực tiếp có văn bản yêu cầu thẩm tra. Trong trường hợp này, thời hạn trên là 60 ngày.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bộ Tư pháp quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam hoặc cơ quan chuyên môn trong nước phải hoàn tất hồ sơ hoặc làm rõ những vấn đề được yêu cầu và trả lời bằng văn bản cho Bộ Tư pháp".

3. Điều 24 được sửa đổi, bổ sung như sau :

"Điều 24. Thủ tục, trình tự giải quyết tại cấp Trung ương

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ và nếu xét thấy hồ sơ đã hoàn tất, đương sự là người có đủ điều kiện được thôi quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật, Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ ký Tờ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định, kèm theo 01 bộ hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam của đương sự.

Trong trường hợp xét thấy hồ sơ chưa hoàn tất hoặc có vấn đề cần làm rõ trong hồ sơ, Bộ Tư pháp có văn bản yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thông qua Bộ Ngoại giao yêu cầu Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam hoàn tất hồ sơ hoặc thẩm tra bổ sung. Đối với hồ sơ do Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam gửi mà có vấn đề cần yêu cầu cơ quan chuyên môn trong nước thẩm tra, thì

Bộ Tư pháp trực tiếp có văn bản yêu cầu thẩm tra. Trong trường hợp này, thời hạn trên là 60 ngày.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bộ Tư pháp, quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam hoặc cơ quan chuyên môn trong nước phải hoàn tất hồ sơ hoặc làm rõ những vấn đề được yêu cầu và trả lời bằng văn bản cho Bộ Tư pháp".

Điều 2.

1. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

(...)

**17. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 08/1998/BTC-BTP-BNG
NGÀY 31-12-1998 CỦA BỘ TÀI CHÍNH - BỘ TƯ PHÁP -
BỘ NGOẠI GIAO**

Hướng dẫn mức thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí giải quyết việc nhập, trở lại, thôi quốc tịch Việt Nam và cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam.

Căn cứ Điều 6 Nghị định số 104/1998/NĐ-CP ngày 31/12/1998 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam;

Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp và Bộ Ngoại giao hướng dẫn mức thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí giải quyết việc nhập, trở lại, thôi quốc tịch Việt Nam và cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG NỘP, MIỄN NỘP LỆ PHÍ

1. Công dân Việt Nam và người nước ngoài khi nộp đơn xin nhập, trở lại, thôi quốc tịch Việt Nam và xin cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam phải nộp một khoản lệ phí theo mức thu quy định tại mục II.A của Thông tư liên tịch này (sau đây gọi là Thông tư).

2. Các đối tượng sau đây được miễn nộp lệ phí xin nhập, xin trở lại quốc tịch Việt Nam:

a) Người có công lao đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam;

b) Người thuộc diện việc nhập, việc trở lại quốc tịch Việt Nam là có lợi cho Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

II. MỨC THU, CƠ QUAN THU LỆ PHÍ

A. MỨC THU QUY ĐỊNH NHƯ SAU:

- | | |
|---|-----------------|
| 1. Nhập quốc tịch Việt Nam: | 2.000.000 đồng; |
| 2. Trở lại quốc tịch Việt Nam: | 2.000.000 đồng; |
| 3. Thôi quốc tịch Việt Nam: | 2.000.000 đồng; |
| 2. Cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam: | 500.000 đồng; |
| 3. Cấp giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam: | 500.000 đồng; |

Mức thu quy định tại mục II.A.5 của Thông tư này cũng được áp dụng đối với trường hợp cấp giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam.

B. CƠ QUAN THU LỆ PHÍ:

- Lệ phí nhập, trở lại, thôi quốc tịch Việt Nam và cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam, giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam là khoản thu của ngân sách nhà nước do Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài thu (sau đây gọi là Cơ quan thu) khi tiếp nhận hồ sơ của đương sự.

- Ở trong nước, Cơ quan thu thực hiện việc thu lệ phí bằng tiền Việt Nam; nếu đương sự nộp bằng tiền nước ngoài thì được quy đổi theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm nộp.

- Ở ngoài nước, căn cứ vào mức thu quy định tại mục A trên đây, Cơ quan thu xác định mức thu bằng đô-la Mỹ và tính chẵn.

III. QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG NGUỒN THU

1. Khi thu lệ phí, Cơ quan thu phải sử dụng hoá đơn, chứng từ thu tiền cho Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) thống nhất phát hành và phải mở sổ sách theo dõi việc thu, nộp và sử dụng lệ phí; hàng năm phải lập báo cáo quyết toán theo chế độ hiện hành.

2. Cơ quan thu được trích lại 10% trong tổng số tiền lệ phí thu được để bổ sung kinh phí (coi như khoản kinh phí được ngân sách cấp bổ sung) phục vụ cho công tác thẩm tra, xác minh hồ sơ và bù đắp các khoản chi phí khác liên quan đến việc giải quyết hồ sơ xin nhập, trở lại, thôi quốc tịch Việt Nam và xin cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam, giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam. Cuối năm, Cơ quan thu phải báo cáo quyết toán số tiền sử dụng với cơ quan tài chính trong báo cáo quyết toán năm của cơ quan mình. Số tiền còn lại đến ngày 31 tháng 12 không sử dụng phải nộp ngân sách nhà nước.

3. Số tiền còn lại (90%) sau khi đã trích để lại theo tỷ lệ quy định tại điểm 2 mục III của Thông tư này Cơ quan thu phải nộp vào ngân sách nhà nước theo hướng dẫn sau đây:

- Ở trong nước, thì nộp vào mục 046 "Lệ phí hành chính", Tiểu mục 15 theo chương, loại, khoản tương ứng của Cơ quan thu. Thời hạn Cơ quan thu phải nộp số tiền trên theo quy định của cơ quan thuế địa phương, nhưng chậm nhất là ngày mùng 5 của tháng sau phải nộp hết số tiền phải nộp của tháng trước;

- Ở nước ngoài, thì nộp vào quỹ tạm giữ của ngân sách nhà nước theo quy định tại Thông tư số 11-TC/TCĐN ngày 20/4/1992 của Bộ Tài chính quy định về quản lý quỹ tạm giữ của ngân sách nhà nước ở các cơ quan đại diện ngoại giao ta ở nước ngoài.

IV. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Nếu giá cả thị trường biến động tăng từ 20% trở lên so với thời giá khi Thông tư này quy định, thì Bộ Tài chính phối hợp với

Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao điều chỉnh mức thu quy định tại mục II.A của Thông tư này.

2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1999.

Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc, Cơ quan thu cần kịp thời phản ánh về Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao để xem xét giải quyết.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG

Đã ký: NGUYỄN THỊ KIM NGÂN

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP
THỨ TRƯỞNG

Đã ký: HÀ HÙNG CƯỜNG

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NGOẠI GIAO
THỨ TRƯỞNG

Đã ký: NGUYỄN DUY NIÊN

**18. QUYẾT ĐỊNH SỐ 60/1999/QĐ-TP-QT NGÀY 07-4-1999
CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP**

Về việc ban hành mẫu giấy tờ về quốc tịch Việt Nam

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

Căn cứ Nghị định số 38/CP ngày 04 tháng 6 năm 1993 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 104/1998/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam;

Sau khi thống nhất ý kiến với Bộ Ngoại giao;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế và Vụ trưởng Vụ Quản lý công chứng, giám định tư pháp, hộ tịch, quốc tịch, lý lịch tư pháp, Bộ Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này 19 mẫu giấy tờ^(*) về việc nhập, trở lại, thôi và cấp các giấy tờ về quốc tịch Việt Nam (sau đây gọi là mẫu giấy tờ về quốc tịch Việt Nam) được liệt kê và đánh số ký hiệu tại Danh mục kèm theo.

Điều 2. Mẫu giấy tờ về quốc tịch Việt Nam quy định tại Điều 1 của Quyết định này được sử dụng thống nhất trong cả nước và tại các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài kể từ ngày 6 tháng 5 năm 1999 và thay thế các mẫu giấy tờ về quốc tịch Việt Nam được ban hành trước ngày này.

Điều 3. Sở Tư pháp, cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh

sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài tổ chức việc in ấn các mẫu giấy tờ về quốc tịch Việt Nam theo đúng quy cách và nội dung quy định tại các mẫu giấy tờ về quốc tịch Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định này, đáp ứng đầy đủ yêu cầu giải quyết các việc về quốc tịch Việt Nam.

Điều 4. Việc phát hành các mẫu giấy tờ về quốc tịch Việt Nam phải theo đúng quy định.

Điều 5. Nghiêm cấm việc in ấn và sử dụng mẫu giấy tờ về quốc tịch Việt Nam trái với các quy định tại Quyết định này.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 6 tháng 5 năm 1999.

Điều 7. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng, Vụ Hợp tác quốc tế, Vụ trưởng Vụ Quản lý công chứng, giám định tư pháp, hộ tịch, quốc tịch, lý lịch tư pháp, Giám đốc Sở Tư pháp và cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có trách nhiệm thi hành Quyết định này./

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

Đã ký: NGUYỄN ĐÌNH LỘC

() Không in mẫu giấy tờ về quốc tịch.*

DANH MỤC

MẪU CÁC GIẤY TỜ VỀ QUỐC TỊCH VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 60/1999/QĐ-TP-QT ngày 07/4/1999 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành mẫu giấy tờ về quốc tịch Việt Nam).

Số TT	TÊN GỌI	SỐ KÝ HIỆU
1*	Đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam (dùng cho cá nhân)	TP/QT-1999-A.1a
2	Đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam (dùng cho gia đình)	TP/QT-1999-A.1b
3	Bản khai lý lịch (kèm theo Đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam)	TP/QT-1999-A.2
4	Đơn xin giữ quốc tịch nước ngoài (kèm theo Đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam)	TP/QT-1999-A.3
5	Đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam (dùng cho cá nhân)	TP/QT-1999-B.1a
6	Đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam (dùng cho gia đình)	TP/QT-1999-B.1b
7	Bản khai lý lịch (kèm theo Đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam)	TP/QT-1999-B.2
8	Đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam (dùng cho cá nhân)	TP/QT-1999-C.1a
9	Đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam (dùng cho gia đình)	TP/QT-1999-C.1b
10	Bản khai lý lịch (kèm theo Đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam)	TP/QT-1999-C.2

11	Đơn xin cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam	TP/QT-1999-D.1
12	Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam (do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố cấp)	TP/QT-1999-D.2a
13	Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam (do Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại nước ngoài cấp)	TP/QT-1999-D.2b
14	Đơn xin cấp Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam	TP/QT-1999-E.1
15	Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam (do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố cấp)	TP/QT-1999-E.2a
16	Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam (do Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại nước ngoài cấp)	TP/QT-1999-E.2b
17	Đơn xin cấp Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam (dùng cho cá nhân)	TP/QT-1999-G.1a
18	Đơn xin cấp Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam (dùng trong trường hợp cha mẹ xin cho con chưa thành niên dưới 15 tuổi)	TP/QT-1999-G.1b
19	Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam	TP/QT-1999-G.2

**19. THÔNG TƯ SỐ 09/1999/TT-BTP NGÀY 07-4-1999
CỦA BỘ TƯ PHÁP**

***Hướng dẫn việc cấp Giấy xác nhận không có quốc tịch
Việt Nam.***

Căn cứ Nghị định số 38/CP ngày 04 tháng 6 năm 1993 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 104/1998/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam;

Bộ Tư pháp hướng dẫn việc cấp Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam được cấp cho người nước ngoài thường trú tại Việt Nam và người nước ngoài tạm trú tại Việt Nam từ 06 tháng trở lên (sau đây gọi là người nước ngoài cư trú tại Việt Nam) theo đơn yêu cầu của họ, nhằm chứng nhận người đó chưa bao giờ có quốc tịch Việt Nam.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), nơi người nước ngoài cư trú tại Việt Nam, có thẩm quyền cấp Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam.

3. Khi nộp đơn xin cấp Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam, đương sự phải nộp lệ phí.

Mức thu, nộp, việc quản lý và sử dụng lệ phí cấp Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam được thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 08/1998/TTLT/BTC-BTP-BNG ngày 31 tháng 12 năm 1998 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp và Bộ Ngoại giao.

II. THỦ TỤC, TRÌNH TỰ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN KHÔNG CÓ QUỐC TỊCH VIỆT NAM

1. Người yêu cầu cấp Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam phải làm đơn theo mẫu do Bộ Tư pháp quy định, trong đó phải nêu rõ mục đích của việc xin cấp Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam.

Kèm theo đơn xin cấp Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam phải có các giấy tờ sau đây:

a) Bản chụp có chứng thực Hộ chiếu hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế còn giá trị sử dụng của đương sự;

b) Bản sao hoặc bản chụp có chứng thực Giấy khai sinh hoặc giấy tờ khác chứng nhận ngày tháng năm sinh của đương sự;

c) Giấy tờ chứng nhận về quốc tịch của cha mẹ của đương sự; nếu giấy tờ quy định tại điểm a và điểm b trên đây không có những thông tin đó.

d) Bản cam kết của đương sự về việc người đó chưa được nhập quốc tịch Việt Nam.

- Những giấy tờ trên đây, nếu do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp thì phải được hợp pháp hóa lãnh sự, dịch ra tiếng Việt và bản dịch phải được chứng thực hợp pháp.

2. Trong trường hợp cha mẹ, làm đơn xin cấp Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam cho con chưa thành niên dưới 15 tuổi, thì phải có các giấy tờ quy định tại Mục II.1.a, c của Thông tư này và bản sao hoặc bản chụp có chứng thực hợp pháp Giấy khai sinh của trẻ em đó.

3. Đơn và các giấy tờ kèm theo quy định tại Mục II.1,2 của Thông tư này phải được lập thành 02 bộ hồ sơ và nộp cho Sở Tư pháp nơi đương sự cư trú. Khi nộp đơn, đương sự phải xuất trình bản gốc các giấy tờ quy định tại Mục II.1.a, b của Thông tư này để kiểm tra.

4. Trình tự giải quyết công việc cấp Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và thu lệ phí, Sở Tư pháp phải thẩm tra hồ sơ và trong trường hợp cần thiết phải kiểm tra danh sách người được nhập quốc tịch Việt Nam.

Nếu xét thấy hồ sơ đã hoàn tất, lời khai, chứng nhận, giấy tờ của đương sự là đúng sự thật, đương sự là người chưa bao giờ có quốc tịch Việt Nam, thì Sở Tư pháp có văn bản trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, cấp Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam cho đương sự.

- Ngay sau ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam, Sở Tư pháp phải trao hoặc gửi Giấy xác nhận cho đương sự.

- Nếu có những tình tiết phức tạp cần phải được thẩm tra làm rõ về nhân thân và quốc tịch của đương sự, Sở Tư pháp có văn bản gửi Công an cấp tỉnh, kèm theo 01 bộ hồ sơ, để phối hợp thẩm tra.

- Trong trường hợp này thì thời hạn trên là 60 ngày.

b) Trong trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết luận đương sự không được cấp Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản cho đương sự biết, nếu đương sự không nhất trí với kết luận đó, thì có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

c) Định kỳ 3 tháng một lần, Sở Tư pháp báo cáo Bộ Tư pháp về tình hình cấp Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam (cùng với việc cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam).

III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc, các Sở Tư pháp kịp thời phản ánh về Bộ Tư pháp để có hướng dẫn tiếp./.

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

Đã ký: NGUYỄN ĐÌNH LỘC

**20. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 07/1999/TTLT/BTP-BCA
NGÀY 08-02-1999 CỦA BỘ TƯ PHÁP - BỘ CÔNG AN**

Về việc Quy định cấp Phiếu lý lịch tư pháp.

Căn cứ Nghị định số 38-CP ngày 04 tháng 6 năm 1993 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 37/1998/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 1998 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Công an;

Để đáp ứng yêu cầu của công dân về cấp Phiếu lý lịch tư pháp;

Bộ Tư pháp và Bộ Công an quy định việc cấp Phiếu lý lịch tư pháp như sau:

· QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phiếu lý lịch tư pháp.

Phiếu lý lịch tư pháp là loại phiếu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm 5 mục I của Thông tư liên tịch này, cấp cho người có yêu cầu nhằm xác nhận người đó có hoặc không có tiền án.

Mẫu Phiếu lý lịch tư pháp là mẫu số 01/TP-LLTP được ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này.

2. Nguyên tắc xác nhận có hay không có tiền án.

Một người chỉ bị coi là có tiền án khi có bản án hình sự đã có hiệu lực pháp luật của tòa án tuyên người đó phạm tội và chưa được xóa án tích theo quy định của pháp luật.

3. Quyền yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp.

Công dân Việt Nam có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm

quyền cấp Phiếu lý lịch tư pháp để sử dụng trong những trường hợp cần thiết, theo quy định của pháp luật.

Người nước ngoài cũng có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền Việt Nam quy định tại điểm 5 mục I của Thông tư liên tịch này cấp Phiếu lý lịch tư pháp, nhằm xác nhận người đó có hoặc không có tiền án trong thời gian cư trú tại Việt Nam.

Người yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp có thể ủy quyền cho người khác thay mặt mình làm thủ tục yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp.

4. Không cấp Phiếu lý lịch tư pháp.

Những trường hợp sau đây không được cấp Phiếu lý lịch tư pháp:

a) Xin cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho người khác mà không được ủy quyền hợp thức.

b) Người đang là bị can, bị cáo trong vụ án hình sự.

5. Thẩm quyền cấp Phiếu lý lịch tư pháp.

Việc cấp Phiếu lý lịch tư pháp thuộc thẩm quyền của Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Sở Tư pháp).

Sở Tư pháp có trách nhiệm phối hợp với Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Công an cấp tỉnh) và trong trường hợp cần thiết với Tòa án, để xác minh lý lịch tư pháp của đương sự.

6. Lệ phí.

Người yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp phải nộp một khoản lệ phí theo quy định của pháp luật.

II. THỦ TỤC, TRÌNH TỰ CẤP PHIẾU LÝ LỊCH TƯ PHÁP

1. Thủ tục nộp và tiếp nhận hồ sơ yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp.

a) Hồ sơ yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp.

Người yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp phải làm đơn; đơn yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp phải được khai đầy đủ, rõ ràng và chính xác.

Kèm theo đơn yêu cầu phải có bản chụp Giấy chứng minh nhân dân và bản chụp Sổ hộ khẩu hoặc giấy tờ hợp lệ chứng minh nơi thường trú của đương sự đối với người nước ngoài thì nộp bản chụp hộ chiếu và bản chụp Giấy chứng nhận thường trú hoặc tạm trú tại Việt Nam.

Trong trường hợp ủy quyền làm thủ tục yêu cầu cấp phiếu lý lịch tư pháp thì còn phải có văn bản ủy quyền được Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn nơi cư trú của người ủy quyền hoặc người được ủy quyền chứng nhận người ủy quyền là công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài, văn bản ủy quyền phải có chứng nhận của Cơ quan đại diện Ngoại giao, Cơ quan Lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài nếu người ủy quyền là người nước ngoài đã rời Việt Nam thì văn bản ủy quyền phải có chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó là công dân hoặc thường trú và phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Hồ sơ yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp được lập thành 02 bộ.

b) Nộp hồ sơ yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp.

Người yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp là công dân Việt Nam cư trú ở trong nước thì nộp hồ sơ tại Sở Tư pháp nơi thường trú; nếu cư trú ở nước ngoài thì nộp tại Sở Tư pháp nơi thường trú cuối cùng trước khi xuất cảnh.

Người yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp là người nước ngoài cư trú tại Việt Nam thì nộp hồ sơ tại Sở Tư pháp nơi cư trú nếu đã rời Việt Nam thì nộp tại Sở Tư pháp nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh.

c) Tiếp nhận hồ sơ.

Khi tiếp nhận hồ sơ, Sở Tư pháp kiểm tra các nội dung khai trong đơn và sự hợp lệ của các giấy tờ kèm theo; nếu có điểm nào còn thiếu hoặc chưa rõ thì đề nghị người nộp đơn bổ sung hoặc làm rõ.

Nếu xét thấy hồ sơ đã hợp lệ, Sở Tư pháp tiếp nhận, thu lệ phí và cấp cho người nộp đơn phiếu hẹn ngày trả kết quả.

Trong trường hợp xét thấy vụ việc không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình, Sở Tư pháp hướng dẫn ngay cho đương sự nộp hồ sơ theo đúng địa chỉ. Việc tiếp nhận hồ sơ phải được ghi vào Sổ cấp Phiếu lý lịch tư pháp.

2. Thủ tục tra cứu, xác minh lý lịch tư pháp.

a) Tra cứu hồ sơ của cơ quan công an.

Trong thời hạn 3 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp gửi Phiếu xác minh lý lịch tư pháp và 01 bộ hồ sơ cho Công an cấp tỉnh để tra cứu.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được Phiếu xác minh lý lịch tư pháp, Công an cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện việc tra cứu, xác minh lý lịch tư pháp của đương sự và gửi cho Sở Tư pháp Thông báo kết quả xác minh lý lịch tư pháp (mặt sau của Phiếu xác minh lý lịch tư pháp). Đối với trường hợp phức tạp cần phải tra cứu hồ sơ của Cục Hồ sơ nghiệp vụ Cảnh sát thuộc Bộ Công an thì thời hạn này được kéo dài thêm không quá 10 ngày; việc liên hệ với Cục Hồ sơ nghiệp vụ Cảnh sát do Công an cấp tỉnh chịu trách nhiệm.

b) Tra cứu hồ sơ của Tòa án.

Trong trường hợp qua kết quả tra cứu hồ sơ của cơ quan Công an thấy có tình tiết nghi ngờ đương sự có án, nhưng chưa đủ căn cứ để kết luận hoặc phân ghi về tình trạng tiền án của đương sự có điểm chưa rõ ràng, đầy đủ thì Sở Tư pháp liên hệ với Tòa án đã xét xử vụ án liên quan đến đương sự để tra cứu hồ sơ án lưu, nhằm làm rõ đương sự có án hay không có án.

Việc tra cứu hồ sơ của Tòa án (nếu có) phải được tiến hành ngay

sau ngày nhận được Thông báo kết quả xác minh lý lịch tư pháp của Công an cấp tỉnh; thời hạn tra cứu hồ sơ án lưu tại Tòa án không quá 7 ngày.

3. Lập và cấp Phiếu lý lịch tư pháp.

Trong thời hạn 3 ngày, kể từ ngày có kết quả tra cứu hồ sơ của cơ quan Công an và Tòa án (nếu có), Sở Tư pháp lập và cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho đương sự.

a) Cách lập Phiếu lý lịch tư pháp.

Đương sự không có tiền án (chưa can án hoặc có án nhưng đã được xóa án tích) thì ghi rõ là "Không có tiền án" vào dòng "Tình trạng tiền án" và gạch chéo các cột 1, 2, 3, 4 và 5 của Phiếu lý lịch tư pháp; nếu đương sự có tiền án thì ghi rõ tội danh, điều luật được áp dụng, hình phạt chính, hình phạt bổ sung (nếu có) và ngày, tháng, năm tuyên bản án đã có hiệu lực pháp luật nếu có nhiều tiền án thì ghi thứ tự các tiền án theo thời gian.

Trong trường hợp đương sự có án, nhưng đủ điều kiện để được đương nhiên xóa án tích hoặc được xóa án tích có điều kiện theo quy định của pháp luật hình sự, thì Sở Tư pháp hướng dẫn cho đương sự làm thủ tục yêu cầu Tòa án nhân dân có thẩm quyền xóa án tích theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

b) Cấp Phiếu lý lịch tư pháp.

Phiếu lý lịch tư pháp chỉ có một loại bản chính, không được phép sao. Tùy theo mục đích yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp của đương sự, Sở Tư pháp cấp cho đương sự số lượng phiếu cần thiết.

4. Lưu trữ hồ sơ lý lịch tư pháp.

Hồ sơ lý lịch tư pháp bao gồm đơn yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp, các giấy tờ kèm theo của đương sự và Phiếu xác minh lý lịch tư pháp có ghi kết quả tra cứu hồ sơ của cơ quan công an, kết quả tra cứu hồ sơ của tòa án (nếu có).

Hồ sơ lý lịch tư pháp phải được lưu trữ, bảo quản tại Sở Tư pháp theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Công an có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan thuộc ngành mình trong việc thực hiện Thông tư liên tịch này.

2. Sở Tư pháp, Công an cấp tỉnh bố trí cán bộ có chuyên môn phù hợp làm công tác lý lịch tư pháp; đối với các tỉnh, thành phố có nhiều yêu cầu về cấp Phiếu lý lịch tư pháp, thì phải bố trí cán bộ chuyên trách công tác này.

3. Định kỳ 6 tháng, 1 năm, Sở Tư pháp có trách nhiệm báo cáo về Bộ Tư pháp, Công an cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo về Bộ Công an tình hình thực hiện Thông tư liên tịch này.

4. Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Công an cấp tỉnh báo cáo về Bộ Tư pháp, Bộ Công an để xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

THỨ TRƯỞNG

Đã ký: HÀ HÙNG CUỒNG

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NGOẠI GIAO

THỨ TRƯỞNG

Đã ký: LÊ THẾ TIÊM

**21. QUYẾT ĐỊNH SỐ 146/2000/QĐ-BTC NGÀY 18-9-2000
CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

Về việc ban hành mức thu lệ phí cấp phiếu lý lịch tư pháp

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/3/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ, Cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/01/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách Nhà nước;

Sau khi có ý kiến của Bộ Tư pháp (Công văn số 1233/TP-LLTP ngày 21 tháng 7 năm 2000) và theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công dân Việt Nam, người nước ngoài khi nộp đơn và được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp phiếu lý lịch tư pháp theo quy định tại Thông tư liên tịch số 07/1999/TTLT-BTP-BCA ngày 08 tháng 02 năm 1999 của Bộ Tư pháp và Bộ Công an phải nộp lệ phí cấp Phiếu lý lịch tư pháp theo mức thu quy định như sau:

1. Công dân Việt Nam ở trong nước 100.000 đồng /lần/người.
2. Người nước ngoài, công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài nộp 200.000 đồng/lần/người.

Mức thu quy định tại Điều này đã bao gồm cả chi phí hồ sơ yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp.

Điều 2. Cơ quan thu lệ phí được trích 20% tổng số tiền lệ phí thực thu được để chi phí cho công tác tổ chức thu theo các nội dung sau:

- Chi mua (hoặc in) các loại biểu mẫu đơn, phiếu lý lịch tư pháp, sổ sách kế toán.

- Chi bồi dưỡng công tác xác minh lý lịch tư pháp trong các trường hợp phức tạp.

- Trích quỹ khen thưởng cán bộ công nhân viên thực hiện thu, nộp lệ phí. Mức trích quỹ khen thưởng bình quân một năm, một người tối đa không quá 3 (ba) tháng lương thực hiện.

- Chi khác liên quan trực tiếp đến công tác thu lệ phí.

Số còn lại (80%) phải nộp vào ngân sách nhà nước. Số tiền lệ phí trích theo tỷ lệ trên đây (20%) phải cân đối vào dự toán ngân sách hàng năm và phải sử dụng đúng chế độ quy định. Cuối năm, nếu chưa sử dụng hết phải nộp số còn lại vào ngân sách nhà nước. Cơ quan thu có nhiệm vụ tổ chức thu, nộp, quản lý tiền lệ phí theo đúng quy định tại Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/01/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và Thông tư số 54/1999/TT-BTC ngày 10/5/1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký. Bãi bỏ các quy định về thu lệ phí cấp Phiếu lý lịch tư pháp trái với Quyết định này.

Điều 4. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng phải nộp lệ phí, các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

THỨ TRƯỞNG

Đã ký: VŨ VĂN NINH

22. PHÁP LỆNH LÃNH SỰ^(*) (Trích)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Cơ quan lãnh sự

Cơ quan lãnh sự nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam gồm Tổng lãnh sự quán và Lãnh sự quán.

Người đứng đầu Tổng lãnh sự quán là một Tổng lãnh sự, người đứng đầu Lãnh sự quán là một Lãnh sự, dưới đây gọi chung là "Lãnh sự".

Điều 2. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan lãnh sự

Cơ quan lãnh sự có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- 1- Bảo vệ ở nước ngoài quyền và lợi ích của Nhà nước, pháp nhân và công dân Việt Nam;
- 2- Góp phần phát triển và mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác với nước tiếp nhận; tìm hiểu pháp luật, tình hình kinh tế, thương mại, văn hoá, khoa học, kỹ thuật, du lịch và các lĩnh vực khác; phát hiện khả năng, mức độ và chuyên ngành mà Việt Nam có thể hoặc cần hợp tác để giúp các cơ quan, tổ chức hữu quan phát triển quan hệ hợp tác với nước tiếp nhận;
- 3- Nghiên cứu khả năng phát triển quan hệ lãnh sự giữa Việt Nam với nước tiếp nhận, tìm hiểu quan hệ lãnh sự giữa nước tiếp nhận với các nước khác, đề xuất kiến nghị việc ký kết điều ước quốc tế liên quan đến quan hệ lãnh sự.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện chức năng lãnh sự

(*) Được thông qua ngày 24-11-1990

1- Lãnh sự thực hiện chức năng lãnh sự theo quy định của Pháp lệnh này. Lãnh sự cũng có thể thực hiện những chức năng khác không trái với pháp luật Việt Nam và được nước tiếp nhận chấp thuận.

2- Lãnh sự bắt đầu thực hiện chức năng khi được nước tiếp nhận chấp thuận.

3- Lãnh sự trực tiếp hoặc uỷ nhiệm cho viên chức lãnh sự khác thực hiện chức năng lãnh sự.

4- Người thực hiện chức năng lãnh sự trong cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam thực hiện chức năng ở nước tiếp nhận theo quy định của Pháp lệnh này.

Điều 4. Thực hiện chức năng lãnh sự liên quan đến nước thứ ba

1- Lãnh sự có thể được Bộ trưởng Bộ ngoại giao Việt Nam uỷ nhiệm thực hiện chức năng lãnh sự ở nước thứ ba nếu được nước đó đồng ý.

2- Lãnh sự có thể thực hiện chức năng lãnh sự do nước thứ ba uỷ nhiệm nếu được Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Việt Nam cho phép và nước tiếp nhận đồng ý.

Điều 5. Thực hiện chức năng ngoại giao

Lãnh sự có thể được Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Việt Nam uỷ nhiệm thực hiện một số chức năng ngoại giao nếu ở nước tiếp nhận không có cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam và được nước này chấp thuận.

Điều 6. Áp dụng điều ước quốc tế

Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước tiếp nhận ký kết hoặc tham gia có quy định khác, thì Lãnh sự áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 7. Giá trị của văn bản do cơ quan lãnh sự cấp

Văn bản do cơ quan lãnh sự Việt Nam cấp theo quy định của Pháp lệnh này có giá trị như văn bản do cơ quan Nhà nước Việt Nam có thẩm quyền trong nước cấp.

....

CHỨC NĂNG LÃNH SỰ ĐỐI VỚI PHÁP NHÂN VÀ CÔNG DÂN

Điều 21. Cấp hộ chiếu, thị thực

1- Lãnh sự cấp, gia hạn hộ chiếu, sửa đổi những điều ghi trong hộ chiếu; khi cần thiết, tuyên bố hộ chiếu mất hiệu lực, thu giữ hộ chiếu của công dân Việt Nam ở khu vực lãnh sự.

2- Lãnh sự cấp thị thực nhập cảnh, nhập xuất cảnh và quá cảnh Việt Nam cho công dân Việt Nam và người nước ngoài; gia hạn, huỷ bỏ thị thực hoặc sửa đổi những điều ghi trong thị thực đã cấp.

Điều 22. Đăng ký hộ tịch

1- Lãnh sự đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau, đăng ký khai sinh, khai tử cho công dân Việt Nam theo pháp luật Việt Nam. Trong trường hợp công dân Việt Nam kết hôn với công dân nước ngoài, Lãnh sự chỉ đăng ký khi nước tiếp nhận đồng ý.

Lãnh sự thông báo cho nhà chức trách của nước tiếp nhận về việc đăng ký nói tại đoạn 1 Điều này, nếu pháp luật nước đó đòi hỏi như vậy.

2- Lãnh sự lập sổ đăng ký hộ tịch và cấp cho công dân Việt Nam giấy tờ về hộ tịch theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3- Lãnh sự tiếp nhận và chuyển những đơn đề nghị về hộ tịch không thuộc thẩm quyền của mình cho cơ quan Nhà nước Việt Nam có thẩm quyền.

Điều 23. Công nhận việc nuôi con nuôi, cử người đỡ đầu

1- Lãnh sự có quyền công nhận việc nuôi con nuôi giữa các công dân Việt Nam và ghi vào sổ đăng ký hộ tịch.

2- Lãnh sự có quyền công nhận, cử và thay người đỡ đầu cho công dân Việt Nam chưa đến tuổi thành niên và có trách nhiệm giám sát việc đỡ đầu đó.

3- Việc công nhận nuôi con nuôi và cử người đỡ đầu thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 24. Thực hiện công chứng

Lãnh sự có quyền thực hiện các hành vi công chứng sau đây:

1- Chứng thực các hợp đồng, trừ hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu bất động sản ở nước tiếp nhận, giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, nếu hợp đồng đó được thực hiện ở Việt Nam hoặc giữa công dân Việt Nam với nhau;

2- Chứng thực di chúc của công dân Việt Nam và nếu đương sự yêu cầu, thì nhận bảo quản di chúc đó;

3- Chứng thực giấy uỷ quyền của pháp nhân và công dân Việt Nam;

4- Chứng thực các đoạn trích tài liệu, bản sao, bản chụp các giấy tờ, tài liệu;

5- Chứng thực chữ ký trên các giấy tờ;

6- Chứng thực bản dịch;

7- Chứng thực thời gian trình nộp giấy tờ;

8- Nhận bảo quản giấy tờ, tài liệu, tiền, ngân phiếu và các đồ vật có giá trị của công dân Việt Nam.

Lãnh sự có thể thực hiện các hành vi công chứng khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 25. Nguyên tắc thực hiện công chứng

1- Hành vi công chứng được thực hiện theo thủ tục do pháp luật Việt Nam quy định.

2- Hành vi công chứng được thực hiện tại cơ quan lãnh sự và bằng ngôn ngữ mà cơ quan dùng làm việc.

Trong trường hợp cần thiết, hành vi công chứng có thể được thực hiện ngoài cơ quan lãnh sự.

Điều 26. Hợp pháp hoá giấy tờ, tài liệu

1- Lãnh sự chứng thực chữ ký và con dấu trên giấy tờ, tài liệu do cơ quan, tổ chức nước tiếp nhận lập và sự phù hợp của giấy tờ, tài liệu đó với pháp luật nước tiếp nhận.

Lãnh sự không hợp pháp hoá giấy tờ, tài liệu có nội dung trái với những nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Lãnh sự cũng hợp pháp hoá giấy tờ, tài liệu do cơ quan, tổ chức Việt Nam lập, khi giấy tờ, tài liệu đó được sử dụng ở nước tiếp nhận.

2- Cơ quan Nhà nước Việt Nam chỉ chấp nhận xem xét các giấy tờ, tài liệu đã được Lãnh sự hợp pháp hoá, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác.

3- Bộ trưởng Bộ Ngoại giao quy định thể lệ hợp pháp hoá.

....

Điều 28. Tiếp nhận và chuyển đơn, bằng chứng

Lãnh sự có trách nhiệm tiếp nhận đơn và bằng chứng liên quan của pháp nhân, công dân Việt Nam trong khu vực lãnh sự và chuyển về cơ quan Nhà nước Việt Nam có thẩm quyền.

Điều 29. Chức năng lãnh sự về quốc tịch

Lãnh sự tiếp nhận đơn xin vào, xin thôi, xin trở lại quốc tịch Việt Nam và đơn khiếu nại về việc tước quốc tịch Việt Nam, hoặc về việc huỷ bỏ quyết định cho vào quốc tịch Việt Nam và chuyển những đơn đó về cơ quan Nhà nước Việt Nam có thẩm quyền ở trong nước; khi có kết quả, Lãnh sự thông báo cho đương sự.

Điều 30. Thực hiện uỷ thác tư pháp

Lãnh sự thực hiện uỷ thác tư pháp của cơ quan Nhà nước Việt Nam có thẩm quyền đối với công dân Việt Nam ở khu vực lãnh sự, nếu việc đó không trái với pháp luật nước tiếp nhận hoặc điều ước

quốc tế mà Việt Nam và nước tiếp nhận ký kết hoặc tham gia. Việc thực hiện các uỷ thác này phải tuân theo các quy định của pháp luật tố tụng Việt Nam.

Điều 31. Lệ phí lãnh sự

Lãnh sự thu lệ phí và những phí tổn thực tế liên quan đến việc thực hiện công việc lãnh sự theo quy định của Hội đồng Bộ trưởng.

....

**23. NGHỊ ĐỊNH SỐ 189/HĐBT NGÀY 04-6-1992
CỦA HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG**

*Về việc quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Lãnh sự
(Trích)*

Chương II

**CHỨC NĂNG LÃNH SỰ ĐỐI VỚI
PHÁP NHÂN VÀ CÔNG DÂN**

Điều 5. Trách nhiệm của lãnh sự trong việc giúp đỡ và bảo vệ công dân :

1. Cấp những giấy tờ cần thiết như giấy chứng nhận quốc tịch Việt Nam, các giấy tờ về hộ tịch, hộ chiếu...

2. Hướng dẫn và phổ biến cho công dân Việt Nam về những quyền và lợi ích mà họ được hưởng, cũng như những nghĩa vụ mà họ phải thực hiện ở nước tiếp nhận, đặc biệt trong trường hợp có điều ước quốc tế ký kết giữa nước ta và nước tiếp nhận.

3. Lưu ý các cơ quan địa phương có thẩm quyền trong khu vực lãnh sự dành cho công dân Việt Nam hưởng những quyền và lợi ích theo pháp luật nước đó, theo điều ước quốc tế hoặc theo tập quán quốc tế.

4. Lãnh sự tiếp xúc với các cơ quan địa phương có thẩm quyền trong khu vực lãnh sự thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ quyền lợi công dân Việt Nam khi các quyền và lợi ích của công dân Việt Nam bị vi phạm. Khi cần sự can thiệp của các cơ quan trung ương của nước tiếp nhận hoặc của các cơ quan trong nước, lãnh sự thực hiện quy định của khoản 1 Điều 12 Pháp lệnh Lãnh sự và khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Các giấy tờ nói tại Hiệp định này được miễn hợp pháp hoá.

Trong trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của chữ ký, về tư cách của người ký, hoặc về nhận dạng của dấu hoặc tem, cơ quan có thẩm quyền của Nước ký kết yêu cầu xuất trình giấy tờ có thể dễ nghị trực tiếp với Cơ quan trung ương của Nước ký kết đã cấp giấy tờ hoặc tài liệu xác minh tính xác thực của giấy tờ. Chỉ được yêu cầu xác minh tính xác thực trong những trường hợp đặc biệt và phải nêu rõ lý do.

(...)

26. HIỆP ĐỊNH HỢP TÁC VỀ NUÔI CON NUÔI GIỮA NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ NƯỚC CỘNG HOÀ PHÁP^(*) (Trích)

Chương I

PHẠM VI ÁP DỤNG

Điều 1.

1. Hiệp định này được áp dụng đối với trường hợp trẻ em là công dân của Nước ký kết này và thường trú trên lãnh thổ của Nước ký kết đó được một người hoặc một cặp vợ chồng thường trú trên lãnh thổ của Nước ký kết kia xin nhận làm con nuôi. (sau đây gọi là Người xin nhận con nuôi).

2. Hiệp định này được áp dụng đối với con nuôi là trẻ em trong độ tuổi giới hạn cho làm con nuôi do pháp luật của mỗi Nước ký kết quy định.

Chương II

CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG

Điều 2.

Cơ quan trung ương của các Nước ký kết được chỉ định để thực hiện Hiệp định này (sau đây gọi là Cơ quan trung ương) là: về phía Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam - Bộ Tư pháp; và về phía Cộng hoà Pháp - Cơ quan con nuôi quốc tế.

Điều 3.

Để thực hiện Hiệp định này, Cơ quan trung ương của mỗi Nước

^(*) Việt Nam ký kết ngày 01-02-2000.

ký kết có thể yêu cầu sự giúp đỡ của các cơ quan nhà nước khác có thẩm quyền của nước mình, cũng như của các tổ chức được phép hoạt động trong lĩnh vực nuôi con nuôi phù hợp với pháp luật của mỗi Nước ký kết.

Điều 4.

Các Cơ quan trung ương có thể trực tiếp hoặc với sự giúp đỡ của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng mọi biện pháp thích hợp phù hợp với pháp luật của mỗi Nước ký kết để phòng ngừa việc thu lợi vật chất bất hợp pháp trong việc nuôi con nuôi theo quy định của Hiệp định này. Trong trường hợp cần thiết, các Cơ quan trung ương tiến hành mọi biện pháp thích hợp nhằm yêu cầu xử lý hành vi thu lợi vật chất bất hợp pháp trong việc nuôi con nuôi.

Điều 5.

Nhằm mục đích thực hiện đầy đủ các quy định của Hiệp định này và trên cơ sở tôn trọng pháp luật của mỗi Nước ký kết, các Cơ quan trung ương cung cấp cho nhau các thông tin về pháp luật, số liệu thống kê và những thông tin cần thiết khác.

Các Cơ quan trung ương cũng thông tin cho nhau về tình hình thực hiện Hiệp định này và tiến hành những biện pháp cần thiết để giải quyết những khó khăn trong việc thực hiện Hiệp định này.

Điều 6.

Các Cơ quan trung ương liên hệ trực tiếp với nhau bằng ngôn ngữ của Nước ký kết được yêu cầu; sự liên hệ này là miễn phí.

Chương III

THẨM QUYỀN VÀ LUẬT ÁP DỤNG

Điều 7.

1. Việc quyết định cho trẻ em làm con nuôi thuộc thẩm quyền của cơ quan nhà nước của Nước ký kết mà trẻ em đó là công dân.
2. Trong trường hợp pháp luật của Nước ký kết nơi Người xin

nhận con nuôi thường trú quy định một hình thức nuôi con nuôi đòi hỏi phải có quyết định mới về việc nuôi con nuôi, thì quyết định đó thuộc thẩm quyền của cơ quan nhà nước của Nước ký kết nơi Người xin nhận con nuôi thường trú.

Điều 8.

Việc xác định cá nhân, tổ chức có quyền đồng ý cho trẻ em làm con nuôi và hình thức thể hiện sự đồng ý đó tuân theo pháp luật của Nước ký kết mà trẻ em đó là công dân.

Chương IV

THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VIỆC NUÔI CON NUÔI

Điều 9.

Người thường trú trên lãnh thổ Nước ký kết này muốn xin nhận trẻ em là công dân của Nước ký kết kia và thường trú trên lãnh thổ của nước ký kết đó làm con nuôi phải liên hệ với Cơ quan trung ương của Nước ký kết nơi Người xin nhận con nuôi thường trú. Người xin nhận con nuôi nộp hồ sơ cho Cơ quan trung ương của Nước ký kết nơi Người đó thường trú.

Điều 10.

1. Cơ quan trung ương của Nước ký kết nơi Người xin nhận con nuôi thường trú (sau đây gọi là Nước tiếp nhận) phải đảm bảo rằng:

a) Người xin nhận con nuôi có đủ các điều kiện cần thiết cho việc nuôi con nuôi;

b) Người xin nhận con nuôi có đủ những thông tin tư vấn cần thiết cho việc nuôi con nuôi, đặc biệt là những thông tin về môi trường gia đình và xã hội ở Nước ký kết mà trẻ em là công dân.

2. Trong trường hợp xét thấy Người xin nhận con nuôi có đủ các điều kiện cần thiết cho việc nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật nước mình, Cơ quan trung ương của Nước tiếp nhận chuyển

cho Cơ quan trung ương của Nước ký kết mà trẻ em là công dân hồ sơ xin nhận con nuôi, đồng thời lập một văn bản gửi kèm theo hồ sơ bao gồm những thông tin về Người xin nhận con nuôi như sau:

a) Họ và tên, ngày tháng năm sinh, Hộ chiếu/Chứng minh nhân dân, nơi thường trú, nghề nghiệp, địa chỉ liên hệ;

b) Tình trạng năng lực hành vi dân sự;

c) Khả năng đảm bảo việc nuôi con nuôi (khả năng kinh tế, hoàn cảnh nhận thân, gia đình, tình trạng sức khỏe, môi trường xã hội...);

d) Lý do xin nhận nuôi con nuôi;

e) Nguyên vọng về trẻ em muốn xin nhận làm con nuôi (độ tuổi, giới tính và những đặc điểm khác) mà Người xin nhận con nuôi thấy thích hợp.

3. Hồ sơ xin nhận con nuôi phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu do pháp luật của các Nước ký kết quy định. Hồ sơ phải kèm theo bản dịch, có chứng thực hợp lệ, ra ngôn ngữ của Nước ký kết mà trẻ em là công dân. Chi phí cho việc dịch hồ sơ do Người xin nhận con nuôi chịu.

Điều 11.

1. Cơ quan trung ương của Nước ký kết mà trẻ em là công dân (sau đây gọi là Nước gốc) phải đảm bảo rằng:

a) Trẻ em được giới thiệu làm con nuôi thuộc diện được pháp luật cho phép làm con nuôi;

b) Sau khi xem xét các khả năng nuôi dưỡng ở trong nước, thì thấy việc cho trẻ em đó làm con nuôi người nước ngoài là biện pháp thích hợp nhất cho lợi ích của trẻ em đó;

c) Có sự đồng ý của những cá nhân hoặc tổ chức có quyền có ý kiến về việc cho trẻ em đó làm con nuôi;

d) Những cá nhân hoặc tổ chức nói tại điểm c, khoản 1 Điều này đã được thông báo đầy đủ về các hình thức nuôi con nuôi khác nhau theo pháp luật của Nước tiếp nhận, cũng như về hệ quả pháp lý

của mỗi hình thức nuôi con nuôi đó và đã đồng ý rõ ràng bằng văn bản về việc cho nhận con nuôi;

e) Không có yêu cầu phải trả bất cứ một khoản tiền hay một sự đền bù nào cho việc đồng ý cho trẻ em làm con nuôi nói tại điểm c và điểm d, khoản 1 Điều này.

2. Trong trường hợp xét thấy có thể cho trẻ em làm con nuôi, Cơ quan trung ương của Nước gốc chuyển hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền của nước mình kèm theo công văn trong đó xác nhận đã có đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này và cho ý kiến về việc giải quyết hồ sơ đó.

Cơ quan trung ương của Nước gốc gửi bản sao công văn nói trên cho Cơ quan trung ương của Nước tiếp nhận.

Điều 12.

Cơ quan có thẩm quyền của Nước gốc gửi văn bản thông báo cho Người xin nhận con nuôi về trẻ em được giới thiệu cho làm con nuôi gồm những nội dung sau, đây:

- a) Họ và tên, giới tính, ngày tháng năm sinh, nơi cư trú;
- b) Khả năng được nhận làm con nuôi;
- c) Hoàn cảnh cá nhân, môi trường xã hội và gia đình;
- d) Tình trạng sức khỏe;
- e) Các nhu cầu, sở thích đặc biệt khác của trẻ em, nếu có;

Người xin nhận con nuôi phải trả lời cơ quan có thẩm quyền của Nước gốc trong thời hạn sớm nhất và gửi bản sao ý kiến trả lời đó cho Cơ quan trung ương của Nước tiếp nhận.

Cho đến khi nhận được ý kiến trả lời của Người xin nhận con nuôi, trẻ em đã được giới thiệu cho người đó thì không được giới thiệu cho người khác.

Điều 13.

1. Quyết định cho nhận con nuôi và việc giao nhận con nuôi được thực hiện theo pháp luật của Nước gốc.

2. Các Cơ quan trung ương của hai Nước ký kết đảm bảo tạo mọi điều kiện thuận lợi cho trẻ em được xuất cảnh Nước gốc, cũng như được nhập cảnh và thường trú trên lãnh thổ của Nước tiếp nhận.

3. Cơ quan trung ương của Nước tiếp nhận thông báo cho Cơ quan trung ương của Nước gốc về những quyết định cho con nuôi của cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 7 của Hiệp định này và gửi kèm theo bản sao những quyết định đó.

Điều 14.

Các Cơ quan trung ương của hai Nước ký kết cung cấp cho nhau mọi thông tin khác cần thiết cho việc giải quyết các hồ sơ cụ thể về nuôi con nuôi.

Chương V

CÔNG NHẬN CÁC QUYẾT ĐỊNH

Điều 15.

Quyết định về nuôi con nuôi của cơ quan có thẩm quyền của mỗi Nước ký kết quy định tại Điều 7 của Hiệp định này được mặc nhiên công nhận có hiệu lực trên lãnh thổ của Nước ký kết kia.

Tuy nhiên, việc công nhận có thể bị từ chối, nếu xét thấy việc nuôi con nuôi trái với những nguyên tắc và giá trị cơ bản của Nước ký kết được yêu cầu. Trong trường hợp này, Nước ký kết được yêu cầu thông báo bằng văn bản cho Nước ký kết kia; các Nước ký kết cùng nhau bàn bạc biện pháp giải quyết để bảo vệ quyền lợi của trẻ em đã cho làm con nuôi.

Điều 16.

Việc công nhận quyết định về nuôi con nuôi của cơ quan có thẩm quyền nói tại Điều 7 của Hiệp định bao gồm cả sự công nhận đầy đủ các hệ quả pháp lý của việc nuôi con nuôi theo pháp luật của Nước ký kết ra quyết định.

Chương VI

MIỄN HỢP PHÁP HOÁ GIẤY TỜ

Điều 17.

Giấy tờ, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền của Nước ký kết này lập và được Cơ quan trung ương của Nước ký kết đó gửi cho Cơ quan trung ương của Nước ký kết kia, được miễn hợp pháp hoá lãnh sự.

Chương VII

HỢP TÁC

Điều 18.

1. Mỗi Nước ký kết đảm bảo rằng trẻ em là công dân của Nước ký kết kia được nhận làm con nuôi trên lãnh thổ của nước mình được bảo vệ và được hưởng đầy đủ những quyền dành cho trẻ em thường trú trên lãnh thổ của nước mình.

2. Trong trường hợp xét thấy việc tiếp tục để trẻ em trong gia đình cha mẹ nuôi không còn đáp ứng được lợi ích tốt nhất cho trẻ em đó, Cơ quan trung ương của Nước tiếp nhận đảm bảo sẽ áp dụng mọi biện pháp cần thiết để bảo vệ trẻ em đó. Sau khi tham khảo ý kiến của Cơ quan trung ương của Nước gốc, Cơ quan trung ương của Nước tiếp nhận sẽ thu xếp cho trẻ em đó có một môi trường khác thuận lợi cho sự phát triển của trẻ em.

Điều 19.

1. Các Cơ quan trung ương của các Nước ký kết thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm thu thập, lưu giữ và trao đổi thông tin về tình trạng trẻ em và Người xin nhận con nuôi, trong chừng mực cần thiết để thực hiện việc nuôi con nuôi.

2. Cơ quan trung ương của Nước tiếp nhận thực hiện những biện pháp thích hợp, trên cơ sở tôn trọng pháp luật của nước mình,

Điều 6. Trường hợp công dân Việt Nam bị bắt, tạm giữ, tạm giam, chấp hành hình phạt tù hay bị hạn chế tự do thân thể dưới bất kỳ hình thức nào, lãnh sự có trách nhiệm :

1. Bảo đảm việc xử lý phải theo đúng pháp luật của nước tiếp nhận, đặc biệt là pháp luật về tố tụng hình sự, theo đúng điều ước quốc tế hiện hành mà hai nước ký kết hoặc cùng tham gia hoặc theo tập quán quốc tế; nếu phát hiện sự vi phạm từ phía nước tiếp nhận thì phải yêu cầu các cấp có thẩm quyền trong khu vực lãnh sự thi hành biện pháp khắc phục vi phạm đó;

2. Tìm hiểu sự việc vi phạm, điều kiện giam giữ và tâm tư, nguyện vọng của công dân để có biện pháp giúp đỡ thích hợp. Nhận và chuyển thư từ của công dân Việt Nam đang bị tạm giữ, tạm giam, chấp hành hình phạt tù hay bị hạn chế tự do thân thể theo yêu cầu của đương sự nếu điều đó phù hợp với pháp luật nước sở tại.

3. Cử đại diện để bảo vệ cho công dân Việt Nam trong quá trình điều tra hay trước Tòa án kể cả trường hợp cần thuê luật sư bào chữa theo yêu cầu của đương sự. Mọi chi phí cho việc bảo vệ và thuê luật sư do đương sự thanh toán.

Điều 7

1. Lãnh sự đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam cư trú trong khu vực lãnh sự. Nếu hai người cư trú ở hai khu vực lãnh sự hay hai nước khác nhau thì một trong hai cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở hai nơi đều có thẩm quyền đăng ký kết hôn, nhưng đương sự phải nộp giấy xác nhận của cơ quan lãnh sự Việt Nam ở khu vực bên kia là đương sự chưa đăng ký kết hôn tại nơi đó.

Cơ quan lãnh sự làm thủ tục đăng ký kết hôn phải thông báo cho cơ quan lãnh sự khu vực bên kia để ghi chú vào sổ đăng ký thống kê công dân.

Trong trường hợp công dân Việt Nam kết hôn với công dân nước ngoài, Lãnh sự không đăng ký kết hôn, chỉ cấp các giấy tờ chứng

nhận đủ điều kiện kết hôn theo luật Việt Nam cho công dân Việt Nam để họ đăng ký ở nước tiếp nhận. Lãnh sự chỉ đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam và công dân nước ngoài khi nước tiếp nhận đồng ý.

Lãnh sự áp dụng quy định của pháp luật Việt Nam về điều kiện kết hôn và thủ tục đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau hoặc với người nước ngoài.

2. Cơ quan có thẩm quyền đăng ký khai sinh cho công dân Việt Nam là cơ quan lãnh sự có khu vực lãnh sự nơi trẻ em sinh ra hoặc cư trú của cha hoặc mẹ trẻ em đó.

Trường hợp nữ công dân Việt Nam sinh con ngoài giá thú thì cơ quan có thẩm quyền đăng ký khai sinh là cơ quan lãnh sự có khu vực lãnh sự nơi cư trú của công dân đó. Lãnh sự đăng ký khai sinh mà không cần xem xét tình trạng hôn nhân của cha mẹ trẻ em đó.

3. Cơ quan có thẩm quyền đăng ký khai tử cho công dân Việt Nam là cơ quan lãnh sự có khu vực lãnh sự nơi cư trú cuối cùng của người chết. Nếu cơ quan địa phương có thẩm quyền trong khu vực lãnh sự đã khai tử và gửi cho cơ quan lãnh sự giấy khai tử hoặc bản sao giấy khai tử thì lãnh sự không cần đăng ký lại.

Điều 8

1. Cơ quan có thẩm quyền công nhận việc nuôi con nuôi giữa các công dân Việt Nam là cơ quan lãnh sự có khu vực lãnh sự nơi cư trú của cha mẹ nuôi và con nuôi. Nếu cha mẹ nuôi và con nuôi cư trú ở hai khu vực lãnh sự hay hai nước khác nhau thì một trong hai cơ quan lãnh sự Việt Nam ở hai nơi đều có thẩm quyền công nhận việc nuôi con nuôi nhưng phải thông báo cho cơ quan lãnh sự khu vực bên kia để ghi chú vào sổ đăng ký thống kê công dân.

2. Cơ quan có thẩm quyền công nhận, cử hay thay đổi người đỡ đầu cho công dân Việt Nam là cơ quan lãnh sự có khu vực lãnh sự nơi cư trú của người được đỡ đầu.

Trường hợp không tìm được công dân Việt Nam làm người đỡ

đầu thích hợp, lãnh sự có thể chấp nhận người nước ngoài làm người đỡ đầu.

3. Việc công nhận nuôi con nuôi, công nhận, cử hay thay đổi người đỡ đầu, kể cả chấp nhận người nước ngoài làm người đỡ đầu cho công dân Việt Nam, Lãnh sự phải thực hiện theo những quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam và lưu ý tới pháp luật nước tiếp nhận.

Điều 9

1. Lãnh sự nhận uỷ thác tư pháp của cơ quan Nhà nước Việt Nam có thẩm quyền thông qua Bộ Ngoại giao.

2. Lãnh sự có trách nhiệm giải thích cho công dân Việt Nam về những quyền và nghĩa vụ của họ liên quan đến việc thực hiện uỷ thác tư pháp.

3. Khi thực hiện uỷ thác tư pháp, Lãnh sự phải lập biên bản ghi rõ địa điểm, ngày, tháng, năm thực hiện, thời gian bắt đầu và kết thúc, nội dung và hình thức thực hiện uỷ thác tư pháp, người thực hiện và những người có liên quan, những khiếu nại, yêu cầu hoặc đề nghị của đương sự.

Biên bản phải có chữ ký của lãnh sự và đương sự. Nếu đương sự không ký thì trong biên bản phải ghi rõ về việc đó.

4. Biên bản thực hiện uỷ thác tư pháp được gửi qua Bộ Ngoại giao cho cơ quan Nhà nước Việt Nam yêu cầu uỷ thác.

Điều 10

1. Lãnh sự thu lệ phí đối với những hoạt động sau đây:

a) Cấp phát các loại giấy tờ, tài liệu, bao gồm cả việc cấp các giấy tờ về hộ tịch, hộ chiếu, thị thực theo quy định của Điều 21 và 22 Pháp lệnh Lãnh sự.

b) Các công việc về hộ tịch, công chứng, hợp pháp hoá giấy tờ, tài liệu về thừa kế, quốc tịch và các công việc khác.

2. Lãnh sự có thể thu các khoản phí tổn thực tế phát sinh từ việc thực hiện những công việc sau đây :

a) Hoạt động bảo vệ quyền lợi công dân và pháp nhân, đặc biệt trong việc sắp xếp, bố trí người đại diện hoặc bảo vệ công dân Việt Nam bị bắt, tạm giữ, tạm giam, chấp hành hình phạt tù hay bị hạn chế tự do thân thể dưới bất kỳ hình thức nào hay trong trường hợp sắp xếp người đại diện cho công dân hoặc pháp nhân theo Điều 19 Pháp lệnh Lãnh sự:

b) Tiếp nhận và chuyển đơn, bằng chứng của công dân và pháp nhân Việt Nam cho các cơ quan có thẩm quyền trong nước.

c) Thực hiện uỷ thác tư pháp.

3. Lãnh sự thu lệ phí bằng tiền địa phương hoặc bằng một loại ngoại tệ chuyển đổi khác theo tỷ giá chính thức trong khu vực lãnh sự.

4. Bộ Tài chính cùng Bộ Ngoại giao quy định cụ thể mức thu và chế độ sử dụng lệ phí lãnh sự.

....

**24. THÔNG TƯ SỐ 01/1999/TT-NG NGÀY 03-6-1999
CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NGOẠI GIAO
Quy định thể lệ hợp pháp hoá giấy tờ, tài liệu**

Căn cứ Điều 26 Pháp lệnh Lãnh sự ngày 13-11-1990;

Căn cứ Nghị định số 82-CP ngày 10-11-1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Ngoại giao;

Bộ trưởng Bộ Ngoại giao quy định thể lệ hợp pháp hoá giấy tờ, tài liệu như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Hợp pháp hoá giấy tờ, tài liệu nói trong Thông tư này là việc chứng thực:

- a) Chữ ký, con dấu trên giấy tờ, tài liệu của nước ngoài để sử dụng tại Việt Nam (sau đây gọi là hợp pháp hoá lãnh sự);
- b) Chữ ký, con dấu trên giấy tờ, tài liệu của Việt Nam để sử dụng ở nước ngoài (sau đây gọi là chứng nhận lãnh sự).

2. Việc hợp pháp hoá lãnh sự, chứng nhận lãnh sự nêu tại điểm 1 Mục này không bao hàm việc chứng thực về nội dung và hình thức của giấy tờ, tài liệu, trừ trường hợp:

- a) Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam được yêu cầu; và
- b) Nếu là giấy tờ, tài liệu của nước ngoài thì nội dung và hình thức của giấy tờ, tài liệu đã được cơ quan của nước ngoài nêu tại điểm 2, 3 Mục III Thông tư này chứng thực; nếu là giấy tờ, tài liệu của Việt Nam thì nội dung và hình thức của giấy tờ, tài liệu đã được cơ quan Việt Nam nêu tại điểm 4, 5 Mục III Thông tư này chứng nhận.

3. Giấy tờ, tài liệu của nước ngoài trước khi sử dụng ở Việt Nam phải được hợp pháp hoá lãnh sự, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác.

4. Giấy tờ, tài liệu của Việt Nam đưa ra nước ngoài sử dụng có thể được chứng nhận lãnh sự theo các quy định của Thông tư này, nếu có yêu cầu.

5. Việc hợp pháp hoá lãnh sự, chứng nhận lãnh sự được tiến hành tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, trừ trường hợp người yêu cầu hợp pháp hoá lãnh sự, chứng nhận lãnh sự không thể đến trụ sở cơ quan có thẩm quyền vì lý do chính đáng hoặc trường hợp khác do pháp luật quy định.

6. Người đề nghị hợp pháp hoá lãnh sự, chứng nhận lãnh sự có thể trực tiếp làm thủ tục hoặc uỷ nhiệm cho người khác làm thay mình.

7. Người đề nghị hợp pháp hoá lãnh sự, chứng nhận lãnh sự, người được uỷ nhiệm làm thay (sau đây gọi chung là đương sự) phải là người có đủ năng lực hành vi theo quy định của pháp luật Việt Nam.

8. Viên chức có thẩm quyền hợp pháp hoá lãnh sự, chứng nhận lãnh sự (sau đây gọi là viên chức có thẩm quyền của Việt Nam) phải tuân thủ các quy định trong Thông tư này, các quy định liên quan khác của pháp luật Việt Nam, cũng như của điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập và chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật đối với hành vi hợp pháp hoá lãnh sự, chứng nhận lãnh sự của mình.

9. Ngôn ngữ sử dụng để hợp pháp hoá lãnh sự là tiếng Việt. Ngôn ngữ sử dụng để chứng nhận lãnh sự là ngôn ngữ chính thức của nước ngoài, nơi giấy tờ, tài liệu của Việt Nam được đem ra sử dụng hoặc là một trong các ngôn ngữ chính thức của Liên Hợp quốc.

10. Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện việc hợp pháp hoá lãnh sự trên cơ sở đối chiếu chữ ký, con dấu trên giấy tờ, tài liệu với mẫu chữ ký, con dấu của người và cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài đã được chính thức thông báo.

II. THẨM QUYỀN HỢP PHÁP HOÁ LÃNH SỰ, CHỨNG NHẬN LÃNH SỰ

1. Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam bao gồm:

- Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao (sau đây gọi là Cục Lãnh sự);
- Sở Ngoại vụ Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi là Sở Ngoại vụ);
- Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự hoặc cơ quan khác của Việt Nam được uỷ nhiệm thực hiện chức năng lãnh sự ở nước ngoài (sau đây gọi chung là CQĐDDVN).

2. Cục trưởng Cục Lãnh sự, Giám đốc Sở Ngoại vụ, người đứng đầu CQĐDDVN có quyền ký hợp pháp hoá lãnh sự và chứng nhận lãnh sự.

Cục trưởng Cục Lãnh sự, Giám đốc Sở Ngoại vụ có thể uỷ quyền cho Trưởng phòng Hợp pháp hoá - Chứng nhận lãnh sự Cục Lãnh sự, Trưởng phòng Lãnh sự Sở Ngoại vụ ký hợp pháp hoá lãnh sự và chứng nhận lãnh sự.

Người đứng đầu CQĐDDVN có thể uỷ quyền cho viên chức ngoại giao thực hiện chức năng lãnh sự hoặc viên chức lãnh sự ký hợp pháp hoá lãnh sự và chứng nhận lãnh sự.

III. YÊU CẦU ĐỐI VỚI GIẤY TỜ, TÀI LIỆU ĐỀ NGHỊ ĐƯỢC HỢP PHÁP HOÁ LÃNH SỰ, CHỨNG NHẬN LÃNH SỰ

1. Giấy tờ, tài liệu phải được trình bày rõ ràng, không bị tẩy xóa, sửa chữa.

Trường hợp giấy tờ, tài liệu bị tẩy xóa, sửa chữa thì chỗ bị tẩy

xoá, sửa chữa phải được đính chính theo quy định của pháp luật nơi lập văn bản.

2. Giấy tờ, tài liệu của nước ngoài trước khi đề nghị hợp pháp hoá lãnh sự tại Cục Lãnh sự hoặc Sở Ngoại vụ phải được chứng thực bởi Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự hoặc cơ quan khác được uỷ quyền của nước ngoài đó tại Việt Nam hoặc kiêm nhiệm Việt Nam.

3. Giấy tờ, tài liệu của nước ngoài trước khi đề nghị hợp pháp hoá lãnh sự tại CQĐDVN phải được chứng thực bởi:

- Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan có thẩm quyền khác của nước sở tại nếu là giấy tờ, tài liệu của nước sở tại. Đối với các nước có chế độ liên bang thì tuỳ theo thực tiễn và pháp luật địa phương, Cục Lãnh sự sẽ hướng dẫn cụ thể đối với từng CQĐDVN về cơ quan có thẩm quyền chứng thực của nước ngoài đó.

- Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự hoặc cơ quan khác được uỷ quyền của nước thứ ba tại nước sở tại hoặc kiêm nhiệm nước sở tại, nếu là giấy tờ, tài liệu của nước thứ ba đó.

4. Giấy tờ, tài liệu có thể trực tiếp đề nghị được chứng nhận lãnh sự là giấy tờ, tài liệu được lập hoặc chứng nhận bởi:

- Các cơ quan thuộc Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Toà án, Viện Kiểm sát; các cơ quan hành chính Nhà nước Trung ương và địa phương.

- Cơ quan Trung ương của Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam.

5. Giấy tờ, tài liệu không phải do các cơ quan nói tại điểm 4 Mục này lập hoặc chứng nhận chỉ được chứng nhận lãnh sự khi đã được công chứng hoặc được cơ quan quản lý nhà nước cấp Bộ/Tỉnh hoặc tương đương trở lên chứng nhận.

6. Giấy tờ, tài liệu của Việt Nam chỉ được chứng nhận lãnh sự tại CQDDVN khi được Cục Lãnh sự hoặc Sở Ngoại vụ chứng thực.

7. Giấy tờ, tài liệu có từ hai (02) tờ trở lên phải có dấu giáp lai giữa các tờ.

IV. THỦ TỤC HỢP PHÁP HOÁ LÃNH SỰ, CHỨNG NHẬN LÃNH SỰ

1. Hồ sơ hợp pháp hoá lãnh sự, chứng nhận lãnh sự bao gồm:

- Phiếu đề nghị hợp pháp hoá lãnh sự, chứng nhận lãnh sự theo mẫu số 01/HPH (ban hành kèm theo Thông tư này);

- Bản chính hoặc bản sao có công chứng giấy tờ, tài liệu đề nghị được hợp pháp hoá lãnh sự, chứng nhận lãnh sự, bản dịch (nếu có);

- Một (01) bản chụp các giấy tờ, tài liệu nói trên;

- Một (01) bản chụp chứng minh thư nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế khác (sau đây gọi chung là giấy tờ nhân thân) của đương sự (có xuất trình bản gốc để đối chiếu).

2. Trong trường hợp cần thiết, giấy tờ, tài liệu bằng tiếng nước ngoài đề nghị được hợp pháp hoá lãnh sự, chứng nhận lãnh sự phải được dịch ra tiếng Việt hoặc một tiếng nước ngoài khác mà viên chức có thẩm quyền của Việt Nam hiểu được. Bản dịch đó phải được công chứng (công chứng ở đây được hiểu là việc Cơ quan công chứng địa phương hoặc Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự hoặc cơ quan khác được uỷ quyền của nước ngoài chứng nhận chữ ký của người dịch theo quy định của pháp luật).

3. Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam có trách nhiệm kiểm tra giấy tờ nhân thân của đương sự và nội dung giấy tờ, tài liệu đề nghị được hợp pháp hoá lãnh sự, chứng nhận lãnh sự.

Nếu cần thiết, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam có thể yêu cầu đương sự giải thích rõ hoặc xuất trình giấy tờ khác để chứng minh mục đích sử dụng giấy tờ, tài liệu đó.

4. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của giấy tờ, tài liệu đề nghị được hợp pháp hoá lãnh sự, chứng nhận lãnh sự, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan chức năng để xác minh.

5. Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện việc hợp pháp hoá lãnh sự, chứng nhận lãnh sự trong vòng từ 01 - 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ hoặc kể từ ngày nhận được kết quả xác minh của các cơ quan chức năng.

Trường hợp giấy tờ, tài liệu đề nghị được hợp pháp hoá lãnh sự, chứng nhận lãnh sự có số lượng lớn hoặc có nội dung phức tạp, thì thời hạn thực hiện nói trên có thể dài hơn, nhưng không quá 10 ngày làm việc.

6. Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện việc hợp pháp hoá lãnh sự, chứng nhận lãnh sự bằng cách đóng vào giấy tờ, tài liệu khuôn dấu khắc sẵn hoặc đánh máy với nội dung theo các mẫu sau^(*) (ban hành kèm theo Thông tư này):

- Mẫu số 02/HPH: hợp pháp hoá lãnh sự không bao hàm việc chứng thực về nội dung và hình thức của giấy tờ, tài liệu;

- Mẫu số 03/HPH: chứng nhận lãnh sự không bao hàm việc chứng thực về nội dung và hình thức của giấy tờ, tài liệu;

- Mẫu số 04/HPH: hợp pháp hoá lãnh sự bao hàm cả việc chứng thực về nội dung và hình thức của giấy tờ, tài liệu;

- Mẫu số 05/HPH: chứng nhận lãnh sự bao hàm cả việc chứng thực về nội dung và hình thức của giấy tờ, tài liệu.

Trường hợp giấy tờ, tài liệu đề nghị được hợp pháp hoá lãnh sự, chứng nhận lãnh sự không còn chỗ để chứng thực thì cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam chứng thực ra một tờ giấy riêng được đính liền và đóng dấu giáp lai với giấy tờ, tài liệu đó.

Nội dung hợp pháp hoá lãnh sự, chứng nhận lãnh sự phải rõ ràng, không bị tẩy xóa, sửa chữa. Nếu tẩy xóa, sửa chữa thì viên

chức có thẩm quyền của Việt Nam phải đính chính và ký tên, đóng dấu dưới phần đính chính đó.

7. Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thu lệ phí thực hiện hợp pháp hoá lãnh sự và chứng nhận lãnh sự theo quy định của Bộ Tài chính.

V. CÁC TRƯỜNG HỢP KHÔNG HỢP PHÁP HOÁ LÃNH SỰ, CHỨNG NHẬN LÃNH SỰ

1. Viên chức có thẩm quyền của Việt Nam không hợp pháp hoá lãnh sự, chứng nhận lãnh sự trong trường hợp giấy tờ, tài liệu được lập ra hoặc để sử dụng ở nước đã ký với Việt Nam điều ước quốc tế có quy định miễn hợp pháp hoá lãnh sự đối với giấy tờ, tài liệu.

2. Viên chức có thẩm quyền của Việt Nam không được hợp pháp hoá lãnh sự, chứng nhận lãnh sự trong các trường hợp sau:

a) Nội dung của giấy tờ, tài liệu trái với những nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam hoặc có thể gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước Việt Nam.

b) Giấy tờ tài liệu của Việt Nam được lập hoặc xác nhận không đúng quy định pháp luật Việt Nam.

c) Không xác định rõ mục đích sử dụng của giấy tờ, tài liệu.

d) Giấy tờ, tài liệu liên quan đến bản thân mình, đến những người trong gia đình mình như: vợ/chồng, bố mẹ (kể cả bố mẹ vợ, bố mẹ chồng, bố mẹ nuôi), anh chị em ruột (kể cả anh chị em vợ/chồng, anh chị em nuôi), ông bà nội, ông bà ngoại, con (kể cả con nuôi, con dâu, con rể), cháu (gồm các con của con trai, con gái, con nuôi).

đ) Chữ ký, con dấu đề nghị được chứng thực không phải là chữ ký, con dấu gốc.

e) Hồ sơ hợp pháp hoá lãnh sự, chứng nhận lãnh sự không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định trong Thông tư này.

3. Khi từ chối hợp pháp hoá lãnh sự, chứng nhận lãnh sự, cơ

quan có thẩm quyền của Việt Nam phải giải thích lý do cho đương sự.

VI. LẬP SỔ VÀ LƯU TRỮ HỒ SƠ

1. Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam lập và sử dụng Sổ hợp pháp hoá lãnh sự, chứng nhận lãnh sự theo mẫu số 06/HPH^(*) (ban hành kèm theo Thông tư này).

Sổ hợp pháp hoá lãnh sự, chứng nhận lãnh sự được lưu trữ vô thời hạn.

2. Hồ sơ lưu trữ về hợp pháp hoá lãnh sự, chứng nhận lãnh sự gồm:

- Đơn đề nghị hợp pháp hoá lãnh sự, chứng nhận lãnh sự;
- Bản chụp các giấy tờ, tài liệu đề nghị được hợp pháp hoá lãnh sự, chứng nhận lãnh sự;
- Bản dịch của giấy tờ, tài liệu (nếu có);
- Bản chụp giấy tờ nhân thân của đương sự; và
- Bản chính công văn, giấy tờ đề nghị của cơ quan, tổ chức yêu cầu hợp pháp hoá lãnh sự, chứng nhận lãnh sự (nếu có).

Hồ sơ lưu trữ phải được đánh số, sắp xếp theo từng loại việc và theo thứ tự thời gian phù hợp với việc ghi trong Sổ hợp pháp hoá lãnh sự, chứng nhận lãnh sự.

3. Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện việc lưu trữ hồ sơ hợp pháp hoá lãnh sự và chứng nhận lãnh sự. Thời gian lưu trữ theo quy định của pháp luật.

VII. GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo khi bị từ chối hợp pháp hoá lãnh sự, chứng nhận lãnh sự hoặc không đồng ý với nội dung hợp pháp hoá lãnh sự, chứng nhận lãnh sự

hoặc khi phát hiện các sai phạm của viên chức có thẩm quyền, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trong việc hợp pháp hoá lãnh sự, chứng nhận lãnh sự.

2. Các khiếu nại, tố cáo nói tại điểm 1 Mục này được giải quyết theo các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam về khiếu nại, tố cáo.

VIII. NHỮNG QUY ĐỊNH CUỐI CÙNG

1. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký và thay thế Thông tư số 1413 NG/TT ngày 31-7-1993 của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao quy định thể lệ hợp pháp hoá lãnh sự.

2. Cục trưởng Cục Lãnh sự, Giám đốc Sở Ngoại vụ và người đứng đầu CQDDVN chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

BỘ TRƯỞNG BỘ NGOẠI GIAO

Đã ký: NGUYỄN MẠNH CẨM

(*) Không in các mẫu 02 /HPH; 03/HPH; 04/HPH; 05/HPH; 06/HPH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐỀ NGHỊ

(Hợp pháp hóa lãnh sự hoặc chứng nhận lãnh sự)

Kính gửi: CỤC LÃNH SỰ BỘ NGOẠI GIAO

Họ và tên người đề nghị:.....

Nghề nghiệp (hoặc chức vụ):..... Quốc tịch:.....

Địa chỉ thường trú:.....

Điện thoại:.....

CMTND (hoặc hộ chiếu ngoại giao, công vụ, phổ thông)
số:.....

Ngày cấp.../.../19...; Cơ quan cấp:.....

Họ, tên người nộp hồ sơ (nếu được uỷ quyền làm
thay):.....

CMTND (hoặc hộ chiếu ngoại giao, công vụ, phổ thông)
số:.....

Ngày cấp.../.../19...; Cơ quan cấp:.....

Địa chỉ thường trú:.....

..... Điện thoại:.....

Đề nghị Quý Cơ quan hợp pháp hoá lãnh sự (hoặc chứng nhận
lãnh sự) các giấy tờ, tài liệu dưới đây để sử dụng: (Cần ghi rõ
mục đích sử dụng giấy tờ này để làm gì và ở nước nào)

.....
.....

Hồ sơ bao gồm:

- 1
- 2
- 3
- 4
- 5

Số lượng văn bản đề nghị hợp pháp hoá lãnh sự (hoặc chứng nhận lãnh sự):... bản.

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm 199...

Người đề nghị (hoặc người nộp hồ sơ)

(Ký và ghi rõ họ tên)

Phần dành cho Cơ quan chức năng:

Ý kiến của Cơ quan chức năng:

Người nhận hồ sơ và ý kiến đề xuất:

III. CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN HỘ TỊCH VÀ ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH TRONG CÁC HIỆP ĐỊNH TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VÀ PHÁP LÝ GIỮA NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM KÝ KẾT VỚI CÁC NƯỚC CÁC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH

25. HIỆP ĐỊNH TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ DÂN SỰ VÀ HÌNH SỰ GIỮA NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ CỘNG HOÀ PHÁP^(*) (Trích)

, Chương VII

HỘ TỊCH VÀ MIỄN HỢP PHÁP HOÁ

Điều 25. Chuyển giao giấy tờ về hộ tịch

1. Nước ký kết này gửi cho Nước ký kết kia, theo yêu cầu, với mục đích quản lý hành chính ghi rõ trong yêu cầu, các giấy tờ và trích lục bản án, quyết định của Tòa án liên quan đến hộ tịch của công dân Nước ký kết yêu cầu.

2. Đơn yêu cầu và các giấy tờ về hộ tịch được gửi qua đường ngoại giao hoặc lãnh sự. Đơn yêu cầu và trích lục các bản án, quyết định của Tòa án được gửi qua Cơ quan trung ương.

Điều 26. Miễn hợp pháp hoá

^(*) Việt Nam phê chuẩn ngày 03 tháng 6 năm 1999.

để cung cấp thông tin về một tình trạng nuôi con nuôi cụ thể, theo yêu cầu có nêu rõ lý do của Cơ quan trung ương của Nước gốc.

3. Cơ quan trung ương của Nước gốc chỉ sử dụng những thông tin được cung cấp nhằm mục đích bảo vệ lợi ích tốt nhất cho trẻ em.

Điều 20.

1. Các Nước ký kết thành lập Nhóm công tác hỗn hợp, bao gồm đại diện ngang nhau của các Cơ quan trung ương và các cơ quan nhà nước khác có trách nhiệm về nuôi con nuôi của mỗi Nước ký kết.

2. Nhóm công tác hỗn hợp họp định kỳ mỗi năm một lần, luân lượt ở mỗi Nước ký kết, để xem xét, đánh giá việc thực hiện Hiệp định này và đưa ra các kiến nghị để giải quyết vấn đề phát sinh. Ngoài ra, khi xét thấy cần thiết, các Nước ký kết có thể quyết định họp phiên bất thường Nhóm công tác hỗn hợp.

Điều 21.

Các Nước ký kết hợp tác nhằm thực hiện tốt Hiệp định này. Việc hợp tác này chủ yếu tập trung vào trợ giúp kỹ thuật cho các cơ quan hoặc tổ chức hoạt động trong lĩnh vực nuôi con nuôi, đào tạo cán bộ cũng như trao đổi thông tin và kinh nghiệm.

...

**27. QUYẾT ĐỊNH SỐ 142/2000/QĐ-TTg NGÀY 11-12-2000
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ BAN HÀNH QUY CHẾ
THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH HỢP TÁC**

*Về nuôi con nuôi giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa
Việt Nam và nước Cộng hoà Pháp*

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 12
tháng 11 năm 1996;*

*Căn cứ Luật Hôn nhân và Gia đình (số 22/2000/QH10) ngày 09
tháng 6 năm 2000;*

*Căn cứ Pháp lệnh về ký kết và thực hiện Điều ước quốc tế (số
07/1998/PL-UBTVQH10) ngày 20 tháng 8 năm 1998 của Ủy ban
Thường vụ Quốc hội và Nghị định số 161/1999/NĐ-CP ngày 18
tháng 10 năm 1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một
số điều của Pháp lệnh về ký kết và thực hiện Điều ước quốc tế;*

*Căn cứ Quyết định số 120/QĐ/CTN ngày 14 tháng 7 năm 2000
của Chủ tịch nước phê chuẩn Hiệp định hợp tác về nuôi con nuôi
giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà
Pháp;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Ngoại
giao và Bộ trưởng Bộ Công an,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế thực hiện Hiệp định hợp tác về nuôi con nuôi giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà Pháp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Công văn số 2077/VPCP-PC ngày 15 tháng 5 năm 1999 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến của Thủ tướng Chính phủ tạm đình chỉ việc tiếp nhận hồ sơ của công dân Pháp và những người thường trú tại Pháp xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi hết hiệu lực thi hành.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp chỉ đạo giải quyết ưu tiên các hồ sơ xin nhận con nuôi của công dân Pháp và những người thường trú tại Pháp còn tồn đọng do việc thực hiện quyết định tạm đình chỉ nói tại đoạn 1 Điều này.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

Đã ký: NGUYỄN ĐÌNH LỘC

QUY CHẾ

Thực hiện Hiệp định hợp tác về nuôi con nuôi giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà Pháp

(Ban hành kèm theo Quyết định số : 142/2000/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với việc thực hiện Hiệp định hợp tác về nuôi con nuôi giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà Pháp (sau đây gọi là Hiệp định).

Điều 2. Nguyên tắc giải quyết cho, nhận con nuôi và áp dụng pháp luật

1. Việc giải quyết cho, nhận nuôi con nuôi phải bảo đảm mục đích nhân đạo, vì lợi ích tốt nhất của trẻ em và tôn trọng các quyền cơ bản của trẻ em.

Nghiêm cấm lợi dụng việc giới thiệu và giải quyết cho trẻ em làm con nuôi nhằm mục đích mua bán, trục lợi hoặc mục đích khác trái với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội.

2. Việc giải quyết hồ sơ của công dân Pháp và người nước ngoài thường trú tại Pháp, kể cả trong trường hợp họ đang tạm trú có thời hạn ở ngoài nước Pháp (sau đây gọi là người xin nhận con nuôi) xin nhận trẻ em là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam làm con nuôi phải tuân theo các quy định của Hiệp định, Quy chế này và các quy định liên quan khác của pháp luật Việt Nam.

Trong trường hợp Hiệp định quy định trình tự, thủ tục giải

quyết việc nuôi con nuôi khác với quy định của pháp luật Việt Nam, thì áp dụng quy định của Hiệp định.

Điều 3. Đối tượng trẻ em được giới thiệu làm con nuôi

Trẻ em được giới thiệu và giải quyết cho làm con nuôi theo quy định của Quy chế này là trẻ em đang ở trong các cơ sở nuôi dưỡng được thành lập hợp pháp tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Trong trường hợp trẻ em bị mồ côi, bị tàn tật, người xin nhận con nuôi trước đây đã nhận anh, chị, em ruột của trẻ em đó làm con nuôi hoặc vì lý do nhân đạo khác được Bộ Tư pháp chấp thuận, thì giải quyết cho người xin nhận con nuôi được xin đích danh trẻ em đó từ gia đình.

Chương II

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC GIẢI QUYẾT HỒ SƠ XIN NHẬN CON NUÔI

Điều 4. Hồ sơ xin nhận con nuôi

1. Hồ sơ xin nhận con nuôi phải được lập theo đúng quy định của Hiệp định. Các giấy tờ bằng tiếng nước ngoài trong hồ sơ xin nhận con nuôi phải được dịch ra tiếng Việt, có chứng thực bản dịch của Đại sứ quán Việt Nam tại Pháp.

2. Hồ sơ xin nhận con nuôi phải được Cơ quan con nuôi quốc tế của Pháp gửi cho Bộ Tư pháp qua đường ngoại giao. Trong trường hợp được Cơ quan con nuôi quốc tế của Pháp ủy quyền và Bộ Tư pháp chấp thuận, việc chuyển hồ sơ có thể được thực hiện thông qua các tổ chức của Pháp đã được cấp phép hoạt động trong lĩnh vực nuôi con nuôi tại Việt Nam.

3. Căn cứ vào quy định của Hiệp định và pháp luật của Việt Nam về nuôi con nuôi, Bộ Tư pháp thoả thuận với Cơ quan con nuôi quốc tế của Pháp về các loại giấy tờ cần phải có trong hồ sơ xin nhận con nuôi.

Điều 5. Tiếp nhận và xử lý hồ sơ xin nhận con nuôi tại Bộ Tư pháp

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ xin nhận con nuôi theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Quy chế này, Bộ Tư pháp xem xét, kiểm tra toàn bộ hồ sơ. Nếu xét thấy hồ sơ đã đầy đủ và hợp lệ, thì Bộ Tư pháp có công văn gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) đề nghị giới thiệu trẻ em làm con nuôi; công văn này được sao gửi cho Cơ quan con nuôi quốc tế của Pháp.

Trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ, thì Bộ Tư pháp đề nghị Cơ quan con nuôi quốc tế của Pháp bổ sung, hoàn thiện.

Điều 6. Thủ tục giới thiệu trẻ em từ cơ sở nuôi dưỡng

1. Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận được công văn đề nghị của Bộ Tư pháp quy định tại Điều 5 của Quy chế này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo Sở Tư pháp xác định trẻ em phù hợp với nguyện vọng của người xin nhận con nuôi để trả lời Bộ Tư pháp. Trong trường hợp có trẻ em để giới thiệu, thì có công văn trả lời kèm theo hồ sơ của trẻ em; nếu không có trẻ em phù hợp với nguyện vọng của người xin nhận con nuôi, thì trả lời sớm cho Bộ Tư pháp để thông báo cho người đó.

Trẻ em được giới thiệu làm con nuôi phải là trẻ em đang sống tại cơ sở nuôi dưỡng được thành lập hợp pháp trên địa bàn của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có đủ điều kiện làm con nuôi theo quy định của pháp luật, có nguồn gốc rõ ràng, hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.

2. Thủ tục xác định trẻ em và lập hồ sơ của trẻ em được quy định như sau :

a) Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được công văn yêu cầu của Sở Tư pháp, cơ sở nuôi dưỡng có trách nhiệm xác định trẻ em để giới thiệu làm con nuôi và lập 02 bộ hồ sơ của trẻ em theo

hướng dẫn của Bộ Tư pháp. Trong trường hợp có ủy quyền bằng văn bản của người xin nhận con nuôi, tổ chức của Pháp đã được cấp phép hoạt động trong lĩnh vực nuôi con nuôi tại Việt Nam được tiếp xúc ban đầu với trẻ em và nếu được người đứng đầu cơ sở nuôi dưỡng đồng ý, thì được cho trẻ em đi khám sức khỏe bổ sung, chi phí liên quan đến việc khám sức khỏe bổ sung do người xin nhận con nuôi chịu;

b) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được công văn giới thiệu của cơ sở nuôi dưỡng và hồ sơ của trẻ em, Sở Tư pháp có trách nhiệm xem xét, kiểm tra toàn bộ hồ sơ. Nếu xét thấy hồ sơ của trẻ em đã đầy đủ và hợp lệ, Sở Tư pháp có văn bản báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để được ủy quyền thông báo kết quả cho Bộ Tư pháp, kèm theo 01 bộ hồ sơ của trẻ em.

Trong trường hợp hồ sơ của trẻ em chưa đầy đủ, chưa hợp lệ hoặc xét thấy nguồn gốc trẻ em không rõ ràng, Sở Tư pháp yêu cầu cơ sở nuôi dưỡng bổ sung, hoàn thiện hoặc phối hợp với cơ quan công an cấp tỉnh thẩm tra. Thời hạn quy định tại điểm này được kéo dài thêm không quá 10 ngày.

Điều 7. Thủ tục giới thiệu trẻ em từ gia đình

Trong trường hợp người xin nhận con nuôi đề nghị xin đích danh trẻ em từ gia đình phù hợp với quy định tại Điều 3 của Quy chế này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tư pháp hướng dẫn cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ lập 02 bộ hồ sơ của trẻ em theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

Việc xem xét, kiểm tra hồ sơ của trẻ em và thông báo kết quả cho Bộ Tư pháp tuân theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 6 của Quy chế này.

Thời hạn giới thiệu trẻ em từ gia đình là 30 ngày, kể từ ngày nhận được công văn đề nghị của Bộ Tư pháp quy định tại Điều 5 của Quy chế này.

Điều 8. Chuyển hồ sơ xin nhận con nuôi cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và thông báo cho người xin nhận con nuôi

1. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được kết quả giới thiệu và hồ sơ của trẻ em do Sở Tư pháp thừa ủy quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi, Bộ Tư pháp xem xét, kiểm tra lại hồ sơ của trẻ em. Nếu xét thấy hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ, trẻ em được giới thiệu làm con nuôi có đủ điều kiện làm con nuôi theo quy định của pháp luật, Bộ Tư pháp có công văn, kèm theo 01 bộ hồ sơ của người xin nhận con nuôi gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để giải quyết; công văn này được sao gửi cho Cơ quan con nuôi quốc tế của Pháp.

2. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của người xin nhận con nuôi do Bộ Tư pháp gửi, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cho Sở Tư pháp trực tiếp hoặc thông qua tổ chức của Pháp đã được cấp phép hoạt động trong lĩnh vực nuôi con nuôi tại Việt Nam thông báo bằng văn bản cho người xin nhận con nuôi.

Điều 9. Hoàn tất thủ tục cho, nhận con nuôi tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày có văn bản thông báo của Sở Tư pháp, người xin nhận con nuôi phải có mặt tại Việt Nam để hoàn tất thủ tục xin nhận con nuôi. Trong trường hợp vì lý do khách quan mà người xin nhận con nuôi không thể đến Việt Nam trong thời hạn này, thì có thể đề nghị Sở Tư pháp cho gia hạn, nhưng tổng số thời gian không quá 06 tháng.

2. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày người xin nhận con nuôi có mặt tại Sở Tư pháp, nộp lệ phí đăng ký nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật và ký vào bản cam kết về việc báo cáo tình hình phát triển của con nuôi để bổ sung hồ sơ xin nhận con nuôi, Sở Tư pháp hoàn tất hồ sơ nuôi con nuôi, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký quyết định cho nhận con nuôi.

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được tờ trình và hồ sơ nuôi con nuôi do Sở Tư pháp gửi, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ký quyết định cho nhận con nuôi.

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký quyết định cho nhận con nuôi, Sở Tư pháp tổ chức lễ giao nhận con nuôi theo quy định của pháp luật, trao cho cha mẹ nuôi bản chính quyết định cho nhận con nuôi, bản chính biên bản giao nhận con nuôi và giấy tờ hộ tịch của con nuôi theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

Điều 10. Thông báo quyết định cho, nhận con nuôi

1. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày giao nhận con nuôi, Sở Tư pháp gửi cho Bộ Tư pháp bản sao quyết định cho nhận con nuôi, biên bản giao nhận con nuôi và bản cam kết của cha mẹ nuôi về việc báo cáo tình hình phát triển của con nuôi, để bổ sung hồ sơ xin nhận con nuôi, đưa vào lưu trữ và theo dõi chung. Đồng thời, Sở Tư pháp gửi bản sao quyết định cho nhận con nuôi cho Ủy ban nhân dân nơi trước đây đã đăng ký khai sinh cho trẻ em để làm thủ tục ghi chú việc đăng ký nuôi con nuôi.

2. Định kỳ hàng quý, Bộ Tư pháp lập danh sách thống kê các quyết định cho, nhận con nuôi đã giải quyết theo Hiệp định này trong phạm vi cả nước và các quyết định về con nuôi của Tòa án Pháp gửi Bộ Ngoại giao để thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều 12 của Quy chế này.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN VÀ CƠ CHẾ PHỐI HỢP GIẢI QUYẾT HỒ SƠ CHO NHẬN CON NUÔI

Điều 11. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp

Bộ Tư pháp là Cơ quan trung ương của phía Việt Nam theo quy định tại Điều 2 của Hiệp định, có trách nhiệm làm đầu mối trong việc thực hiện các quy định của Hiệp định và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây :

1. Ban hành văn bản hướng dẫn thi hành các quy định của Quy chế này;

2. Chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc giải quyết hồ sơ cho trẻ em Việt Nam làm con nuôi;

3. Thành lập và chủ trì Nhóm công tác liên ngành của phía Việt Nam để tham gia vào Nhóm công tác hỗn hợp Việt - Pháp theo quy định tại Điều 20 của Hiệp định;

4. Cấp Giấy phép hoạt động cho các Tổ chức của Pháp có đủ điều kiện được hoạt động nhân đạo, phi lợi nhuận trong lĩnh vực nuôi con nuôi tại Việt Nam để thực hiện những công việc được Cơ quan con nuôi quốc tế của Pháp ủy quyền và giúp đỡ người xin nhận con nuôi trong việc hoàn tất thủ tục xin nhận con nuôi; quản lý hoạt động của các tổ chức của Pháp đã được cấp phép hoạt động trong lĩnh vực nuôi con nuôi tại Việt Nam;

5. Bảo đảm và chịu trách nhiệm về hồ sơ xin nhận con nuôi của người xin nhận con nuôi đáp ứng đầy đủ các quy định tại khoản 3 Điều 10 của Hiệp định và tại Quy chế này;

6. Hàng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thi hành Hiệp định và Quy chế này.

Điều 12. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao

Bộ Ngoại giao phối hợp với Bộ Tư pháp và các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trong việc thực hiện Hiệp định, có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây :

1. Xử lý về đối ngoại những vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện Hiệp định;

2. Chỉ đạo Đại sứ quán Việt Nam tại Pháp trong việc giới thiệu nội dung của Hiệp định, Quy chế này và các văn bản pháp luật liên quan của Việt Nam về nuôi con nuôi; hướng dẫn người xin nhận con nuôi hoàn thiện hồ sơ xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi; giải quyết thuận lợi các thủ tục dịch và chứng thực bản dịch hồ sơ xin nhận con nuôi, cũng như thủ tục để người xin nhận con nuôi nhập cảnh Việt Nam; phối hợp chặt chẽ với các cơ quan trong nước trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ em Việt Nam

làm con nuôi tại Pháp.

Điều 13. Trách nhiệm của Bộ Công an

Bộ Công an phối hợp với Bộ Tư pháp và các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trong việc thực hiện Hiệp định, có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây :

1. Chỉ đạo cơ quan công an cấp tỉnh, khi có yêu cầu, phối hợp chặt chẽ với Sở Tư pháp trong việc thẩm tra hồ sơ, xác minh nguồn gốc của trẻ em được giới thiệu làm con nuôi; cấp hộ chiếu kịp thời và tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ em đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho làm con nuôi xuất cảnh Việt Nam;

2. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa và đấu tranh chống các hành vi lợi dụng việc giới thiệu, giải quyết cho trẻ em làm con nuôi nhằm mục đích mua bán, trục lợi và các hành vi vi phạm pháp luật khác trong việc nuôi con nuôi;

3. Phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc quản lý các tổ chức của Pháp đã được cấp phép hoạt động trong lĩnh vực nuôi con nuôi tại Việt Nam;

4. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác trong lĩnh vực nuôi con nuôi với người nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao và Bộ Công an trong việc thực hiện Hiệp định và Quy chế này.

Điều 15. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi có cơ sở nuôi dưỡng trẻ em được giới thiệu làm con nuôi hoặc nơi thường trú của trẻ em được xin làm con nuôi, là cơ quan có thẩm quyền quyết định việc cho trẻ em làm con nuôi theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của Hiệp định, có

trách nhiệm thực hiện các quy định có liên quan của Hiệp định và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây :

1. Tiếp nhận hồ sơ của người xin nhận con nuôi do Bộ Tư pháp chuyển, chỉ đạo Sở Tư pháp phối hợp với cơ quan công an cấp tỉnh và cơ sở nuôi dưỡng giải quyết hồ sơ, đảm bảo việc cho trẻ em làm con nuôi phải được thực hiện trên tinh thần nhân đạo, vì lợi ích tốt nhất của trẻ em;

2. Chỉ định cơ sở nuôi dưỡng trẻ em thuộc địa bàn của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có đủ điều kiện để giới thiệu trẻ em làm con nuôi;

3. Bảo đảm và chịu trách nhiệm về hồ sơ của trẻ em được giới thiệu làm con nuôi, đáp ứng đầy đủ các quy định tại khoản 1 Điều 11 của Hiệp định và tại Quy chế này;

4. Quyết định việc cho nhận con nuôi theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của Hiệp định và chỉ đạo Sở Tư pháp tổ chức việc giao nhận con nuôi theo quy định của pháp luật;

5. Quản lý trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoạt động của các tổ chức của Pháp đã được cấp phép hoạt động trong lĩnh vực nuôi con nuôi tại Việt Nam.

Trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trên đây, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện sự chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Tư pháp và các Bộ, ngành hữu quan.

Điều 16. Trách nhiệm của cơ sở nuôi dưỡng trẻ em

Cơ sở nuôi dưỡng trẻ em được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ định để giới thiệu trẻ em làm con nuôi có trách nhiệm :

1. Phối hợp với Sở Tư pháp trong việc giới thiệu trẻ em có đủ điều kiện làm con nuôi; định kỳ báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và cơ quan đã ra quyết định thành lập cơ sở nuôi dưỡng về tình hình giới thiệu trẻ em làm con nuôi;

2. Bảo đảm trẻ em được giới thiệu làm con nuôi đáp ứng đầy đủ

các điều kiện làm con nuôi theo quy định của pháp luật, có nguồn gốc rõ ràng, hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

3. Tạo điều kiện cho cha mẹ nuôi, tổ chức của Pháp đã được cấp phép hoạt động trong lĩnh vực nuôi con nuôi tại Việt Nam tiếp xúc với trẻ em và làm các thủ tục cần thiết trong việc xin nhận con nuôi theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Trách nhiệm của Nhóm công tác liên ngành

1. Nhóm công tác liên ngành được thành lập theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, thành phần gồm có đại diện là lãnh đạo cấp Vụ của Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao và các cơ quan hữu quan khác, do Thứ trưởng Bộ Tư pháp làm Trưởng nhóm.

2. Nhóm công tác liên ngành có quyền hạn, nhiệm vụ sau đây :

a) Phối hợp hoạt động giữa các Bộ, ngành hữu quan trong việc thực hiện Hiệp định và giải quyết các vấn đề vướng mắc phát sinh trong quá trình thi hành Hiệp định và Quy chế này;

b) Chuẩn bị báo cáo hàng năm về tình hình thực hiện Hiệp định và Quy chế này để Bộ trưởng Bộ Tư pháp báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

c) Định kỳ kiểm tra việc thực hiện Hiệp định và Quy chế này tại các địa phương;

d) Tham gia vào hoạt động của Nhóm công tác hỗn hợp Việt - Pháp và thực hiện những nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều 20 của Hiệp định.

Điều 18. Trách nhiệm của tổ chức của Pháp được cấp phép hoạt động trong lĩnh vực nuôi con nuôi tại Việt Nam

1. Tổ chức của Pháp được cấp phép hoạt động trong lĩnh vực nuôi con nuôi tại Việt Nam có nghĩa vụ và quyền hạn sau đây :

a) Chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật Việt Nam, tôn trọng phong tục, tập quán của Việt Nam;

b) Hoạt động theo đúng nội dung, phạm vi đã được quy định trong Giấy phép;

c) Đôn đốc, nhắc nhở người xin nhận con nuôi thực hiện cam kết về việc báo cáo tình trạng phát triển của con nuôi;

d) Định kỳ 6 tháng báo cáo bằng văn bản cho Bộ Tư pháp về hoạt động của tổ chức tại Việt Nam; đồng thời có trách nhiệm báo cáo, cung cấp tài liệu hoặc giải thích những vấn đề liên quan đến hoạt động của tổ chức cho Bộ Tư pháp, khi được yêu cầu;

e) Hết năm tài chính, phải có báo cáo quyết toán gửi Bộ Tư pháp;

g) Được thuê trụ sở làm việc, tuyển dụng lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Người được tổ chức ủy nhiệm làm đại diện tại Việt Nam phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của tổ chức đó tại Việt Nam.

3. Bộ Tư pháp quy định về hồ sơ, thủ tục xin cấp Giấy phép hoạt động tại Việt Nam của tổ chức con nuôi của Pháp.

Chương IV

XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 19. Xử lý vi phạm

1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong việc giải quyết cho trẻ em làm con nuôi trái với Quy chế này và các quy định khác của pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Người nào có hành vi vi phạm Quy chế này và các quy định khác của pháp luật; lợi dụng việc giới thiệu và giải quyết cho trẻ em làm con nuôi nhằm mục đích bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục, mua bán trẻ em hoặc vì mục đích trục lợi khác thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm, mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật./.

**28. THÔNG TƯ SỐ 04/2001/TT - BTP NGÀY 20-3- 2001
CỦA BỘ TƯ PHÁP**

Hướng dẫn thi hành một số quy định của Quy chế thực hiện Hiệp định hợp tác về nuôi con nuôi giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà Pháp

Căn cứ Quyết định số 142/2000/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện Hiệp định hợp tác về nuôi con nuôi giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà Pháp;

Căn cứ Nghị định số 38/CP ngày 04 tháng 6 năm 1993 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Bộ Tư pháp;

Sau khi thống nhất ý kiến với Bộ Ngoại giao và Bộ Công an;

Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Quy chế thực hiện Hiệp định hợp tác về nuôi con nuôi giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà Pháp như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Thông tư này quy định về hồ sơ và hướng dẫn cụ thể một số quy định về thủ tục giải quyết hồ sơ xin trẻ em Việt Nam làm con nuôi của công dân Pháp và người nước ngoài thường trú tại Pháp theo quy định của Hiệp định hợp tác về nuôi con nuôi giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà Pháp (sau đây gọi là Hiệp định) và Quy chế thực hiện Hiệp định hợp tác về nuôi con nuôi giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà Pháp (sau đây gọi là Quy chế); quy định về hồ sơ, thủ tục xin cấp Giấy phép hoạt động tại Việt Nam của tổ chức con nuôi của Pháp.

2. Trẻ em được giới thiệu cho làm con nuôi là trẻ em đang ở

trong các cơ sở nuôi dưỡng được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) chỉ định để thực hiện Hiệp định. Số lượng các cơ sở nuôi dưỡng được chỉ định tùy thuộc vào tình hình và điều kiện thực tế của địa phương. Bản sao văn bản chỉ định cơ sở nuôi dưỡng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải được gửi cho Bộ Tư pháp, kèm theo địa chỉ và họ tên của người đứng đầu cơ sở nuôi dưỡng này.

Chỉ giải quyết cho nhận trẻ em làm con nuôi từ gia đình đối với các trường hợp vì lý do nhân đạo được quy định tại đoạn 2 Điều 3 của Quy chế. Đối với trường hợp xin trẻ em từ gia đình vì lý do nhân đạo khác phải được Bộ Tư pháp chấp thuận trước. Thủ tục chấp thuận trước của Bộ Tư pháp đối với trường hợp này được thực hiện theo quy định tại điểm C.4 mục II của Thông tư này.

II. MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ HỒ SƠ, THỦ TỤC GIẢI QUYẾT HỒ SƠ XIN NHẬN CON NUÔI

A. HỒ SƠ CỦA NGƯỜI XIN NHẬN CON NUÔI

1. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 4 của Quy chế, hồ sơ của người xin nhận con nuôi bao gồm các giấy tờ sau đây:

a. Công văn của Cơ quan con nuôi quốc tế của Pháp gửi Bộ Tư pháp Việt Nam;

b. Đơn xin nhận con nuôi theo mẫu quy định;

c. Bản chụp Hộ chiếu còn có giá trị của người xin nhận con nuôi, có chứng thực của Đại sứ quán Việt Nam tại Pháp;

d. Giấy cho phép nhận con nuôi còn có giá trị do Hội đồng cấp tỉnh của Pháp cấp, kèm theo Báo cáo kết quả điều tra xã hội, điều tra tâm lý về người xin nhận con nuôi và lý lịch tư pháp của người đó;

đ. Giấy xác nhận người xin nhận con nuôi có sức khỏe, không mắc bệnh tâm thần, bệnh truyền nhiễm, do cơ sở y tế có thẩm

quyền của Pháp cấp chưa quá 6 tháng, tính đến thời điểm Bộ Tư pháp nhận được hồ sơ, giấy này phải có dấu xác nhận của Cơ quan con nuôi quốc tế của Pháp;

e. Giấy xác nhận mức thu nhập hàng năm của người xin nhận con nuôi đủ bảo đảm việc nuôi dưỡng con nuôi (Thông báo thuế thu nhập của năm trước).

2. Công văn của Cơ quan con nuôi quốc tế của Pháp gửi Bộ Tư pháp nói tại điểm 1.a trên đây gồm có những nội dung sau:

a. Họ và tên, ngày tháng năm sinh, số Hộ chiếu, nơi thường trú, nghề nghiệp, địa chỉ liên hệ của người xin nhận con nuôi;

b. Tình trạng năng lực hành vi dân sự của người xin nhận con nuôi;

c. Khả năng đảm bảo việc nuôi con nuôi (khả năng kinh tế, hoàn cảnh nhân thân, gia đình, tình trạng sức khỏe, môi trường xã hội) của người xin nhận con nuôi;

d. Lý do xin nhận con nuôi;

đ. Nguyên vọng về trẻ em muốn xin nhận làm con nuôi (độ tuổi, giới tính, các đặc điểm khác mà người xin nhận con nuôi thấy thích hợp); nếu người xin nhận con nuôi xin đích danh trẻ em ở trong cơ sở nuôi dưỡng hoặc từ gia đình, thì phải ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh và nơi cư trú của trẻ em đó;

e. Cam kết tiếp tục hoàn tất thủ tục nuôi con nuôi tại Pháp, nhằm bảo vệ quyền lợi của trẻ em Việt Nam đã được quyết định cho làm con nuôi.

3. Hồ sơ của người xin nhận con nuôi được lập thành hai bộ. Giấy tờ bằng tiếng nước ngoài trong hồ sơ phải được dịch ra tiếng Việt, có chứng thực bản dịch của Đại sứ quán Việt Nam tại Pháp.

B. HỒ SƠ CỦA TRẺ EM ĐƯỢC GIỚI THIỆU LÀM CON NUÔI

1. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 của Quy chế, hồ sơ của trẻ em được giới thiệu làm con nuôi bao gồm các giấy tờ sau đây:

- a. Bản sao Giấy khai sinh;
- b. Giấy chấp thuận cho trẻ em làm con nuôi ;
- c. Giấy xác nhận của cơ sở y tế từ cấp huyện trở lên về tình trạng sức khỏe của trẻ em (nếu tình trạng sức khỏe của trẻ em có gì đặc biệt cần lưu ý, thì phải được nêu rõ);

Trong trường hợp trẻ em được giới thiệu làm con nuôi thuộc diện bị bỏ rơi, thì còn phải có bản sao Biên bản xác nhận tình trạng trẻ em bị bỏ rơi; nếu trẻ em thuộc diện mồ côi, thì phải có bản sao Giấy chứng tử đối với người mẹ và người cha.

Trong trường hợp trẻ em được giới thiệu từ cơ sở nuôi dưỡng, thì phải kèm theo công văn của cơ sở nuôi dưỡng, trong đó ghi rõ: thời gian trẻ em đã ở trong cơ sở nuôi dưỡng; hoàn cảnh gia đình của trẻ em; nhu cầu, sở thích đặc biệt của trẻ em, nếu có; lưu ý về tình trạng sức khỏe của trẻ em, nếu cần thiết. Công văn của cơ sở nuôi dưỡng phải khẳng định việc chưa có người ở trong nước xin trẻ em đó làm con nuôi và việc cho trẻ em làm con nuôi người nước ngoài là biện pháp thích hợp nhất cho lợi ích của trẻ em đó.

2. Giấy chấp thuận cho trẻ em làm con nuôi nói tại điểm 1.b trên đây phải do người đứng đầu cơ sở nuôi dưỡng ký, đối với trường hợp trẻ em được giới thiệu làm con nuôi đang ở trong cơ sở nuôi dưỡng; nếu là trẻ em còn cha, mẹ đẻ hoặc có người giám hộ, thì còn phải có ý kiến chấp thuận của những người đó.

Trong trường hợp trẻ em được giới thiệu làm con nuôi từ gia đình thì Giấy chấp thuận phải do cha, mẹ đẻ ký; nếu cha hoặc mẹ đẻ đã chết, bị mất năng lực hành vi dân sự, bị tuyên bố là đã chết hoặc mất tích bằng một quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, thì chỉ cần chữ ký của người mẹ hoặc người cha còn sống, có năng lực hành vi dân sự.

Trong trường hợp cha, mẹ đẻ đều đã chết, bị mất năng lực hành vi dân sự, bị tuyên bố là đã chết hoặc mất tích bằng một quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, thì người giám hộ của trẻ em có thẩm quyền ký Giấy chấp thuận.

Người giám hộ nói tại điểm này phải là người đã đăng ký giám hộ theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

3. Nếu trẻ em được giới thiệu làm con nuôi từ đủ 9 tuổi trở lên, thì phải có ý kiến của trẻ em đó đồng ý làm con nuôi người nước ngoài bằng cách ghi trực tiếp vào Giấy chấp thuận cho trẻ em làm con nuôi.

4. Hồ sơ của trẻ em được lập thành hai bộ.

C. MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC GIẢI QUYẾT HỒ SƠ XIN NHẬN CON NUÔI

1. Ngay sau khi nhận được hồ sơ xin nhận con nuôi, Vụ Quản lý Công chứng, Giám định, Hộ tịch, Quốc tịch, Lý lịch tư pháp (sau đây gọi là Vụ Quản lý Hộ tịch) có trách nhiệm kiểm tra, xem xét toàn bộ hồ sơ; nếu thấy đã đầy đủ và hợp lệ, thì làm thủ tục đề nghị giới thiệu trẻ em theo quy định tại Điều 5 của Quy chế và chịu trách nhiệm về việc hồ sơ của người xin nhận con nuôi khi được gửi cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã đáp ứng đầy đủ các quy định của Hiệp định, Quy chế và Thông tư này.

Trong trường hợp xét thấy hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ, thì Vụ Quản lý Hộ tịch thông báo cho Cơ quan con nuôi quốc tế của Pháp để bổ sung, hoàn thiện.

2. Ngay sau khi nhận được hồ sơ của trẻ em do cơ sở nuôi dưỡng hoặc do cha mẹ đẻ, người giám hộ gửi đến, Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra, xem xét toàn bộ hồ sơ; nếu thấy đã đầy đủ và hợp lệ, thì làm thủ tục chuyển hồ sơ cho Bộ Tư pháp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 6 của Quy chế và chịu trách nhiệm về việc hồ sơ của trẻ em khi được gửi cho Bộ Tư pháp đã đáp ứng đầy đủ các quy định của Hiệp định, Quy chế và Thông tư này.

Trong trường hợp xét thấy hồ sơ của trẻ em chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ, Sở Tư pháp thông báo cho cơ sở nuôi dưỡng hoặc cha mẹ đẻ, người giám hộ để bổ sung, hoàn thiện.

3. Trong khi kiểm tra, xem xét hồ sơ, nếu thấy nguồn gốc của

trẻ em không rõ ràng hoặc nghi ngờ có dấu hiệu vi phạm pháp luật trong việc giới thiệu trẻ em, nghi ngờ tính xác thực của hồ sơ, giấy tờ, thì Sở Tư pháp có văn bản đề nghị Cơ quan công an cấp tỉnh thẩm tra theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 6 của Quy chế. Trong văn bản đề nghị thẩm tra, phải nêu rõ nội dung đề nghị thẩm tra. Văn bản đề nghị thẩm tra, văn bản thông báo kết quả thẩm tra của Cơ quan công an cấp tỉnh phải được gửi cho Bộ Tư pháp kèm theo hồ sơ của trẻ em.

4. Thủ tục xin nhận trẻ em làm con nuôi từ gia đình vì lý do nhân đạo mà không thuộc các trường hợp nói tại đoạn 2 Điều 3 của Quy chế được quy định như sau:

Người xin nhận con nuôi phải làm đơn gửi Bộ Tư pháp Việt Nam trước (thông qua Cơ quan con nuôi quốc tế của Pháp), trong đơn nêu rõ họ và tên trẻ em, địa chỉ thường trú của trẻ em, lý do nhân đạo mà người xin nhận con nuôi muốn xin đích danh trẻ em đó.

Ngay sau khi nhận được đơn, Vụ Quản lý Hộ tịch gửi cho Sở Tư pháp, nơi thường trú của trẻ em để xem xét, kiểm tra tính xác thực của lý do nhân đạo do người xin nhận con nuôi nêu ra; nếu xét thấy lý do nhân đạo là xác thực, được cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ sơ bộ chấp nhận, Sở Tư pháp báo cáo bằng văn bản cho Bộ Tư pháp để trả lời cho người xin nhận con nuôi.

Sau khi nhận được ý kiến chấp thuận của Bộ Tư pháp về lý do nhân đạo, người xin nhận con nuôi mới có thể nộp hồ sơ xin nhận con nuôi theo quy định của Hiệp định.

D. LỄ GIAO NHẬN CON NUÔI

1. Lễ giao nhận con nuôi được thực hiện theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp người xin nhận con nuôi là hai vợ chồng, thì về nguyên tắc cả hai người đều phải có mặt và trực tiếp nhận con nuôi, ký vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi. Trong trường hợp một trong hai người vì lý do sức khỏe hoặc lý do khách quan khác mà không

thể đến được Việt Nam vào thời điểm đã được ấn định để làm thủ tục giao nhận con nuôi, thì có thể chấp nhận việc uỷ quyền của người đó cho người kia.

2. Khi giao nhận con nuôi, Sở Tư pháp trao cho người xin nhận con nuôi các giấy tờ sau đây:

- a. Bản chính Quyết định cho nhận con nuôi;
- b. Bản chính Biên bản giao nhận con nuôi;
- c. Bản chính Giấy khai sinh của con nuôi; trong trường hợp bản chính Giấy khai sinh bị mất hoặc bị hư hỏng đến mức không thể sử dụng được thì thay bằng bản sao Giấy khai sinh từ Sổ đăng ký khai sinh;
- d. Bản sao Giấy chấp thuận cho trẻ em làm con nuôi;
- đ. Bản sao Giấy chứng tử đối với cha, mẹ đẻ của trẻ em, nếu cha, mẹ đẻ đã chết;
- e. Bản sao Biên bản xác nhận tình trạng bị bỏ rơi, nếu trẻ em thuộc diện bị bỏ rơi.

III. HỒ SƠ, THỦ TỤC XIN CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG TẠI VIỆT NAM ĐỐI VỚI TỔ CHỨC CON NUÔI CỦA PHÁP

A. HỒ SƠ XIN CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG TẠI VIỆT NAM

1. Tổ chức con nuôi của Pháp (sau đây gọi là Tổ chức con nuôi) muốn hoạt động trong lĩnh vực nuôi con nuôi tại Việt Nam phải làm đơn theo mẫu quy định gửi Bộ Tư pháp Việt Nam xin cấp Giấy phép hoạt động tại Việt Nam (sau đây gọi là Giấy phép hoạt động).

Kèm theo đơn phải có các giấy tờ sau đây:

- a. Bản sao có chứng thực hợp lệ Điều lệ của Tổ chức con nuôi;
- b. Bản sao có chứng thực hợp lệ Giấy phép hoạt động tại Việt Nam do Cơ quan con nuôi quốc tế của Pháp cấp;
- c. Báo cáo về tình hình hoạt động trong lĩnh vực nuôi con nuôi trong hai năm gần nhất, kèm theo xác nhận của Cơ quan con nuôi

quốc tế của Pháp, trong đó nêu rõ về tình hình thu, chi tài chính liên quan đến hoạt động nuôi con nuôi; nếu Tổ chức con nuôi đã hoạt động tại Việt Nam thì phải có báo cáo về những hoạt động đã tiến hành tại Việt Nam, có xác nhận của cơ quan quản lý Việt Nam;

d. Dự kiến kế hoạch hoạt động tại Việt Nam và kế hoạch trợ giúp kỹ thuật hoặc hỗ trợ nhân đạo cho các cơ sở nuôi dưỡng trẻ em;

đ. Phiếu lý lịch tư pháp của người được Tổ chức con nuôi dự kiến cử làm đại diện tại Việt Nam;

e. Danh sách và phiếu lý lịch tư pháp của những người được dự kiến tuyển dụng làm việc cho Tổ chức con nuôi tại Việt Nam.

2. Đơn xin cấp Giấy phép hoạt động và các giấy tờ kèm theo được lập thành hai bộ hồ sơ. Giấy tờ bằng tiếng Pháp trong hồ sơ phải được dịch ra tiếng Việt, có chứng thực bản dịch hợp lệ.

B. THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG

1. Trong thời hạn 5 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Vụ Quản lý Hộ tịch có trách nhiệm xem xét, gửi công văn xin ý kiến của các Bộ, Ngành hữu quan và của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi Tổ chức con nuôi dự kiến đặt trụ sở.

Ngay sau ngày nhận được ý kiến trả lời của các cơ quan nói trên, Vụ Quản lý Hộ tịch có trách nhiệm phối hợp với Vụ Hợp tác quốc tế trình Bộ trưởng xem xét quyết định việc cấp Giấy phép hoạt động.

Trong thời hạn 5 ngày, kể từ ngày có Quyết định cấp Giấy phép hoạt động, Vụ Quản lý Hộ tịch trao Giấy phép hoạt động cho Tổ chức con nuôi.

Trong trường hợp từ chối cấp Giấy phép hoạt động, Vụ Quản lý Hộ tịch gửi công văn thông báo cho Tổ chức con nuôi, nêu rõ lý do từ chối.

Giấy phép hoạt động được làm thành hai bản chính: một bản

cấp cho Tổ chức con nuôi, một bản lưu tại Bộ Tư pháp. Giấy phép hoạt động có hiệu lực không quá 2 năm và có thể được gia hạn, mỗi lần không quá 2 năm.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được Giấy phép hoạt động, thông qua Sở Tư pháp, Tổ chức con nuôi phải báo cáo về việc được cấp Giấy phép hoạt động và nộp bản sao Giấy phép hoạt động cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi đặt trụ sở.

C. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC CON NUÔI

Tổ chức con nuôi đã được Bộ Tư pháp Việt Nam cấp Giấy phép hoạt động, ngoài các quyền và nghĩa vụ được quy định tại khoản 1 Điều 18 của Quy chế, còn có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Được liên hệ với Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tư pháp và cơ sở nuôi dưỡng trẻ em để thực hiện những công việc được Cơ quan con nuôi quốc tế của Pháp hoặc được người xin nhận con nuôi uỷ quyền;

2. Được tiến hành các hoạt động trợ giúp kỹ thuật, hỗ trợ nhân đạo cho cơ sở nuôi dưỡng trẻ em trên cơ sở ký kết thoả thuận bằng văn bản với cơ sở nuôi dưỡng. Việc ký kết thoả thuận này phải được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cơ sở nuôi dưỡng;

3. Chịu sự kiểm tra, thanh tra của Bộ Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở;

4. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

D. THỦ TỤC GIA HẠN, THAY ĐỔI NỘI DUNG GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG

1. Gia hạn Giấy phép hoạt động

Tổ chức con nuôi nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật Việt Nam, các quy định của Hiệp định, Quy chế và Thông tư này thì có thể được gia hạn Giấy phép hoạt động.

Chậm nhất là 60 ngày trước khi Giấy phép hoạt động hết hạn, Tổ chức con nuôi phải có đơn xin gia hạn gửi Bộ Tư pháp. Kèm theo đơn phải có văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở,

nhận xét về tình hình hoạt động và nêu ý kiến về việc gia hạn.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đơn xin gia hạn Giấy phép hoạt động, Vụ Quản lý Hộ tịch có trách nhiệm xem xét và phối hợp với Vụ Hợp tác quốc tế trình Bộ trưởng xem xét quyết định.

Trong trường hợp từ chối gia hạn Giấy phép hoạt động, Vụ Quản lý Hộ tịch gửi công văn thông báo cho Tổ chức con nuôi, nêu rõ lý do từ chối.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận Quyết định gia hạn Giấy phép hoạt động, thông qua Sở Tư pháp, Tổ chức con nuôi phải thông báo về việc được gia hạn và nộp bản sao Quyết định gia hạn Giấy phép hoạt động cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở.

2. Thay đổi nội dung Giấy phép hoạt động

Trong trường hợp Tổ chức con nuôi có thay đổi về tên gọi của Tổ chức, người đứng đầu, trụ sở chính tại Pháp, trụ sở tại Việt Nam, thì phải có văn bản thông báo cho Bộ Tư pháp Việt Nam biết để ghi chú về việc thay đổi này trong Giấy phép hoạt động.

Trong trường hợp Tổ chức con nuôi có yêu cầu thay đổi người đại diện của Tổ chức con nuôi tại Việt Nam, nội dung hoạt động, địa bàn hoạt động tại Việt Nam, thì phải có đơn đề nghị Bộ Tư pháp cho phép việc thay đổi đó. Trong đơn phải ghi rõ nội dung yêu cầu thay đổi và lý do thay đổi.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đơn xin thay đổi nội dung Giấy phép hoạt động, Vụ Quản lý Hộ tịch có trách nhiệm xem xét và phối hợp với Vụ Hợp tác quốc tế trình Bộ trưởng xem xét quyết định.

Trong trường hợp từ chối cho phép thay đổi nội dung Giấy phép hoạt động, Vụ Quản lý Hộ tịch gửi công văn thông báo cho Tổ chức con nuôi, nêu rõ lý do từ chối.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận Quyết định cho phép thay đổi nội dung Giấy phép hoạt động, thông qua Sở Tư pháp, Tổ

chức con nuôi phải thông báo về việc thay đổi nội dung Giấy phép hoạt động và nộp bản sao Quyết định cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở.

D. THỦ TỤC CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG TẠI VIỆT NAM

1. Tổ chức con nuôi chấm dứt hoạt động tại Việt Nam trong các trường hợp sau đây:

- a. Hết thời hạn hoạt động ghi trong Giấy phép hoạt động do Bộ Tư pháp Việt Nam cấp mà không có gia hạn;
- b. Đã chấm dứt hoạt động tại Pháp;
- c. Bị thu hồi Giấy phép hoạt động tại Việt Nam;
- d. Tự chấm dứt hoạt động tại Việt Nam.

Trong các trường hợp quy định tại Điểm b và d trên đây, trước thời điểm dự kiến chấm dứt hoạt động 60 ngày, Tổ chức con nuôi phải báo cáo bằng văn bản cho Bộ Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở về ý định chấm dứt hoạt động tại Việt Nam.

2. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày chấm dứt hoạt động tại Việt Nam, Tổ chức con nuôi phải thanh toán xong mọi khoản nợ, nếu có, với các tổ chức, cá nhân và giải quyết xong mọi vấn đề có liên quan đến việc chấm dứt hoạt động, gửi báo cáo bằng văn bản cho Bộ Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở.

IV. MẪU GIẤY TỜ VÀ VIỆC LƯU TRỮ HỒ SƠ NUÔI CON NUÔI

1. Ban hành kèm theo Thông tư này các mẫu giấy tờ sau đây:

a. Công văn của Bộ Tư pháp gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị giới thiệu trẻ em làm con nuôi (dùng cho trường hợp xin không đích danh) - Phụ lục I.1^(*);

b. Công văn của Bộ Tư pháp gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị giới thiệu trẻ em làm con nuôi (dùng cho trường hợp xin đích danh) - Phụ lục I.2^(*);

c. Công văn của Bộ Tư pháp gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc chuyển hồ sơ của người xin nhận con nuôi - Phụ lục I.3^(*);

d. Công văn của Bộ Tư pháp gửi Sở Tư pháp yêu cầu xác minh lý do nhân đạo của việc xin đích danh trẻ em từ gia đình - Phụ lục I.4^(*);

đ. Công văn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời Bộ Tư pháp về việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi - Phụ lục I.5^(*);

e. Văn bản thông báo của Sở Tư pháp gửi người xin nhận con nuôi về việc giới thiệu trẻ em cho làm con nuôi (dùng cho trường hợp xin không đích danh) - Phụ lục I.6^(*);

g. Văn bản thông báo của Sở Tư pháp gửi người xin nhận con nuôi về việc chấp thuận cho trẻ em làm con nuôi (dùng cho trường hợp xin đích danh) - Phụ lục I.7^(*);

h. Giấy chấp thuận cho trẻ em làm con nuôi - Phụ lục I.8^(*);

i. Mẫu đơn xin nhận con nuôi (dùng cho trường hợp xin không đích danh) - Phụ lục II.1^(*);

k. Mẫu đơn xin nhận con nuôi (dùng cho trường hợp xin đích danh) - Phụ lục II.2^(*);

l. Mẫu đơn xin cấp Giấy phép hoạt động của Tổ chức con nuôi - Phụ lục III^(*).

2. Việc lưu trữ hồ sơ nuôi con nuôi (gồm hồ sơ của người xin nhận con nuôi và hồ sơ của trẻ em được nhận làm con nuôi) được thực hiện tại Bộ Tư pháp và Sở Tư pháp theo quy định hiện hành về lưu trữ.

V. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Việc công dân Pháp thường trú ở ngoài nước Pháp xin trẻ em Việt Nam làm con nuôi không thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định và Quy chế; trình tự, thủ tục giải quyết việc cho nhận con

nuôi đối với trường hợp này được thực hiện theo quy định chung của pháp luật về nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài.

2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2001.

Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tư pháp có công văn gửi Bộ Tư pháp để hướng dẫn.

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

Đã ký: NGUYỄN ĐÌNH LỘC

(*) Không in các phụ lục.

**29. HIỆP ĐỊNH TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ CÁC VẤN ĐỀ
VỀ DÂN SỰ VÀ HÌNH SỰ GIỮA CHXHCN VIỆT NAM VÀ
CHND TRUNG HOA^(*)**
(Trích)

Chương V

CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 29: Miễn hợp pháp hoá

Trong khi thực hiện Hiệp định này, các giấy tờ và bản dịch do Toà án hoặc do cơ quan có thẩm quyền của hai bên ký kết lập hoặc xác nhận, có chữ ký và đóng dấu chính thức không phải hợp pháp hoá dưới bất cứ hình thức nào.

^(*) Việt Nam phê chuẩn ngày 03-6-1999.

30. HIỆP ĐỊNH TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VÀ PHÁP LÝ VỀ CÁC VẤN ĐỀ DÂN SỰ VÀ HÌNH SỰ GIỮA CHXHCN VIỆT NAM VÀ LIÊN BANG NGÀ^(*)

(Trích)

(...)

Điều 15. Công nhận giấy tờ

1. Giấy tờ do Cơ quan tư pháp của Bên ký kết này lập hoặc chứng thực, có chữ ký của người có thẩm quyền và được đóng dấu chính thức, thì được tiếp nhận trên lãnh thổ của Bên ký kết kia mà không cần phải hợp pháp hoá. Quy định này cũng được áp dụng đối với bản dịch và bản trích lục giấy tờ đã được cơ quan có thẩm quyền chứng thực.

2. Giấy tờ được coi là chính thức trên lãnh thổ của Bên ký kết này cũng có giá trị chính thức trên lãnh thổ của Bên ký kết kia.

3. Các quy định của Điều này được áp dụng đối với tất cả các trường hợp xuất trình các giấy tờ kể trên tại lãnh thổ của hai Bên ký kết.

Điều 16. Gửi giấy tờ về hộ tịch và các giấy tờ khác

Theo yêu cầu, các Bên ký kết cam kết sẽ gửi cho nhau, không cần dịch và miễn phí, các giấy chứng nhận về học vấn, thời gian lao động, giấy tờ về hộ tịch và các giấy tờ khác liên quan đến quyền và lợi ích cá nhân của công dân của Bên ký kết kia.

Điều 17. Từ chối tương trợ tư pháp

Việc tương trợ tư pháp có thể bị từ chối, nếu việc thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp có thể gây phương hại đến chủ quyền, an ninh hoặc những lợi ích quan trọng khác, cũng như trái với các

(*) Việt Nam phê chuẩn ngày 3-6-1999

nguyên tắc cơ bản của pháp luật hoặc các cam kết quốc tế của Bên ký kết được yêu cầu.

Phần thứ hai

CÁC VẤN ĐỀ DÂN SỰ

Điều 18. Quy định chung

Nếu, theo quy định của Hiệp định này, Cơ quan tư pháp của cả hai Bên ký kết đều có thẩm quyền về một vấn đề nào đó mà vụ việc đã được khởi kiện tại Cơ quan tư pháp của Bên ký kết này, thì Cơ quan tư pháp tương ứng của Bên ký kết kia sẽ không có thẩm quyền nữa.

Chương I

CÁC VẤN ĐỀ VỀ QUY CHẾ NHÂN THÂN

Điều 19. Năng lực pháp luật và năng lực hành vi

1. Năng lực hành vi của cá nhân được xác định theo pháp luật của Bên ký kết mà người đó là công dân.

2. Năng lực pháp luật và năng lực hành vi của pháp nhân được xác định theo pháp luật của Bên ký kết nơi thành lập pháp nhân đó.

Điều 20. Tuyên bố người bị hạn chế năng lực hành vi hoặc mất năng lực hành vi

Nếu Hiệp định này không có quy định khác, thì việc tuyên bố một người bị hạn chế năng lực hành vi hoặc mất năng lực hành vi thuộc thẩm quyền của Tòa án của Bên ký kết mà người đó là công dân. Tòa án áp dụng pháp luật của nước mình.

Điều 21

1. Nếu Tòa án của Bên ký kết này xác định năng lực có căn cứ để tuyên bố một người đang cư trú trên lãnh thổ nước mình và là

công dân của Bên ký kết kia bị hạn chế năng lực hành vi hoặc mất năng lực hành vi, thì thông báo việc này cho Tòa án tương ứng của Bên ký kết kia biết.

2. Trong trường hợp khẩn cấp, Tòa án nói ở khoản 1 Điều này có thể tiến hành các biện pháp cần thiết để bảo vệ người đó hoặc tài sản của người đó. Thông tin về các biện pháp này được gửi cho Tòa án tương ứng của Bên ký kết mà người đó là công dân.

3. Nếu Tòa án của Bên ký kết kia được thông báo theo quy định tại khoản 1 Điều này mà tuyên bố giao việc thực hiện những hành vi tố tụng tiếp theo cho Tòa án nơi người đó cư trú, hoặc không đưa ra ý kiến gì trong thời hạn ba tháng, thì Tòa án nơi người đó cư trú có thể xem xét ra quyết định tuyên bố người đó bị hạn chế năng lực hành vi hoặc mất năng lực hành vi theo quy định của pháp luật nước mình, nếu pháp luật của Bên ký kết mà người đó là công dân cũng quy định các căn cứ như vậy để tuyên bố hạn chế năng lực hành vi hoặc mất năng lực hành vi. Quyết định tuyên bố một người bị hạn chế năng lực hành vi hoặc mất năng lực hành vi được gửi cho Tòa án tương ứng của Bên ký kết kia.

Điều 22

Các quy định tại Điều 20 và Điều 21 của Hiệp định này cũng được áp dụng đối với việc huỷ bỏ quyết định tuyên bố hạn chế năng lực hành vi hoặc quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi.

Điều 23. Tuyên bố một người mất tích hoặc là đã chết

1. Việc tuyên bố một người mất tích hoặc là đã chết, cũng như việc xác nhận sự kiện chết được thực hiện theo pháp luật và thuộc thẩm quyền của Tòa án của Bên ký kết mà theo những tin tức cuối cùng người đó là công dân khi còn sống.

2. Tòa án của Bên ký kết này, căn cứ theo pháp luật của nước mình, có thể tuyên bố công dân của Bên ký kết kia mất tích hoặc là đã chết, cũng như xác nhận sự kiện chết của người đó trong các trường hợp sau đây: .

1) Theo yêu cầu của người muốn thực hiện các quyền thừa kế của mình hoặc các quyền phát sinh từ quan hệ tài sản giữa vợ chồng đối với bất động sản của người chết hoặc mất tích để lại trên lãnh thổ của Bên ký kết có Tòa án phải ra quyết định về việc đó;

2) Theo yêu cầu của chồng (hoặc vợ) của người chết hoặc mất tích mà vào thời điểm nộp đơn yêu cầu cư trú trên lãnh thổ của Bên ký kết có Tòa án phải quyết định về việc đó.

3. Quyết định của Tòa án được tuyên theo khoản 2 Điều này chỉ có hiệu lực pháp lý trên lãnh thổ của Bên ký kết có Tòa án đã ra quyết định đó.

Chương II

CÁC VẤN ĐỀ VỀ GIA ĐÌNH

Điều 24. Kết hôn

1. Về điều kiện kết hôn, mỗi bên đương sự phải tuân theo pháp luật của Bên ký kết mà người đó là công dân. Ngoài ra, về những trường hợp cấm kết hôn, việc kết hôn còn phải tuân theo pháp luật của Bên ký kết nơi tiến hành kết hôn.

2. Hình thức kết hôn tuân theo pháp luật của Bên ký kết nơi tiến hành kết hôn.

Điều 25. Quan hệ nhân thân và tài sản giữa vợ chồng

1. Quan hệ nhân thân và tài sản giữa vợ chồng được xác định theo pháp luật của Bên ký kết nơi họ cùng thường trú.

2. Nếu một người thường trú trên lãnh thổ của Bên ký kết này, còn người kia thường trú trên lãnh thổ của Bên ký kết kia, thì quan hệ nhân thân và tài sản của họ được xác định theo pháp luật của Bên ký kết mà họ là công dân. Nếu một người là công dân của Bên ký kết này, còn người kia là công dân của Bên ký kết kia thì áp dụng pháp luật của Bên ký kết có Tòa án đang xem xét vụ việc.

3. Tòa án của Bên ký kết nơi vợ chồng thường trú có thẩm quyền

giải quyết các vấn đề về quan hệ nhân thân và tài sản giữa vợ chồng quy định tại khoản 1 Điều này. Nếu hai vợ chồng đều là công dân của Bên ký kết kia thì Tòa án của Bên ký kết ấy cũng có thẩm quyền giải quyết.

4. Tòa án của Bên ký kết mà hai vợ chồng là công dân có thẩm quyền giải quyết các vụ việc quy định tại khoản 2 Điều này. Nếu một người là công dân của Bên ký kết này, còn người kia là công dân của Bên ký kết kia thì Tòa án của cả hai Bên ký kết đều có thẩm quyền giải quyết.

Điều 26. Ly hôn

1. Việc ly hôn tuân theo pháp luật và thuộc thẩm quyền giải quyết của Cơ quan tư pháp của Bên ký kết mà vợ chồng đều là công dân vào thời điểm nộp đơn xin ly hôn. Nếu hai vợ chồng đều thường trú trên lãnh thổ của Bên ký kết kia thì Cơ quan tư pháp của Bên ký kết ấy cũng có thẩm quyền giải quyết.

2. Nếu vào thời điểm gửi đơn xin ly hôn một người là công dân của Bên ký kết này, còn người kia là công dân của Bên ký kết kia thì điều kiện ly hôn theo pháp luật của Bên ký kết nơi họ thường trú.

Nếu một người cư trú trên lãnh thổ của Bên ký kết này, còn người kia cư trú trên lãnh thổ của Bên ký kết kia thì áp dụng pháp luật của Bên ký kết có cơ quan đang giải quyết việc ly hôn.

3. Việc ly hôn quy định tại khoản 2 Điều này thuộc thẩm quyền giải quyết của Cơ quan tư pháp của Bên ký kết nơi cư trú của hai vợ chồng.

Nếu một người cư trú trên lãnh thổ của Bên ký kết này, còn người kia cư trú trên lãnh thổ của Bên ký kết kia thì Cơ quan của cả hai Bên ký kết đều có thẩm quyền giải quyết.

4. Tòa án có thẩm quyền giải quyết việc ly hôn cũng có thẩm quyền giải quyết tranh chấp về nuôi dưỡng và trợ cấp nuôi con chưa thành niên.

Điều 27. Xác định hôn nhân và huỷ hôn nhân vô hiệu

Việc xác định có hôn nhân hay không có hôn nhân và huỷ hôn nhân vô hiệu được giải quyết theo pháp luật của Bên ký kết đã được áp dụng khi kết hôn. Thẩm quyền giải quyết của Toà án được xác định theo quy định tại Điều 26 của Hiệp định này.

Điều 28. Quan hệ pháp lý giữa cha mẹ và con

1. Quan hệ pháp lý giữa cha mẹ và con được xác định theo pháp luật của Bên ký kết nơi họ cùng thường trú.

2. Nếu một người trong cha mẹ và con thường trú trên lãnh thổ của Bên ký kết kia, thì quan hệ pháp lý giữa cha mẹ và con được xác định theo pháp luật của Bên ký kết mà người con là công dân.

3. Các vấn đề quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thuộc thẩm quyền giải quyết của Bên ký kết mà người con là công dân, cũng như của Bên ký kết nơi người con thường trú.

Điều 29. Các trường hợp khác về cấp dưỡng

1. Đối với các trường hợp khác về cấp dưỡng thì áp dụng pháp luật của Bên ký kết nơi người yêu cầu cấp dưỡng thường trú.

2. Những trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án Bên ký kết nơi người yêu cầu cấp dưỡng thường trú.

Điều 30. Nuôi con nuôi

1. Các vấn đề về công nhận việc nuôi con nuôi được xác định theo pháp luật của Bên ký kết mà người nuôi là công dân vào thời điểm xin nhận con nuôi. Nếu người nuôi là công dân của Bên ký kết này, nhưng thường trú trên lãnh thổ của Bên ký kết kia, thì áp dụng pháp luật của Bên ký kết nơi người ấy thường trú.

2. Đối với việc công nhận việc nuôi con nuôi cũng áp dụng pháp luật của Bên ký kết mà con nuôi là công dân để giải quyết các vấn đề liên quan đến sự đồng ý của con nuôi, của người đại diện hợp pháp của con nuôi, sự cho phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cũng như các vấn đề liên quan đến sự hạn chế việc nuôi con

nuôi do sự thay đổi nơi thường trú của con nuôi từ quốc gia này sang quốc gia khác.

3. Nếu trẻ em được một cặp vợ chồng nhận làm con nuôi, trong đó một người là công dân của Bên ký kết này, còn người kia là công dân của Bên ký kết kia, thì yêu cầu đối với việc nhận nuôi con nuôi phải tuân theo pháp luật của cả hai Bên ký kết. Nếu vợ chồng cùng thường trú trên lãnh thổ của một Bên ký kết thì áp dụng pháp luật của Bên ký kết này.

4. Các quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này cũng được áp dụng đối với việc thay đổi, chấm dứt và tuyên bố việc nuôi con nuôi vô hiệu.

5. Thẩm quyền giải quyết các vấn đề về công nhận việc nuôi con nuôi, thay đổi, chấm dứt và tuyên bố việc nuôi con nuôi vô hiệu thuộc Bên ký kết mà con nuôi là công dân vào thời điểm xin nuôi con nuôi. Nếu con nuôi là công dân của Bên ký kết này, nhưng thường trú trên lãnh thổ của Bên ký kết kia nơi người nuôi thường trú, thì Bên ký kết ấy cũng có thẩm quyền giải quyết.

GIÁM HỘ VÀ TRỢ TÁ

Điều 31

1. Các vấn đề giám hộ và trợ tá được xác định theo pháp luật của bên ký kết mà người cần được giám hộ và trợ tá là công dân, trừ trường hợp Hiệp định này quy định khác.

2. Quan hệ pháp lý giữa người giám hộ hoặc trợ tá và người được giám hộ hoặc trợ tá được xác định theo pháp luật của Bên ký kết có cơ quan chỉ định việc giám hộ hoặc trợ tá.

3. Nghĩa vụ nhận việc giám hộ hoặc trợ tá được xác định theo pháp luật của Bên ký kết mà người được chỉ định làm người giám hộ hoặc người trợ tá là công dân.

4. Công dân của Bên ký kết này có thể được chỉ định làm người giám hộ hoặc người trợ tá cho công dân của Bên ký kết kia, nếu

người đó thường trú trên lãnh thổ của Bên ký kết nơi thực hiện việc giám hộ hoặc trợ tá và nếu việc chỉ định đó sẽ đáp ứng tốt hơn lợi ích của người được giám hộ hoặc trợ tá.

5. Các vấn đề về công nhận việc giám hộ và trợ tá thuộc thẩm quyền giải quyết của Bên ký kết mà người cần được giám hộ hoặc trợ tá là công dân.

Điều 32

1. Nếu để bảo vệ lợi ích của công dân của Bên ký kết này thường trú, tạm trú hoặc có tài sản trên lãnh thổ của Bên ký kết kia mà phát sinh sự cần thiết phải chỉ định người giám hộ hoặc trợ tá thì cơ quan của Bên ký kết đó thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều 31 của Hiệp định này về sự cần thiết đó.

2. Trong trường hợp khẩn cấp, cơ quan của Bên ký kết kia sẽ tiến hành các biện pháp tạm thời theo quy định của pháp luật nước mình và thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều 31 của Hiệp định này biết về việc tiến hành các biện pháp tạm thời đó.

Những biện pháp tạm thời này có hiệu lực cho đến khi cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết kia có quyết định khác.

Điều 33

1. Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều 31 của Hiệp định này có thể chuyển giao việc giám hộ hoặc trợ tá cho cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết kia, nếu người được giám hộ hoặc trợ tá có nơi thường trú, tạm trú hoặc tài sản trên lãnh thổ của Bên ký kết đó. Việc chuyển giao có hiệu lực khi cơ quan được yêu cầu chấp thuận thực hiện việc giám hộ hoặc trợ tá và thông báo cho cơ quan yêu cầu về việc đó.

2. Cơ quan tiếp nhận việc giám hộ hoặc trợ tá theo quy định tại khoản 1 Điều này, thực hiện việc giám hộ hoặc trợ tá theo quy định của pháp luật nước mình.

31. HIỆP ĐỊNH TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VÀ PHÁP LÝ VỀ DÂN SỰ VÀ HÌNH SỰ GIỮA NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA TIỆP KHẮC^(*)

(Trích)

PHẦN I QUY ĐỊNH CHUNG

...

Điều 13. Giá trị các giấy tờ

1. Giấy tờ do các cơ quan có thẩm quyền lập ra hoặc chứng nhận ở Nước ký kết này theo đúng thể thức quy định được miễn chứng thực khi đem sử dụng ở Nước ký kết kia. Quy định này cũng áp dụng đối với các giấy tờ có chữ ký đã được chứng thực theo đúng thể thức của một nước ký kết.

2. Quy định của khoản 1 Điều này cũng áp dụng đối với các bản sao, và các bản dịch được một cơ quan có thẩm quyền chứng thực.

3. Giấy tờ được coi là chính thức ở nước ký kết này cũng có giá trị là giấy tờ chính thức ở nước ký kết kia.

....

PHẦN II NHỮNG VẤN ĐỀ DÂN SỰ

...

^(*) Việt Nam phê chuẩn ngày 12 tháng 10 năm 1982 (Cộng hoà Séc và Cộng hoà Xlovakia kế thừa).

NHỮNG VẤN ĐỀ THUỘC QUY CHẾ NHÂN THÂN

Điều 15. Năng lực sử dụng quyền và năng lực hành vi.

1. Năng lực sử dụng quyền và năng lực hành vi của công dân mỗi nước ký kết do pháp luật của nước mà người đó là công dân qui định.

2. Năng lực pháp lý của một pháp nhân do pháp luật của nước ký kết đã thành lập pháp nhân qui định.

Điều 16. Mất và hạn chế năng lực hành vi

1. Trừ phi hiệp định này quy định khác, Cơ quan tư pháp của nước ký kết mà một người là công dân là Cơ quan có thẩm quyền để tước hoặc hạn chế năng lực hành vi của người đó.

2. Nếu thấy có lý do để tước hoặc hạn chế năng lực hành vi của công dân nước ký kết kia thường trú ở nước mình, Cơ quan tư pháp của nước ký kết này sẽ thông báo cho Cơ quan tư pháp có thẩm quyền của nước ký kết kia biết. Cũng có thể quyết định những biện pháp tạm thời cần thiết để bảo vệ nhân thân và tài sản của người công dân nước ký kết kia.

3. Nếu trong thời hạn ba tháng kể từ ngày được thông báo về những sự việc nêu ở khoản 2 Điều này, Cơ quan tư pháp của nước ký kết có công dân kia không tự mình tiến hành thủ tục cần thiết hoặc không bày tỏ thái độ thì Cơ quan tư pháp của nước ký kết này sẽ tiến hành thủ tục tước hoặc hạn chế năng lực hành vi. Quyết định về việc này sẽ chuyển cho Cơ quan tư pháp có thẩm quyền của nước ký kết có công dân.

4. Nếu thủ tục do Cơ quan tư pháp nói ở khoản 3 trên đây tiến hành thì chỉ có thể tước hoặc hạn chế năng lực hành vi vì những lý do qui định trong pháp luật của cả hai nước ký kết.

5. Cũng áp dụng những quy định của Điều này trong trường hợp phục hồi hoặc thay đổi năng lực hành vi.

Điều 17. Tuyên bố chết

1. Việc tuyên bố một người chết thuộc thẩm quyền của Cơ quan tư pháp nước ký kết mà theo những tin tức cuối cùng, người đó là công dân trước khi chết.

2. Cơ quan tư pháp của nước ký kết này có thể tuyên bố chết cũng như xác định ngày chết đối với công dân nước ký kết kia, theo yêu cầu của những người sống trên lãnh thổ nước ký kết này, khi họ chứng minh là có quyền lợi theo pháp luật của nước ký kết này.

3. Trong những trường hợp nói ở khoản 1 và khoản 2 Điều này, các Cơ quan tư pháp áp dụng pháp luật của nước mình.

4. Những quyết định đã ra căn cứ vào khoản 2 Điều này chỉ có hiệu lực pháp lý trên lãnh thổ nước ký kết có Cơ quan tư pháp đã ra quyết định.

Chương II

NHỮNG VẤN ĐỀ GIA ĐÌNH

Điều 18. Kết hôn

1. Những điều kiện cho phép kết hôn giữa công dân nước ký kết này và công dân nước ký kết kia tùy thuộc pháp luật của nước mà họ là công dân. Về những trường hợp ngăn cấm tuyệt đối việc kết hôn, ngoài việc tuân theo pháp luật nước mình, công dân còn phải tuân theo pháp luật của nơi tiến hành kết hôn.

2. Về hình thức kết hôn thì tuân theo pháp luật của nơi kết hôn.

3. Về hình thức kết hôn trước đại diện Cơ quan ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự thì tuân theo pháp luật của nước ký kết có Cơ quan ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự.

4. Việc kết hôn giữa công dân hai nước ký kết với nhau, nhất thiết phải theo hình thức Nhà nước mới có giá trị.

...

NUÔI CON NUÔI

Điều 26

1. Về nhận con nuôi và huỷ bỏ việc nuôi thì tuân theo pháp luật của nước ký kết mà người đứng nuôi là công dân khi mở đầu thủ tục. Trong trường hợp nói ở khoản 2 Điều 27 Hiệp định này, hai vợ chồng, người là công dân nước ký kết này, người là công dân nước ký kết kia, thì phải tuân theo pháp luật của cả hai nước.

2. Về sự cần thiết phải được sự thoả thuận của đứa trẻ hoặc của những người khác và của các cơ quan thì tuân theo pháp luật của nước ký kết mà đứa trẻ là công dân.

Điều 27

1. Thẩm quyền giải quyết việc nhận con nuôi và việc huỷ bỏ việc nuôi thuộc cơ quan của nước ký kết mà người đứng nuôi là công dân khi mở đầu thủ tục.

2. Nếu hai vợ chồng cùng đứng nuôi, người là công dân nước ký kết này, người là công dân nước ký kết kia, thì thẩm quyền giải quyết việc nhận nuôi và việc huỷ bỏ việc nuôi, thuộc cơ quan tư pháp của nước ký kết nơi họ đang hoặc đã cùng thường trú.

GIÁM HỘ

Điều 28

1. Về mở đầu và chấm dứt việc giám hộ thì phải tuân theo pháp luật của nước ký kết mà người được giám hộ là công dân.

2. Về quan hệ pháp lý giữa người giám hộ và người được giám hộ, thì tuân theo pháp luật của nước ký kết có cơ quan đã chỉ định người giám hộ.

3. Về nghĩa vụ nhận và thực hiện nhiệm vụ giám hộ thì tuân theo pháp luật của nước ký kết mà người giám hộ là công dân.

4. Trừ phi hiệp định này quy định khác, cơ quan của nước ký kết mà người được giám hộ là công dân có thẩm quyền để quyết định về mở đầu và chấm dứt việc giám hộ.

5. Những quyết định về mở đầu và chấm dứt việc giám hộ của cơ quan nước ký kết này đối với công dân nước mình cũng có hiệu lực ở nước ký kết kia.

Chương VII

CHUYỂN GIẤY HỘ TỊCH

Điều 56

1. Nước ký kết này sẽ chuyển cho nước ký kết kia các trích lục hộ tịch của công dân nước ký kết kia. Việc chuyển tiến hành qua Cơ quan ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự và không lấy tiền.

2. Các nước ký kết khi được yêu cầu, gửi cho nhau và không lấy tiền theo cách thức nói ở khoản 1 Điều này, các trích lục hộ tịch để các cơ quan có thẩm quyền sử dụng trong công tác.

3. Công dân nước ký kết này có thể trực tiếp gửi đến cho cơ quan có thẩm quyền của nước ký kết kia để xin cấp trích lục hộ tịch hoặc tài liệu khác về hộ tịch. Các tài liệu sẽ gửi cho người xin qua Cơ quan ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự của bên cấp, Cơ quan ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự khi giao tài liệu sẽ thu các lệ phí đã quy định.

Điều 57

1. Khi cơ quan có thẩm quyền của nước ký kết này bổ sung hoặc sửa đổi trong sổ hộ tịch những điều liên quan đến công dân của nước ký kết kia, cơ quan đó sẽ gửi cho nước ký kết kia bản trích lục hộ tịch với những điểm bổ sung hoặc sửa đổi.

2. Nước ký kết này sẽ gửi cho nước ký kết kia bản sao những quyết định đã có hiệu lực pháp luật về hộ tịch của công dân nước ký kết kia.

3. Các tài liệu nói ở các khoản 1 và 2 Điều này được gửi theo như quy định ở khoản 1 Điều 56 Hiệp định này, và không lấy tiền.

32. HIỆP ĐỊNH TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ CÁC VẤN ĐỀ DÂN SỰ, GIA ĐÌNH, LAO ĐỘNG VÀ HÌNH SỰ GIỮA NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ NƯỚC CỘNG HOÀ CU BA^(*)

(Trích)

PHẦN I

ĐIỀU KHOẢN CHUNG

...

Điều 13. Giá trị của giấy tờ

Các giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc chứng thực, hoặc bản dịch được xác nhận chính thức theo đúng thể thức quy định trên lãnh thổ của nước ký kết này cũng có giá trị sử dụng trên lãnh thổ nước ký kết kia mà không cần chứng thực lại. Cũng được áp dụng như vậy đối với giấy tờ của công dân có chữ ký, nếu được chứng thực theo quy định hiện hành ở nước họ.

Điều 14. Trao đổi giấy tờ về hộ tịch

1. Các nước ký kết sẽ gửi cho nhau theo đường ngoại giao các bản trích lục hộ tịch, và những tài liệu bổ sung, hoặc phụ đính có liên quan đến công dân của nước ký kết kia trong thời hạn một tháng kể từ ngày lập các giấy tờ kể trên. Việc gửi những trích lục này được miễn các khoản tiền.

2. Theo đề nghị trực tiếp của các cơ quan hộ tịch nước ký kết này, cơ quan tương ứng của nước ký kết kia sẽ gửi không mất tiền cho các cơ quan yêu cầu những bản sao toàn văn hoặc các

(*) Việt Nam phê chuẩn ngày 30 tháng 11 năm 1984.

trích đoạn cần thiết về những vấn đề trong sổ hộ tịch để sử dụng chính thức.

3. Công dân của mỗi nước ký kết gửi đơn yêu cầu tới các cơ quan của nước ký kết kia xin cấp và xin tổng đạt các giấy tờ về hộ tịch theo đường ngoại giao. Các tài liệu do nước ký kết kia gửi lại cũng theo đường ngoại giao.

...

PHẦN II

TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ CÁC VẤN ĐỀ LUẬT DÂN SỰ, GIA ĐÌNH VÀ LAO ĐỘNG

Chương I

QUY CHẾ NHÂN THÂN

Điều 18. Năng lực pháp lý và năng lực hành vi

1. Năng lực pháp lý và năng lực hành vi của một người do pháp luật của nước ký kết mà họ là công dân quy định.

2. Năng lực pháp lý của các pháp nhân do pháp luật của nước ký kết đã thành lập pháp nhân đó quy định.

3. Khi xác định năng lực hành vi của một người nhằm đáp ứng những nhu cầu hàng ngày sẽ theo pháp luật của nước ký kết mà trên lãnh thổ nước đó các hành vi pháp lý được thực hiện.

Điều 19. Xác nhận việc mất tích

1. Việc xác nhận một người mất tích hoặc chết thuộc thẩm quyền của các cơ quan nước ký kết mà theo nguồn tin cuối cùng người đó là công dân khi còn sống.

2. Các Cơ quan tư pháp của mỗi nước ký kết có thể xác nhận việc mất tích hoặc chết đối với công dân của nước ký kết kia theo

đơn yêu cầu của người đang cư trú trên lãnh thổ nước mình, nếu các quyền và lợi ích của họ được pháp luật của nước ký kết này quy định.

3. Những trường hợp có liên quan đến các khoản 1 và 2, cơ quan của mỗi nước ký kết sẽ áp dụng pháp luật nước mình.

Điều 20

Việc tuyên bố mất năng lực hành vi hoàn toàn hoặc từng phần đối với công dân mỗi nước ký kết được xác định trên cơ sở pháp luật và thuộc thẩm quyền các cơ quan tư pháp của nước ký kết mà họ là công dân.

Điều 21

1. Cơ quan tư pháp của nước ký kết này thông báo cho Cơ quan tư pháp của nước ký kết kia trường hợp thấy cần thiết phải tuyên bố mất năng lực hành vi đối với công dân của nước đó đang thường trú hoặc tạm trú trên lãnh thổ nước mình.

2. Nếu Cơ quan tư pháp của mỗi nước ký kết theo điều nói trên, thông báo lại rằng các thủ tục này có thể do cơ quan Tư pháp nước ký kết nơi người đó có thường trú hoặc tạm trú tiến hành, hoặc không bày tỏ ý kiến trong thời hạn ba tháng, cơ quan kể trên có thể tiếp tục tuyên bố mất năng lực hành vi theo pháp luật nước ký kết mà họ là công dân. Việc quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi được thông báo cho cơ quan tương ứng của nước ký kết kia.

3. Trong trường hợp cấp thiết, cơ quan tư pháp của nước ký kết, nơi công dân của nước ký kết kia thường trú hoặc tạm trú, bị tuyên bố là mất năng lực hành vi, có thể có những biện pháp cần thiết để bảo vệ công dân đó hoặc tài sản của họ. Văn bản thoả thuận về những quy định này sẽ được gửi tới cơ quan có thẩm quyền của nước ký kết kia. Nếu cơ quan này giải quyết khác thì văn bản thoả thuận sẽ không có hiệu lực.

Điều 22

Các qui định của các Điều 20 và khoản 1 và 2 Điều 21 cũng được

áp dụng đối với việc xác định năng lực hành vi mà trước đó đã bị tuyên bố mất năng lực hành vi hoàn toàn hoặc từng phần.

Chương II

LUẬT GIA ĐÌNH

Điều 23. Kết hôn

1. Điều kiện kết hôn đối với công dân mỗi nước ký kết do pháp luật của nước ký kết mà họ là công dân qui định.

2. Việc tổ chức kết hôn và nghi thức kết hôn được xác định theo pháp luật của nước ký kết nơi tiến hành kết hôn.

Điều 27. Quan hệ pháp luật giữa cha mẹ và con cái

1. Việc xác nhận hoặc khước từ quan hệ cha con cũng như việc xác định một đứa trẻ là con của cặp vợ chồng nào, được giải quyết theo pháp luật của nước ký kết mà đứa trẻ là công dân khi sinh ra.

2. Các quan hệ pháp luật khác giữa cha và con sẽ được áp dụng theo pháp luật của nước ký kết mà đứa trẻ là công dân.

3. Thẩm quyền giải quyết các quan hệ pháp luật nói trên thuộc Toà án nước ký kết nơi đứa trẻ thường trú hoặc tạm trú, cũng như thuộc Toà án nước ký kết mà đứa trẻ là công dân.

Điều 28. Nuôi con nuôi

1. Việc nhận hoặc huỷ bỏ nuôi con nuôi được áp dụng pháp luật của nước ký kết mà người nhận nuôi là công dân nhận nuôi hay xin huỷ bỏ việc nuôi con nuôi.

2. Nếu pháp luật của nước ký kết mà đứa trẻ là công dân qui định việc nhận nuôi hoặc xin huỷ bỏ việc nuôi con nuôi phải được người đại diện hợp pháp của đứa trẻ và của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, cũng như bản thân đứa trẻ đồng ý, thì phải đáp ứng yêu cầu đó.

3. Trong trường hợp vợ chồng cùng nhận một đứa trẻ làm con

nuôi mà vợ là công dân nước ký kết này, chồng là công dân nước ký kết kia, thì việc nhận nuôi và huỷ bỏ việc nuôi con nuôi đều phải áp dụng pháp luật hiện hành của hai nước ký kết.

4. Cơ quan có thẩm quyền giải quyết việc nhận hoặc xin huỷ bỏ việc nuôi con nuôi là cơ quan của nước ký kết mà người nhận con nuôi hoặc xin huỷ bỏ việc nuôi là công dân. Đối với trường hợp nói ở khoản 3 Điều này, cơ quan có thẩm quyền là cơ quan của nước ký kết nơi vợ chồng hiện có hoặc đã có thường trú hoặc tạm trú chung.

Điều 29. Giám hộ và trợ tá

1. Việc đặt hoặc huỷ bỏ giám hộ và trợ tá do cơ quan có thẩm quyền của nước ký kết mà người được giám hộ hoặc trợ tá là công dân quyết định, nếu hiệp định này không quy định khác.

2. Điều kiện của việc đặt cũng như huỷ bỏ giám hộ do pháp luật của nước ký kết mà người được giám hộ là công dân quy định.

3. Quan hệ pháp luật giữa người giám hộ và người được giám hộ xác định theo pháp luật của nước ký kết, nơi có cơ quan chỉ định người giám hộ.

4. Về nghĩa vụ nhận làm giám hộ thì áp dụng pháp luật của nước ký kết mà người được chỉ định làm giám hộ là công dân.

5. Có thể chỉ định công dân của nước ký kết này làm giám hộ cho công dân nước ký kết kia, nếu người này cư trú trên lãnh thổ nước ký kết nơi phải thực hiện các quyền về giám hộ và việc chỉ định đó phù hợp với quyền lợi của đứa trẻ.

6. Những điều khoản của Hiệp định này về việc giám hộ cũng được áp dụng tương tự cho việc trợ tá.

Điều 30. Những trường hợp đặc biệt của việc chỉ định giám hộ.

1. Nếu cần thiết phải cử người giám hộ cho công dân của mỗi nước ký kết, mà nơi cư trú và tài sản của họ ở trên lãnh thổ nước ký kết kia, thì các cơ quan của nước ký kết đó phải thông báo ngay cho các cơ quan có thẩm quyền theo khoản 1 Điều 29.

2. Trong trường hợp cấp thiết, các cơ quan của nước ký kết đã

thông báo có thể thi hành những biện pháp cần thiết. Trên cơ sở pháp luật nước mình, nhưng sau đó có nghĩa vụ phải thông báo ngay cho các cơ quan nói ở khoản 1 Điều 31. Những biện pháp đó được duy trì cho đến khi các cơ quan đã nói trên quyết định biện pháp khác.

Điều 31. Chuyển giao việc giám hộ.

1. Các cơ quan của nước ký kết mà người cần được giám hộ là công dân có thể yêu cầu các cơ quan của nước ký kết kia đặt giám hộ hoặc thi hành các biện pháp tạm thời, nếu người này có thường trú hay tạm trú trên lãnh thổ của nước ký kết đó.

Các cơ quan được yêu cầu sẽ thông báo cho các cơ quan yêu cầu về việc đặt giám hộ hay việc tiến hành các biện pháp tạm thời.

2. Nếu công dân của nước ký kết này sau khi được nhận giám hộ lại chuyển nơi cư trú sang lãnh thổ nước ký kết kia, thì cơ quan đã đề nghị giám hộ có thể yêu cầu cơ quan của nước ký kết kia tiếp nhận trách nhiệm thi hành. Việc giám hộ xem như được chuyển giao khi cơ quan được yêu cầu tiếp nhận và thông báo cho cơ quan yêu cầu.

3. Cơ quan tiếp nhận việc giám hộ, áp dụng pháp luật của nước mình, nhưng về năng lực pháp lý và năng lực hành vi thì áp dụng pháp luật của nước ký kết mà người được giám hộ là công dân. Cơ quan tiếp nhận việc giám hộ không có quyền quyết định về quy chế nhân thân của người được giám hộ.

...

33. HIỆP ĐỊNH TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ CÁC VẤN ĐỀ DÂN SỰ, GIA ĐÌNH VÀ HÌNH SỰ GIỮA NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ NƯỚC CỘNG HOÀ HUNG-GA-RI^(*)

(Trích)

PHẦN I. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

...

Điều 15. Giá trị của giấy tờ.

Các giấy tờ chính thức lập trên lãnh thổ một nước ký kết theo pháp luật của nước này, khi được xuất trình trên lãnh thổ nước ký kết kia, có cùng hiệu lực như các giấy tờ tương ứng lập trên lãnh thổ nước kia.

Điều 16

1. Các giấy tờ công của các cơ quan có thẩm quyền của một nước ký kết, cũng như các giấy tờ tư trên đó đã ghi lời xác nhận chính thức, như xác nhận về việc đăng ký hoặc thị thực ngày tháng, chứng nhận chữ ký, chứng nhận bản sao, đều được miễn hợp pháp hoá hoặc chứng thực thêm cùng mọi thủ tục tương đương khi phải xuất trình các giấy tờ đó trên lãnh thổ nước ký kết kia.

2. Các giấy tờ trên đây phải được lập như thế nào để có thể làm rõ được tính chính thức của nó. Nhất là phải có chữ ký và đóng dấu xác nhận của người đại diện cơ quan có thẩm quyền lập ra hoặc dịch các giấy tờ đó và nếu là bản sao thì phải được cơ quan này chứng nhận là đúng với bản gốc. Trường hợp có nghi ngờ về tính hợp pháp của giấy tờ, có thể yêu cầu giải thích thông qua các cơ quan có thẩm quyền.

^(*) Việt Nam phê chuẩn ngày 18 tháng 01 năm 1985.

...
Điều 27. Gửi trích lục hộ tịch và các giấy tờ khác

1. Mỗi nước ký kết, theo yêu cầu của nước ký kết kia, sẽ gửi qua đường ngoại giao các trích lục hộ tịch và các giấy tờ về trình độ nghề nghiệp, về thẩm niên, cũng như giấy tờ khác liên quan tới các quyền và lợi ích riêng của công dân nước kia.

2. Các giấy tờ nói ở khoản 1 được gửi cho nước ký kết kia theo đường ngoại giao, không phải dịch và được miễn mọi lệ phí.

...
**PHẦN II. TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP TRONG LĨNH VỰC
DÂN SỰ VÀ GIA ĐÌNH**

Chương II

QUYỀN NHÂN THÂN

Điều 28. Năng lực pháp lý và năng lực hành vi

1. Năng lực pháp lý và năng lực hành vi được xác định theo pháp luật của nước ký kết mà đương sự là công dân.

2. Khi ký kết các hợp đồng giải quyết các nhu cầu thông thường của đời sống hàng ngày, năng lực hành vi được xác định theo pháp luật của nước ký kết nơi lập hợp đồng.

3. Năng lực pháp lý của một pháp nhân có trụ sở trên lãnh thổ của một nước ký kết được xác định theo pháp luật nước ký kết đã thành lập pháp nhân đó.

Điều 29. Tuyên bố mất tích và chết

1. Toà án có thẩm quyền tuyên bố các việc mất tích và chết cũng như xác định sự thật về các việc mất tích và chết là Toà án của nước ký kết mà người mất tích hay người chết là công dân căn cứ vào những tài liệu cuối cùng khi người đó còn sống.

2. Tòa án của một nước ký kết, theo yêu cầu của một người thường trú trên lãnh thổ nước mình, có thể tuyên bố việc mất tích hoặc chết của công dân nước ký kết kia, nếu theo pháp luật của nước có tòa án, người đưa đơn có lợi ích pháp lý gắn với việc tuyên bố mất tích hoặc chết như thế.

3. Quyết định nói ở khoản 2 chỉ có hiệu lực pháp luật trên lãnh thổ nước ký kết có tòa án đã ra quyết định.

4. Trong những trường hợp nói ở khoản 1 và 2, Tòa án đã thụ lý áp dụng pháp luật của nước mình.

Chương III

LUẬT GIA ĐÌNH

Điều 31. Kết hôn

1. Các điều kiện về hình thức của việc kết hôn phải tuân theo pháp luật của nước ký kết nơi tổ chức việc kết hôn.

2. Các điều kiện về nội dung của việc kết hôn đối với mỗi người trong cặp vợ chồng tương lai, phải tuân theo pháp luật của nước mà họ là công dân.

...

Điều 35. Quan hệ pháp lý giữa cha mẹ và con cái

1. Để xác định quan hệ cha con hoặc mẹ con hoặc để báo nguyên tắc suy đoán quan hệ cha con, sẽ áp dụng pháp luật của nước ký kết mà người con là công dân khi sinh ra.

2. Về hình thức xác nhận việc tự khai là cha hoặc mẹ chỉ cần tuân theo pháp luật của nước ký kết nơi khai nhận.

Điều 36

1. Quan hệ pháp lý giữa cha mẹ và con cái được quy định theo pháp luật của nước ký kết mà người con là công dân.

...

Điều 38. Giám hộ và trợ tá

1. Trừ phi có quy định khác của Hiệp định này, cơ quan có thẩm quyền về giám hộ và trợ tá cho các công dân của các nước ký kết là cơ quan nước ký kết mà người được giám hộ hay người được trợ tá là công dân.

2. Về việc đặt giám hộ hay trợ tá, về thi hành nhiệm vụ giám hộ hay trợ tá, quan hệ pháp lý giữa người giám hộ và người được giám hộ, giữa người trợ tá và người được trợ tá, cũng như điều kiện chấm dứt việc giám hộ hay việc trợ tá sẽ áp dụng pháp luật của nước ký kết mà người được giám hộ hay người được trợ tá là công dân.

3. Về nhiệm vụ nhận làm giám hộ hay trợ tá sẽ áp dụng pháp luật của nước ký kết mà người làm giám hộ hay trợ tá là công dân.

4. Công dân nước ký kết này có thể được chỉ định làm giám hộ hay trợ tá của công dân nước ký kết kia, nếu người đó cư trú trên lãnh thổ nước ký kết, nơi phải thực hiện nhiệm vụ giám hộ hay trợ tá.

Điều 39

1. Nếu vì lợi ích của công dân một nước ký kết đang thường trú, tạm trú, hoặc có tài sản ở nước ký kết kia, mà thấy cần thiết phải tiến hành những biện pháp giám hộ hay trợ tá, thì nước ký kết kia sẽ thông qua Cơ quan đại diện ngoại giao hoặc lãnh sự của mình báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền của nước ký kết có công dân nói trên.

2. Trong những trường hợp khẩn cấp, các cơ quan của nước ký kết nơi người được nói đến ở khoản 1 thường trú, tạm trú hay có tài sản, có thể tùy theo tình hình mà quyết định những biện pháp tạm thời về chỉ định chỗ ở chăm sóc và bảo quản tài sản. Khi quyết định những biện pháp này phải thông qua Cơ quan đại diện ngoại giao hoặc lãnh sự của nước mình báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền của nước ký kết kia. Những biện pháp tạm thời này được duy trì cho đến khi nào cơ quan có thẩm quyền của nước ký kết kia có biện pháp khác.

...

Điều 41. Nuôi con nuôi

1. Việc nuôi con nuôi sẽ áp dụng pháp luật của nước ký kết mà người nhận nuôi là công dân.

2. Nếu đứa trẻ được nhận làm con nuôi là công dân của nước ký kết kia, thì cũng phải tuân theo những quy định pháp luật của nước ký kết kia về các điều kiện nuôi con nuôi.

3. Nếu vợ chồng cùng nhận nuôi một đứa trẻ mà vợ là công dân nước ký kết này chồng là công dân nước ký kết kia thì việc nuôi con nuôi phải tuân theo pháp luật của cả hai nước ký kết.

4. Cơ quan có thẩm quyền giải quyết vấn đề nuôi con nuôi là cơ quan của nước ký kết mà người nuôi con nuôi là cơ quan của nước ký kết mà người nuôi là công dân. Về trường hợp nói ở khoản 3, cơ quan có thẩm quyền giải quyết là cơ quan của nước ký kết nơi vợ chồng có nơi thường trú hoặc tạm trú chung cuối cùng.

5. Những quy định ở các khoản từ 1 đến 4 của Điều này cũng áp dụng đối với hậu quả pháp lý của việc nuôi con nuôi, đối với việc chấm dứt nuôi con nuôi và hậu quả pháp lý của việc chấm dứt ấy.

34. HIỆP ĐỊNH TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ DÂN SỰ, GIA ĐÌNH VÀ HÌNH SỰ GIỮA NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ NƯỚC CỘNG HOÀ BUN-GA-RY^(*)

(Trích)

Chương I

ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 12. Giá trị của giấy tờ.

1. Các giấy tờ được cơ quan có thẩm quyền cấp và chứng nhận hoặc có kèm theo bản dịch được xác nhận chính thức theo thể thức đã quy định trên lãnh thổ nước ký kết này, cũng có hiệu lực trên lãnh thổ nước ký kết kia mà không cần thị thực. Điều này cũng được áp dụng cho các giấy tờ của công dân mà chữ ký của họ được chứng nhận theo thể thức hiện hành trên lãnh thổ nước ký kết đó.

2. Các giấy tờ được coi là chính thức trên lãnh thổ nước ký kết này, khi sử dụng trên lãnh thổ nước ký kết kia cũng có cùng hiệu lực như các giấy tờ chính thức của nước ký kết kia.

Điều 13. Gửi các giấy tờ về hộ tịch

1. Các nước ký kết gửi cho nhau qua đường ngoại giao, không mất tiền, những trích lục từ sổ hộ tịch của công dân, cũng như những ghi chú bổ sung và những điểm sửa đổi có liên quan đến công dân của nước ký kết kia, trong thời hạn một tháng kể từ ngày lập văn bản tương ứng.

2. Công dân của nước ký kết này gửi yêu cầu về chuyển giao các giấy tờ hộ tịch cho cơ quan nước ký kết kia bằng đường ngoại giao.

^(*) Việt Nam phê chuẩn ngày 03 tháng 10 năm 1986.

Chương II

QUY CHẾ NHÂN THÂN

Điều 16. Năng lực pháp lý và năng lực hành vi

1. Năng lực pháp lý và năng lực hành vi của một người được xác định theo pháp luật của nước ký kết mà người đó là công dân.

2. Năng lực hành vi của một người đối với các hợp đồng giao dịch nhằm đáp ứng những nhu cầu hàng ngày được xác định theo pháp luật của nước ký kết nơi ký các hợp đồng đó.

3. Năng lực pháp lý của pháp nhân được xác định theo pháp luật của nước ký kết mà pháp nhân này được thành lập theo pháp luật của nước ký kết đó.

Điều 17. Công nhận người mất tích hoặc chết và xác nhận sự kiện chết

1. Việc công nhận một người mất tích hoặc chết cũng như xác nhận sự kiện chết thuộc thẩm quyền của các nước ký kết mà người đó là công dân theo những tin tức cuối cùng khi người đó còn sống.

2. Theo đơn yêu cầu của người đang sống trên lãnh thổ nước mình, các cơ quan tư pháp của nước ký kết này có thể công nhận việc mất tích, việc chết hoặc xác nhận sự kiện chết của công dân nước ký kết kia mà theo pháp luật của nước họ đang sống người đứng đơn có quyền và lợi ích.

3. Khi giải quyết những vụ, việc nói ở các khoản 1 và 2 Điều này, cơ quan tư pháp của nước ký kết áp dụng pháp luật của nước mình.

Điều 18. Mất hoặc hạn chế năng lực hành vi

1. Đối với việc mất hoặc hạn chế năng lực hành vi sẽ áp dụng pháp luật và thẩm quyền của cơ quan nước ký kết mà người bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi là công dân.

2. Nếu cơ quan tư pháp của nước ký kết này thấy có căn cứ để công nhận việc mất năng lực hành vi của công dân nước ký kết kia

đang thường trú hoặc tạm trú trên lãnh thổ nước mình, thì cơ quan này thông báo việc đó cho cơ quan tư pháp của nước ký kết kia.

3. Nếu các cơ quan tư pháp đã được thông báo theo quy định nói ở khoản trên, trong thời hạn 3 tháng, không ra quyết định hoặc không thông báo rằng việc này có thể do cơ quan tư pháp nơi đương sự thường trú hoặc tạm trú giải quyết, thì cơ quan này tiến hành thủ tục công nhận mất năng lực hành vi của người đó theo pháp luật nước mình, nếu cơ sở để mất hoặc hạn chế năng lực hành vi được qui định có trong pháp luật của nước ký kết mà người đó là công dân. Quyết định về việc mất hoặc hạn chế năng lực hành vi được gửi cho cơ quan tương ứng của nước ký kết kia.

4. Trong trường hợp cấp thiết, cơ quan tư pháp nơi có công dân của nước ký kết kia thường trú hoặc tạm trú và thuộc diện mất hoặc hạn chế năng lực hành vi có thể ra quyết định cần thiết để bảo vệ người đó hoặc tài sản của người đó. Bản sao quyết định được gửi cho cơ quan có thẩm quyền của nước ký kết kia. Nếu cơ quan có thẩm quyền đó lại ra quyết định khác, thì quyết định trên huỷ bỏ.

Điều 19. Bãi bỏ việc mất hoặc hạn chế năng lực hành vi

Những quy định nói ở Điều 18 cũng được áp dụng trong trường hợp bãi bỏ việc mất hoặc hạn chế năng lực hành vi.

Chương III

NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ GIA ĐÌNH

Điều 20. Kết hôn

1. Các điều kiện kết hôn giữa công dân của hai nước ký kết được xác định theo pháp luật của nước ký kết mà người kết hôn là công dân.

2. Hình thức kết hôn được xác định theo pháp luật của nước ký kết nơi tiến hành kết hôn.

...

Điều 24. Quan hệ pháp lý giữa cha mẹ và con

1. Việc xác nhận hay từ chối quan hệ của con được xác định theo pháp luật của nước ký kết mà đứa trẻ là công dân.
2. Quan hệ pháp lý giữa cha mẹ và con được xác định theo pháp luật của nước ký kết mà đứa trẻ là công dân.
3. Cơ quan có thẩm quyền giải quyết những vấn đề này là toà án của nước ký kết nơi đứa trẻ đang thường trú hoặc toà án của nước ký kết mà đứa trẻ là công dân.

Điều 25. Nuôi con nuôi

1. Đối với việc nuôi con nuôi thì áp dụng pháp luật của nước ký kết mà người nhận nuôi là công dân khi nhận nuôi.
2. Quan hệ pháp lý giữa cha mẹ và con được xác định theo pháp luật của nước ký kết mà đứa trẻ là công dân
3. Việc nuôi con nuôi nhất thiết phải có sự đồng ý của đứa trẻ được nhận nuôi và của những người đại diện và các cơ quan khác, nếu pháp luật của nước ký kết mà đứa trẻ là công dân đòi hỏi như vậy.
3. Nếu vợ chồng cùng nhận nuôi đứa trẻ mà chồng là công dân nước ký kết này, vợ là công dân nước ký kết kia, thì áp dụng pháp luật của cả hai nước ký kết.
4. Trong việc nuôi con nuôi, cơ quan có thẩm quyền là cơ quan của nước ký kết mà người nhận nuôi là công dân. Trong trường hợp nói ở khoản 3, cơ quan có thẩm quyền là cơ quan của nước ký kết nơi vợ chồng đang hoặc đã có nơi thường trú chung cuối cùng. Trường hợp họ không có nơi thường trú chung thì các cơ quan của cả hai nước ký kết đều có thẩm quyền.
5. Những quy định nói ở khoản trên cũng được áp dụng tương tự khi huỷ bỏ việc nuôi con nuôi.

Điều 26. Giám hộ và trợ tá

1. Việc đặt giám hộ đối với công dân của nước ký kết do cơ quan của nước ký kết mà người được giám hộ là công dân thực hiện theo pháp luật nước mình, nếu Hiệp định này không quy định khác.

2. Điều kiện đặt hoặc huỷ bỏ giám hộ được xác định theo pháp luật nước ký kết mà người được giám hộ là công dân.

3. Quan hệ pháp lý giữa người giám hộ và người được giám hộ được xác định theo pháp luật của nước ký kết có cơ quan đã chỉ định người giám hộ.

4. Nghĩa vụ nhận giám hộ được xác định theo pháp luật của nước ký kết mà người giám hộ là công dân.

5. Công dân nước ký kết này có thể được chỉ định làm người giám hộ cho một người đang sống trên lãnh thổ nước ký kết kia nếu công dân đó đang sống trên lãnh thổ nước ký kết nơi sẽ thực hiện giám hộ.

6. Những quy định về giám hộ được áp dụng cho việc trợ tá.

Điều 27. Trường hợp đặc biệt chỉ định người giám hộ

1. Khi cần chỉ định người giám hộ cho công dân nước ký kết này, nhưng họ lại có nơi thường trú, tạm trú hoặc có tài sản để lại trên lãnh thổ nước ký kết kia, thì cơ quan của nước ký kết này thông báo kịp thời cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định nói ở Điều 26, khoản 1.

2. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan của nước ký kết kia sẽ áp dụng các biện pháp tạm thời cần thiết, theo pháp luật của nước mình và thông báo kịp thời việc này cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định nói ở Điều 28, khoản 1. Những biện pháp này được duy trì cho đến khi cơ quan nói trên ra quyết định khác.

Điều 28. Chuyển giao việc giám hộ

1. Cơ quan của nước ký kết mà người được giám hộ là công dân có thể đề nghị cơ quan của nước ký kết kia đặt giám hộ được áp dụng những biện pháp tạm thời nếu người này đang thường trú hoặc tạm trú trên lãnh thổ nước ký kết kia. Cơ quan được yêu cầu sẽ thông báo cho cơ quan yêu cầu về việc đặt giám hộ hoặc về những biện pháp tạm thời đã được áp dụng.

2. Nếu người được giám hộ là công dân nước ký kết này lại

thường trú trên lãnh thổ nước ký kết kia, thì cơ quan đã chỉ định giám hộ có thể yêu cầu cơ quan của nước ký kết kia tiếp tục thực hiện việc giám hộ. Việc chuyển giao giám hộ có hiệu lực khi cơ quan được yêu cầu tiếp nhận giám hộ và thông báo việc này cho cơ quan yêu cầu.

3. Cơ quan đã tiếp nhận giám hộ thực hiện việc giám hộ theo pháp luật của nước mình, nhưng đối với vấn đề năng lực pháp lý và năng lực hành vi thì áp dụng pháp luật của nước ký kết mà người được giám hộ là công dân. Cơ quan tiếp nhận giám hộ không có quyền ra quyết định về các vấn đề có liên quan đến quy chế nhân thân của người được giám hộ.

...

**35. HIỆP ĐỊNH TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ CÁC VẤN ĐỀ
DÂN SỰ, GIA ĐÌNH VÀ HÌNH SỰ GIỮA NƯỚC CỘNG HOÀ
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ NƯỚC CỘNG HOÀ
BẠ LAN^(*)**

(Trích)

...

PHẦN THỨ NHẤT

...

Chương III

GIẤY TỜ

Điều 14. Gửi giấy tờ

Các nước ký kết, theo yêu cầu của nhau, gửi cho nhau bản sao các giấy chứng nhận về hộ tịch cũng như bản sao các quyết định về hộ tịch, nếu các giấy tờ này liên quan đến công dân của nước yêu cầu. Các giấy tờ này không cần phải được hợp pháp hoá, không phải dịch và được gửi cho nước yêu cầu mà không được thanh toán tiền gửi.

Điều 15. Giá trị chứng cứ của giấy tờ

1. Các giấy tờ và bản sao các giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền lập ra hoặc chứng thực ở nước ký kết này và được đóng dấu chính thức sẽ có giá trị ở nước ký kết kia mà không cần phải hợp pháp hoá.

^(*) Việt Nam phê chuẩn ngày 22 tháng 3 năm 1993.

2. Các giấy tờ chính thức được lập ra ở nước ký kết này có giá trị chứng cứ như các giấy tờ chính thức được lập ra ở nước ký kết kia.

PHẦN THỨ HAI

Chương II

QUYỀN NHÂN THÂN

Điều 21. Năng lực pháp lý và năng lực hành vi.

1. Năng lực pháp lý và năng lực hành vi của một người được xác định theo pháp luật của nước ký kết mà người đó là công dân. Đối với việc ký kết các giao kèo nhỏ phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày, thì năng lực hành vi của một người được xác định theo pháp luật của nước ký kết nơi ký kết giao kèo.

2. Năng lực pháp lý và năng lực hành vi của pháp nhân được xác định theo pháp luật của nước ký kết nơi pháp nhân đặt trụ sở.

Điều 22. Tuyên bố chết

1. Cơ quan có thẩm quyền tuyên bố một người chết và xác nhận sự kiện chết là cơ quan của nước ký kết mà theo những tin tức cuối cùng người chết hoặc mất tích là công dân vào lúc còn sống.

2. Cơ quan của nước ký kết này có thể tuyên bố một người chết hoặc xác nhận sự kiện chết đối với công dân nước ký kết kia trong những trường hợp sau đây:

a) Có đơn yêu cầu của người muốn đòi quyền thừa kế đối với động sản hoặc bất động sản của người mất tích hoặc chết để lại trên lãnh thổ của nước ký kết này, hoặc

b) Có đơn của vợ hoặc chồng của người mất tích hoặc chết, trong trường hợp người đưa đơn thường trú ở nước ký kết này vào thời điểm đưa đơn.

3. Trong những trường hợp quy định ở các khoản 1 và 2, pháp luật áp dụng là pháp luật của nước ký kết mà theo những tin tức cuối cùng người chết là công dân vào lúc còn sống.

Chương III

CÁC VẤN ĐỀ GIA ĐÌNH

Điều 23. Kết hôn

1. Hình thức kết hôn được xác định theo pháp luật của nước ký kết nơi tiến hành kết hôn.

2. Về điều kiện kết hôn, mỗi bên đương sự phải tuân theo pháp luật của nước ký kết mà người đó là công dân.

Điều 24. Quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản giữa vợ chồng.

1. Các quyền và nghĩa vụ của vợ chồng cũng như các quan hệ tài sản giữa vợ chồng phải tuân theo pháp luật của nước ký kết mà họ là công dân.

2. Nếu vợ chồng không cùng quốc tịch, pháp luật áp dụng là pháp luật của nước ký kết nơi họ đang thường trú hoặc đã cùng thường trú lần cuối cùng. Nếu họ không hề có nơi thường trú chung thì áp dụng pháp luật của nước ký kết có toà án giải quyết vụ kiện.

Điều 25. Xác định có hôn nhân hay không có hôn nhân và công nhận hôn nhân vô hiệu.

1. Việc xác định có hôn nhân hay không có hôn nhân cũng như việc công nhận hôn nhân vô hiệu do không tuân theo các điều kiện về hình thức kết hôn phải căn cứ vào pháp luật của nước ký kết, nơi tiến hành kết hôn.

...

QUAN HỆ PHÁP LÝ GIỮA CHA MẸ VÀ CON

Điều 28

Các vụ kiện về xác định hoặc khước từ quan hệ cha con, quan hệ

mẹ con được giải quyết theo pháp luật của nước ký kết mà người con là công dân khi sinh ra. Quan hệ pháp lý giữa cha mẹ và con tuân theo pháp luật của nước ký kết mà người con là công dân.

Điều 29

Toà án của nước ký kết nơi người con thường trú có thẩm quyền giải quyết các quan hệ pháp lý nói ở Điều 28 Hiệp định này.

NUÔI CON NUÔI

Điều 30

1. Việc nhận con nuôi phải tuân theo pháp luật của nước ký kết mà người nhận nuôi là công dân.

2. Nếu vợ chồng, người là công dân nước ký kết này, người là công dân nước ký kết kia, cùng nhận nuôi đứa trẻ thì việc nhận nuôi này phải tuân theo những điều kiện của pháp luật hiện hành ở nước ký kết này hoặc ở nước ký kết kia.

3. Trong trường hợp đứa trẻ được nuôi là công dân nước ký kết này, người nhận nuôi là công dân nước ký kết kia, nếu pháp luật của nước ký kết mà đứa trẻ là công dân đòi hỏi, thì việc nhận nuôi này phải được sự thoả thuận của đứa trẻ, của người đại diện hợp pháp của đứa trẻ hoặc của cơ quan chính thức có thẩm quyền của nước ký kết mà đứa trẻ là công dân.

Điều 31

Các cơ quan của nước ký kết mà người được nuôi là công dân có thẩm quyền giải quyết các vấn đề về nhận nuôi con nuôi.

Điều 32

Các quy định ở Điều 30 và Điều 31 Hiệp định này cũng áp dụng đối với việc chấm dứt nuôi con nuôi.

Điều 33. Công nhận năng lực hành vi hạn chế

Về việc công nhận năng lực hành vi hạn chế, pháp luật áp dụng và Toà án có thẩm quyền là pháp luật và Toà án của nước ký kết mà người có năng lực hành vi hạn chế là công dân.

ĐỠ ĐẤU VÀ TRỢ TÁ

Điều 34.

1. Pháp luật áp dụng và cơ quan có thẩm quyền giải quyết các vấn đề đờ đầu và trợ tá là pháp luật và cơ quan của nước ký kết mà người được đờ đầu hoặc được trợ tá là công dân, trừ khi Hiệp định này quy định khác.

2. Quan hệ pháp lý giữa một bên là người đờ đầu hoặc trợ tá và một bên là người được đờ đầu hoặc được trợ tá được xác định theo pháp luật của nước ký kết có cơ quan đã chỉ định người đờ đầu hoặc trợ tá.

3. Nghĩa vụ nhận làm người đờ đầu hoặc trợ tá được xác định theo pháp luật của nước ký kết mà người có khả năng được chỉ định làm người đờ đầu hoặc trợ tá là công dân.

4. Công dân của nước ký kết này có thể được chỉ định¹³ làm người đờ đầu hoặc trợ tá cho công dân nước ký kết kia, nếu người đó cư trú trên lãnh thổ nước ký kết nơi phải thực hiện việc đờ đầu hoặc trợ tá và nếu việc chỉ định người đó là thích hợp nhất đối với quyền lợi của người được đờ đầu hoặc được trợ tá.

Điều 35

1. Nếu thấy cần thiết phải tiến hành những biện pháp về đờ đầu hoặc trợ tá để bảo vệ quyền lợi của công dân nước ký kết này thường trú hoặc tạm trú ở nước ký kết kia hoặc có tài sản ở nước ký kết kia, thì cơ quan có thẩm quyền của nước ký kết kia sẽ thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền của nước ký kết có công dân đó biết.

2. Trong trường hợp khẩn cấp, cơ quan có thẩm quyền của nước ký kết kia quyết định những biện pháp cần thiết tạm thời với điều kiện là thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền của nước ký kết có công dân nói trên biết. Những biện pháp đó có hiệu lực cho đến khi cơ quan được thông báo ra quyết định khác.

Điều 36

1. Cơ quan có thẩm quyền của nước ký kết này có công dân thường trú hoặc tạm trú ở nước ký kết kia hoặc có tài sản ở nước ký kết kia, có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ký kết kia đặt đồ dấu hoặc trợ tá cho công dân đó. Việc uỷ nhiệm này có hiệu lực từ khi cơ quan được yêu cầu ra quyết định đặt đồ dấu hoặc trợ tá và thông báo cho cơ quan yêu cầu biết.

2. Cơ quan được yêu cầu đặt đồ dấu hoặc trợ tá theo khoản 1 sẽ áp dụng pháp luật của nước mình. Nhưng đối với việc xác định năng lực pháp lý hoặc năng lực hành vi của người được đồ dấu hoặc trợ tá, thì phải áp dụng pháp luật của nước ký kết mà người được đồ dấu hoặc trợ tá là công dân. Cơ quan này không có quyền quyết định những vấn đề liên quan đến hộ tịch của người được đồ dấu hoặc trợ tá, trừ việc cho phép kết hôn theo quy định của pháp luật nước ký kết mà người được đồ dấu hoặc trợ tá là công dân.

...

36. HIỆP ĐỊNH TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ DÂN SỰ VÀ HÌNH SỰ GIỮA CHXHCN VIỆT NAM VÀ CỘNG HOÀ DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO^(*)

(Trích)

Điều 12. Giá trị của tài liệu

1. Tài liệu do cơ quan có thẩm quyền của Nước ký kết này cấp và có xác định nhận đúng theo quy định của pháp luật của Nước ký kết này thì được miễn hợp pháp hoá lãnh sự hoặc xác nhận của Cơ quan công chứng khi sử dụng ở Nước ký kết kia.

2. Các quy định tại khoản 1 Điều này cũng được áp dụng cho bản sao, tài liệu dịch đã được cơ quan có thẩm quyền của Nước ký kết hữu quan xác nhận.

3. Tài liệu có giá trị pháp lý ở Nước ký kết này thì cũng có giá trị pháp lý ở Nước ký kết kia.

Điều 13. Gửi tài liệu về hộ tịch

1. Các Nước ký kết gửi tài liệu về hộ tịch cho nhau thông qua đường ngoại giao, phải trả lệ phí cho việc trích từ sổ hộ tịch hoặc bản sao toàn bộ sổ hộ tịch và các tài liệu khác liên quan tới hộ tịch của công dân Nước ký kết liên quan.

2. Công dân của Nước ký kết này gửi yêu cầu xin chuyển tài liệu về hộ tịch cho Cơ quan tư pháp của Nước ký kết kia qua đường ngoại giao.

^(*) Việt Nam phê chuẩn ngày 03-6-1999.

Chương II

TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ CÁC VẤN ĐỀ DÂN SỰ

1. QUY ĐỊNH VỀ CÁ NHÂN.

Điều 17. Năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự

1. Năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự sẽ tuân theo pháp luật của Nước ký kết mà cá nhân đó là công dân.

2. Năng lực hành vi dân sự của một người đối với các giao dịch dân sự nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày tuân theo pháp luật của Nước ký kết nơi thực hiện các giao dịch dân sự nói trên.

3. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân tuân theo pháp luật của Nước ký kết nơi pháp nhân đó được thành lập.

Điều 18. Quy định về công dân mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự

1. Việc tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự tuân theo pháp luật và phụ thuộc vào thẩm quyền của Cơ quan tư pháp của Nước ký kết mà cá nhân trên là công dân.

2. Cơ quan tư pháp của nước ký kết này phải thông báo cho Cơ quan tư pháp của Nước ký kết kia biết về sự cần thiết phải tuyên bố công dân của Nước ký kết kia đang cư trú trên lãnh thổ của mình mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, nếu Cơ quan tư pháp của Nước ký kết thông báo đó xét thấy có đầy đủ căn cứ trong việc tuyên bố vấn đề trên.

3. Trong thời hạn ba tháng, kể từ ngày nhận được thông báo về sự cần thiết phải tuyên bố các nội dung theo khoản 2 Điều này, Cơ quan tư pháp của Nước ký kết nhận được thông báo phải tiến hành các thủ tục cần thiết theo quy định của pháp luật nước mình. Bản quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự phải gửi cho Cơ quan tư pháp của Nước ký

kết đã ra thông báo đó theo quy định tại Điều 4 Hiệp định này.

4. Trong trường hợp cần thiết, Cơ quan tư pháp của Nước ký kết nơi công dân mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự cư trú có thể ra quyết định tạm thời tuyên bố một người là mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự và áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ công dân nói trên hoặc tài sản hợp pháp của người đó. Quyết định trên cũng phải được gửi tới Cơ quan tư pháp có thẩm quyền của Nước ký kết mà người đó là công dân. Nếu Cơ quan tư pháp có thẩm quyền của Nước ký kết mà người đó là công dân đã ra quyết định khác với quyết định tạm thời nói trên thì quyết định tạm thời đó không còn giá trị.

Điều 19. Huỷ bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự

Các quy định tại Điều 18 Hiệp định này cũng được áp dụng cho trường hợp huỷ bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc huỷ bỏ quyết định tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Điều 20. Tuyên bố công dân mất tích hoặc đã chết

1. Việc tuyên bố một người mất tích hoặc đã chết thuộc thẩm quyền của Cơ quan tư pháp của Nước ký kết mà người đó là công dân khi người đó còn sống.

2. Theo đề nghị của người có quyền và lợi ích liên quan đang cư trú trên lãnh thổ của một Nước ký kết, Cơ quan tư pháp của Nước ký kết này có thể ra quyết định theo luật pháp của nước mình về các việc liên quan đến công dân của Nước ký kết kia bị tuyên bố mất tích hoặc đã chết.

3. Quy định tại khoản 1 và 2 của Điều này cũng được áp dụng cho trường hợp huỷ bỏ quyết định tuyên bố một người bị mất tích hoặc đã chết.

...

III. HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

Điều 25. Kết hôn

1. Trong việc kết hôn giữa công dân các Nước ký kết, mỗi bên đương sự phải tuân theo điều kiện kết hôn quy định trong pháp luật của Nước ký kết mà họ là công dân. Trong trường hợp kết hôn tiến hành tại cơ quan có thẩm quyền của một Nước ký kết, thì họ còn phải tuân theo pháp luật của Nước ký kết đó về điều kiện kết hôn.

2. Nghi thức kết hôn được thực hiện theo pháp luật của Nước ký kết nơi tiến hành kết hôn. Việc kết hôn được tiến hành đúng theo pháp luật của một Nước ký kết này thì được công nhận tại Nước ký kết kia, trừ trường hợp việc công nhận kết hôn đó trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật về hôn nhân và gia đình của nước công nhận.

Điều 26. Quan hệ pháp lý giữa vợ và chồng

1. Quan hệ pháp lý giữa vợ và chồng tuân theo pháp luật của Nước ký kết nơi vợ chồng cùng cư trú.

2. Nếu hai vợ chồng cùng một quốc tịch nhưng cư trú mỗi người ở một Nước ký kết thì quan hệ pháp lý giữa họ tuân theo pháp luật của Nước ký kết mà họ là công dân.

3. Nếu hai vợ chồng mang quốc tịch khác nhau và mỗi người cư trú ở một Nước ký kết thì quan hệ pháp lý giữa họ tuân theo pháp luật của Nước ký kết nơi cư trú chung cuối cùng của vợ chồng đó.

4. Nếu vợ chồng theo quy định tại khoản 3 của Điều này chưa bao giờ có nơi cư trú chung thì quan hệ pháp lý giữa họ tuân theo pháp luật của Nước ký kết nơi có Cơ quan tư pháp nhận được đơn kiện.

5. Cơ quan tư pháp có thẩm quyền giải quyết vấn đề quan hệ pháp lý giữa vợ và chồng là Cơ quan tư pháp của Nước ký kết quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 của Điều này. Đối với trường hợp quy định tại khoản 4 của Điều này, thì Cơ quan tư pháp của

các Nước ký kết đều có thẩm quyền giải quyết.

Điều 27. Ly hôn

1. Nếu vợ chồng có cùng quốc tịch thì việc ly hôn được giải quyết theo pháp luật của Nước ký kết mà vợ chồng là công dân.

2. Nếu vợ chồng có quốc tịch khác nhau nhưng cùng cư trú ở một Nước ký kết, thì việc ly hôn được giải quyết theo pháp luật của Nước ký kết nơi vợ chồng đó cùng cư trú. Nếu trong thời gian đưa đơn xin ly hôn, vợ chồng không cùng cư trú ở một nước ký kết, thì Cơ quan tư pháp Nước ký kết nhận được đơn xin ly hôn sẽ tiến hành xét xử theo pháp luật của nước mình.

3. Đối với trường hợp ly hôn quy định tại khoản 1 của Điều này, Cơ quan tư pháp có thẩm quyền giải quyết là Cơ quan tư pháp của Nước ký kết mà vợ chồng là công dân.

4. Đối với trường hợp ly hôn được quy định tại khoản 2 của Điều này, Cơ quan tư pháp có thẩm quyền giải quyết là Cơ quan tư pháp của Nước ký kết, nơi vợ chồng cùng cư trú. Nếu vợ chồng cư trú ở các Nước ký kết khác nhau, thì Cơ quan tư pháp của các Nước ký kết đều có thẩm quyền giải quyết.

Điều 28. Hôn nhân trái pháp luật

1. Hôn nhân trái pháp luật là hôn nhân vi phạm các quy định của pháp luật được áp dụng cho hôn nhân đó theo quy định tại Điều 25 Hiệp định này.

2. Cơ quan tư pháp có thẩm quyền huỷ việc kết hôn trái pháp luật là Cơ quan tư pháp đã được quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 27 Hiệp định này.

Điều 29. Quan hệ pháp lý giữa cha mẹ và con.

1. Việc xác định cha mẹ cho con và truy nhận con ngoài giá thú tuân theo pháp luật của Nước ký kết nơi người con cư trú vào thời điểm có đơn yêu cầu.

2. Quan hệ pháp lý giữa cha mẹ và con tuân theo pháp luật của Nước ký kết nơi cư trú chung của người con và cha mẹ.

3. Nếu cả hai cha mẹ hoặc cha hay mẹ cư trú ở một Nước ký kết này, còn người con cư trú ở Nước ký kết kia, thì quan hệ pháp lý giữa cha mẹ và con tuân theo pháp luật của Nước ký kết nơi người con cư trú.

4. Cơ quan có thẩm quyền giải quyết vấn đề được quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 của Điều này là cơ quan của Nước ký kết nơi người con cư trú.

Điều 30. Nghĩa vụ cấp dưỡng.

1. Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa cha mẹ và con tuân theo pháp luật của Nước ký kết mà người yêu cầu cấp dưỡng là công dân.

2. Cơ quan có thẩm quyền giải quyết đơn yêu cầu cấp dưỡng của những người nói tại khoản 1 Điều này là cơ quan của Nước ký kết nơi người yêu cầu cấp dưỡng cư trú.

3. Cơ quan của các Nước ký kết phải áp dụng các biện pháp cần thiết theo pháp luật của nước mình để đảm bảo việc thực hiện đầy đủ nghĩa vụ cấp dưỡng theo quyết định của Tòa án của các nước ký kết.

Điều 31. Nuôi con nuôi

1. Công dân của Nước ký kết này có thể nhận trẻ em là công dân của Nước ký kết kia làm con nuôi. Việc nhận con nuôi phải tuân theo pháp luật của Nước ký kết mà trẻ em đó là công dân.

2. Trong việc nuôi con nuôi, ngoài việc tuân theo quy định tại khoản 1 của Điều này, còn phải được sự đồng ý của trẻ em sẽ làm con nuôi hoặc sự đồng ý của cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ trẻ em đó, nếu pháp luật của Nước ký kết có quy định như vậy.

3. Quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ nuôi và con nuôi, việc thay đổi, chấm dứt nuôi con nuôi phải tuân theo pháp luật của Nước ký kết mà cha mẹ nuôi là công dân.

Trong trường hợp cha và mẹ nuôi là công dân của hai nước khác nhau thì phải tuân theo pháp luật của Nước ký kết nơi người con nuôi cư trú.

4. Cơ quan có thẩm quyền giải quyết các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này là cơ quan của Nước ký kết mà người con nuôi là công dân. Đối với trường hợp quy định tại khoản 3 của Điều này, là cơ quan của Nước ký kết nơi người con nuôi cư trú.

Điều 32. Giám hộ trẻ em và người mất năng lực hành vi dân sự.

1. Việc giám hộ trẻ em và người mất năng lực hành vi dân sự thuộc thẩm quyền của cơ quan có thẩm quyền của Nước ký kết mà người được giám hộ là công dân và tuân theo pháp luật của Nước ký kết nói trên, nếu Hiệp định này không có quy định khác.

2. Điều kiện xác lập hoặc chấm dứt việc giám hộ đối với trẻ em hoặc người không có năng lực hành vi dân sự phải tuân theo pháp luật của Nước ký kết mà người được giám hộ là công dân.

3. Quan hệ pháp lý giữa người giám hộ và người được giám hộ tuân theo pháp luật của Nước ký kết có cơ quan đã cử người giám hộ trẻ em hoặc người mất năng lực hành vi dân sự.

4. Nghĩa vụ của người giám hộ trẻ em và người mất năng lực hành vi dân sự tuân theo pháp luật của Nước ký kết mà người giám hộ là công dân.

5. Công dân của Nước ký kết này có thể được cử làm người giám hộ cho người đang cư trú trên lãnh thổ của Nước ký kết kia, nếu công dân đó đang cư trú trên lãnh thổ của Nước ký kết đã cử người đó.

Điều 33. Cử người giám hộ trong trường hợp đặc biệt.

1. Khi cần thiết phải cử người giám hộ cho công dân của Nước ký kết này nhưng công dân này cư trú hoặc có tài sản trên lãnh thổ của nước ký kết kia, thì cơ quan của Nước ký kết này phải thông báo kịp thời cho cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 32 Hiệp định này.

2. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan có thẩm quyền của Nước ký kết kia áp dụng các biện pháp tạm thời cần thiết theo pháp luật

của nước mình và thông báo kịp thời cho cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 34 Hiệp định này. Việc áp dụng các biện pháp tạm thời này sẽ tiếp tục cho đến khi cơ quan có thẩm quyền nói trên có quyết định khác.

Điều 34. Chuyển giao việc giám hộ trẻ em và người mất năng lực hành vi dân sự.

1. Cơ quan có thẩm quyền trong việc cử người giám hộ trẻ em và người mất năng lực hành vi dân sự của Nước ký kết mà người được giám hộ là công dân có thể đề nghị cơ quan có thẩm quyền trong việc cử người giám hộ của Nước ký kết kia cử và áp dụng các biện pháp tạm thời, nếu người được giám hộ đó đang cư trú trên lãnh thổ của nước đó. Cơ quan được yêu cầu phải thông báo cho cơ quan yêu cầu biết về việc cử người giám hộ và áp dụng các biện pháp tạm thời nói trên.

2. Nếu người được giám hộ là công dân của Nước ký kết này nhưng cư trú thường xuyên trên lãnh thổ của Nước ký kết kia, thì cơ quan có thẩm quyền cử người giám hộ trẻ em và người mất năng lực hành vi dân sự có thể đề nghị cơ quan có thẩm quyền của Nước ký kết kia tiếp tục thực hiện việc cử người giám hộ trẻ em và người mất năng lực hành vi dân sự nói trên.

3. Việc chuyển giao và nhận giám hộ trẻ em và người mất năng lực hành vi dân sự được thực hiện theo pháp luật của nước ký kết nhận việc giám hộ nói trên.

4. Cơ quan tiếp nhận việc giám hộ trẻ em và người mất năng lực hành vi dân sự tiếp tục thực hiện việc giám hộ nói trên theo pháp luật của nước mình, nhưng cơ quan tiếp nhận việc giám hộ đó không có quyền quyết định về các vấn đề liên quan tới quy chế nhân thân của người được giám hộ.

...

MỤC LỤC

PHẦN A. CHỈ DẪN CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ HỘ TỊCH VÀ ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH

STT	Trang
1 Hộ tịch và đăng ký hộ tịch	5
2 Hộ tịch và đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài	5
3 Khai sinh và đăng ký khai sinh	6
4 Khai sinh và đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	7
5 Kết hôn và đăng ký kết hôn	7
6 Kết hôn và đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	8
7 Khai tử và đăng ký khai tử	9
8 Khai tử và đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	10
9 Nuôi con nuôi và đăng ký nhận nuôi con nuôi	10
10 Nuôi con nuôi và đăng ký nhận nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	10
11 Giám hộ và đăng ký giám hộ	12
12 Giám hộ và đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	13
13 Nhận cha, mẹ, con và đăng ký việc nhận cha, mẹ, con	14
14 Nhận cha, mẹ, con và đăng ký việc nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	15
15 Thay đổi họ, tên, chữ đệm, cải chính họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh; xác định lại dân tộc và đăng ký việc thay đổi họ, tên, chữ đệm, cải chính họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh; xác định lại dân tộc	15

- 16 Thay đổi họ, tên, chữ đệm, cải chính họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh; xác định lại dân tộc và đăng ký việc thay đổi họ, tên, chữ đệm, cải chính họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh; xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài 16
- 17 Quốc tịch, thay đổi quốc tịch và ghi vào sổ các thay đổi về quốc tịch 16
- 18 Các thay đổi hộ tịch khác và việc ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác (ly hôn; xác định cha, mẹ, con, mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự; huỷ hôn nhân trái pháp luật hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên) 17
- 19 Các thay đổi hộ tịch khác và việc ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác có yếu tố nước ngoài (ly hôn; xác định cha, mẹ, con, mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự; huỷ hôn nhân trái pháp luật; hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên) 18
- 20 Đăng ký quá hạn, đăng ký lại các việc về hộ tịch 19
- 21 Đăng ký quá hạn, đăng ký lại các việc về hộ tịch có yếu tố nước ngoài 19
- 22 Phiếu lý lịch tư pháp và cấp phiếu lý lịch tư pháp 20
- 23 Lệ phí hộ tịch 20
- 24 Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tư pháp trong quản lý hộ tịch 21
- 25 Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Ngoại giao trong quản lý hộ tịch 22
- 26 Nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài trong lĩnh vực quản lý và đăng ký hộ tịch 22
- 27 Nhiệm vụ, quyền hạn của UBND cấp tỉnh trong quản lý hộ tịch 23

28	Nhiệm vụ, quyền hạn của UBND cấp huyện trong quản lý và đăng ký hộ tịch	24
29	Nhiệm vụ, quyền hạn của UBND cấp xã trong quản lý và đăng ký hộ tịch	24
30	Cán bộ hộ tịch, tư pháp cấp xã	25
31	Biểu mẫu, sổ sách hộ tịch	25
32	Giấy tờ hợp lệ thay thế	26
33	Chế độ lưu trữ sổ sách, hồ sơ hộ tịch	26
34	Cấp bản sao các giấy tờ về hộ tịch từ sổ gốc	26
35	Chế độ thống kê, báo cáo về hộ tịch	26
36	Khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo về hộ tịch và đăng ký hộ tịch	27
37	Xử lý vi phạm đối với người có thẩm quyền trong việc quản lý và đăng ký hộ tịch	27
38	Xử lý vi phạm đối với cá nhân, tổ chức vi phạm các quy định của nhà nước trong việc đăng ký hộ tịch	28

PHẦN B. CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT

I. Các quy định pháp luật về hộ tịch và đăng ký hộ tịch

STT		Trang
1	Bộ luật Dân sự (trích).	29
2	Nghị định số 83/1998/NĐ - CP ngày 10.10.1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch.	55
3	Thông tư số 12/1999/ TT- BTP ngày 25.6.1999 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 83/1998/NĐ - CP của Chính phủ về đăng ký hộ tịch.	96

- 4 Quyết định số 1203 QĐ/TP-HT ngày 26.12.1998 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành biểu mẫu, sổ sách hộ tịch. 128
- 5 Quyết định số 57/2000/QĐ - BTP ngày 20.4.2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành mức thu lệ phí đăng ký hộ tịch. 131
- 6 Thông tư số 112/2000/ TT-BTC ngày 21.11.2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng lệ phí đăng ký hộ tịch. 138
- 7 Nghị định số 184/CP ngày 30.11.1994 của Chính phủ quy định về thủ tục kết hôn, nhận con ngoài giá thú, nuôi con nuôi, nhận đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài. 142
- 8 Thông tư liên bộ số 503/TT-LB ngày 25.5.1995 của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao và Bộ Nội vụ hướng dẫn chi tiết thi hành Nghị định số 184/CP ngày 30.11. 1994 của Chính phủ quy định về thủ tục kết hôn, nhận con ngoài giá thú, nuôi con nuôi, nhận đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài. 162
- 9 Thông tư số 337/ TT- PLQT ngày 23.8.1995 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Thông tư liên bộ số 503/TT-LB ngày 25.5.1995 của Bộ Tư pháp - Ngoại giao - Nội vụ quy định chi tiết về thủ tục kết hôn, nhận con ngoài giá thú, nuôi con nuôi, nhận đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài. 186

II. Các quy định pháp luật liên quan đến hộ tịch và đăng ký hộ tịch

10	Luật Hôn nhân và gia đình (trích).	194
11	Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23.12.2000 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.	220
12	Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em (trích).	235
13	Nghị định số 374/HĐBT ngày 14.11.1991 của Hội đồng Bộ trưởng quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em (trích).	236
14	Luật Quốc tịch Việt Nam (trích).	238
15	Nghị định số 104/1998/NĐ-CP ngày 31.12.1998 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam.	252
16	Nghị định số 55/2000/NĐ-CP ngày 11.10.2000 của Chính phủ về việc sửa đổi một số điều của Nghị định số 104/1998/NĐ-CP ngày 31.12.1998 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam.	275
17	Thông tư liên tịch số 08/1998/BTC-BTP-BNG ngày 31.12.1998 của Bộ Tài Chính - Bộ Ngoại giao hướng dẫn mức thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí giải quyết việc nhập, trở lại, thôi quốc tịch Việt Nam và cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam.	279
18	Quyết định số 60/1999/QĐ-TP-QT ngày 07.4.1999 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành mẫu giấy tờ về quốc tịch Việt Nam.	283

19	Thông tư số 09/1999/TT - BTP ngày 07.4.1999 của Bộ Tư pháp hướng dẫn về việc cấp giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam.	287
20	Thông tu liên tịch số 07/1999/TTLT/BTP-BCA ngày 08.02.1999 của Bộ Tư pháp - Bộ Công an việc quy định cấp phiếu lý lịch tư pháp.	290
21	Quyết định số 146/2000/QĐ-BTC ngày 18.9.2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành mức thu lệ phí cấp phiếu lý lịch tư pháp.	296
22	Pháp lệnh Lãnh sự (trích).	298
23	Nghị định số 189/HĐBT ngày 04.6.1992 của Hội đồng Bộ trưởng về việc quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Lãnh sự (trích).	304
24	Thông tư số 01/1999/TT-NG ngày 03-6-1999 của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao quy định thể lệ hợp pháp hoá giấy tờ, tài liệu.	309

III. Các vấn đề liên quan đến hộ tịch và đăng ký hộ tịch trong các Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết với các nước và các văn bản hướng dẫn thi hành

STT		Trang
25	Hiệp định tương trợ tư pháp về dân sự và hình sự giữa nước CHXHCN Việt Nam và Cộng hoà Pháp (trích).	320
26	Hiệp định hợp tác về nuôi con nuôi giữa nước CHXHCN Việt Nam và nước Cộng hoà Pháp (trích).	322

- 27 Quyết định số 142/2000/QĐ-TTg ngày 11.12.2000 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành quy chế thực hiện Hiệp định hợp tác về nuôi con nuôi giữa nước CHXHCN Việt Nam và nước Cộng hoà Pháp. 330
- 28 Thông tư số 04/2001/ TT-BTP ngày 20.3.2001 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Quy chế thực hiện Hiệp định hợp tác về nuôi con nuôi giữa nước CHXHCN Việt Nam và nước Cộng hoà Pháp. 343
- 29 Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và Cộng hoà nhân dân Trung Hoa (trích). 356
- 30 Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý về các vấn đề dân sự và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và Liên bang Nga (trích). 357
- 31 Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý về dân sự và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và nước CHXHCN Tiệp Khắc (trích). 365
- 32 Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình, lao động và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và nước Cộng hoà Cu Ba (trích). 370
- 33 Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và nước Cộng hoà Hungary (trích). 376
- 34 Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và Cộng hoà Bungary (trích). 381
- 35 Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và Cộng hoà Ba Lan (trích). 387
- 36 Hiệp định tương trợ tư pháp về dân sự và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào (trích). 393

**CHỈ DẪN VÀ HỆ THỐNG HÓA
CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT
VỀ HỘ TỊCH VÀ ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH**

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - 175 GIẢNG VÕ - HÀ NỘI

Tel: 04. 8515380

Fax: 84-8515381

Trung tâm phát hành sách: 04.8439543

Chịu trách nhiệm xuất bản:

PHAN ĐÀO NGUYỄN

Chịu trách nhiệm bản thảo:

TRẦN DŨNG

Biên tập: MAI HÀNG

Bìa: BÌNH GIANG

Sửa bản in: KIM YẾN

LÊ NGÀ

In 1000 cuốn, khổ 14,5x20,5cm, tại Nxb. Chính trị quốc gia

Giấy phép xuất bản số: 17-709/XB, cấp ngày 24-5-2001

In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2001.

CHỈ DẪN & HỆ THỐNG HÓA
CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ
HỘ TỊCH VÀ ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH



QUẦY SÁCH BÁO NỘI E



39.0

Các QDPL hộ tịch